

PHỤ LỤC 11

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT
DỊCH VỤ CHĂM SÓC ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI LÀ NGƯỜI BỊ NHIỄM
HIV/AIDS**

MỤC LỤC

I. DANH MỤC DỊCH VỤ	2
II. QUY TRÌNH THỰC HIỆN	4
III. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT	17
3.1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	17
3.2. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG VẬT TƯ	20
3.2. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG CÔNG CỤ, DỤNG CỤ	143
3.4. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG TÀI SẢN	194
3. 5. CHI PHÍ BẰNG TIỀN CHO BỘ PHẬN CHUYÊN MÔN DÙNG CHUNG	228
IV. CHI CHO ĐỐI TƯỢNG	237

I. DANH MỤC DỊCH VỤ

1. Dịch vụ tiếp nhận, kiểm tra thông tin và lập hồ sơ
 - 1.1. Dịch vụ tiếp nhận tại cơ sở
 - 1.1.1. Tiếp nhận đối tượng từ Sở Y tế
 - 1.1.2. Tiếp nhận đối tượng bị bỏ rơi tại cơ sở
 - 1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở
2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý
3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu
4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng
 - 4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)
 - 4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)
 - 4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày
5. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe
 - 5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe
 - 5.2. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện
6. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng
 - 6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm
 - 6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng
7. Dịch vụ tư vấn tâm lý
8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề
9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể
 - 9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm
 - 9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm
10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS
11. Dịch vụ tiếp thân nhân đối tượng
 - 11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở
 - 11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...
 - 11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng
12. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình và quay lại cơ sở
 - 12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình

- 12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở
- 13. Dịch vụ chuyển đối tượng đến Trung tâm BTXH khác
- 14. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng cho đối tượng
- 15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động
- 16. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc
 - 16.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở
 - 16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng
- 17. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng
 - 17.1. Tử vong ở Bệnh viện
 - 17.1.1 Trường hợp có thân nhân
 - 17.1.2. Trường hợp không có thân nhân
 - 17.2. Tử vong ở Trung tâm
 - 17.2.1. Trường hợp có thân nhân
 - 17.2.2. Trường hợp không có thân nhân
 - 17.3. Tử vong khi đang về thăm gia đình
 - 17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)

II. QUY TRÌNH THỰC HIỆN

1. Dịch vụ tiếp nhận, kiểm tra thông tin và lập hồ sơ

1.1. Dịch vụ tiếp nhận tại cơ sở

1.1.1. Tiếp nhận đối tượng từ Sở Y tế

Đơn vị tiếp nhận phiếu chuyển hồ sơ đối tượng từ Sở Y tế (Bộ hồ sơ đối tượng đầy đủ các văn bản giấy tờ theo quy định tại Điều 27 Nghị định 20/2021/NĐ-CP)
Đơn vị ra quyết định tiếp nhận đối tượng
Cán bộ cơ sở liên hệ với UBND xã, phường nơi cư trú của đối tượng hoặc gia đình/ thân nhân đối tượng hẹn ngày giờ đưa đối tượng lên cơ sở bàn giao.
Nhận bàn giao đối tượng từ thân nhân/ gia đình/ UBND xã, phường. (phân công cán bộ thực hiện, bố trí địa điểm, biên bản bàn giao)
Chụp ảnh lưu hồ sơ phục vụ công tác quản lý
Lập và lưu giữ hồ sơ

1.1.2. Tiếp nhận đối tượng bị bỏ rơi tại cơ sở

Khi phát hiện đối tượng bị bỏ rơi tại cơ sở, cán bộ kiểm tra tình trạng ban đầu của đối tượng. Xét nghiệm nhanh HIV
Thông báo với UBND xã (phường) nơi Cơ sở trú đóng
Báo cáo Sở về trường hợp đối tượng bị bỏ rơi tại Cơ sở
Trường hợp xét nghiệm (HIV +), đưa vào nuôi dưỡng tạm thời tại Cơ sở
Lập biên bản có chữ ký của cá nhân hoặc đại diện cơ quan, chính quyền (hoặc công an) xã, phường nơi Cơ sở trú đóng.
Phối hợp với UBND xã, phường công khai thông tin về đối tượng bị bỏ rơi trong thời gian 07 ngày tại UBND và Cơ sở
Ra quyết định tiếp nhận tạm thời đối tượng vào cơ sở
Trong thời gian niêm yết công khai đối tượng có thân nhân đến nhận, cơ sở tiến hành các thủ tục bàn giao theo quy định
Sau thời gian niêm yết công khai đối tượng không có thân nhân đến nhận, cơ sở ra quyết định tiếp nhận chính thức
Chụp ảnh lưu hồ sơ phục vụ công tác quản lý
Lập và lưu giữ hồ sơ

1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở

Tiếp nhận thông tin đối tượng từ bên ngoài cơ sở BTXH về trường hợp đối tượng bị bỏ rơi, không có nguồn nuôi dưỡng (đối với trẻ Có kết quả xét nghiệm HIV +)
Bố trí cán bộ, phương tiện đến nơi cung cấp thông tin đối tượng bị bỏ rơi để xác minh, nắm bắt tình hình đối tượng
Thông báo với UBND phường nơi đối tượng bị bỏ rơi.
Báo cáo Sở về trường hợp đối tượng bị bỏ rơi. Có kết quả xét nghiệm HIV +

Lập biên bản bàn giao đối tượng có chữ ký của cá nhân hoặc đại diện cơ quan, chính quyền (hoặc công an) xã, phường nơi đối tượng bị bỏ rơi và đại diện Cơ sở.
Ra quyết định tiếp nhận tạm thời đối tượng vào cơ sở BTXH
Phối hợp với UBND xã, phường công khai thông tin về đối tượng bị bỏ rơi trong thời gian 07 ngày tại UBND và Cơ sở BTXH.
Trong thời gian niêm yết công khai đối tượng có thân nhân đến nhận, cơ sở BTXH tiến hành các thủ tục bàn giao theo quy định
Sau thời gian niêm yết công khai đối tượng không có thân nhân đến nhận, cơ sở BTXH ra quyết định tiếp nhận chính thức

2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý

Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ ban đầu của đối tượng
Liên hệ với thân nhân, cơ quan chức năng hoàn thiện các thủ tục pháp lý: (hoàn thiện các hồ sơ pháp lý cần thiết theo quy định: giấy khai sinh, mã định danh, giấy chuyển trường, đăng ký tạm trú, bảo hiểm y tế, đăng ký nhập học...)
Xây dựng kế hoạch chăm sóc trợ giúp đối tượng (theo thông tư 02/2020/TT-BLĐTBXH...)
Nhận kết quả, thông báo cho đối tượng và lưu giữ vào hồ sơ đối tượng

3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu

<i>Khám sức khỏe tại cơ sở</i>
Khám sức khỏe ban đầu khi đối tượng mới tiếp nhận vào Cơ sở Sơ cấp cứu ban đầu cho đối tượng (theo quy định của Bộ Y tế) Đo chiều cao, cân nặng; tai mũi họng, bệnh ngoài da, huyết áp, đo nhiệt độ cho đối tượng.... Lập hồ sơ bệnh án theo dõi quản lý đối tượng Chỉ định điều trị HIV cho đối tượng
Đánh giá về mức độ tổn thương, khả năng phục hồi và nhu cầu trợ giúp của đối tượng để có kế hoạch trợ giúp đối tượng
<i>Khám sàng lọc tại bệnh viện</i>
Đưa đối tượng đi bệnh viện khám sàng lọc đối tượng (xét nghiệm máu, HIV, viêm gan B...), khám sức khỏe tâm lý, can thiệp với trường hợp đối tượng có biểu hiện rối loạn về thể chất và tinh thần.
<i>Điều trị (nếu cần)</i>
Đưa đối tượng đến các cơ sở y tế điều trị bệnh lý, tâm lý nếu vượt quá khả năng của Cơ sở

4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng

4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)

* Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng
- Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định.
- Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định;
- Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng.
*Chăm sóc đối tượng

- Phục vụ, chăm sóc vệ sinh cá nhân cho đối tượng.
- Vệ sinh phòng ở.
- Nhận khẩu phần ăn (sáng – trưa - tối) và xúc cho đối tượng ăn;
- Trực chăm sóc, phục vụ đối tượng 24/24h.
Duy trì uống thuốc hàng ngày, thăm khám bác sỹ định kỳ hàng ngày hoặc định kỳ theo quy định về chăm sóc người có HIV/AIDS
Chăm sóc đặc biệt điều trị các bệnh nhiễm trùng cơ hội
*Cung cấp dinh dưỡng
- Căn cứ thực đơn, quản lý bếp ăn lập bảng cân đối tài chính thu chi theo chế độ ăn của đối tượng để dự trù lương thực, thực phẩm phục vụ ăn trong ngày;
- Kế toán kiểm tra bảng cân đối thu chi, trình thủ trưởng đơn vị ký duyệt;
- Công khai tài chính trên bảng tin tại nhà ăn;
- Tiếp phẩm tiến hành mua lương thực, thực phẩm;
- Bộ phận cấp dưỡng tiếp nhận thực phẩm, phối hợp với bộ phận y tế kiểm tra về an toàn và vệ sinh thực phẩm đảm bảo chất lượng;
- Sơ chế, chế biến thực phẩm;
- Chia khẩu phần ăn;
- Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế;
- Bàn giao xuất ăn;
- Dọn dẹp, vệ sinh công cụ, dụng cụ, nhà ăn, nhà bếp, khuôn viên cảnh quan xung quanh.

4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)

* Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng
- Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định.
- Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định;
- Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng.
*Chăm sóc đối tượng
- Hỗ trợ, đôn đốc, giám sát đối tượng thực hiện vệ sinh cá nhân.
- Hỗ trợ, đôn đốc đối tượng nhận khẩu phần ăn (sáng – trưa - tối)
- Trực chăm sóc, phục vụ đối tượng 24/24h
Duy trì uống thuốc hàng ngày, thăm khám bác sỹ định kỳ hàng ngày hoặc định kỳ theo quy định về chăm sóc người có HIV/AIDS
Chăm sóc đặc biệt điều trị các bệnh nhiễm trùng cơ hội
*Cung cấp dinh dưỡng
- Lên thực đơn cho đối tượng phù hợp với từng dạng đối tượng: Đối tượng ăn uống kém cần bổ sung thêm sữa, đối tượng ăn cháo, mỳ, đối tượng ăn cơm bình thường.
- Căn cứ thực đơn, quản lý bếp ăn lập bảng cân đối tài chính thu chi theo chế độ ăn của đối tượng để dự trù lương thực, thực phẩm phục vụ ăn trong ngày;
- Kế toán kiểm tra bảng cân đối thu chi, trình thủ trưởng đơn vị ký duyệt;
- Công khai tài chính trên bảng tin tại nhà ăn;
- Tiếp phẩm tiến hành mua lương thực, thực phẩm;
- Bộ phận cấp dưỡng tiếp nhận thực phẩm, phối hợp với bộ phận y tế kiểm tra về an toàn và vệ sinh thực phẩm đảm bảo chất lượng;

- Sơ chế, chế biến thực phẩm;
- Chia khẩu phần ăn;
- Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế;
- Bàn giao xuất ăn;
- Dọn dẹp, vệ sinh công cụ, dụng cụ, nhà ăn, nhà bếp, khuôn viên cảnh quan xung quanh

4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày

* Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng
- Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định.
- Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định;
- Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng
* Chăm sóc đối tượng
- Hỗ trợ, đôn đốc, giám sát đối tượng thực hiện vệ sinh cá nhân.
- Hỗ trợ, đôn đốc đối tượng nhận khẩu phần ăn (sáng – trưa - tối)
- Trực chăm sóc, phục vụ đối tượng 24/24h
Duy trì uống thuốc hàng ngày, thăm khám bác sỹ định kỳ hàng ngày hoặc định kỳ theo quy định về chăm sóc người có HIV/AIDS
Chăm sóc đặc biệt điều trị các bệnh nhiễm trùng cơ hội
*Cung cấp dinh dưỡng
- Lên thực đơn cho đối tượng phù hợp với từng dạng đối tượng: Đối tượng ăn uống kém cần bổ sung thêm sữa, đối tượng ăn cháo, mỳ, đối tượng ăn cơm bình thường.
- Căn cứ thực đơn, quản lý bếp ăn lập bảng cân đối tài chính thu chi theo chế độ ăn của đối tượng để dự trù lương thực, thực phẩm phục vụ ăn trong ngày;
- Kế toán kiểm tra bảng cân đối thu chi, trình thủ trưởng đơn vị ký duyệt;
- Công khai tài chính trên bảng tin tại nhà ăn;
- Tiếp phẩm tiến hành mua lương thực, thực phẩm;
- Bộ phận cấp dưỡng tiếp nhận thực phẩm, phối hợp với bộ phận y tế kiểm tra về an toàn và vệ sinh thực phẩm đảm bảo chất lượng;
- Sơ chế, chế biến thực phẩm;
- Chia khẩu phần ăn;
- Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế;
- Bàn giao xuất ăn;
- Dọn dẹp, vệ sinh công cụ, dụng cụ, nhà ăn, nhà bếp, khuôn viên cảnh quan xung quanh

5. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe

5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe

Bố trí phòng y tế, vật tư, thiết bị y tế thông thường.
Kiểm tra sức khỏe định kỳ cho đối tượng tại cơ sở.
Lập danh sách đối tượng hàng tháng và đưa đối tượng đi lĩnh thuốc ARV tại các bệnh viện, Trung tâm y tế; đưa đối tượng đi khám sức khỏe và xét nghiệm sinh hóa máu định kỳ theo quy định.

Cấp phát thuốc thông thường, thuốc ARV tại khu nuôi dưỡng;
Lập dự trữ danh mục thuốc điều trị (thuốc thông thường và thuốc điều trị HIV)
Bổ sung thuốc tăng cường sức đề kháng cho đối tượng nhỏ, suy dinh dưỡng, mắc bệnh.
Theo dõi và sơ cứu cho đối tượng tại phòng y tế khi đối tượng ốm hoặc bị tai nạn thương tích.
Trường hợp cần can thiệp chuyên sâu khẩn cấp Cơ sở sẽ chuyển đối tượng đi điều trị tại các cơ sở y tế.
Quản lý sổ khám chữa bệnh của đối tượng
Cập nhật vào sổ theo dõi tình hình sức khỏe của đối tượng tại Đơn vị.
Xây dựng và triển khai các kế hoạch phòng chống dịch bệnh.
Lập danh sách báo cáo kết quả sử dụng thuốc, báo cáo kết quả điều trị cho đối tượng nhiễm HIV đến Trung tâm phòng chống HIV/AIDS.
Báo cáo định kỳ, đột xuất về danh sách đối tượng, về công tác phòng chống dịch bệnh tại đơn vị.

5.2. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện

Các trường hợp đối tượng có biểu hiện sức khỏe bất thường, suy yếu: cán bộ y tế thực hiện sơ cứu, báo cáo tình hình sức khỏe đối tượng cho lãnh đạo Cơ sở và đề xuất hướng giải quyết đưa đi viện kiểm tra sức khỏe hoặc cấp cứu.
Bố trí phương tiện đưa đón đối tượng đi viện/chuyển viện
Làm thủ tục nhập viện cho đối tượng
Chuẩn bị các vật dụng đồ dùng cá nhân cho đối tượng; thẻ BHYT, CCCD của đối tượng (nếu có) làm thủ tục nhập viện
Chuẩn bị thuốc điều trị HIV cho đối tượng tiếp tục điều trị trong thời gian nằm viện
- Liên hệ với gia đình thông báo về tình hình sức khỏe của đối tượng - Chi phí cho cán bộ trực chăm sóc đối tượng tại bệnh viện
Thanh toán viện phí, các khoản chi chăm sóc đối tượng ốm đau đi viện ngoài tiền bảo hiểm chi trả; chi ăn uống, mua thuốc ngoài bảo hiểm cho đối tượng....

6. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng

6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm

Xây dựng kế hoạch giảng dạy lồng ghép kỹ năng sống trong chương trình giáo dục phục hồi chức năng, trong sinh hoạt hàng ngày: Kỹ năng tự phục vụ, kỹ năng xã hội, kỹ năng giao tiếp
Tổng hợp, rà soát, lập danh sách học viên tham dự phù hợp với từng chương trình
Bố trí trang thiết bị, đồ dùng, dụng cụ phục vụ cho các hoạt động
Liên hệ các tổ chức, cá nhân cung cấp các dịch vụ giáo dục kỹ năng sống để giao lưu, học hỏi
Thực hiện các công tác tập huấn
Xây dựng báo cáo kết quả công tác tập huấn

Hoàn thiện, sắp xếp, lưu trữ hồ sơ theo quy định
Hoàn thiện chứng từ thanh quyết toán

6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng

Xây dựng kế hoạch giảng dạy lồng ghép kỹ năng sống trong chương trình giáo dục phục hồi chức năng, trong sinh hoạt hàng ngày: Kỹ năng tự phục vụ, kỹ năng xã hội, kỹ năng giao tiếp
Tổng hợp, rà soát, lập danh sách học viên tham dự phù hợp với từng chương trình
Bố trí trang thiết bị, đồ dùng, dụng cụ phục vụ cho các hoạt động
Liên hệ các tổ chức, cá nhân cung cấp các dịch vụ giáo dục kỹ năng sống để giao lưu, học hỏi
Thực hiện các công tác tập huấn - Tiếp đón đại biểu đến tham dự, ghi chép thông tin của đại biểu vào danh sách, có chữ ký của đại biểu; - Thực hiện các công tác tập huấn: Lãnh đạo Trung tâm phát biểu khai mạc, báo cáo viên truyền đạt nội dung tập huấn, tổng kết cuộc tập huấn; - Chụp ảnh, viết tin bài, cung cấp thông tin cho cơ quan báo chí phục vụ truyền thông hoạt động trên báo, tạp chí; - Chi hỗ trợ tiền ăn trưa cho đại biểu.
Xây dựng báo cáo kết quả công tác tập huấn
Hoàn thiện, sắp xếp, lưu trữ hồ sơ theo quy định
Hoàn thiện chứng từ thanh quyết toán

7. Dịch vụ tư vấn tâm lý

Tiếp nhận và thu thập thông tin, phân loại đối tượng, kết nối xác minh thông tin - Tiếp nhận thông tin trực tiếp từ đối tượng và ghi chép đầy đủ nội dung thông tin. - Sàng lọc và phân loại đối tượng: Căn cứ vào thông tin đã tiếp nhận ban đầu, tiến hành sàng lọc và phân loại đối tượng. - Phối hợp với các đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan để trợ giúp đối tượng. - Báo cáo với lãnh đạo phụ trách để xin ý kiến chỉ đạo giải quyết, hỗ trợ đối tượng.
Đánh giá nguy cơ sơ bộ của đối tượng Đánh giá sơ bộ bước đầu về mức độ tổn hại, nguy cơ của đối tượng về sức khỏe, thể chất, tinh thần.
Đánh giá cụ thể nguy cơ, tổn hại và xác định nhu cầu của đối tượng - Trên cơ sở những đánh giá sơ bộ ban đầu, tiếp tục liên hệ với đối tượng, người chăm sóc, nhà trường, địa phương, bạn bè, người thân, các cá nhân, tổ chức khác... để thu thập thêm thông tin đánh giá những nguy cơ cụ thể của đối tượng, về: thể chất, tinh thần, sức khỏe, tâm lý, học tập...; các yếu tố nguy cơ; môi trường, điều kiện sống.

- Xác định nhu cầu của đối tượng: dựa trên cơ sở đánh giá nguy cơ cụ thể, cùng với đối tượng xác định nhu cầu của đối tượng (tùy từng đối tượng sẽ có những nhu cầu khác nhau) về các lĩnh vực: Chăm sóc sức khỏe, y tế; Giáo dục, học nghề, việc làm; Hỗ trợ sinh kế; Mối quan hệ gia đình và xã hội; Các kỹ năng sống; Tham gia, hòa nhập.
<i>Xây dựng kế hoạch hỗ trợ, can thiệp trình cấp có thẩm quyền phê duyệt</i> - Dự thảo kế hoạch can thiệp hỗ trợ - Hợp tham vấn chuyên môn (nếu cần): họp với các cán bộ trong phòng hoặc tham vấn chuyên môn. - Hoàn thiện kế hoạch can thiệp, hỗ trợ và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt
<i>Triển khai thực hiện kế hoạch can thiệp hỗ trợ theo nhu cầu của đối tượng</i> - Tư vấn, tham vấn hỗ trợ tâm lý cho đối tượng theo nhu cầu của đối tượng - Tư vấn, cung cấp kiến thức kỹ năng: tình trạng nhiễm HIV của đối tượng, chăm sóc bản thân, cách phòng chống lây nhiễm, tuân thủ khi điều trị HIV; trang bị kiến thức, kỹ năng về phòng chống xâm hại tình dục, phòng chống bạo lực học đường, mua bán người, phòng chống bạo lực gia đình; phòng ngừa, ngăn chặn đối tượng bị xâm hại, bạo lực, ngược đãi hoặc có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh khó khăn khác và can thiệp (nếu có). - Kết nối hỗ trợ pháp lý cho đối tượng (nếu đối tượng có nhu cầu). - Tư vấn chính sách có liên quan. - Kết nối trị liệu tâm lý: kết nối với tổng đài quốc gia bảo vệ trẻ em (đối tượng là trẻ em), các tổ chức, cá nhân có chức năng trị liệu tâm lý cho đối tượng. - Kết nối dịch vụ, nguồn lực trợ giúp đối tượng: Liên hệ và lựa chọn các tổ chức, cá nhân có khả năng hỗ trợ phù hợp nhất với nhu cầu của đối tượng. - Kết nối, chuyển gửi: Liên hệ, hoàn thiện hồ sơ chứng từ, bàn giao đối tượng cho đơn vị chuyển đến. - Hỗ trợ đối tượng hòa nhập cộng đồng: Tư vấn, chuẩn bị tâm lý cho đối tượng, người chăm sóc, gia đình và bàn giao đối tượng cho gia đình, chính quyền địa phương. - Theo dõi, hỗ trợ đối tượng (nếu cần thiết): phối hợp chính quyền địa phương giám sát, hỗ trợ đối tượng.
<i>Đánh giá /lượng giá kết quả thực hiện kế hoạch can thiệp trợ giúp:</i> - Hoàn thiện báo cáo: Cán bộ hoàn thiện báo cáo kết thúc tư vấn cho đối tượng. - Báo cáo lãnh đạo phụ trách về việc kết thúc tư vấn cho đối tượng. - Lưu trữ hồ sơ quản lý tư vấn tâm lý cho đối tượng.

8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề

Đánh giá mức độ nghề nghiệp của đối tượng
Xây dựng Kế hoạch hướng nghiệp và đào tạo nghề
Xây dựng giáo trình hướng nghiệp, nghề phù hợp
Tìm kiếm nghề phù hợp với đối tượng
Đánh giá kết quả hướng nghiệp - dạy nghề của đối tượng
Lưu hồ sơ kết quả hướng nghiệp - dạy nghề

9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể

9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm

Xây dựng kế hoạch tổ chức các hoạt động trải nghiệm, sinh hoạt tập thể tại đơn vị
Tổ chức các hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao, giải trí cho đối tượng vào các ngày lễ, tết, ngày kỷ niệm: thuê giáo viên (nếu có), thuê trang phục, đạo cụ, trang trí, đồ dùng tổ chức trò chơi, quà,... quản lý người tham gia hoạt động,...
Tổ chức chương trình ngoại khóa ngoài giờ học: chuẩn bị giáo cụ, đồ dùng, địa điểm, văn phòng phẩm, quà tặng,...
Tổ chức sinh nhật cho đối tượng: Hoa quả, bánh kẹo, quà,...

9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm

Xây dựng kế hoạch tổ chức các hoạt động trải nghiệm, sinh hoạt tập thể ngoài đơn vị
Liên hệ địa điểm tham quan, trải nghiệm
Bố trí phương tiện đưa đón người
Chuẩn bị công tác hậu cần (ăn, uống, ngủ nghỉ, thuốc,...)
Quản lý người tham gia
Tổng kết mỗi chương trình, bài học kinh nghiệm

10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS

Lập kế hoạch tuyên truyền về các nội dung liên quan đến chăm sóc, điều trị HIV
Cử cán bộ tham gia tuyên truyền, phát thanh, cắt băng rôn, khẩu hiệu, phổ biến kiến thức phòng chống HIV...
Tuyên truyền về chống phân biệt, kỳ thị đối tượng nhiễm HIV
Liên hệ mời giảng viên về tập huấn, tuyên truyền HIV cho đối tượng

11. Dịch vụ tiếp thân nhân đối tượng

11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở

Bố trí phòng đón tiếp thân nhân đối tượng
Thân nhân, gia đình đăng ký gặp đối tượng
Đón tiếp thân nhân của đối tượng đến thăm

Thông tin, giải đáp các vấn đề vướng mắc, phát sinh từ đối tượng và gia đình đối tượng
Trao đổi về tình hình của đối tượng
Thông báo, trao đổi về tình trạng nhiễm HIV và điều trị ARV của đối tượng

11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...

Cán bộ trực tiếp liên hệ trao đổi với thân nhân/ gia đình về tình hình đối tượng qua điện thoại
Thân nhân/ gia đình điện thoại hỏi thăm tình hình của đối tượng. Cán bộ trao đổi với thân nhân/ gia đình về tình hình của đối tượng
Đối tượng điện thoại gặp thân nhân/ gia đình

11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng

Tiếp nhận quà, đồ dùng từ thân nhân, gia đình đối tượng
Phân loại quà, đồ dùng gửi cho đối tượng; Kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm
Thông báo và bàn giao cho đối tượng quà, đồ dùng
Cán bộ ký tiếp nhận tiền/ giấy tờ đồ dùng có giá trị của đối tượng (nếu có)

12. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình và quay lại cơ sở

12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình

Tiếp nhận đơn xin đón về của thân nhân
Chuẩn bị các giấy tờ bàn giao đối tượng về gia đình
Chuẩn bị thuốc điều trị HIV bàn giao cho gia đình
Chuẩn bị đồ dùng quân tư trang cho đối tượng về gia đình
Thực hiện bàn giao đối tượng về gia đình

12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở

Tiếp nhận đối tượng trở lại cơ sở
Kiểm tra tình trạng sức khỏe, quân tư trang của đối tượng khi quay trở lại cơ sở .
Nhắc nhở đối tượng thực hiện nghiêm túc các nội quy, quy định của Cơ sở sau khi đối tượng trở lại Cơ sở.

13. Dịch vụ chuyển đối tượng đến Trung tâm BTXH khác

Làm công văn gửi Sở Y tế về việc chuyển đối tượng sang trung tâm BTXH khác nuôi dưỡng
Ra quyết định dừng trợ giúp đối với đối tượng
Chuẩn bị quân tư trang, đồ dùng đối tượng bàn giao sang trung tâm BTXH khác.
Chuẩn bị thuốc điều trị HIV và ngày hẹn tái khám điều trị HIV

Tổ chức đưa đối tượng đến trung tâm BTXH khác
Thực hiện bàn giao đối tượng
Làm thủ tục chuyển BHYT, chuyển tuyến điều trị HIV (nếu có)

14. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng cho đối tượng

Rà soát danh sách đối tượng đủ điều kiện
Tư vấn cho đối tượng /thân nhân chuẩn bị cho đối tượng tái hoà nhập cộng đồng
Tiếp nhận đơn đề nghị dừng trợ giúp của đối tượng /thân nhân/gia đình đối tượng
Hợp đề xuất dừng trợ giúp (biên bản họp)
Ra Quyết định dừng trợ giúp xã hội cho đối tượng
Tổ chức bàn giao đối tượng về gia đình/địa phương
Thông báo UBND xã/phường nơi đề xuất đưa đối tượng vào cơ sở về việc bàn giao đối tượng hoà nhập cộng đồng
Báo cáo giảm trợ cấp hằng tháng cho đối tượng theo quy định
Liên hệ chuyển tuyến điều trị ARV cho đối tượng
Làm thủ tục cắt BHYT
Theo dõi đối tượng 6 tháng sau khi tái hoà nhập cộng đồng

15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hoà nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động

Liên lạc với gia đình để tìm hiểu thông tin liên quan tới đối tượng sau khi hoà nhập cộng đồng cũng như tìm hiểu tâm tư, nguyện vọng.
Cung cấp cho gia đình nắm bắt về các chế độ, chính sách, pháp lý liên quan tới đối tượng khi ở cộng đồng
Kết nối các nguồn lực hỗ trợ đối tượng, tìm kiếm, giới thiệu cơ hội nghề nghiệp cho đối tượng (nếu cần)

16. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc

16.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở

Phát hiện đối tượng bỏ trốn khỏi cơ sở BTXH Lập biên bản sự việc đối tượng bỏ trốn.
Triển khai các biện pháp tìm đối tượng: + Nắm bắt thông tin đối tượng bỏ trốn, + Trích trích xuất camera + Cung cấp thông tin đối tượng và ảnh đối tượng để cấp phát cho các phòng chuyên môn tham gia tìm kiếm đối tượng. + Liên hệ với giáo viên, trường, bạn cùng lớp đối tượng học, + Liên hệ với gia đình/ thân nhân đối tượng để nắm bắt thông tin, cùng phối hợp tìm kiếm đối tượng.
Hợp cơ quan phân công nhiệm vụ cho các phòng chuyên môn phối hợp tìm kiếm đối tượng
Cán bộ các phòng nghiệp vụ tham gia tìm kiếm đối tượng

Sau 24h tìm kiếm không có thông tin, cơ sở BTXH trình báo Công an trên địa bàn phối hợp tìm đối tượng bỏ trốn. Văn bản báo cáo Sở Y tế.
Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở: + Kiểm tra tổng quan tình hình sức khỏe của Đối tượng. + Gặp gỡ đối tượng trao đổi, nắm bắt tâm lý, nguyện vọng, tư vấn hỗ trợ ổn định tâm lý cho đối tượng. + Lập hồ sơ theo dõi đối tượng. + Thông tin các cơ quan về tình hình của đối tượng
Kết thúc vụ việc Giám đốc Cơ sở họp rút kinh nghiệm.

16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/di lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng

Phát hiện đối tượng bỏ trốn khỏi cơ sở BTXH Lập biên bản sự việc đối tượng bỏ trốn.
Triển khai các biện pháp tìm đối tượng: + Nắm bắt thông tin đối tượng bỏ trốn, + Trích xuất camera + Cung cấp thông tin đối tượng và ảnh đối tượng để cấp phát cho các phòng chuyên môn tham gia tìm kiếm đối tượng. + Liên hệ với giáo viên, trường, bạn cùng lớp đối tượng học, + Liên hệ với gia đình/ thân nhân đối tượng để nắm bắt thông tin, cùng phối hợp tìm kiếm đối tượng.
Hợp cơ quan phân công nhiệm vụ cho các phòng chuyên môn phối hợp tìm kiếm đối tượng
Cán bộ các phòng nghiệp vụ tham gia tìm kiếm đối tượng
Sau 24h tìm kiếm không có thông tin, cơ sở BTXH trình báo Công an trên địa bàn phối hợp tìm đối tượng bỏ trốn. Văn bản báo cáo Sở Y tế.
Trường hợp không tìm được đối tượng: + Sau 30 ngày đối tượng không quay trở lại, không liên hệ với Cơ sở, Giám đốc Cơ sở tiếp tục báo cáo vụ việc lên Sở Y tế. + Hợp Hội đồng xét duyệt và Giám đốc Cơ sở ra quyết định dừng trợ cấp xã hội đối với đối tượng. + Trao đổi với thân nhân, gia đình về việc dừng trợ cấp nuôi dưỡng đối tượng (nếu có)
Kết thúc vụ việc Giám đốc Cơ sở họp rút kinh nghiệm.

17. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng

17.1. Tử vong ở Bệnh viện

17.1.1 Trường hợp có nhân thân

(trường hợp gia đình không tiếp nhận thi hài đối tượng thì thực hiện quy trình như trường hợp tử vong không có thân nhân)

Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu

Phối hợp bệnh viện, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
Báo cáo Sở Y tế về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
Bước 2: Thực hiện các thủ tục bàn giao cho gia đình
Thông tin đến thân nhân gia đình đối tượng để phối hợp giải quyết theo quy định của pháp luật.
Thực hiện bàn giao thi hài để gia đình lo hậu sự.
Bước 3: Hỗ trợ gia đình làm thủ tục an táng
Bước 4: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

17.1.2. Trường hợp không có thân nhân

Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu
Báo cáo Sở Y tế về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
Phối hợp bệnh viện, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
Tiếp tục thông tin trên phương tiện thông tin đại chúng để tìm thân nhân, gia đình đối tượng phối hợp giải quyết.
Bước 2: Thực hiện mai táng
Liên hệ Ban tang lễ thành phố Hà Nội ký Hợp đồng vận chuyển thi hài, hỏa táng, gửi bình tro cốt. Thực hiện các thủ tục nghi lễ hỏa táng, gửi bình tro cốt theo quy định.
Các trường hợp cần thực hiện chôn cất, địa táng phối hợp với các địa phương, hoàn thiện các thủ tục theo quy định.
Bước 3: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

17.2. Tử vong ở Trung tâm

17.2.1. Trường hợp có thân nhân

(trường hợp gia đình không tiếp nhận thi hài đối tượng thì thực hiện quy trình như trường hợp tử vong không có thân nhân)

Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu
Báo cáo Sở Y tế về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
Liên hệ với gia đình đối tượng; phối hợp chính quyền địa phương, các cơ quan liên quan, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
Bước 2: Thực hiện các thủ tục bàn giao cho gia đình
Làm việc với thân nhân đối tượng để phối hợp giải quyết theo quy định của pháp luật.
Thực hiện bàn giao thi hài để gia đình lo hậu sự.
Bước 3: Hỗ trợ gia đình làm thủ tục an táng
Bước 4: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định

Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

17.2.2. Trường hợp không có thân nhân

Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu
Báo cáo Sở Y tế về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
Phối hợp chính quyền địa phương, các cơ quan liên quan, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
Tiếp tục thông tin trên phương tiện thông tin đại chúng để tìm thân nhân, gia đình đối tượng
Bước 2: Thực hiện mai táng
Liên hệ Ban tang lễ thành phố Hà Nội ký Hợp đồng vận chuyển thi hài, hỏa táng, gửi bình tro cốt. Thực hiện các thủ tục nghi lễ hỏa táng, gửi bình tro cốt theo quy định.
Các trường hợp cần thực hiện chôn cất, địa táng phối hợp với các địa phương, hoàn thiện các thủ tục theo quy định.
Bước 3: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định.
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

17.3. Tử vong khi đang về thăm gia đình

Thân nhân hoặc người phát hiện trẻ tử vong báo cáo cơ quan chức năng gần nhất và đơn vị nuôi dưỡng trẻ về việc có trẻ tử vong.
Cơ sở báo cáo Sở Y tế.
Phối hợp với gia đình và các cơ quan chức năng như công an, pháp y để làm các thủ tục pháp lý.
Tư vấn, hỗ trợ gia đình làm thủ tục mai táng
Lưu hồ sơ các biên bản kết luận của các cơ quan chức năng, thủ tục hồ sơ liên quan, giấy chứng tử để làm cơ sở báo giảm với các cơ quan quản lý, cơ quan thực hiện chế độ chính sách.

17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)

Bước 1: Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng thờ cúng có ban thờ, bát hương đảm bảo các quy định về thờ cúng
Bước 2: Thực hiện thờ cúng
Lập danh sách đối tượng tử vong không có thân nhân gia đình tiếp nhận, thực hiện các thủ tục, nghi lễ thờ cúng theo Quy định
Căn cứ danh sách đối tượng tử vong thực hiện mua lễ, thờ cúng theo ngày đối tượng mất và các dịp Lễ, Tết
Bước 3: Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định

III. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

3.1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Dịch vụ	ĐVT	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động quản lý			
			Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV	Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV
1.1.1	Tiếp nhận đối tượng từ Sở Y tế	Phút/lượt	10,62	25,49	100,31	45,16	16,31	7,34	16,68	9,55
1.1.2	Tiếp nhận đối tượng bị bỏ rơi tại cơ sở	Phút/lượt	17,40	53,18	123,69	61,42	26,70	15,33	20,57	12,98
1.2	Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở	Phút/lượt	24,57	58,80	167,42	79,21	37,71	16,95	27,85	16,74
2	Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý	Phút/lượt	10,81	32,08	109,49	61,64	16,60	9,25	18,21	13,03
3	Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu	Phút/lượt	9,96	35,87	169,52	107,14	15,29	10,34	28,19	22,65
4.1	Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)	Phút/người/ngày	1,49	4,18	19,98	29,01	2,28	1,20	3,32	6,13
4.2	Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)	Phút/người/ngày	1,17	3,14	14,96	22,60	1,80	0,90	2,49	4,78
4.3	Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày	Phút/người/ngày	0,15	0,58	7,49	6,85	0,23	0,17	1,25	1,45
5.1	Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe	Phút/người/ngày	0,55	1,66	14,46	4,38	0,84	0,48	2,40	0,93
5.2	Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện	Phút/lượt	1,14	3,43	112,60	7,67	1,74	0,99	18,73	1,62
					+ số ngày ĐT nằm viện					
6.1	Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm	Phút/lớp	55,23	89,27	398,69	136,21	84,77	25,73	66,31	28,79

TT	Dịch vụ	ĐVT	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động quản lý			
			Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV	Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV
6.2	Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng	Phút/lớp	40,44	65,99	430,84	216,69	62,06	19,01	71,66	45,81
7	Dịch vụ tư vấn tâm lý	Phút/lượt	4,88	8,43	48,07	9,38	7,49	2,43	7,99	1,98
8	Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề	Phút/lớp	35,51	67,93	261,51	121,76	54,50	19,57	43,49	25,74
9.1	Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm	Phút/hoạt động	26,63	48,52	231,50	37,15	40,87	13,98	38,50	7,85
9.2	Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm	Phút/hoạt động	100,60	211,54	460,85	212,57	154,40	60,96	76,65	44,93
10	Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS	Phút/hoạt động	35,51	116,45	308,66	198,12	54,50	33,56	51,34	41,88
11.1	Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở	Phút/lượt	1,13	4,61	11,93	9,63	1,74	1,33	1,98	2,04
11.2	Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...	Phút/lượt	0,45	1,65	5,64	4,91	0,70	0,47	0,94	1,04
11.3	Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng	Phút/lượt	0,39	1,67	4,49	4,42	0,61	0,48	0,75	0,93
12.1	Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình	Phút/lượt	1,16	3,25	8,36	7,11	1,78	0,94	1,39	1,50
12.2	Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở	Phút/lượt	1,04	3,64	8,57	7,67	1,60	1,05	1,43	1,62
13	Dịch vụ chuyển đối tượng đến Trung tâm BTXH khác	Phút/lượt	28,39	57,83	122,86	74,00	43,57	16,66	20,43	15,64
14	Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng cho đối tượng	Phút/trường hợp	3,19	14,31	29,23	12,40	4,89	4,12	4,86	2,62
15	Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hoà nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động	Phút/trường hợp	0,92	2,98	8,37	3,76	1,40	0,86	1,39	0,79
16.1	Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở	Phút/trường hợp	61,68	239,10	557,31	444,53	94,67	68,90	92,69	93,97

TT	Dịch vụ	ĐVT	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động quản lý			
			Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV	Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV
16.2	Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng	Phút/trường hợp	79,75	235,62	590,85	526,27	122,41	67,90	98,27	111,25
17.1.1	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân	Phút/trường hợp	38,14	105,97	234,19	191,05	58,55	30,54	38,95	40,38
17.1.2	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân	Phút/trường hợp	44,09	152,67	353,86	333,11	67,66	44,00	58,85	70,41
17.2.1	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân	Phút/trường hợp	45,76	133,27	291,16	217,23	70,24	38,40	48,42	45,92
17.2.2	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân	Phút/trường hợp	63,18	182,43	425,75	450,93	96,98	52,57	70,81	95,32
17.3	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình	Phút/trường hợp	25,50	61,62	120,84	117,17	39,15	17,76	20,10	24,77
17.4	Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)	Phút/lượt	2,37	5,11	11,63	12,02	3,65	1,47	1,93	2,54

3.2. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG VẬT TƯ

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng từ Sở Y tế (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2. Tiếp nhận đối tượng bị bỏ rơi tại cơ sở (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00009	0,00009	-	0,00019	0,00019	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00219	0,00219	-	0,01229	0,01229	-	0,02112	0,02112	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00041	-	0,00041	0,00126	-	0,00126	0,00209	-	0,00209
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,03979	0,03979	-	0,23410	0,23410	-	0,36557	0,36557	-
5	Attomat	Chiếc	0,00571	0,00464	0,00107	0,02592	0,02105	0,00487	0,04247	0,03449	0,00798
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00319	0,00259	0,00060	0,01460	0,01186	0,00274	0,02559	0,02079	0,00481
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00017	-	0,00017	0,00070	-	0,00070	0,00129	-	0,00129
8	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,00892	0,00724	0,00168	0,04260	0,03460	0,00801	0,07268	0,05903	0,01366
9	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,00739	0,00600	0,00139	0,04137	0,03359	0,00777	0,07114	0,05778	0,01337
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00641	0,00521	0,00121	0,03268	0,02654	0,00614	0,05783	0,04696	0,01087
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00642	0,00521	0,00121	0,02407	0,01955	0,00452	0,04220	0,03427	0,00793
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00634	0,00515	0,00119	0,02992	0,02430	0,00562	0,05711	0,04638	0,01073
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00583	0,00474	0,00110	0,02238	0,01817	0,00421	0,03981	0,03233	0,00748
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00654	0,00531	0,00123	0,02501	0,02031	0,00470	0,04262	0,03462	0,00801
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,00808	0,00656	0,00152	0,04637	0,03766	0,00871	0,09291	0,07545	0,01746

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng từ Sở Y tế (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2. Tiếp nhận đối tượng bị bỏ rơi tại cơ sở (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00154	0,00125	0,00029	0,01186	0,00964	0,00223	0,02005	0,01628	0,00377
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,00323	0,00262	0,00061	0,01117	0,00907	0,00210	0,01732	0,01407	0,00325
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,06568	0,05334	0,01234	0,24197	0,19650	0,04547	0,31579	0,25645	0,05934
19	Bảng tin	Chiếc	0,00071	0,00058	0,00013	0,00311	0,00252	0,00058	0,00596	0,00484	0,00112
20	Băng xóa	Chiếc	0,00776	0,00631	0,00146	0,03686	0,02994	0,00693	0,06653	0,05403	0,01250
21	Biển cài	Chiếc	0,00679	0,00551	0,00128	0,03624	0,02943	0,00681	0,04258	0,03458	0,00800
22	Biển chỉ dẫn	m2	0,00171	0,00139	0,00032	0,00852	0,00692	0,00160	0,01255	0,01019	0,00236
23	Biển chức danh	Chiếc	0,00152	0,00123	0,00029	0,00424	0,00344	0,00080	0,00649	0,00527	0,00122
24	Biển tên phòng	Chiếc	0,00545	0,00442	0,00102	0,01830	0,01486	0,00344	0,02956	0,02400	0,00555
25	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,00008	0,00008	-	0,00012	0,00012	-	0,00023	0,00023	-
26	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00187	0,00152	0,00035	0,00819	0,00665	0,00154	0,01271	0,01032	0,00239
27	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00088	0,00088	-	0,00132	0,00132	-	0,00254	0,00254	-
28	Bóng đèn LED	Chiếc	0,01644	0,01335	0,00309	0,07077	0,05748	0,01330	0,12208	0,09914	0,02294
29	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,01422	0,01155	0,00267	0,04952	0,04021	0,00930	0,07404	0,06013	0,01391
30	Bút bi	Chiếc	0,24767	0,20113	0,04654	0,50656	0,41138	0,09518	0,65439	0,53143	0,12296
31	Bút chì	Chiếc	0,02545	0,02066	0,00478	0,05370	0,04361	0,01009	0,09347	0,07591	0,01756
32	Bút ký	Chiếc	0,00446	0,00362	0,00084	0,02962	0,02406	0,00557	0,05298	0,04302	0,00995
33	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00562	0,00456	0,00106	0,03853	0,03129	0,00724	0,06405	0,05202	0,01204
34	Bút nước	Chiếc	0,00625	0,00507	0,00117	0,04920	0,03996	0,00925	0,09176	0,07452	0,01724
35	Bút viết bảng	Chiếc	0,06032	0,04898	0,01133	0,12658	0,10280	0,02378	0,17201	0,13969	0,03232
36	Các loại Tê nổi ống	Chiếc	0,00053	0,00053	-	0,00084	0,00084	-	0,00157	0,00157	-

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng từ Sở Y tế (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2. Tiếp nhận đối tượng bị bỏ rơi tại cơ sở (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
37	Cặp 3 dây	Chiếc	0,01097	0,01097	-	0,05547	0,05547	-	0,08769	0,08769	-
38	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00038	0,00031	0,00007	0,00263	0,00213	0,00049	0,00515	0,00418	0,00097
39	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00604	0,00491	0,00114	0,01900	0,01543	0,00357	0,03093	0,02512	0,00581
40	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00247	0,00201	0,00046	0,01558	0,01265	0,00293	0,02803	0,02277	0,00527
41	Cartridge mực	Chiếc	0,00285	0,00232	0,00054	0,01682	0,01366	0,00316	0,02778	0,02256	0,00522
42	Câu liềm chữa cháy	Chiếc	0,00073	0,00060	0,00014	0,00425	0,00346	0,00080	0,00724	0,00588	0,00136
43	Cây lau nhà	Chiếc	0,00021	0,00021	-	0,00032	0,00032	-	0,00061	0,00061	-
44	Chân giắc micro	Chiếc	0,00232	0,00188	0,00044	0,01450	0,01177	0,00272	0,02282	0,01853	0,00429
45	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,02812	0,02284	0,00528	0,21422	0,17397	0,04025	0,39017	0,31686	0,07331
46	Chậu cảnh	Chiếc	0,00018	0,00018	-	0,00028	0,00028	-	0,00056	0,00056	-
47	Chè khô	Kg	0,00738	0,00599	0,00139	0,02343	0,01903	0,00440	0,03148	0,02556	0,00591
48	Chếch nối ống	Chiếc	0,00054	0,00054	-	0,00089	0,00089	-	0,00167	0,00167	-
49	Chén trà	Chiếc	0,01670	0,01356	0,00314	0,09631	0,07821	0,01810	0,14897	0,12097	0,02799
50	Chổi tre	Chiếc	0,00017	0,00017	-	0,00026	0,00026	-	0,00052	0,00052	-
51	Chuột máy tính	Chiếc	0,00424	0,00344	0,00080	0,02359	0,01916	0,00443	0,04398	0,03572	0,00826
52	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00214	0,00174	0,00040	0,01039	0,00844	0,00195	0,01873	0,01521	0,00352
53	Cốc uống nước	Chiếc	0,02649	0,02151	0,00498	0,09650	0,07837	0,01813	0,14003	0,11372	0,02631
54	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00148	0,00120	0,00028	0,01082	0,00879	0,00203	0,01872	0,01521	0,00352
55	Cục tẩy	Cục	0,00570	0,00463	0,00107	0,01832	0,01488	0,00344	0,03438	0,02792	0,00646
56	Cước điện thoại	VNĐ	223,78505	181,73584	42,04921	2.819,71958	2.289,89427	529,82531	6.399,05307	5.196,67099	1.202,38207

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng từ Sở Y tế (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2. Tiếp nhận đối tượng bị bỏ rơi tại cơ sở (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
57	Cước phí bưu chính	VNĐ	32,04893	26,02694	6,02199	403,81655	327,93942	75,87713	916,41865	744,22359	172,19506
58	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00454	0,00369	0,00085	0,02079	0,01689	0,00391	0,03571	0,02900	0,00671
59	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00120	0,00098	0,00023	0,00525	0,00426	0,00099	0,00878	0,00713	0,00165
60	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00526	0,00427	0,00099	0,03011	0,02445	0,00566	0,05129	0,04165	0,00964
61	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00161	0,00131	0,00030	0,00575	0,00467	0,00108	0,00902	0,00732	0,00169
62	Dấu chức danh	Chiếc	0,00058	0,00047	0,00011	0,00521	0,00423	0,00098	0,00860	0,00698	0,00162
63	Dấu dập số	Chiếc	0,00020	0,00017	0,00004	0,00161	0,00131	0,00030	0,00268	0,00217	0,00050
64	Đầu nổi ren	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00007	0,00007	-	0,00024	0,00024	-
65	Dấu sao y	Chiếc	0,00037	0,00030	0,00007	0,00149	0,00121	0,00028	0,00326	0,00265	0,00061
66	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00031	0,00025	0,00006	0,00294	0,00239	0,00055	0,00465	0,00378	0,00087
67	Dây mạng	m	0,25591	0,20783	0,04809	1,31950	1,07157	0,24793	2,33672	1,89765	0,43907
68	Điện	Kw	23,25700	18,88701	4,36999	69,61244	56,53226	13,08018	81,71246	66,35869	15,35377
69	Đui đèn	Chiếc	0,02016	0,01637	0,00379	0,04345	0,03528	0,00816	0,07557	0,06137	0,01420
70	File trình ký	Chiếc	0,70484	0,57240	0,13244	1,50151	1,21937	0,28213	1,19978	0,97434	0,22544
71	Gen máng điện	Cây	0,00053	0,00053	-	0,00080	0,00080	-	0,00149	0,00149	-
72	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00215	0,00175	0,00040	0,02151	0,01747	0,00404	0,03550	0,02883	0,00667
73	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00747	0,00606	0,00140	0,04785	0,03886	0,00899	0,08789	0,07137	0,01651
74	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00344	0,00280	0,00065	0,02724	0,02212	0,00512	0,04414	0,03585	0,00829
75	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00916	0,00744	0,00172	0,06767	0,05495	0,01271	0,11793	0,09577	0,02216
76	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00206	0,00168	0,00039	0,00956	0,00776	0,00180	0,01768	0,01435	0,00332

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng từ Sở Y tế (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2. Tiếp nhận đối tượng bị bỏ rơi tại cơ sở (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
77	Giấy ăn	Hộp	0,00015	0,00015	-	0,00016	0,00016	-	0,00061	0,00061	-
78	Giấy bìa A3	Gram	0,00043	0,00043	-	0,00115	0,00115	-	0,00119	0,00119	-
79	Giấy bìa A4	Gram	0,00178	0,00144	0,00033	0,00763	0,00620	0,00143	0,01001	0,00813	0,00188
80	Giấy in A3	Gram	0,00162	0,00132	0,00030	0,00656	0,00533	0,00123	0,00907	0,00736	0,00170
81	Giấy in A4	Gram	0,01616	0,01313	0,00304	0,11447	0,09296	0,02151	0,17505	0,14216	0,03289
82	Giấy in A5	Gram	0,00042	0,00034	0,00008	0,00769	0,00625	0,00145	0,00531	0,00431	0,00100
83	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,01042	0,00846	0,00196	0,05883	0,04778	0,01105	0,10644	0,08644	0,02000
84	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00937	0,00761	0,00176	0,06456	0,05243	0,01213	0,10475	0,08507	0,01968
85	Giấy phân trang	Tập	0,00529	0,00429	0,00099	0,04867	0,03952	0,00915	0,09349	0,07592	0,01757
86	Giấy than xanh	Tập	0,00036	0,00029	0,00007	0,00634	0,00515	0,00119	0,00970	0,00788	0,00182
87	Góc nối ống	Chiếc	0,00032	0,00032	-	0,00048	0,00048	-	0,00089	0,00089	-
88	Gọt bút chì	Chiếc	0,00703	0,00571	0,00132	0,02842	0,02308	0,00534	0,05400	0,04385	0,01015
89	Hạt công tắc	Chiếc	0,01405	0,01141	0,00264	0,04945	0,04016	0,00929	0,08024	0,06516	0,01508
90	Hồ dán	Lọ	0,01177	0,00956	0,00221	0,04957	0,04026	0,00931	0,07637	0,06202	0,01435
91	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-
92	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00078	0,00063	0,00015	0,00157	0,00127	0,00029	0,00218	0,00177	0,00041
93	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,01005	0,00816	0,00189	0,01706	0,01386	0,00321	0,02048	0,01663	0,00385
94	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00421	0,00342	0,00079	0,01906	0,01548	0,00358	0,03031	0,02461	0,00569
95	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00453	0,00368	0,00085	0,01921	0,01560	0,00361	0,03119	0,02533	0,00586

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng từ Sở Y tế (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2. Tiếp nhận đối tượng bị bỏ rơi tại cơ sở (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
96	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00400	0,00325	0,00075	0,02032	0,01650	0,00382	0,02970	0,02412	0,00558
97	Hót rác	Chiếc	0,00053	0,00053	-	0,00080	0,00080	-	0,00150	0,00150	-
98	Keo dán	Lọ	0,00443	0,00360	0,00083	0,02633	0,02138	0,00495	0,04176	0,03392	0,00785
99	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00988	0,00802	0,00186	0,03820	0,03102	0,00718	0,06706	0,05446	0,01260
100	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,01781	0,01446	0,00335	0,14271	0,11590	0,02682	0,26030	0,21139	0,04891
101	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,01984	0,01611	0,00373	0,14603	0,11859	0,02744	0,26459	0,21487	0,04972
102	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,01939	0,01574	0,00364	0,14213	0,11543	0,02671	0,26343	0,21393	0,04950
103	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,01936	0,01572	0,00364	0,13894	0,11283	0,02611	0,26330	0,21383	0,04947
104	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,01934	0,01571	0,00363	0,13892	0,11282	0,02610	0,26324	0,21378	0,04946
105	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,01840	0,01495	0,00346	0,13833	0,11234	0,02599	0,26257	0,21324	0,04934
106	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,01712	0,01390	0,00322	0,14753	0,11981	0,02772	0,27538	0,22363	0,05174
107	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00150	0,00150	-	0,00245	0,00245	-	0,00394	0,00394	-
108	Khẩu trang vải	Chiếc	0,03167	0,03167	-	0,12808	0,12808	-	0,18790	0,18790	-
109	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00321	0,00260	0,00060	0,01617	0,01313	0,00304	0,02474	0,02009	0,00465
110	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00483	0,00392	0,00091	0,02851	0,02315	0,00536	0,05540	0,04499	0,01041
111	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00021	0,00021	-	0,00033	0,00033	-	0,00061	0,00061	-
112	Lịch	Quyển	0,00476	0,00386	0,00089	0,01656	0,01345	0,00311	0,02527	0,02052	0,00475
113	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00015	0,00015	-	0,00024	0,00024	-	0,00039	0,00039	-
114	Mặt bảng điện	Chiếc	0,02266	0,02266	-	0,03601	0,03601	-	0,05578	0,05578	-

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng từ Sở Y tế (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2. Tiếp nhận đối tượng bị bỏ rơi tại cơ sở (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
115	Mắt camera	Chiếc	0,00268	0,00268	-	0,01369	0,01369	-	0,02148	0,02148	-
116	Mặt công tắc	Chiếc	0,00765	0,00621	0,00144	0,02471	0,02006	0,00464	0,04142	0,03363	0,00778
117	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00058	-	0,00058	0,00269	-	0,00269	0,00483	-	0,00483
118	Móc quạt trần	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-	0,00006	0,00006	-
119	Mực dấu	Lọ	0,00150	0,00122	0,00028	0,00505	0,00410	0,00095	0,00927	0,00753	0,00174
120	Mực in	Hộp	0,00910	0,00739	0,00171	0,06667	0,05414	0,01253	0,09185	0,07459	0,01726
121	Mực máy photocopy	Hộp	0,00057	0,00047	0,00011	0,00410	0,00333	0,00077	0,00674	0,00547	0,00127
122	Nước uống	lít	0,25086	0,25086	-	2,39699	2,39699	-	4,59114	4,59114	-
123	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00400	0,00325	0,00075	0,01376	0,01117	0,00259	0,02213	0,01797	0,00416
124	Phao tự động	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00017	0,00017	-	0,00028	0,00028	-
125	Phí internet	VNĐ	371,45678	301,66005	69,79673	4.680,40198	3.800,95445	879,44753	10.621,67478	8.625,86209	1.995,81269
126	Phích cắm	Chiếc	0,01236	0,01236	-	0,03277	0,03277	-	0,04855	0,04855	-
127	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,01835	0,01835	-	0,02954	0,02954	-	0,04731	0,04731	-
128	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,01579	-	0,01579	0,10548	-	0,10548	0,11470	-	0,11470
129	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00053	0,00053	-	0,00081	0,00081	-	0,00152	0,00152	-
130	Sổ các loại	Quyển	0,00798	0,00648	0,00150	0,04172	0,03388	0,00784	0,06886	0,05592	0,01294
131	Súng bắn keo	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00008	0,00008	-	0,00015	0,00015	-
132	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00104	0,00085	0,00020	0,00673	0,00547	0,00127	0,01189	0,00966	0,00223
133	Thảm lau chân	Chiếc	0,00106	0,00106	-	0,00162	0,00162	-	0,00305	0,00305	-

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng từ Sở Y tế (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2. Tiếp nhận đối tượng bị bỏ rơi tại cơ sở (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
134	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,01293	0,01050	0,00243	0,07659	0,06220	0,01439	0,11903	0,09667	0,02237
135	Thước kẻ	Chiếc	0,00516	0,00516	-	0,03136	0,03136	-	0,04790	0,04790	-
136	Tủ quạt	Chiếc	0,00113	0,00113	-	0,00210	0,00210	-	0,00390	0,00390	-
137	Túi clear bag A4	Chiếc	0,09798	0,07957	0,01841	0,57889	0,47012	0,10877	0,93099	0,75606	0,17493
138	Túi clear bag F	Chiếc	0,07538	0,06121	0,01416	0,57123	0,46390	0,10734	0,92861	0,75413	0,17449
139	USB thu wifi	Chiếc	0,00163	0,00133	0,00031	0,00545	0,00442	0,00102	0,00832	0,00676	0,00156
140	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00053	0,00053	-	0,00081	0,00081	-	0,00152	0,00152	-
141	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,04264	0,03463	0,00801	0,16956	0,13770	0,03186	0,29475	0,23936	0,05538
142	Xăng	lít	0,18494	0,15019	0,03475	3,98844	3,23901	0,74943	3,38234	2,74679	0,63554

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00012	0,00012	-	0,00000	0,00000	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00339	0,00339	-	0,00369	0,00369	-	0,00004	0,00004	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00035	-	0,00035	0,00057	-	0,00057	0,00000	-	0,00000
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,07665	0,07665	-	0,12721	0,12721	-	0,00069	0,00069	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu h (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
5	Attomat	Chiếc	0,00628	0,00510	0,00118	0,00904	0,00734	0,00170	0,00006	0,00005	0,00001
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00306	0,00248	0,00057	0,00539	0,00438	0,00101	0,00003	0,00002	0,00001
7	Bàn xoa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
8	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00022	-	0,00022	0,00001	0,00001	0,00000
9	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00943	0,00766	0,00177	0,01971	0,01601	0,00370	0,00010	0,00008	0,00002
10	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00863	0,00701	0,00162	0,01660	0,01348	0,00312	0,00009	0,00007	0,00002
11	Băng dính đen	Cuộn	0,00616	0,00500	0,00116	0,01170	0,00950	0,00220	0,00006	0,00005	0,00001
12	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00478	0,00388	0,00090	0,00909	0,00738	0,00171	0,00005	0,00004	0,00001
13	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00517	0,00420	0,00097	0,00913	0,00741	0,00172	0,00006	0,00005	0,00001
14	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00497	0,00404	0,00093	0,00952	0,00774	0,00179	0,00005	0,00004	0,00001
15	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00535	0,00434	0,00101	0,00891	0,00723	0,00167	0,00006	0,00005	0,00001
16	Băng dính trong to	Cuộn	0,00582	0,00473	0,00109	0,01109	0,00900	0,00208	0,00007	0,00006	0,00001
17	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00285	0,00232	0,00054	0,00329	0,00267	0,00062	0,00003	0,00002	0,00001
18	Băng nẹp cổ tay	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
19	Bảng nội quy	Chiếc	0,00396	0,00321	0,00074	0,00567	0,00460	0,00106	0,00002	0,00002	0,00000

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu h (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
20	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,10309	0,08372	0,01937	0,14782	0,12004	0,02777	0,00101	0,00082	0,00019
21	Băng tan	Cuộn	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
22	Băng thun	Cuộn	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
23	Băng tin	Chiếc	0,00055	0,00045	0,00010	0,00089	0,00072	0,00017	0,00001	0,00000	0,00000
24	Băng xóa	Chiếc	0,00801	0,00650	0,00150	0,01586	0,01288	0,00298	0,00009	0,00007	0,00002
25	Bao lì xì	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
26	Bát ăn cơm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
27	Bát canh cỡ to	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
28	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
29	Bát chằm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
30	Bay xây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
31	Biển cài	Chiếc	0,00902	0,00732	0,00169	0,02613	0,02122	0,00491	0,00012	0,00010	0,00002
32	Biển chỉ dẫn	m2	0,00318	0,00259	0,00060	0,00302	0,00245	0,00057	0,00003	0,00002	0,00001
33	Biển chức danh	Chiếc	0,00127	0,00103	0,00024	0,00367	0,00298	0,00069	0,00001	0,00001	0,00000
34	Biển tên phòng	Chiếc	0,00461	0,00374	0,00087	0,00839	0,00681	0,00158	0,00005	0,00004	0,00001
35	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
36	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
37	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
38	Bộ cây lau nhà	Bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
39	Bộ định tuyến	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu h (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
40	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,00005	0,00005	-	0,00011	0,00011	-	-	-	-
41	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00250	0,00203	0,00047	0,00576	0,00468	0,00108	0,00002	0,00002	0,00000
42	Bơm kim tiêm	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
43	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00053	0,00053	-	0,00109	0,00109	-	0,00000	0,00000	-
44	Bóng đèn LED	Chiếc	0,01496	0,01215	0,00281	0,03477	0,02824	0,00653	0,00013	0,00010	0,00002
45	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,01432	0,01163	0,00269	0,03233	0,02626	0,00607	0,00012	0,00010	0,00002
46	Bột giặt	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
47	Búa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
48	Bút bi	Chiếc	0,21936	0,17815	0,04122	0,34992	0,28417	0,06575	0,00221	0,00179	0,00041
49	Bút chì	Chiếc	0,00856	0,00695	0,00161	0,01615	0,01311	0,00303	0,00010	0,00008	0,00002
50	Bút ký	Chiếc	0,00617	0,00501	0,00116	0,01102	0,00895	0,00207	0,00006	0,00005	0,00001
51	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00663	0,00539	0,00125	0,01538	0,01249	0,00289	0,00007	0,00006	0,00001
52	Bút nước	Chiếc	0,01216	0,00987	0,00228	0,01745	0,01417	0,00328	0,00010	0,00008	0,00002
53	Bút viết bảng	Chiếc	0,07035	0,05714	0,01322	0,08165	0,06630	0,01534	0,00105	0,00085	0,00020
54	Các loại ống nước	Mét	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
55	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00032	0,00032	-	0,00060	0,00060	-	0,00000	0,00000	-
56	Cặp 3 dây	Chiếc	0,01607	0,01607	-	0,02327	0,02327	-	0,00012	0,00012	-
57	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00030	0,00025	0,00006	0,00050	0,00041	0,00009	0,00000	0,00000	0,00000
58	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00504	0,00410	0,00095	0,01016	0,00825	0,00191	0,00005	0,00004	0,00001

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu h (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
59	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00368	0,00299	0,00069	0,00615	0,00500	0,00116	0,00004	0,00003	0,00001
60	Cartridge mực	Chiếc	0,00424	0,00344	0,00080	0,00641	0,00521	0,00120	0,00004	0,00003	0,00001
61	Cầu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00105	0,00085	0,00020	0,00182	0,00148	0,00034	0,00001	0,00001	0,00000
62	Cây gạt nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
63	Cây lau nhà	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00023	0,00023	-	0,00000	0,00000	-
64	Chân giắc micro	Chiếc	0,00394	0,00320	0,00074	0,00522	0,00424	0,00098	0,00003	0,00003	0,00001
65	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,15848	0,12870	0,02978	0,88971	0,72253	0,16718	0,00023	0,00019	0,00004
66	Chậu cảnh	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00028	0,00028	-	0,00000	0,00000	-
67	Chè khô	Kg	0,00755	0,00613	0,00142	0,01138	0,00924	0,00214	0,00008	0,00007	0,00002
68	Chếch nổi ống	Chiếc	0,00032	0,00032	-	0,00066	0,00066	-	0,00000	0,00000	-
69	Chén trà	Chiếc	0,03514	0,02854	0,00660	0,04595	0,03732	0,00863	0,00030	0,00025	0,00006
70	Chỉ khâu vết thương	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
71	Chít	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
72	Chổi cọ	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
73	Chổi cước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
74	Chổi lười	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
75	Chổi quét màng nhện	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
76	Chổi quét nhà	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
77	Chổi tre	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00028	0,00028	-	0,00000	0,00000	-
78	Chuột máy tính	Chiếc	0,00449	0,00364	0,00084	0,00624	0,00507	0,00117	0,00005	0,00004	0,00001

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu h (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
79	Cọ bình nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
80	Cờ lê	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
81	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00024	-	0,00024	0,00094	-	0,00094	0,00002	0,00002	0,00000
82	Cọ xoong nổi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
83	Cốc uống nước	Chiếc	0,03677	0,02986	0,00691	0,05407	0,04391	0,01016	0,00034	0,00027	0,00006
84	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00228	0,00185	0,00043	0,00367	0,00298	0,00069	0,00002	0,00002	0,00000
85	Cửa cầm tay	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
86	Cục tẩy	Cục	0,00300	0,00244	0,00056	0,00555	0,00451	0,00104	0,00004	0,00003	0,00001
87	Cước điện thoại	VNĐ	145,22067	117,93370	27,28696	177,27692	143,96658	33,31033	2,95962	2,40351	0,55611
88	Cước phí bưu chính	VNĐ	20,79727	16,88946	3,90781	25,38811	20,61768	4,77043	0,42385	0,34421	0,07964
89	Cút ống nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
90	Đai ốp ống	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
91	Dao chặt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
92	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00380	0,00309	0,00071	0,00604	0,00490	0,00113	0,00004	0,00003	0,00001
93	Dao phát cán dài	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
94	Dao thái	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
95	Dao xây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
96	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00126	0,00102	0,00024	0,00158	0,00129	0,00030	0,00001	0,00001	0,00000
97	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00678	0,00551	0,00127	0,01040	0,00845	0,00196	0,00006	0,00005	0,00001

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu h (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
98	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00185	0,00150	0,00035	0,00338	0,00274	0,00063	0,00001	0,00001	0,00000
99	Đầu béc phun sương	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
100	Dầu chức danh	Chiếc	0,00140	0,00114	0,00026	0,00195	0,00159	0,00037	0,00001	0,00001	0,00000
101	Dầu dập số	Chiếc	0,00039	0,00031	0,00007	0,00046	0,00038	0,00009	0,00000	0,00000	0,00000
102	Dầu diezen	lít	-	-	-	-	-	-	0,00015	0,00015	-
103	Dầu nhớt	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
104	Đầu nối ống nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
105	Đầu nối ren	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00032	0,00032	-	0,00000	0,00000	-
106	Dầu sao y	Chiếc	0,00049	0,00039	0,00009	0,00188	0,00153	0,00035	0,00000	0,00000	0,00000
107	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00084	0,00068	0,00016	0,00073	0,00059	0,00014	0,00001	0,00001	0,00000
108	Dây bơm nước	m	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
109	Dây cảm biến từ cấp đồng	m	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
110	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
111	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
112	Dây dẫn ga	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
113	Dây điện	m	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-
114	Dây dù	Mét	-	-	-	-	-	-	0,00008	0,00008	-
115	Dây hút đờm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
116	Dây mạng	m	0,20537	0,16678	0,03859	0,48268	0,39198	0,09070	0,00247	0,00201	0,00046

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu h (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
117	Dây phun sương	m	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
118	Dây thép	m	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
119	Dây thít nhựa	Gói	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
120	Đèn bán nguyệt	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
121	Đèn pin	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
122	Đĩa chằm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
123	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
124	Điện	Kw	42,45991	34,48170	7,97822	49,21223	39,96525	9,24698	0,20110	0,16332	0,03779
125	Điều khiển các loại	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
126	Đinh bê tông	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
127	Đũa	Đôi	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
128	Đũa xào nấu	Đôi	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
129	Đui đèn	Chiếc	0,01120	0,00910	0,00211	0,02837	0,02304	0,00533	0,00013	0,00011	0,00002
130	File trình ký	Chiếc	0,20408	0,16573	0,03835	0,84747	0,68823	0,15924	0,00432	0,00351	0,00081
131	Găng tay cao su	Đôi	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
132	Găng tay ni lông	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
133	Gen máng điện	Cây	0,00031	0,00031	-	0,00056	0,00056	-	0,00000	0,00000	-
134	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00446	0,00362	0,00084	0,00517	0,00420	0,00097	0,00004	0,00003	0,00001
135	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,01039	0,00844	0,00195	0,01366	0,01110	0,00257	0,00011	0,00009	0,00002

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu h (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
136	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00736	0,00597	0,00138	0,00840	0,00683	0,00158	0,00006	0,00005	0,00001
137	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,01899	0,01542	0,00357	0,02741	0,02226	0,00515	0,00017	0,00014	0,00003
138	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00177	0,00144	0,00033	0,00464	0,00377	0,00087	0,00002	0,00001	0,00000
139	Giấy ăn	Hộp	0,00015	0,00015	-	0,00088	0,00088	-	0,00000	0,00000	-
140	Giấy bìa A3	Gram	0,00040	0,00040	-	0,00075	0,00075	-	0,00000	0,00000	-
141	Giấy bìa A4	Gram	0,00259	0,00211	0,00049	0,00508	0,00412	0,00095	0,00002	0,00002	0,00000
142	Giấy in A3	Gram	0,00160	0,00130	0,00030	0,00278	0,00225	0,00052	0,00001	0,00001	0,00000
143	Giấy in A4	Gram	0,03793	0,03081	0,00713	0,05436	0,04414	0,01021	0,00032	0,00026	0,00006
144	Giấy in A5	Gram	0,01018	0,00827	0,00191	0,00315	0,00256	0,00059	0,00003	0,00002	0,00000
145	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,01324	0,01075	0,00249	0,02808	0,02280	0,00528	0,00012	0,00010	0,00002
146	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,01418	0,01152	0,00266	0,02956	0,02400	0,00555	0,00012	0,00010	0,00002
147	Giấy phân trang	Tập	0,00987	0,00802	0,00186	0,01182	0,00960	0,00222	0,00009	0,00008	0,00002
148	Giấy than xanh	Tập	0,00086	0,00070	0,00016	0,00145	0,00118	0,00027	0,00001	0,00000	0,00000
149	Giấy vệ sinh	Cuộn	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-
150	Gioăng tủ com	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
151	Gioăng tủ hơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
152	Góc nối ống	Chiếc	0,00019	0,00019	-	0,00033	0,00033	-	0,00000	0,00000	-
153	Gọt bút chì	Chiếc	0,00397	0,00322	0,00075	0,00766	0,00622	0,00144	0,00004	0,00004	0,00001
154	Hạt công tắc	Chiếc	0,01393	0,01131	0,00262	0,03303	0,02683	0,00621	0,00012	0,00010	0,00002
155	Hồ dán	Lọ	0,01198	0,00973	0,00225	0,02685	0,02180	0,00504	0,00012	0,00010	0,00002

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu h (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
156	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
157	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00049	0,00040	0,00009	0,00175	0,00142	0,00033	0,00000	0,00000	0,00000
158	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00716	0,00581	0,00135	0,01612	0,01309	0,00303	0,00007	0,00006	0,00001
159	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00499	0,00405	0,00094	0,00943	0,00766	0,00177	0,00004	0,00004	0,00001
160	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00512	0,00416	0,00096	0,00972	0,00789	0,00183	0,00004	0,00004	0,00001
161	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00516	0,00419	0,00097	0,00938	0,00762	0,00176	0,00005	0,00004	0,00001
162	Hộp số quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
163	Hót rác	Chiếc	0,00031	0,00031	-	0,00056	0,00056	-	0,00000	0,00000	-
164	Keo dán	Lọ	0,00666	0,00541	0,00125	0,01006	0,00817	0,00189	0,00006	0,00005	0,00001
165	Keo PVC	Lọ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
166	Keo silicon	Lọ	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
167	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00806	0,00654	0,00151	0,01108	0,00899	0,00208	0,00007	0,00006	0,00001
168	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,01749	0,01420	0,00329	0,05396	0,04382	0,01014	0,00018	0,00014	0,00003
169	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,02390	0,01941	0,00449	0,05648	0,04587	0,01061	0,00023	0,00018	0,00004
170	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,02308	0,01874	0,00434	0,05609	0,04555	0,01054	0,00023	0,00018	0,00004
171	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,02246	0,01824	0,00422	0,05550	0,04507	0,01043	0,00022	0,00018	0,00004
172	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,02244	0,01822	0,00422	0,05539	0,04499	0,01041	0,00022	0,00018	0,00004
173	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,02244	0,01822	0,00422	0,05548	0,04506	0,01042	0,00022	0,00018	0,00004

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu h (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
174	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,02858	0,02321	0,00537	0,05800	0,04710	0,01090	0,00027	0,00022	0,00005
175	Khăn lau	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
176	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00076	0,00076	-	0,00016	0,00016	-	0,00000	0,00000	-
177	Khẩu trang vải	Chiếc	0,03939	0,03939	-	0,05695	0,05695	-	0,00035	0,00035	-
178	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00309	0,00251	0,00058	0,00522	0,00424	0,00098	0,00002	0,00002	0,00000
179	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00368	0,00299	0,00069	0,00783	0,00636	0,00147	0,00005	0,00004	0,00001
180	Khóa cửa	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
181	Khóa dây bếp ga	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
182	Khóa đồng	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
183	Khóa van nồi hơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
184	Khung giấy khen	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
185	Kìm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
186	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00023	0,00023	-	0,00000	0,00000	-
187	Lịch	Quyển	0,00504	0,00409	0,00095	0,00728	0,00591	0,00137	0,00005	0,00004	0,00001
188	Lọ hoa	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
189	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
190	Lưới chắn muỗi	Bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
191	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu h (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
192	Mai so nôi hơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
193	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
194	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00971	0,00971	-	0,03494	0,03494	-	0,00012	0,00012	-
195	Mắt camera	Chiếc	0,00331	0,00331	-	0,00773	0,00773	-	0,00003	0,00003	-
196	Mặt công tắc	Chiếc	0,00582	0,00473	0,00109	0,01315	0,01068	0,00247	0,00006	0,00005	0,00001
197	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00061	-	0,00061	0,00101	-	0,00101	0,00003	0,00003	0,00001
198	Mô lét to	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
199	Móc quạt trần	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
200	Mực dấu	Lọ	0,00126	0,00102	0,00024	0,00263	0,00214	0,00049	0,00001	0,00001	0,00000
201	Mực in	Hộp	0,02466	0,02003	0,00463	0,02377	0,01930	0,00447	0,00020	0,00016	0,00004
202	Mực máy photocopy	Hộp	0,00073	0,00059	0,00014	0,00172	0,00139	0,00032	0,00001	0,00001	0,00000
203	Mũi khoan	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
204	Muôi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
205	Nước lau kính	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
206	Nước lau sàn	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
207	Nước rửa chén	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
208	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
209	Nước sinh hoạt	m3	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00023	0,00023	-
210	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu h (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
211	Nước uống	lít	0,33477	0,33477	-	0,81907	0,81907	-	0,00572	0,00572	-
212	Nước xịt phòng	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
213	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
214	Ổng cắm đũa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
215	Ổng ghen ruột gà	m	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
216	Ổng nước chịu nhiệt	Cây	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
217	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00329	0,00267	0,00062	0,00547	0,00444	0,00103	0,00003	0,00003	0,00001
218	Phao tự động	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
219	Phí internet	VNĐ	241,04925	195,75610	45,29315	294,25930	238,96798	55,29132	4,91262	3,98954	0,92308
220	Phích cắm	Chiếc	0,01119	0,01119	-	0,02432	0,02432	-	0,00010	0,00010	-
221	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00925	0,00925	-	0,00093	0,00093	-	0,00000	0,00000	-
222	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,03980	-	0,03980	0,05935	-	0,05935	0,00030	-	0,00030
223	Pin đại	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
224	Pin đũa	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
225	Pin tiểu	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
226	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
227	Quả lọc nước	Bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
228	Quần áo bảo hộ	Bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu h (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
229	Rắc co	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
230	Rèm cửa	m2	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-
231	Ren ngoài	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
232	Ren trong	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
233	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00031	0,00031	-	0,00058	0,00058	-	0,00000	0,00000	-
234	Sổ các loại	Quyển	0,01033	0,00839	0,00194	0,01342	0,01090	0,00252	0,00010	0,00008	0,00002
235	Súng bắn keo	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-
236	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00126	0,00102	0,00024	0,00220	0,00178	0,00041	0,00001	0,00001	0,00000
237	Tấm kính	Tấm	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
238	Tấm thoát sàn	m	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
239	Tạp dề	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
240	Thảm lau chân	Chiếc	0,00063	0,00063	-	0,00115	0,00115	-	0,00000	0,00000	-
241	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,02173	0,01765	0,00408	0,03648	0,02962	0,00685	0,00019	0,00016	0,00004
242	Thìa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
243	Thùng rác	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
244	Thùng tôn	Chiếc	-	-	-	0,00058	0,00058	-	0,00000	0,00000	-
245	Thước kẻ	Chiếc	0,00894	0,00894	-	0,00924	0,00924	-	0,00008	0,00008	-
246	Thuốc muỗi	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
247	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu h (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
248	Trà thanh nhiệt	Gói	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
249	Tụ quạt	Chiếc	0,00069	0,00069	-	0,00166	0,00166	-	0,00000	0,00000	-
250	Túi clear bag A4	Chiếc	0,19391	0,15748	0,03644	0,29357	0,23841	0,05516	0,00179	0,00145	0,00034
251	Túi clear bag F	Chiếc	0,19889	0,16152	0,03737	0,27327	0,22192	0,05135	0,00196	0,00159	0,00037
252	Túi đựng rác	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
253	Tuýp vận ôc	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
254	Ủng	Đôi	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
255	USB thu wifi	Chiếc	0,00143	0,00116	0,00027	0,00358	0,00291	0,00067	0,00001	0,00001	0,00000
256	Vải xô	m	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
257	Van nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
258	Ve	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
259	Vệ sinh môi trường	m3	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
260	Vít nở	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
261	Vò bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
262	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00031	0,00031	-	0,00058	0,00058	-	0,00000	0,00000	-
263	Vò hồ sơ	Chiếc	0,05007	0,04066	0,00941	0,13213	0,10731	0,02483	0,00073	0,00060	0,00014
264	Vôi bột	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-
265	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu h (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
266	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
267	Vợt chao thức ăn	chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
268	Xăng	lít	1,13124	0,91868	0,21256	0,81503	0,66189	0,15314	0,00593	0,00482	0,00111
269	Xi phòng kết nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
270	Xịt côn trùng	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
271	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
272	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
273	Ấu com	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00434	0,00352	0,00082
274	Bát canh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00217	0,00176	0,00041
275	Cặp lồng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00694	0,00564	0,00130
276	Chăn mùa đông	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00694	0,00564	0,00130
277	Chảo	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00043	0,00035	0,00008
278	Chao lý	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00043	0,00035	0,00008
279	Chày, cối	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00065	0,00053	0,00012
280	Chõ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00022	0,00018	0,00004
281	Cuốc	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00109	0,00088	0,00020
282	Đệm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00694	0,00564	0,00130
283	Đĩa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00434	0,00352	0,00082
284	Dụng cụ gọt củ quả	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00022	0,00018	0,00004
285	Dụng cụ vắt cam	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00065	0,00053	0,00012
286	Gáo nhựa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00694	0,00564	0,00130
287	Hộp lưu mẫu thức ăn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00260	0,00211	0,00049

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu h (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
288	Kéo cắt thức ăn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00130	0,00106	0,00024
289	Kẹp thức ăn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00065	0,00053	0,00012
290	Khay chia cơm/thức ăn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00694	0,00564	0,00130
291	Khay inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00694	0,00564	0,00130
292	Liềm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00109	0,00088	0,00020
293	Lồng bàn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00217	0,00176	0,00041
294	Mâm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00109	0,00088	0,00020
295	Mũ đầu bếp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00109	0,00088	0,00020
296	Muôi thùng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00087	0,00070	0,00016
297	Nồi, xoong	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00109	0,00088	0,00020
298	Ổ doa tưới cây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00087	0,00070	0,00016
299	Phích đá	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00043	0,00035	0,00008
300	Phích đựng nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00109	0,00088	0,00020
301	Rổ, rá các loại	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00217	0,00176	0,00041
302	Thớt chặt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00065	0,00053	0,00012
303	Thớt thái	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00065	0,00053	0,00012
304	Xén	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00109	0,00088	0,00020
305	Xéng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00065	0,00053	0,00012
306	Xô	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00109	0,00088	0,00020

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00004	0,00004	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-	0,00013	0,00013	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00004	-	0,00004
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,00044	0,00044	-	0,00024	0,00024	-	-	-	-
5	Attomat	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000	0,00009	-	0,00009
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00024	0,00020	0,00005
7	Bàn xoa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
8	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00001	-	0,00001
9	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00007	0,00005	0,00001	0,00003	0,00003	0,00001	0,00065	0,00053	0,00012
10	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00006	0,00005	0,00001	0,00003	0,00003	0,00001	0,00056	0,00046	0,00011
11	Băng dính đen	Cuộn	0,00004	0,00003	0,00001	0,00003	0,00002	0,00001	0,00015	-	0,00015
12	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00004	0,00003	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000	0,00039	0,00031	0,00007
13	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00004	0,00003	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000	0,00037	0,00030	0,00007
14	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00003	0,00003	0,00001	0,00002	0,00001	0,00000	0,00034	0,00028	0,00006
15	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00004	0,00003	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000	0,00047	0,00038	0,00009

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
16	Băng dính trong to	Cuộn	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00002	0,00001	0,00056	0,00046	0,00011
17	Băng lịch công tác	Chiếc	0,00002	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00015	0,00012	0,00003
18	Băng nẹp cổ tay	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
19	Băng nội quy	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00017	0,00014	0,00003
20	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00063	0,00051	0,00012	0,00032	0,00026	0,00006	0,00087	-	0,00087
21	Băng tan	Cuộn	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
22	Băng thun	Cuộn	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
23	Băng tin	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00001	-	0,00001
24	Băng xóa	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00003	0,00002	0,00001	0,00008	-	0,00008
25	Bao lì xì	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
26	Bát ăn cơm	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
27	Bát canh cỡ to	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
28	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
29	Bát chám	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
30	Bay xây	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
31	Biển cái	Chiếc	0,00008	0,00006	0,00001	0,00003	0,00003	0,00001	0,00018	-	0,00018
32	Biển chỉ dẫn	m2	0,00002	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00002	-	0,00002
33	Biển chức danh	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00002	-	0,00002
34	Biển tên phòng	Chiếc	0,00003	0,00003	0,00001	0,00002	0,00001	0,00000	0,00008	-	0,00008
35	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-
36	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
37	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
38	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
39	Bộ định tuyến	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
40	Bộ kit test nhanh	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00018	0,00018	-
41	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00003	-	0,00003
42	Bơm kim tiêm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00028	0,00028	-
43	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
44	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00009	0,00007	0,00002	0,00005	0,00004	0,00001	0,00170	0,00138	0,00032
45	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00008	0,00007	0,00002	0,00004	0,00003	0,00001	0,00158	0,00128	0,00030
46	Bột giặt	Kg	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-	0,00017	0,00017	-
47	Búa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
48	Bút bi	Chiếc	0,00146	0,00119	0,00027	0,00065	0,00052	0,00012	0,01392	0,01130	0,00261
49	Bút chì	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001	0,00083	0,00067	0,00016
50	Bút ký	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00003	0,00002	0,00001	0,00006	-	0,00006
51	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00002	0,00001	0,00008	-	0,00008
52	Bút nước	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00003	0,00003	0,00001	0,00006	-	0,00006
53	Bút viết bảng	Chiếc	0,00063	0,00051	0,00012	0,00027	0,00022	0,00005	0,00061	-	0,00061
54	Các loại ống nước	Mét	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
55	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
56	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00005	0,00005	-	0,00093	0,00093	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
57	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00001	-	0,00001
58	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00003	0,00003	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000	0,00008	-	0,00008
59	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00013	0,00011	0,00003
60	Cartridge mực	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00030	0,00025	0,00006
61	Câu tiêm chữa cháy	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	-	0,00000
62	Cây gạt nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
63	Cây lau nhà	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-
64	Chân giắc micro	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00005	-	0,00005
65	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00023	0,00019	0,00004	0,00008	0,00006	0,00001	0,00035	-	0,00035
66	Chậu cảnh	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
67	Chè khô	Kg	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00003	0,00001	0,00009	-	0,00009
68	Chéch nối ống	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
69	Chén trà	Chiếc	0,00019	0,00015	0,00004	0,00010	0,00008	0,00002	0,00024	-	0,00024
70	Chỉ khâu vết thương	Hộp	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
71	Chít	Kg	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
72	Chổi cọ	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00008	0,00008	-
73	Chổi cước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-
74	Chổi lười	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-
75	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-
76	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00011	0,00011	-
77	Chổi tre	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00008	0,00008	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
78	Chuột máy tính	Chiếc	0,00003	0,00002	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000	0,00032	0,00026	0,00006
79	Cọ bình nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
80	Cờ lê	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
81	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00003	-	0,00003
82	Cọ xoong nồi	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
83	Cốc uống nước	Chiếc	0,00021	0,00017	0,00004	0,00011	0,00009	0,00002	0,00175	0,00142	0,00033
84	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00003	-	0,00003
85	Cura cầm tay	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
86	Cục tẩy	Cục	0,00003	0,00002	0,00000	0,00002	0,00001	0,00000	0,00006	-	0,00006
87	Cước điện thoại	VNĐ	1,94849	1,58237	0,36612	1,54743	1,25667	0,29076	2,37342	-	2,37342
88	Cước phí bưu chính	VNĐ	0,27905	0,22661	0,05243	0,22161	0,17997	0,04164	0,33990	-	0,33990
89	Cút ống nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
90	Đai ốp ống	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
91	Dao chặt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
92	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00003	0,00002	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00008	-	0,00008
93	Dao phát cán dài	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
94	Dao thái	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
95	Dao xây	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
96	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00010	0,00008	0,00002
97	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000	0,00057	0,00047	0,00011

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
98	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00012	0,00010	0,00002
99	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
100	Dầu chức danh	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00001	-	0,00001
101	Dầu dập số	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00003	-	0,00003
102	Dầu diezen	lít	0,00086	0,00086	-	0,00031	0,00031	-	-	-	-
103	Dầu nhớt	Lít	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
104	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
105	Đầu nối ren	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
106	Dầu sao y	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00001	-	0,00001
107	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00001	-	0,00001
108	Dây bơm nước	m	0,00009	0,00009	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
109	Dây cảm biến từ cấp đông	m	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
110	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
111	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
112	Dây dẫn ga	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
113	Dây điện	m	0,00018	0,00018	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
114	Dây dù	Mét	0,00020	0,00020	-	0,00016	0,00016	-	-	-	-
115	Dây hút đờm	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-	0,00050	0,00050	-
116	Dây mạng	m	0,00164	0,00133	0,00031	0,00104	0,00084	0,00019	0,00608	-	0,00608
117	Dây phun sương	m	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
118	Dây thép	m	0,00006	0,00006	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
119	Dây thít nhựa	Gói	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
120	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
121	Đèn pin	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
122	Đĩa chằm	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
123	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
124	Điện	Kw	0,13617	0,11058	0,02559	0,06265	0,05088	0,01177	1,82289	1,48037	0,34252
125	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
126	Đinh bê tông	Kg	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
127	Đũa	Đôi	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
128	Đũa xào nấu	Đôi	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
129	Đui đèn	Chiếc	0,00009	0,00007	0,00002	0,00005	0,00004	0,00001	0,00112	0,00091	0,00021
130	File trình ký	Chiếc	0,00377	0,00306	0,00071	0,00145	0,00118	0,00027	0,00244	-	0,00244
131	Găng tay cao su	Đôi	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
132	Găng tay ni lông	Hộp	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
133	Gen máng điện	Cây	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-	0,00010	0,00010	-
134	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00002	0,00002	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00055	0,00045	0,00010
135	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00007	0,00005	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001	0,00032	0,00026	0,00006
136	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00004	0,00003	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000	0,00041	0,00033	0,00008
137	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00011	0,00009	0,00002	0,00006	0,00005	0,00001	0,00040	0,00032	0,00007

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
138	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00003	-	0,00003
139	Giấy ăn	Hộp	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
140	Giấy bìa A3	Gram	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-
141	Giấy bìa A4	Gram	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00026	0,00021	0,00005
142	Giấy in A3	Gram	0,00001	0,00001	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00024	0,00020	0,00005
143	Giấy in A4	Gram	0,00020	0,00016	0,00004	0,00012	0,00010	0,00002	0,00152	0,00124	0,00029
144	Giấy in A5	Gram	0,00001	0,00001	0,00000	0,00002	0,00001	0,00000	0,00011	0,00009	0,00002
145	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00008	0,00006	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001	0,00036	0,00029	0,00007
146	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00008	0,00007	0,00002	0,00004	0,00004	0,00001	0,00120	0,00097	0,00023
147	Giấy phân trang	Tập	0,00006	0,00005	0,00001	0,00003	0,00003	0,00001	0,00031	0,00025	0,00006
148	Giấy than xanh	Tập	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00005	-	0,00005
149	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00023	0,00023	-	0,00010	0,00010	-	0,00154	0,00154	-
150	Gioăng tủ com	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
151	Gioăng tủ hơi	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
152	Góc nối ống	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
153	Gọt bút chì	Chiếc	0,00003	0,00002	0,00001	0,00002	0,00001	0,00000	0,00011	-	0,00011
154	Hạt công tắc	Chiếc	0,00008	0,00007	0,00002	0,00004	0,00003	0,00001	0,00114	0,00093	0,00021
155	Hồ dán	Lọ	0,00008	0,00007	0,00002	0,00005	0,00004	0,00001	0,00016	-	0,00016
156	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-
157	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00001	-	0,00001
158	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00005	0,00004	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000	0,00071	0,00058	0,00013

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
159	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00003	0,00002	0,00001	0,00002	0,00001	0,00000	0,00041	0,00033	0,00008
160	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00003	0,00002	0,00001	0,00002	0,00001	0,00000	0,00037	0,00030	0,00007
161	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00003	0,00002	0,00001	0,00002	0,00001	0,00000	0,00062	0,00050	0,00012
162	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-
163	Hót rác	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00011	0,00011	-
164	Keo dán	Lọ	0,00004	0,00003	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000	0,00064	0,00052	0,00012
165	Keo PVC	Lọ	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
166	Keo silicon	Lọ	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
167	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00002	0,00000	0,00065	0,00053	0,00012
168	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00012	0,00010	0,00002	0,00009	0,00007	0,00002	0,00300	0,00243	0,00056
169	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00015	0,00012	0,00003	0,00010	0,00008	0,00002	0,00259	0,00210	0,00049
170	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00015	0,00012	0,00003	0,00010	0,00008	0,00002	0,00213	0,00173	0,00040
171	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00015	0,00012	0,00003	0,00010	0,00008	0,00002	0,00167	0,00136	0,00031
172	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00015	0,00012	0,00003	0,00010	0,00008	0,00002	0,00167	0,00135	0,00031
173	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00015	0,00012	0,00003	0,00010	0,00008	0,00002	0,00167	0,00136	0,00031
174	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00018	0,00014	0,00003	0,00011	0,00009	0,00002	0,00167	0,00136	0,00031
175	Khăn lau	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
176	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
177	Khẩu trang vải	Chiếc	0,00022	0,00022	-	0,00011	0,00011	-	-	-	-
178	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00002	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00054	0,00044	0,00010

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
179	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00003	0,00003	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000	0,00031	0,00025	0,00006
180	Khóa cửa	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
181	Khóa dây bếp ga	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
182	Khóa đồng	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
183	Khóa van nồi hơi	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
184	Khung giấy khen	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
185	Kìm	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
186	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00007	0,00007	-
187	Lịch	Quyển	0,00003	0,00002	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000	0,00007	-	0,00007
188	Lọ hoa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
189	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
190	Lưới chắn muỗi	Bộ	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
191	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
192	Mai so nồi hơi	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
193	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
194	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00004	0,00004	-	0,00144	0,00144	-
195	Mắt camera	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
196	Mặt công tắc	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000	0,00061	0,00049	0,00011
197	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00004	-	0,00004
198	Mỏ lết to	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
199	Móc quạt trần	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00007	0,00007	-
200	Mực dấu	Lọ	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00002	-	0,00002
201	Mực in	Hộp	0,00012	0,00010	0,00002	0,00006	0,00005	0,00001	0,00024	-	0,00024
202	Mực máy photocopy	Hộp	0,00001	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00006	0,00005	0,00001
203	Mũi khoan	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
204	Muôi	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
205	Nước lau kính	Lít	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00004	0,00004	-
206	Nước lau sàn	Lít	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-	0,00018	0,00018	-
207	Nước rửa chén	Lít	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00013	0,00013	-
208	Nước rửa tay	Chai	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-	0,00099	0,00099	-
209	Nước sinh hoạt	m3	0,00068	0,00068	-	0,00024	0,00024	-	0,00491	0,00491	-
210	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00022	0,00022	-
211	Nước uống	lít	0,00363	0,00363	-	0,00195	0,00195	-	0,01125	0,01125	-
212	Nước xịt phòng	Chai	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-
213	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00004	0,00004	-
214	Ổng cắm đũa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
215	Ổng ghen ruột gà	m	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
216	Ổng nước chịu nhiệt	Cây	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
217	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00028	0,00023	0,00005

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
218	Phao tự động	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
219	Phí internet	VNĐ	3,23426	2,62654	0,60772	2,56855	2,08592	0,48263	3,93958	-	3,93958
220	Phích cắm	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00003	0,00003	-	0,00073	0,00073	-
221	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00041	0,00041	-
222	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00018	-	0,00018	0,00011	-	0,00011	0,00376	-	0,00376
223	Pin đại	Hộp	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
224	Pin đĩa	Hộp	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
225	Pin tiểu	Hộp	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
226	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
227	Quả lọc nước	Bộ	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
228	Quần áo bảo hộ	Bộ	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
229	Rắc co	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
230	Rèm cửa	m2	0,00005	0,00005	-	0,00003	0,00003	-	0,00090	0,00090	-
231	Ren ngoài	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
232	Ren trong	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
233	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
234	Sổ các loại	Quyển	0,00006	0,00005	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001	0,00080	0,00065	0,00015
235	Súng bắn keo	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
236	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00009	0,00007	0,00002

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
237	Tấm kính	Tấm	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
238	Tấm thoát sàn	m	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
239	Tạp dề	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
240	Thảm lau chân	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00011	0,00011	-
241	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00012	0,00010	0,00002	0,00007	0,00005	0,00001	0,00027	-	0,00027
242	Thìa	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
243	Thùng rác	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-
244	Thùng tôn	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-
245	Thước kẻ	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
246	Thuốc muối	Chai	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00007	0,00007	-
247	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
248	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
249	Tụ quạt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00015	0,00015	-
250	Túi clear bag A4	Chiếc	0,00112	0,00091	0,00021	0,00067	0,00054	0,00013	0,00542	0,00440	0,00102
251	Túi clear bag F	Chiếc	0,00116	0,00095	0,00022	0,00089	0,00072	0,00017	0,00352	0,00286	0,00066
252	Túi đựng rác	Kg	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00004	0,00004	-
253	Tuýp vận ốc	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
254	Ủng	Đôi	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
255	USB thu wifi	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00012	0,00009	0,00002
256	Vải xô	m	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
257	Van nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
258	Ve	Kg	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
259	Vệ sinh môi trường	m3	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
260	Vít nở	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
261	Vò bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
262	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-
263	Vò hồ sơ	Chiếc	0,00041	0,00033	0,00008	0,00052	0,00042	0,00010	0,00042	-	0,00042
264	Vôi bột	Kg	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
265	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
266	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-
267	Vợt chao thức ăn	chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
268	Xăng	lít	0,00345	0,00280	0,00065	0,00262	0,00213	0,00049	0,05578	-	0,05578
269	Xi phong két nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00004	0,00004	-
270	Xịt côn trùng	Chai	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
271	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00007	0,00007	-
272	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00007	0,00007	-
273	Ấu com	Chiếc	0,00434	0,00352	0,00082	0,00434	0,00352	0,00082	-	-	-
274	Bát canh	Chiếc	0,00217	0,00176	0,00041	0,00217	0,00176	0,00041	-	-	-
275	Cặp lồng	Chiếc	0,00694	0,00564	0,00130	0,00694	0,00564	0,00130	-	-	-
276	Chăn mùa đông	Chiếc	0,00694	0,00564	0,00130	0,00694	0,00564	0,00130	-	-	-
277	Chảo	Chiếc	0,00043	0,00035	0,00008	0,00043	0,00035	0,00008	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
278	Chao lý	Chiếc	0,00043	0,00035	0,00008	0,00043	0,00035	0,00008	-	-	-
279	Chày, cối	Chiếc	0,00065	0,00053	0,00012	0,00065	0,00053	0,00012	-	-	-
280	Chõ	Chiếc	0,00022	0,00018	0,00004	0,00022	0,00018	0,00004	-	-	-
281	Cuốc	Chiếc	0,00109	0,00088	0,00020	0,00109	0,00088	0,00020	-	-	-
282	Đệm	Chiếc	0,00694	0,00564	0,00130	0,00694	0,00564	0,00130	-	-	-
283	Đĩa	Chiếc	0,00434	0,00352	0,00082	0,00434	0,00352	0,00082	-	-	-
284	Dụng cụ gọt củ quả	Bộ	0,00022	0,00018	0,00004	0,00022	0,00018	0,00004	-	-	-
285	Dụng cụ vắt cam	Chiếc	0,00065	0,00053	0,00012	0,00065	0,00053	0,00012	-	-	-
286	Gáo nhựa	Chiếc	0,00694	0,00564	0,00130	0,00694	0,00564	0,00130	-	-	-
287	Hộp lưu mẫu thức ăn	Chiếc	0,00260	0,00211	0,00049	0,00260	0,00211	0,00049	-	-	-
288	Kéo cắt thức ăn	Chiếc	0,00130	0,00106	0,00024	0,00130	0,00106	0,00024	-	-	-
289	Kẹp thức ăn	Chiếc	0,00065	0,00053	0,00012	0,00065	0,00053	0,00012	-	-	-
290	Khay chia cơm/thức ăn	Chiếc	0,00694	0,00564	0,00130	0,00694	0,00564	0,00130	-	-	-
291	Khay inox	Chiếc	0,00694	0,00564	0,00130	0,00694	0,00564	0,00130	-	-	-
292	Liềm	Chiếc	0,00109	0,00088	0,00020	0,00109	0,00088	0,00020	-	-	-
293	Lồng bàn	Chiếc	0,00217	0,00176	0,00041	0,00217	0,00176	0,00041	-	-	-
294	Mâm	Chiếc	0,00109	0,00088	0,00020	0,00109	0,00088	0,00020	-	-	-
295	Mũ đầu bếp	Chiếc	0,00109	0,00088	0,00020	0,00109	0,00088	0,00020	-	-	-
296	Muôi thùng	Chiếc	0,00087	0,00070	0,00016	0,00087	0,00070	0,00016	-	-	-
297	Nồi, xoong	Chiếc	0,00109	0,00088	0,00020	0,00109	0,00088	0,00020	-	-	-
298	Ô doa tưới cây	Chiếc	0,00087	0,00070	0,00016	0,00087	0,00070	0,00016	-	-	-
299	Phích đá	Chiếc	0,00043	0,00035	0,00008	0,00043	0,00035	0,00008	-	-	-
300	Phích đựng nước	Chiếc	0,00109	0,00088	0,00020	0,00109	0,00088	0,00020	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
301	Rỗ, rá các loại	Chiếc	0,00217	0,00176	0,00041	0,00217	0,00176	0,00041	-	-	-
302	Thớt chặt	Chiếc	0,00065	0,00053	0,00012	0,00065	0,00053	0,00012	-	-	-
303	Thớt thái	Chiếc	0,00065	0,00053	0,00012	0,00065	0,00053	0,00012	-	-	-
304	Xén	Chiếc	0,00109	0,00088	0,00020	0,00109	0,00088	0,00020	-	-	-
305	Xềng	Chiếc	0,00065	0,00053	0,00012	0,00065	0,00053	0,00012	-	-	-
306	Xô	Chiếc	0,00109	0,00088	0,00020	0,00109	0,00088	0,00020	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.2. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm (tính trên 1 lớp)			6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00031	0,00031	-	0,00196	0,00196	-
2	Ấm trà	Chiếc	-	-	-	0,00896	0,00896	-	0,01079	0,01079	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00052	-	0,00052	0,00220	-	0,00220	0,00720	-	0,00720
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	-	-	-	0,19263	0,19263	-	0,14742	0,14742	-
5	Attomat	Chiếc	0,00230	-	0,00230	0,03485	0,02830	0,00655	0,02535	0,02059	0,00476
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00137	-	0,00137	0,01322	0,01074	0,00248	0,01212	0,00984	0,00228
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00030	-	0,00030	0,00061	-	0,00061	0,00175	-	0,00175
8	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,00417	-	0,00417	0,03910	0,03175	0,00735	0,03831	0,03111	0,00720
9	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,02137	0,01735	0,00401	0,03844	0,03121	0,00722	0,04118	0,03344	0,00774

TT	Danh mục	ĐVT	5.2. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm (tính trên 1 lớp)			6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
10	Băng dính đen	Cuộn	0,01505	0,01222	0,00283	0,04737	0,03847	0,00890	0,03699	0,03004	0,00695
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,01314	0,01067	0,00247	0,01939	0,01574	0,00364	0,02784	0,02261	0,00523
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,01447	0,01175	0,00272	0,02238	0,01817	0,00420	0,03828	0,03109	0,00719
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,01209	0,00982	0,00227	0,01960	0,01592	0,00368	0,02826	0,02295	0,00531
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,01255	0,01020	0,00236	0,02651	0,02153	0,00498	0,02460	0,01998	0,00462
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,01990	0,01616	0,00374	0,03454	0,02805	0,00649	0,05276	0,04285	0,00991
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00541	0,00439	0,00102	0,01150	0,00934	0,00216	0,00924	0,00750	0,00174
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,00553	0,00449	0,00104	0,00911	0,00740	0,00171	0,03188	0,02589	0,00599
18	Bảng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,02775	-	0,02775	0,24388	0,19805	0,04582	0,08991	0,07302	0,01689
19	Bảng tan	Cuộn	-	-	-	0,00075	0,00075	-	-	-	-
20	Bảng thun	Cuộn	0,00013	0,00013	-	0,00076	0,00076	-	0,00018	0,00018	-
21	Bảng tin	Chiếc	0,00025	-	0,00025	0,00282	0,00229	0,00053	0,00572	0,00465	0,00107
22	Bảng xóa	Chiếc	0,01831	0,01487	0,00344	0,02420	0,01965	0,00455	0,03153	0,02560	0,00592
23	Bát ăn cơm	Chiếc	0,00044	0,00044	-	-	-	-	-	-	-
24	Biển cái	Chiếc	0,02260	0,01835	0,00425	0,07283	0,05914	0,01368	0,00964	0,00783	0,00181
25	Biển chỉ dẫn	m2	0,00062	-	0,00062	0,00719	0,00584	0,00135	0,00515	0,00418	0,00097
26	Biển chức danh	Chiếc	0,00069	-	0,00069	0,00469	0,00381	0,00088	0,00651	0,00529	0,00122
27	Biển tên phòng	Chiếc	0,00192	-	0,00192	0,02287	0,01857	0,00430	0,01380	0,01120	0,00259

TT	Danh mục	ĐVT	5.2. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm (tính trên 1 lớp)			6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
28	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00012	0,00012	-	-	-	-
29	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00012	0,00012	-	-	-	-
30	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00017	0,00017	-	-	-	-
31	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00005	0,00005	-	0,00038	0,00038	-	-	-	-
32	Bộ định tuyến	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00016	0,00016	-	-	-	-
33	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00492	0,00399	0,00092	0,00876	0,00711	0,00165	0,00497	0,00404	0,00093
34	Bơm kim tiêm	Chiếc	0,00049	0,00049	-	-	-	-	-	-	-
35	Bóng đèn cao áp	Chiếc	-	-	-	0,00093	0,00093	-	0,01816	0,01816	-
36	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00698	-	0,00698	0,09675	0,07857	0,01818	0,07996	0,06493	0,01502
37	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00578	-	0,00578	0,08979	0,07292	0,01687	0,03270	0,02656	0,00615
38	Bột giặt	Kg	0,00148	0,00148	-	0,00111	0,00111	-	-	-	-
39	Bút bi	Chiếc	0,42597	0,34593	0,08004	0,26125	0,21216	0,04909	0,16675	0,13542	0,03133
40	Bút chì	Chiếc	0,03078	0,02499	0,00578	0,10265	0,08336	0,01929	0,07662	0,06222	0,01440
41	Bút ký	Chiếc	0,01252	0,01017	0,00235	0,01905	0,01547	0,00358	0,02506	0,02035	0,00471
42	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,01788	0,01452	0,00336	0,02818	0,02288	0,00529	0,02562	0,02081	0,00481
43	Bút nước	Chiếc	0,01547	0,01256	0,00291	0,03054	0,02480	0,00574	0,06349	0,05156	0,01193
44	Bút viết bảng	Chiếc	0,08754	0,07109	0,01645	0,12959	0,10524	0,02435	0,09375	0,07613	0,01762
45	Các loại ống nước	Mét	-	-	-	0,00178	0,00178	-	-	-	-
46	Các loại Tê nối ống	Chiếc	-	-	-	0,00136	0,00136	-	0,01137	0,01137	-
47	Cặp 3 dây	Chiếc	0,02411	0,02411	-	0,06189	0,06189	-	0,03649	0,03649	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.2. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm (tính trên 1 lớp)			6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
48	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00443	0,00360	0,00083	0,00815	0,00662	0,00153
49	Cáp đục lỗ	Chiếc	0,01074	0,00872	0,00202	0,02588	0,02102	0,00486	0,01710	0,01389	0,00321
50	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00135	-	0,00135	0,00855	0,00695	0,00161	0,01719	0,01396	0,00323
51	Cartride mực	Chiếc	0,00142	-	0,00142	0,02079	0,01688	0,00391	0,01283	0,01042	0,00241
52	Câu liềm chữa cháy	Chiếc	0,00050	-	0,00050	0,00216	0,00176	0,00041	0,00327	0,00266	0,00061
53	Cây gạt nước	Chiếc	-	-	-	0,00028	0,00028	-	-	-	-
54	Cây lau nhà	Chiếc	-	-	-	0,00045	0,00045	-	0,00412	0,00412	-
55	Chân giắc micro	Chiếc	0,00117	-	0,00117	0,01928	0,01565	0,00362	0,01160	0,00942	0,00218
56	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,01005	-	0,01005	0,13695	0,11121	0,02573	0,00060	0,00049	0,00011
57	Chậu cảnh	Chiếc	-	-	-	0,00063	0,00063	-	0,00478	0,00478	-
58	Chè khô	Kg	0,00417	-	0,00417	0,02449	0,01989	0,00460	0,01102	0,00895	0,00207
59	Chéch nối ống	Chiếc	-	-	-	0,00185	0,00185	-	0,01352	0,01352	-
60	Chén trà	Chiếc	0,00740	-	0,00740	0,06922	0,05622	0,01301	0,05222	0,04241	0,00981
61	Chít	Kg	-	-	-	0,00027	0,00027	-	-	-	-
62	Chổi cọ	Chiếc	-	-	-	0,00032	0,00032	-	-	-	-
63	Chổi cước	Chiếc	-	-	-	0,00088	0,00088	-	-	-	-
64	Chổi lười	Chiếc	-	-	-	0,00047	0,00047	-	-	-	-
65	Chổi quét màng nhện	Chiếc	-	-	-	0,00028	0,00028	-	-	-	-
66	Chổi quét nhà	Chiếc	-	-	-	0,00064	0,00064	-	-	-	-
67	Chổi tre	Chiếc	-	-	-	0,00048	0,00048	-	0,00462	0,00462	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.2. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm (tính trên 1 lớp)			6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
68	Chuột máy tính	Chiếc	0,00183	-	0,00183	0,02182	0,01772	0,00410	0,02319	0,01884	0,00436
69	Cọ bình nước	Chiếc	-	-	-	0,00026	0,00026	-	-	-	-
70	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00092	-	0,00092	0,00475	0,00386	0,00089	0,00653	0,00530	0,00123
71	Cốc uống nước	Chiếc	0,01029	-	0,01029	0,01389	-	0,01389	0,00891	-	0,00891
72	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00097	-	0,00097	0,00220	-	0,00220	0,00172	-	0,00172
73	Cục tẩy	Cục	0,00182	-	0,00182	0,01802	0,01463	0,00339	0,01978	0,01606	0,00372
74	Cước điện thoại	VNĐ	882,15404	716,39729	165,75674	1.041,67427	845,94367	195,73059	3.728,98411	3.028,30800	700,67611
75	Cước phí bưu chính	VNĐ	23,73832	-	23,73832	149,18013	121,14919	28,03095	534,03437	433,68932	100,34506
76	Cút ống nước	Chiếc	-	-	-	0,00064	0,00064	-	-	-	-
77	Đai ốp ống	Chiếc	-	-	-	0,00059	0,00059	-	-	-	-
78	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00180	-	0,00180	0,03228	0,02622	0,00607	0,01957	0,01590	0,00368
79	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00216	0,00176	0,00041	0,00639	0,00519	0,00120	0,00627	0,00509	0,00118
80	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,01214	0,00986	0,00228	0,04210	0,03419	0,00791	0,02702	0,02194	0,00508
81	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00345	0,00280	0,00065	0,00730	0,00593	0,00137	0,00415	0,00337	0,00078
82	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00046	0,00046	-	0,00183	0,00183	-
83	Dấu chức danh	Chiếc	0,00200	0,00162	0,00038	0,00621	0,00504	0,00117	0,00404	0,00328	0,00076
84	Dấu đập số	Chiếc	0,00060	0,00049	0,00011	0,00304	0,00247	0,00057	0,00131	0,00106	0,00025
85	Dầu diezen	lít	0,00362	0,00362	-	0,13959	0,13959	-	-	-	-
86	Dầu nhớt	Lít	0,00003	0,00003	-	0,00038	0,00038	-	-	-	-
87	Đầu nối ống nước	Chiếc	-	-	-	0,00094	0,00094	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.2. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm (tính trên 1 lớp)			6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
88	Đầu nổi ren	Chiếc	-	-	-	0,00056	0,00056	-	0,00437	0,00437	-
89	Dấu sao y	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,00252	0,00205	0,00047	0,02274	0,01847	0,00427
90	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00316	0,00256	0,00059	0,00194	0,00158	0,00036
91	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00059	0,00059	-	-	-	-
92	Dây điện	m	-	-	-	0,02299	0,02299	-	-	-	-
93	Dây mạng	m	0,11752	-	0,11752	1,77256	1,43950	0,33306	1,09577	0,88987	0,20589
94	Dây phun sương	m	-	-	-	0,00085	0,00085	-	-	-	-
95	Đèn bán nguyệt	Chiếc	-	-	-	0,00016	0,00016	-	-	-	-
96	Đèn pin	Chiếc	-	-	-	0,00037	0,00037	-	-	-	-
97	Điện	Kw	9,34418	-	9,34418	81,84053	66,46269	15,37784	23,95450	19,45345	4,50105
98	Điều khiển các loại	Chiếc	-	-	-	0,00049	0,00049	-	-	-	-
99	Đui đèn	Chiếc	0,00574	-	0,00574	0,02178	0,01769	0,00409	0,03693	0,02999	0,00694
100	File trình ký	Chiếc	0,70367	-	0,70367	0,35841	0,29106	0,06734	0,01308	0,01062	0,00246
101	Găng tay cao su	Đôi	0,00080	0,00080	-	-	-	-	-	-	-
102	Gen máng điện	Cây	-	-	-	0,00093	0,00093	-	0,00965	0,00965	-
103	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00119	-	0,00119	0,04190	0,03403	0,00787	0,01958	0,01590	0,00368
104	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00455	-	0,00455	0,02592	0,02105	0,00487	0,04954	0,04023	0,00931
105	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00204	-	0,00204	0,03167	0,02572	0,00595	0,02258	0,01834	0,00424
106	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00567	-	0,00567	0,03235	0,02627	0,00608	0,05242	0,04257	0,00985
107	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00098	-	0,00098	0,00801	0,00650	0,00150	0,00885	0,00719	0,00166
108	Giấy ăn	Hộp	-	-	-	0,00050	0,00050	-	0,01174	0,01174	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.2. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm (tính trên 1 lớp)			6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
109	Giấy bìa A3	Gram	0,00051	0,00051	-	0,00386	0,00386	-	0,00119	0,00119	-
110	Giấy bìa A4	Gram	0,00429	0,00348	0,00081	0,01624	0,01319	0,00305	0,00671	0,00545	0,00126
111	Giấy in A3	Gram	0,00298	0,00242	0,00056	0,01586	0,01288	0,00298	0,01382	0,01123	0,00260
112	Giấy in A4	Gram	0,06406	0,05202	0,01204	0,10988	0,08923	0,02065	0,06909	0,05611	0,01298
113	Giấy in A5	Gram	0,00588	0,00477	0,00110	0,01026	0,00833	0,00193	0,00168	0,00136	0,00032
114	Giấy nhỡ (30x30)	Tập	0,03443	0,02796	0,00647	0,02688	0,02183	0,00505	0,06788	0,05513	0,01275
115	Giấy nhỡ (30x50)	Tập	0,03502	0,02844	0,00658	0,09503	0,07718	0,01786	0,05128	0,04165	0,00964
116	Giấy phân trang	Tập	0,01630	0,01324	0,00306	0,02739	0,02224	0,00515	0,05249	0,04263	0,00986
117	Giấy than xanh	Tập	0,00138	0,00112	0,00026	0,02224	0,01806	0,00418	0,00528	0,00429	0,00099
118	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00654	0,00654	-	0,00199	0,00199	-	-	-	-
119	Góc nối ống	Chiếc	-	-	-	0,00080	0,00080	-	0,00575	0,00575	-
120	Gọt bút chì	Chiếc	0,00227	-	0,00227	0,03617	0,02937	0,00680	0,04058	0,03295	0,00762
121	Hạt công tắc	Chiếc	0,00532	-	0,00532	0,05572	0,04525	0,01047	0,04283	0,03478	0,00805
122	Hồ dán	Lọ	0,00739	-	0,00739	0,05554	0,04510	0,01044	0,03222	0,02617	0,00605
123	Hóa chất diệt khuẩn	kg	-	-	-	0,00067	0,00067	-	0,00033	0,00033	-
124	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00027	-	0,00027	0,00155	0,00126	0,00029	0,00460	0,00373	0,00086
125	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00291	-	0,00291	0,02140	0,01738	0,00402	0,00900	0,00731	0,00169
126	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00200	-	0,00200	0,02545	0,02067	0,00478	0,01720	0,01397	0,00323
127	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00204	-	0,00204	0,02218	0,01801	0,00417	0,02273	0,01846	0,00427
128	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00197	-	0,00197	0,04234	0,03439	0,00796	0,01308	0,01062	0,00246

TT	Danh mục	ĐVT	5.2. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm (tính trên 1 lớp)			6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
129	Hộp số quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00059	0,00059	-	-	-	-
130	Hót rác	Chiếc	-	-	-	0,00123	0,00123	-	0,00987	0,00987	-
131	Keo dán	Lọ	0,00197	-	0,00197	0,04572	0,03713	0,00859	0,01962	0,01594	0,00369
132	Keo PVC	Lọ	-	-	-	0,00039	0,00039	-	-	-	-
133	Keo silicon	Lọ	-	-	-	0,00041	0,00041	-	0,00502	0,00502	-
134	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00332	-	0,00332	0,03816	0,03099	0,00717	0,04916	0,03992	0,00924
135	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,01204	-	0,01204	0,22041	0,17900	0,04142	0,14549	0,11815	0,02734
136	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,01370	-	0,01370	0,19044	0,15466	0,03578	0,14641	0,11890	0,02751
137	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,01366	-	0,01366	0,15630	0,12693	0,02937	0,14429	0,11718	0,02711
138	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,01365	-	0,01365	0,12214	0,09919	0,02295	0,14145	0,11487	0,02658
139	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,01364	-	0,01364	0,12211	0,09917	0,02294	0,14003	0,11372	0,02631
140	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,01355	-	0,01355	0,11818	0,09598	0,02221	0,14038	0,11400	0,02638
141	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,01277	-	0,01277	0,12074	0,09806	0,02269	0,13277	0,10782	0,02495
142	Khăn lau	Chiếc	-	-	-	0,00313	0,00313	-	-	-	-
143	Khăn trải bàn	Chiếc	-	-	-	0,00081	0,00081	-	0,01092	0,01092	-
144	Khẩu trang vải	Chiếc	-	-	-	0,19736	0,19736	-	0,08805	0,08805	-
145	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00106	-	0,00106	0,04525	0,03675	0,00850	0,01668	0,01355	0,00313
146	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00268	-	0,00268	0,01917	0,01557	0,00360	0,02850	0,02314	0,00535
147	Khóa cửa	Chiếc	-	-	-	0,00058	0,00058	-	-	-	-
148	Khóa đồng	Chiếc	-	-	-	0,00044	0,00044	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.2. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm (tính trên 1 lớp)			6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
149	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00027	0,00027	-	0,00077	0,00077	-	0,00423	0,00423	-
150	Lịch	Quyển	0,00200	-	0,00200	0,02500	0,02030	0,00470	0,01262	0,01025	0,00237
151	Lọ hoa	Chiếc	-	-	-	0,00016	0,00016	-	-	-	-
152	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	-	-	-	0,00022	0,00022	-	-	-	-
153	Lưới chắn muỗi	Bộ	-	-	-	0,00131	0,00131	-	-	-	-
154	Măng xông điện nước	Chiếc	-	-	-	0,00033	0,00033	-	0,00103	0,00103	-
155	Mặt bảng điện	Chiếc	-	-	-	0,02683	0,02683	-	0,02384	0,02384	-
156	Mắt camera	Chiếc	-	-	-	0,02193	0,02193	-	0,01383	0,01383	-
157	Mặt công tắc	Chiếc	0,00289	-	0,00289	0,02834	0,02302	0,00533	0,02097	0,01703	0,00394
158	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00133	-	0,00133	0,00932	0,00757	0,00175	0,01206	0,00980	0,00227
159	Móc quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00069	0,00069	-	0,00041	0,00041	-
160	Mực dấu	Lọ	0,00048	-	0,00048	0,00374	0,00304	0,00070	0,02454	0,01993	0,00461
161	Mực in	Hộp	0,00442	-	0,00442	0,09281	0,07537	0,01744	0,03241	0,02632	0,00609
162	Mực máy photocopy	Hộp	0,00051	-	0,00051	0,00494	0,00401	0,00093	0,00287	0,00233	0,00054
163	Nước lau kính	Lít	-	-	-	0,00057	0,00057	-	-	-	-
164	Nước lau sàn	Lít	-	-	-	0,00258	0,00258	-	-	-	-
165	Nước rửa chén	Lít	-	-	-	0,00083	0,00083	-	-	-	-
166	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	0,03802	0,03802	-	-	-	-
167	Nước sinh hoạt	m3	-	-	-	0,33785	0,33785	-	-	-	-
168	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	-	-	-	0,00358	0,00358	-	-	-	-
169	Nước uống	lít	0,97490	0,97490	-	0,76539	0,76539	-	2,03277	2,03277	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.2. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm (tính trên 1 lớp)			6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
170	Nước xịt phòng	Chai	-	-	-	0,00098	0,00098	-	-	-	-
171	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-	0,00043	0,00043	-	-	-	-
172	Ổng ghen ruột gà	m	-	-	-	0,00144	0,00144	-	-	-	-
173	Ổng nước chịu nhiệt	Cây	-	-	-	0,00050	0,00050	-	-	-	-
174	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00136	-	0,00136	0,01984	0,01611	0,00373	0,01174	0,00954	0,00221
175	Phao tự động	Chiếc	-	-	-	0,00037	0,00037	-	0,00051	0,00051	-
176	Phí internet	VNĐ	275,13668	-	275,13668	1.729,05036	1.404,16180	324,88856	6.189,68260	5.026,64124	1.163,04136
177	Phích cắm	Chiếc	-	-	-	0,02609	0,02609	-	0,01704	0,01704	-
178	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00938	0,00938	-	0,00602	0,00602	-	0,10605	0,10605	-
179	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,05181	-	0,05181	1,62937	1,32321	0,30616	0,19469	0,15811	0,03658
180	Pin đại	Hộp	-	-	-	0,00019	0,00019	-	-	-	-
181	Pin đũa	Hộp	-	-	-	0,00025	0,00025	-	-	-	-
182	Pin tiểu	Hộp	-	-	-	0,00026	0,00026	-	-	-	-
183	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	0,00046	0,00046	-	-	-	-
184	Quả lọc nước	Bộ	-	-	-	0,00043	0,00043	-	-	-	-
185	Rắc co	Chiếc	-	-	-	0,00081	0,00081	-	-	-	-
186	Rèm cửa	m2	-	-	-	0,00351	0,00351	-	-	-	-
187	Ren ngoài	Chiếc	-	-	-	0,00060	0,00060	-	-	-	-
188	Ren trong	Chiếc	-	-	-	0,00060	0,00060	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.2. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm (tính trên 1 lớp)			6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
189	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	-	-	-	0,00054	0,00054	-	0,01030	0,01030	-
190	Sổ các loại	Quyển	0,00375	-	0,00375	0,05295	0,04300	0,00995	0,03270	0,02656	0,00615
191	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00072	-	0,00072	0,00606	0,00492	0,00114	0,00574	0,00466	0,00108
192	Tấm kính	Tấm	-	-	-	0,00043	0,00043	-	-	-	-
193	Tấm thoát sàn	m	-	-	-	0,00011	0,00011	-	-	-	-
194	Thảm lau chân	Chiếc	-	-	-	0,00162	0,00162	-	0,02059	0,02059	-
195	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00748	-	0,00748	0,09646	0,07833	0,01812	0,04821	0,03915	0,00906
196	Thìa	Chiếc	0,00023	0,00023	-	-	-	-	-	-	-
197	Thùng rác	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00059	0,00059	-	-	-	-
198	Thùng tôn	Chiếc	-	-	-	0,00092	0,00092	-	0,01030	0,01030	-
199	Thước kẻ	Chiếc	-	-	-	0,04849	0,04849	-	0,02169	0,02169	-
200	Thuốc muối	Chai	-	-	-	0,00105	0,00105	-	-	-	-
201	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	-	-	-	0,00028	0,00028	-	-	-	-
202	Trà thanh nhiệt	Gói	-	-	-	0,00338	0,00338	-	-	-	-
203	Tụ quạt	Chiếc	-	-	-	0,00449	0,00449	-	0,03992	0,03992	-
204	Túi clear bag A4	Chiếc	0,06288	-	0,06288	0,27272	0,22148	0,05124	0,37148	0,30168	0,06980
205	Túi clear bag F	Chiếc	0,06998	-	0,06998	0,23517	0,19098	0,04419	0,33367	0,27097	0,06270
206	Túi đựng rác	Kg	-	-	-	0,00059	0,00059	-	-	-	-
207	USB thu wifi	Chiếc	0,00079	-	0,00079	0,00577	0,00469	0,00108	0,00327	0,00266	0,00061
208	Ván nước	Chiếc	-	-	-	0,00060	0,00060	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.2. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm (tính trên 1 lớp)			6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
209	Ve	Kg	-	-	-	0,00065	0,00065	-	-	-	-
210	Vệ sinh môi trường	m3	-	-	-	0,00191	0,00191	-	-	-	-
211	Vít nở	Chiếc	-	-	-	0,00097	0,00097	-	-	-	-
212	Vò bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	-	-	-	0,00012	0,00012	-	-	-	-
213	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	-	-	-	0,00066	0,00066	-	0,01030	0,01030	-
214	Vò hồ sơ	Chiếc	0,04279	-	0,04279	0,10329	0,08388	0,01941	0,11602	0,09422	0,02180
215	Vôi bột	Kg	-	-	-	0,00663	0,00663	-	-	-	-
216	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	-	-	-	0,00028	0,00028	-	-	-	-
217	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00061	0,00061	-	-	-	-
218	Xăng	lít	0,18989	-	0,18989	22,49951	18,27185	4,22766	1,48180	1,20337	0,27843
219	Xi phong két nước	Chiếc	-	-	-	0,00046	0,00046	-	-	-	-
220	Xịt côn trùng	Chai	-	-	-	0,00091	0,00091	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)			9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00228	0,00228	-	0,00113	0,00113	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,01964	0,01964	-	0,00211	0,00211	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00794	-	0,00794	0,02281	0,01853	0,00429
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,00101	0,00101	-	0,45297	0,45297	-	0,01533	0,01533	-
5	Attomat	Chiếc	0,00012	0,00010	0,00002	0,05066	0,04114	0,00952	0,00334	0,00272	0,00063
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,02169	0,01762	0,00408	0,00134	0,00109	0,00025
7	Bàn xoa	Chiếc	-	-	-	0,00053	0,00053	-	-	-	-
8	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00190	-	0,00190	0,00088	-	0,00088
9	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00017	0,00014	0,00003	0,07569	0,06147	0,01422	0,00699	0,00568	0,00131
10	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00018	0,00015	0,00003	0,07094	0,05761	0,01333	0,00939	0,00763	0,00176
11	Băng dính đen	Cuộn	0,00015	0,00013	0,00003	0,06679	0,05424	0,01255	0,00723	0,00587	0,00136
12	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00013	0,00010	0,00002	0,04666	0,03789	0,00877	0,00443	0,00360	0,00083
13	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00014	0,00011	0,00003	0,04217	0,03425	0,00792	0,00410	0,00333	0,00077
14	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00013	0,00011	0,00002	0,04197	0,03408	0,00789	0,00544	0,00442	0,00102
15	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00011	0,00009	0,00002	0,04890	0,03971	0,00919	0,00493	0,00400	0,00093
16	Băng dính trong to	Cuộn	0,00008	0,00007	0,00002	0,04096	0,03326	0,00770	0,00378	0,00307	0,00071
17	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,01761	0,01430	0,00331	0,00049	0,00040	0,00009
18	Bảng nội quy	Chiếc	0,00014	0,00011	0,00003	0,03440	0,02793	0,00646	0,02744	0,02229	0,00516

TT	Danh mục	ĐVT	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)			9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
19	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00143	0,00116	0,00027	0,68616	0,55723	0,12893	0,01891	0,01536	0,00355
20	Băng tan	Cuộn	0,00000	0,00000	-	0,00094	0,00094	-	0,00058	0,00058	-
21	Băng thun	Cuộn	0,00001	0,00001	-	0,00112	0,00112	-	0,00060	0,00060	-
22	Bảng tin	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00505	0,00410	0,00095	0,00167	0,00135	0,00031
23	Băng xóa	Chiếc	0,00017	0,00014	0,00003	0,04950	0,04020	0,00930	0,00282	0,00229	0,00053
24	Bay xây	Chiếc	-	-	-	0,01267	0,01267	-	-	-	-
25	Biển cài	Chiếc	0,00018	0,00015	0,00003	0,11410	0,09266	0,02144	0,00234	0,00190	0,00044
26	Biển chỉ dẫn	m2	0,00004	0,00003	0,00001	0,01736	0,01410	0,00326	0,00095	0,00077	0,00018
27	Biển chức danh	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,01321	0,01073	0,00248	0,00338	0,00274	0,00063
28	Biển tên phòng	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,03945	0,03204	0,00741	0,00163	0,00132	0,00031
29	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00029	0,00029	-	0,00028	0,00028	-
30	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00029	0,00029	-	0,00041	0,00041	-
31	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00020	0,00020	-	0,00017	0,00017	-
32	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00005	0,00005	-	0,00054	0,00054	-	0,00031	0,00031	-
33	Bộ định tuyến	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00023	0,00023	-	0,00077	0,00077	-
34	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00003	0,00003	0,00001	0,01578	0,01282	0,00297	0,00131	0,00106	0,00025
35	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,08492	0,08492	-	0,01878	0,01878	-	0,01291	0,01291	-
36	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00029	0,00024	0,00005	0,14804	0,12023	0,02782	0,04659	0,03784	0,00875
37	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00016	0,00013	0,00003	0,13181	0,10704	0,02477	0,00500	0,00406	0,00094
38	Bột giặt	Kg	0,00000	0,00000	-	0,00439	0,00439	-	0,00145	0,00145	-
39	Búa	Chiếc	-	-	-	0,07159	0,07159	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)			9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
40	Bút bi	Chiếc	0,00276	0,00224	0,00052	1,69930	1,38000	0,31930	0,08108	0,06585	0,01524
41	Bút chì	Chiếc	0,00021	0,00017	0,00004	0,07676	0,06234	0,01442	0,00755	0,00613	0,00142
42	Bút ký	Chiếc	0,00008	0,00007	0,00002	0,03617	0,02937	0,00680	0,00406	0,00330	0,00076
43	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00009	0,00007	0,00002	0,05278	0,04286	0,00992	0,00323	0,00262	0,00061
44	Bút nước	Chiếc	0,00027	0,00022	0,00005	0,05810	0,04718	0,01092	4,07057	3,30571	0,76486
45	Bút viết bảng	Chiếc	0,00168	0,00136	0,00031	0,57825	0,46959	0,10865	0,01534	0,01245	0,00288
46	Các loại ống nước	Mét	0,00000	0,00000	-	0,00230	0,00230	-	0,00189	0,00189	-
47	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,01242	0,01242	-	0,00870	0,00870	-
48	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00015	0,00015	-	0,09191	0,09191	-	0,00378	0,00378	-
49	Cáp chuyển đổi DHMI- USB	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00837	0,00680	0,00157	0,00381	0,00309	0,00072
50	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00008	0,00006	0,00001	0,04223	0,03429	0,00793	0,00274	0,00222	0,00051
51	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00008	0,00006	0,00001	0,02331	0,01893	0,00438	0,00394	0,00320	0,00074
52	Cartride mực	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,02937	0,02385	0,00552	0,00080	0,00065	0,00015
53	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00531	0,00431	0,00100	0,00023	0,00019	0,00004
54	Cây gạt nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00021	0,00021	-	0,00099	0,00099	-
55	Cây lau nhà	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00437	0,00437	-	0,00398	0,00398	-
56	Chân giắc micro	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,02887	0,02345	0,00543	0,00291	0,00236	0,00055
57	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00012	0,00009	0,00002	0,04928	0,04002	0,00926	0,00491	0,00399	0,00092
58	Chậu cảnh	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00536	0,00536	-	0,00301	0,00301	-

TT	Danh mục	ĐVT	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)			9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
59	Chè khô	Kg	0,00011	0,00009	0,00002	0,06902	0,05605	0,01297	0,00242	0,00197	0,00046
60	Chéch nối ống	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,01381	0,01381	-	0,00842	0,00842	-
61	Chén trà	Chiếc	0,00039	0,00032	0,00007	0,17646	0,14330	0,03316	0,00512	0,00416	0,00096
62	Chỉ khâu vết thương	Hộp	-	-	-	0,00008	0,00008	-	-	-	-
63	Chít	Kg	0,00034	0,00034	-	0,00020	0,00020	-	0,00362	0,00362	-
64	Chổi cọ	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00072	0,00072	-	0,00155	0,00155	-
65	Chổi cước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00103	0,00103	-	0,00102	0,00102	-
66	Chổi lược	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00091	0,00091	-	0,00194	0,00194	-
67	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00044	0,00044	-	0,00098	0,00098	-
68	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00143	0,00143	-	0,00087	0,00087	-
69	Chổi tre	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00549	0,00549	-	0,00289	0,00289	-
70	Chuột máy tính	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,02865	0,02326	0,00538	0,00121	0,00098	0,00023
71	Cọ bình nước	Chiếc	0,02768	0,02768	-	0,00027	0,00027	-	0,00024	0,00024	-
72	Cờ lê	Chiếc	-	-	-	0,00189	0,00189	-	-	-	-
73	Cờ Tô quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,01381	0,01121	0,00259	0,00119	0,00096	0,00022
74	Cốc uống nước	Chiếc	0,00045	0,00037	0,00009	0,22949	0,18637	0,04312	0,01031	0,00837	0,00194
75	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,01465	0,01189	0,00275	0,00041	0,00033	0,00008
76	Cửa cầm tay	Chiếc	-	-	-	0,00209	0,00209	-	-	-	-
77	Cục tẩy	Cục	0,00005	0,00004	0,00001	0,02762	0,02243	0,00519	0,00372	0,00302	0,00070
78	Cước điện thoại	VNĐ	2,20191	1,78817	0,41374	117,34034	95,29209	22,04825	61,12887	49,64276	11,48612
79	Cước phí bưu chính	VNĐ	0,31534	0,25609	0,05925	16,80375	13,64633	3,15742	8,75487	7,10983	1,64504

TT	Danh mục	ĐVT	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)			9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
80	Cút ống nước	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00145	0,00145	-	0,00233	0,00233	-
81	Đai ốp ống	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00146	0,00146	-	0,00137	0,00137	-
82	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00009	0,00007	0,00002	0,03526	0,02864	0,00663	0,00210	0,00171	0,00040
83	Dao xây	Chiếc	-	-	-	0,00016	0,00016	-	-	-	-
84	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00893	0,00725	0,00168	0,00791	0,00642	0,00149
85	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00009	0,00007	0,00002	0,04984	0,04047	0,00936	0,00486	0,00395	0,00091
86	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00008	0,00006	0,00001	0,01160	0,00942	0,00218	0,00261	0,00212	0,00049
87	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00237	0,00237	-	0,00284	0,00284	-
88	Dầu chức danh	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00818	0,00664	0,00154	0,00202	0,00164	0,00038
89	Dầu dập số	Chiếc	0,00003	0,00002	0,00000	0,00240	0,00195	0,00045	0,04460	0,03622	0,00838
90	Dầu diezen	lít	0,00002	0,00002	-	0,11502	0,11502	-	0,02553	0,02553	-
91	Dầu nhớt	Lít	0,00000	0,00000	-	0,00039	0,00039	-	0,00052	0,00052	-
92	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00103	0,00103	-	0,00091	0,00091	-
93	Đầu nối ren	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00568	0,00568	-	0,00597	0,00597	-
94	Dầu sao y	Chiếc	0,00018	0,00014	0,00003	0,02795	0,02270	0,00525	0,00435	0,00353	0,00082
95	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00490	0,00398	0,00092	0,00353	0,00286	0,00066
96	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00077	0,00077	-	0,00080	0,00080	-
97	Dây điện	m	0,00001	0,00001	-	0,02849	0,02849	-	0,01307	0,01307	-
98	Dây mạng	m	0,00253	0,00205	0,00048	2,37172	1,92607	0,44565	0,07930	0,06440	0,01490
99	Dây phun sương	m	0,00000	0,00000	-	0,00204	0,00204	-	0,01060	0,01060	-

TT	Danh mục	ĐVT	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)			9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
100	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00014	0,00014	-	0,00071	0,00071	-
101	Đèn pin	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00048	0,00048	-	0,00043	0,00043	-
102	Điện	Kw	0,24756	0,20104	0,04652	191,56266	155,56804	35,99462	6,96022	5,65240	1,30783
103	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00038	0,00038	-	0,00050	0,00050	-
104	Đinh bê tông	Kg	-	-	-	0,00008	0,00008	-	-	-	-
105	Đui đèn	Chiếc	0,00022	0,00018	0,00004	0,10294	0,08360	0,01934	0,01208	0,00981	0,00227
106	File trình ký	Chiếc	0,00540	0,00439	0,00102	6,34368	5,15170	1,19198	0,19149	0,15551	0,03598
107	Gen máng điện	Cây	0,00007	0,00007	-	0,01066	0,01066	-	0,00835	0,00835	-
108	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00006	0,00005	0,00001	0,04087	0,03319	0,00768	0,00136	0,00110	0,00026
109	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00018	0,00014	0,00003	0,05736	0,04658	0,01078	0,00638	0,00518	0,00120
110	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00009	0,00008	0,00002	0,04630	0,03760	0,00870	0,00167	0,00136	0,00031
111	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00022	0,00018	0,00004	0,07882	0,06401	0,01481	0,13307	0,10807	0,02500
112	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,01219	0,00990	0,00229	0,00064	0,00052	0,00012
113	Giấy ăn	Hộp	0,00009	0,00009	-	0,01501	0,01501	-	0,01306	0,01306	-
114	Giấy bìa A3	Gram	0,00001	0,00001	-	0,00439	0,00439	-	0,00265	0,00265	-
115	Giấy bìa A4	Gram	0,00005	0,00004	0,00001	0,02631	0,02136	0,00494	0,00347	0,00282	0,00065
116	Giấy in A3	Gram	0,00006	0,00005	0,00001	0,02326	0,01889	0,00437	0,01351	0,01097	0,00254
117	Giấy in A4	Gram	0,00044	0,00036	0,00008	0,22138	0,17978	0,04160	0,00579	0,00470	0,00109
118	Giấy in A5	Gram	0,00004	0,00003	0,00001	0,02162	0,01755	0,00406	0,00013	0,00011	0,00002
119	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00027	0,00022	0,00005	0,07960	0,06465	0,01496	0,01760	0,01429	0,00331
120	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00017	0,00014	0,00003	0,11594	0,09415	0,02178	0,00416	0,00338	0,00078

TT	Danh mục	ĐVT	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)			9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
121	Giấy phân trang	Tập	0,00015	0,00012	0,00003	0,04102	0,03332	0,00771	0,00578	0,00469	0,00109
122	Giấy than xanh	Tập	0,00001	0,00001	0,00000	0,01635	0,01328	0,00307	0,00032	0,00026	0,00006
123	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00001	0,00001	-	0,01906	0,01906	-	0,00870	0,00870	-
124	Góc nối ống	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00646	0,00646	-	0,00515	0,00515	-
125	Gọt bút chì	Chiếc	0,00012	0,00010	0,00002	0,04687	0,03807	0,00881	0,00937	0,00761	0,00176
126	Hạt công tắc	Chiếc	0,00021	0,00017	0,00004	0,11225	0,09116	0,02109	0,01148	0,00933	0,00216
127	Hồ dán	Lọ	0,00015	0,00012	0,00003	0,10716	0,08702	0,02014	0,00331	0,00269	0,00062
128	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00005	0,00005	-	0,00156	0,00156	-	0,00092	0,00092	-
129	Hộp đựng mạng tông	Chiếc	0,00003	0,00003	0,00001	0,00828	0,00672	0,00156	0,00320	0,00260	0,00060
130	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00012	0,00010	0,00002	0,07340	0,05961	0,01379	0,00682	0,00554	0,00128
131	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00008	0,00007	0,00002	0,04253	0,03454	0,00799	0,00433	0,00352	0,00081
132	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00012	0,00010	0,00002	0,04539	0,03686	0,00853	0,00865	0,00703	0,00163
133	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00006	0,00005	0,00001	0,05161	0,04191	0,00970	0,00123	0,00100	0,00023
134	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00094	0,00094	-	0,00084	0,00084	-
135	Hót rác	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,01096	0,01096	-	0,00908	0,00908	-
136	Keo dán	Lọ	0,00008	0,00006	0,00001	0,05330	0,04329	0,01002	0,00128	0,00104	0,00024
137	Keo PVC	Lọ	0,00000	0,00000	-	0,00044	0,00044	-	0,00032	0,00032	-
138	Keo silicon	Lọ	0,00108	0,00108	-	0,00505	0,00505	-	0,00457	0,00457	-
139	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00018	0,00015	0,00003	0,06365	0,05169	0,01196	0,03530	0,02867	0,00663
140	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00026	0,00021	0,00005	0,20935	0,17001	0,03934	0,03111	0,02526	0,00584

TT	Danh mục	ĐVT	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)			9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
141	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00034	0,00028	0,00006	0,21372	0,17356	0,04016	0,02520	0,02047	0,00474
142	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00033	0,00027	0,00006	0,18726	0,15208	0,03519	0,02101	0,01706	0,00395
143	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00030	0,00024	0,00006	0,15774	0,12810	0,02964	0,01836	0,01491	0,00345
144	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00029	0,00023	0,00005	0,15600	0,12669	0,02931	0,01812	0,01471	0,00340
145	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00030	0,00024	0,00006	0,15807	0,12837	0,02970	0,01816	0,01475	0,00341
146	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00031	0,00025	0,00006	0,16370	0,13294	0,03076	0,00629	0,00511	0,00118
147	Khăn lau	Chiếc	1,21017	1,21017	-	0,00342	0,00342	-	0,00120	0,00120	-
148	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00469	0,00469	-	0,02146	0,02146	-
149	Khẩu trang vải	Chiếc	0,00054	0,00054	-	0,31008	0,31008	-	0,01645	0,01645	-
150	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00034	0,00028	0,00006	0,03764	0,03057	0,00707	0,00227	0,00184	0,00043
151	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,02857	0,02321	0,00537	0,01519	0,01234	0,00285
152	Khóa cửa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00068	0,00068	-	0,01098	0,01098	-
153	Khóa đồng	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00053	0,00053	-	0,00031	0,00031	-
154	Kìm	Chiếc	-	-	-	0,00010	0,00010	-	-	-	-
155	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00473	0,00473	-	0,00373	0,00373	-
156	Lịch	Quyển	0,00007	0,00006	0,00001	0,03852	0,03128	0,00724	0,00129	0,00105	0,00024
157	Lọ hoa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00020	0,00020	-	0,00012	0,00012	-
158	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00019	0,00019	-	0,00038	0,00038	-
159	Lưới chắn muỗi	Bộ	0,00002	0,00002	-	0,00245	0,00245	-	0,00157	0,00157	-
160	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
161	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00067	0,00067	-	0,00278	0,00278	-

TT	Danh mục	ĐVT	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)			9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
162	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,12570	0,12570	-	0,01087	0,01087	-
163	Mắt camera	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,03369	0,03369	-	0,00445	0,00445	-
164	Mặt công tắc	Chiếc	0,00009	0,00007	0,00002	0,05519	0,04482	0,01037	0,00312	0,00253	0,00059
165	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00008	0,00006	0,00001	0,02057	0,01670	0,00386	0,36960	0,30015	0,06945
166	Mô lết to	Chiếc	-	-	-	0,00010	0,00010	-	-	-	-
167	Móc quạt trần	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00146	0,00146	-	0,00109	0,00109	-
168	Mực dấu	Lọ	0,00014	0,00011	0,00003	0,02440	0,01981	0,00458	0,01520	0,01234	0,00286
169	Mực in	Hộp	0,00031	0,00025	0,00006	0,14870	0,12076	0,02794	0,00320	0,00260	0,00060
170	Mực máy photocopy	Hộp	0,00001	0,00001	0,00000	0,00720	0,00584	0,00135	0,00019	0,00015	0,00004
171	Mũi khoan	Chiếc	-	-	-	0,00015	0,00015	-	-	-	-
172	Nước lau kính	Lít	0,00000	0,00000	-	0,00070	0,00070	-	0,00077	0,00077	-
173	Nước lau sàn	Lít	0,00033	0,00033	-	0,00376	0,00376	-	0,00075	0,00075	-
174	Nước rửa chén	Lít	0,00033	0,00033	-	0,00122	0,00122	-	0,00068	0,00068	-
175	Nước rửa tay	Chai	0,00000	0,00000	-	0,00109	0,00109	-	0,02450	0,02450	-
176	Nước sinh hoạt	m3	0,00013	0,00013	-	0,33064	0,33064	-	0,03193	0,03193	-
177	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00000	0,00000	-	0,00419	0,00419	-	0,00092	0,00092	-
178	Nước uống	lít	0,00694	0,00694	-	2,26224	2,26224	-	0,06651	0,06651	-
179	Nước xịt phòng	Chai	0,00000	0,00000	-	0,00091	0,00091	-	0,00033	0,00033	-
180	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00065	0,00065	-	0,00059	0,00059	-
181	Ống ghen ruột gà	m	0,00000	0,00000	-	0,00344	0,00344	-	0,00335	0,00335	-
182	Ống nước chịu nhiệt	Cây	0,00000	0,00000	-	0,00064	0,00064	-	0,00141	0,00141	-

TT	Danh mục	ĐVT	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)			9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
183	Phân bón các loại	Kg	-	-	-	0,00935	0,00935	-	-	-	-
184	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00004	0,00004	0,00001	0,02633	0,02138	0,00495	0,00113	0,00092	0,00021
185	Phao tự động	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00053	0,00053	-	0,00175	0,00175	-
186	Phí internet	VNĐ	3,65497	2,96820	0,68677	194,77647	158,17798	36,59850	101,46890	82,40289	19,06601
187	Phích cắm	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,08132	0,08132	-	0,00376	0,00376	-
188	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00029	0,00029	-	0,03246	0,03246	-	0,25718	0,25718	-
189	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00246	0,00200	0,00046	1,86866	1,51754	0,35112	0,01948	0,01582	0,00366
190	Pin đại	Hộp	0,00095	0,00095	-	0,00009	0,00009	-	0,00012	0,00012	-
191	Pin đũa	Hộp	0,00000	0,00000	-	0,00013	0,00013	-	0,00016	0,00016	-
192	Pin tiêu	Hộp	0,00000	0,00000	-	0,00028	0,00028	-	0,00022	0,00022	-
193	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00071	0,00071	-	0,00086	0,00086	-
194	Quả lọc nước	Bộ	0,00000	0,00000	-	0,00104	0,00104	-	0,00027	0,00027	-
195	Quần áo bảo hộ	Bộ	-	-	-	0,00123	0,00123	-	-	-	-
196	Rắc co	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00110	0,00110	-	0,00114	0,00114	-
197	Rèm cửa	m2	0,00000	0,00000	-	0,01558	0,01558	-	0,00605	0,00605	-
198	Ren ngoài	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00089	0,00089	-	0,00086	0,00086	-
199	Ren trong	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00089	0,00089	-	0,00077	0,00077	-
200	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00994	0,00994	-	0,00765	0,00765	-
201	Sổ các loại	Quyển	0,00014	0,00011	0,00003	0,07800	0,06335	0,01466	0,00222	0,00181	0,00042

TT	Danh mục	ĐVT	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)			9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
202	Súng bắn keo	Chiếc	-	-	-	0,00107	0,00107	-	-	-	-
203	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00002	0,00001	0,00000	0,00941	0,00764	0,00177	0,00035	0,00029	0,00007
204	Tấm kính	Tấm	0,00000	0,00000	-	0,00037	0,00037	-	0,00033	0,00033	-
205	Tấm thoát sàn	m	0,00000	0,00000	-	-	-	-	0,00071	0,00071	-
206	Thảm lau chân	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,02079	0,02079	-	0,01542	0,01542	-
207	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00025	0,00020	0,00005	0,15348	0,12464	0,02884	0,00367	0,00298	0,00069
208	Thùng rác	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00072	0,00072	-	0,00032	0,00032	-
209	Thùng tôn	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,01053	0,01053	-	0,00784	0,00784	-
210	Thước kẻ	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,06251	0,06251	-	0,00160	0,00160	-
211	Thuốc muối	Chai	0,00000	0,00000	-	0,00128	0,00128	-	0,00077	0,00077	-
212	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00000	0,00000	-	0,00028	0,00028	-	0,00106	0,00106	-
213	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00000	0,00000	-	0,00368	0,00368	-	0,00211	0,00211	-
214	Tụ quạt	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,03474	0,03474	-	0,01587	0,01587	-
215	Túi clear bag A4	Chiếc	0,00243	0,00197	0,00046	1,03686	0,84203	0,19483	0,03669	0,02980	0,00689
216	Túi clear bag F	Chiếc	0,00262	0,00213	0,00049	1,02085	0,82904	0,19182	0,02004	0,01627	0,00376
217	Túi đựng rác	Kg	0,00000	0,00000	-	0,00072	0,00072	-	0,00044	0,00044	-
218	Tuýp vặn ốc	Chiếc	-	-	-	0,00008	0,00008	-	-	-	-
219	Ủng	Đôi	-	-	-	0,00206	0,00206	-	-	-	-
220	USB thu wifi	Chiếc	0,00002	0,00001	0,00000	0,01254	0,01018	0,00236	0,00063	0,00051	0,00012

TT	Danh mục	ĐVT	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)			9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
221	Van nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00077	0,00077	-	0,00074	0,00074	-
222	Ve	Kg	0,00000	0,00000	-	0,00717	0,00717	-	0,00151	0,00151	-
223	Vệ sinh môi trường	m3	0,00001	0,00001	-	0,00226	0,00226	-	0,00111	0,00111	-
224	Vít nở	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00094	0,00094	-	0,00403	0,00403	-
225	Vò bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00004	0,00004	-	0,00036	0,00036	-
226	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,01023	0,01023	-	0,00803	0,00803	-
227	Vò hồ sơ	Chiếc	0,00097	0,00078	0,00018	0,09245	-	0,09245	0,01260	0,01023	0,00237
228	Vôi bột	Kg	0,00000	0,00000	-	0,02149	0,02149	-	0,00250	0,00250	-
229	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00034	0,00034	-	0,00030	0,00030	-
230	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00092	0,00092	-	0,00065	0,00065	-
231	Xăng	lít	0,00985	0,00800	0,00185	19,00216	15,43166	3,57051	0,04950	0,04020	0,00930
232	Xi phong két nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00064	0,00064	-	0,00076	0,00076	-
233	Xịt côn trùng	Chai	0,00000	0,00000	-	0,00102	0,00102	-	0,00069	0,00069	-
234	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00050	0,00050	-
235	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00053	0,00053	-

TT	Danh mục	ĐVT	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS (tính trên 1 hoạt động)			11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Âm siêu tốc	Chiếc	0,00043	0,00043	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
2	Âm trà	Chiếc	0,00160	0,00160	-	-	-	-	0,00090	0,00090	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00771	0,00626	0,00145	0,00511	0,00415	0,00096	0,00050	0,00041	0,00009
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,02805	0,02805	-	-	-	-	0,02061	0,02061	-
5	Attomat	Chiếc	0,00467	0,00379	0,00088	0,06134	0,04981	0,01153	0,00198	0,00161	0,00037
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00358	0,00290	0,00067	0,05112	0,04151	0,00960	0,00123	0,00100	0,00023
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00031	-	0,00031	0,00096	-	0,00096	0,00005	-	0,00005
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00753	0,00611	0,00141	0,10223	0,08302	0,01921	0,00362	0,00294	0,00068
9	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00619	0,00503	0,00116	0,05112	0,04151	0,00960	0,00338	0,00275	0,00064
10	Băng dính đen	Cuộn	0,01393	0,01131	0,00262	0,10223	0,08302	0,01921	0,00269	0,00218	0,00050
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00733	0,00596	0,00138	0,10223	0,08302	0,01921	0,00218	0,00177	0,00041
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00598	0,00486	0,00112	0,07668	0,06227	0,01441	0,00234	0,00190	0,00044
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00636	0,00517	0,00120	0,07668	0,06227	0,01441	0,00194	0,00158	0,00037
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00636	0,00517	0,00120	0,10223	0,08302	0,01921	0,00214	0,00174	0,00040
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,00586	0,00476	0,00110	0,10223	0,08302	0,01921	0,00334	0,00271	0,00063
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00095	0,00077	0,00018	0,00511	0,00415	0,00096	0,00086	0,00069	0,00016
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,00592	0,00481	0,00111	0,00511	0,00415	0,00096	0,00088	0,00071	0,00016

TT	Danh mục	ĐVT	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS (tính trên 1 hoạt động)			11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,05980	0,04856	0,01124	1,02234	0,83024	0,19210	0,02400	0,01949	0,00451
19	Băng tan	Cuộn	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
20	Băng thun	Cuộn	0,00004	0,00004	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
21	Bảng tin	Chiếc	0,00085	0,00069	0,00016	0,00511	0,00415	0,00096	0,00021	0,00017	0,00004
22	Băng xóa	Chiếc	0,00607	0,00493	0,00114	0,10223	0,08302	0,01921	0,00296	0,00240	0,00056
23	Biển cái	Chiếc	0,00335	0,00272	0,00063	-	-	-	0,00357	0,00290	0,00067
24	Biển chỉ dẫn	m2	0,00180	0,00146	0,00034	0,02556	0,02076	0,00480	0,00054	0,00044	0,00010
25	Biển chức danh	Chiếc	0,00155	0,00126	0,00029	0,01534	0,01245	0,00288	0,00057	0,00046	0,00011
26	Biển tên phòng	Chiếc	0,00461	0,00375	0,00087	0,10223	0,08302	0,01921	0,00179	0,00145	0,00034
27	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00020	0,00020	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
28	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	-	-	-	0,08302	0,08302	-	0,00000	0,00000	-
29	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	-	-	-	0,04151	0,04151	-	0,00000	0,00000	-
30	Bộ cây lau nhà	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
31	Bộ định tuyến	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
32	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00117	0,00095	0,00022	0,02045	0,01660	0,00384	0,00077	0,00063	0,00015
33	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00387	0,00387	-	-	-	-	0,00010	0,00010	-
34	Bóng đèn LED	Chiếc	0,10378	0,08428	0,01950	0,25559	0,20756	0,04802	0,00648	0,00526	0,00122
35	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,01089	0,00884	0,00205	0,25559	0,20756	0,04802	0,00542	0,00440	0,00102
36	Bột giặt	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
37	Bút bi	Chiếc	0,24914	0,20233	0,04681	6,13404	4,98146	1,15259	0,07674	0,06232	0,01442

TT	Danh mục	ĐVT	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS (tính trên 1 hoạt động)			11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
38	Bút chì	Chiếc	0,01080	0,00877	0,00203	0,20447	0,16605	0,03842	0,00393	0,00319	0,00074
39	Bút ký	Chiếc	0,00410	0,00333	0,00077	0,05112	0,04151	0,00960	0,00200	0,00163	0,00038
40	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00477	0,00388	0,00090	0,05112	0,04151	0,00960	0,00284	0,00231	0,00053
41	Bút nước	Chiếc	11,45613	9,30353	2,15261	-	-	-	0,00226	0,00183	0,00042
42	Bút viết bảng	Chiếc	0,05616	0,04561	0,01055	1,02234	0,83024	0,19210	0,01553	0,01261	0,00292
43	Các loại ống nước	Mét	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
44	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00237	0,00237	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
45	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00878	0,00878	-	-	-	-	0,00387	0,00387	-
46	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00241	0,00196	0,00045	-	-	-	0,00015	0,00012	0,00003
47	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00626	0,00508	0,00118	0,10223	0,08302	0,01921	0,00179	0,00146	0,00034
48	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00259	0,00210	0,00049	0,01534	0,01245	0,00288	0,00112	0,00091	0,00021
49	Cartridge mực	Chiếc	0,00210	0,00171	0,00040	0,03067	0,02491	0,00576	0,00125	0,00101	0,00023
50	Câu liềm chữa cháy	Chiếc	0,00027	0,00022	0,00005	-	-	-	0,00038	0,00031	0,00007
51	Cây gạt nước	Chiếc	0,00239	0,00239	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
52	Cây lau nhà	Chiếc	0,00237	0,00237	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
53	Chân giắc micro	Chiếc	0,00421	0,00342	0,00079	0,02045	0,01660	0,00384	0,00104	0,00084	0,00019
54	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00318	0,00259	0,00060	-	-	-	0,00199	0,00162	0,00037
55	Chậu cảnh	Chiếc	0,00129	0,00129	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
56	Chè khô	Kg	0,00498	0,00405	0,00094	0,01921	-	0,01921	0,00354	0,00288	0,00067

TT	Danh mục	ĐVT	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS (tính trên 1 hoạt động)			11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
57	Chéch nối ống	Chiếc	0,00301	0,00301	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
58	Chén trà	Chiếc	0,01789	0,01453	0,00336	0,04802	-	0,04802	0,00644	0,00523	0,00121
59	Chít	Kg	0,00900	0,00900	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
60	Chổi cọ	Chiếc	0,00299	0,00299	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
61	Chổi cước	Chiếc	0,00132	0,00132	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
62	Chổi lười	Chiếc	0,00504	0,00504	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
63	Chổi quét măng nhện	Chiếc	0,00169	0,00169	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
64	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00114	0,00114	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
65	Chổi tre	Chiếc	0,00101	0,00101	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
66	Chuột máy tính	Chiếc	0,00308	0,00250	0,00058	0,05112	0,04151	0,00960	0,00161	0,00131	0,00030
67	Cọ bình nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
68	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00364	0,00296	0,00068	0,05112	0,04151	0,00960	0,00090	0,00073	0,00017
69	Cốc uống nước	Chiếc	0,02866	0,02327	0,00538	0,09605	-	0,09605	0,00921	0,00748	0,00173
70	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00061	0,00050	0,00011	-	-	-	0,00080	0,00065	0,00015
71	Cục tẩy	Cục	0,00593	0,00482	0,00111	0,10223	0,08302	0,01921	0,00167	0,00136	0,00031
72	Cước điện thoại	VNĐ	107,55536	87,34571	20,20965	-	-	-	146,31958	118,82613	27,49345
73	Cước phí bưu chính	VNĐ	15,40426	12,50980	2,89446	-	-	-	20,95465	17,01727	3,93738
74	Cút ống nước	Chiếc	0,00239	0,00239	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
75	Đai ốp ống	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS (tính trên 1 hoạt động)			11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
76	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00546	0,00443	0,00103	0,05112	0,04151	0,00960	0,00160	0,00130	0,00030
77	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,01028	0,00835	0,00193	0,01022	0,00830	0,00192	0,00037	0,00030	0,00007
78	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,01253	0,01018	0,00235	0,05112	0,04151	0,00960	0,00201	0,00163	0,00038
79	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00805	0,00654	0,00151	0,02556	0,02076	0,00480	0,00056	0,00046	0,00011
80	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00544	0,00544	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
81	Dầu chức danh	Chiếc	0,00544	0,00442	0,00102	-	-	-	0,00031	0,00026	0,00006
82	Dầu dập số	Chiếc	0,00515	0,00418	0,00097	-	-	-	0,00041	0,00033	0,00008
83	Dầu diezen	lít	0,00517	0,00517	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
84	Dầu nhớt	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
85	Đầu nối ống nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
86	Đầu nối ren	Chiếc	0,01376	0,01376	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
87	Dấu sao y	Chiếc	0,00735	0,00597	0,00138	-	-	-	0,00012	0,00010	0,00002
88	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00086	0,00070	0,00016	-	-	-	0,00021	0,00017	0,00004
89	Dây cáp nước vệ sinh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
90	Dây điện	m	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
91	Dây mạng	m	0,22790	0,18508	0,04282	0,96049	-	0,96049	0,11610	0,09429	0,02182
92	Dây phun sương	m	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
93	Đèn bán nguyệt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
94	Đèn pin	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS (tính trên 1 hoạt động)			11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
95	Điện	Kw	20,23147	16,42997	3,80149	490,72355	398,51660	92,20696	8,17249	6,63688	1,53561
96	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00058	0,00058	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
97	Đui đèn	Chiếc	0,02797	0,02272	0,00526	0,09605	-	0,09605	0,00569	0,00462	0,00107
98	File trình ký	Chiếc	0,00199	0,00162	0,00037	0,02045	0,01660	0,00384	0,56353	0,45764	0,10589
99	Gen máng điện	Cây	0,00202	0,00202	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
100	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00194	0,00158	0,00037	0,01022	0,00830	0,00192	0,00117	0,00095	0,00022
101	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00516	0,00419	0,00097	0,02556	0,02076	0,00480	0,00365	0,00297	0,00069
102	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00290	0,00235	0,00054	0,01022	0,00830	0,00192	0,00173	0,00141	0,00033
103	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00598	0,00486	0,00112	0,02556	0,02076	0,00480	0,00446	0,00362	0,00084
104	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00129	0,00104	0,00024	0,02556	0,02076	0,00480	0,00084	0,00068	0,00016
105	Giấy ăn	Hộp	0,00344	0,00344	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
106	Giấy bìa A3	Gram	0,00034	0,00034	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-
107	Giấy bìa A4	Gram	0,00207	0,00168	0,00039	0,02556	0,02076	0,00480	0,00076	0,00061	0,00014
108	Giấy in A3	Gram	0,00241	0,00196	0,00045	0,00511	0,00415	0,00096	0,00056	0,00046	0,00011
109	Giấy in A4	Gram	0,01089	0,00885	0,00205	0,06134	0,04981	0,01153	0,00985	0,00800	0,00185
110	Giấy in A5	Gram	0,00057	0,00046	0,00011	-	-	-	0,00075	0,00061	0,00014
111	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00772	0,00627	0,00145	0,01534	0,01245	0,00288	0,00509	0,00413	0,00096
112	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00468	0,00380	0,00088	-	-	-	0,00550	0,00447	0,00103
113	Giấy phân trang	Tập	0,00424	0,00344	0,00080	-	-	-	0,00249	0,00202	0,00047

TT	Danh mục	ĐVT	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS (tính trên 1 hoạt động)			11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
114	Giấy than xanh	Tập	0,00063	0,00051	0,00012	-	-	-	0,00034	0,00027	0,00006
115	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00188	0,00188	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
116	Góc nối ống	Chiếc	0,00120	0,00120	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
117	Gọt bút chì	Chiếc	0,00681	0,00553	0,00128	0,10223	0,08302	0,01921	0,00212	0,00172	0,00040
118	Hạt công tắc	Chiếc	0,01333	0,01083	0,00251	0,04802	-	0,04802	0,00487	0,00396	0,00092
119	Hồ dán	Lọ	0,00580	0,00471	0,00109	0,10223	0,08302	0,01921	0,00619	0,00503	0,00116
120	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00007	0,00007	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
121	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00132	0,00107	0,00025	0,00192	-	0,00192	0,00024	0,00019	0,00004
122	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,01075	0,00873	0,00202	0,25559	0,20756	0,04802	0,00289	0,00235	0,00054
123	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00364	0,00295	0,00068	0,05112	0,04151	0,00960	0,00176	0,00143	0,00033
124	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00480	0,00390	0,00090	0,05112	0,04151	0,00960	0,00177	0,00144	0,00033
125	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00278	0,00226	0,00052	0,05112	0,04151	0,00960	0,00183	0,00149	0,00034
126	Hộp số quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,06227	0,06227	-	0,00000	0,00000	-
127	Hót rác	Chiếc	0,00525	0,00525	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
128	Keo dán	Lọ	0,00331	0,00269	0,00062	0,00960	-	0,00960	0,00181	0,00147	0,00034
129	Keo PVC	Lọ	0,00026	0,00026	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
130	Keo silicon	Lọ	0,00105	0,00105	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
131	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00823	0,00668	0,00155	0,10223	0,08302	0,01921	0,00298	0,00242	0,00056
132	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00912	0,00740	0,00171	0,05112	0,04151	0,00960	0,01088	0,00883	0,00204
133	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00985	0,00800	0,00185	0,05112	0,04151	0,00960	0,01192	0,00968	0,00224

TT	Danh mục	ĐVT	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS (tính trên 1 hoạt động)			11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
134	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,01598	0,01298	0,00300	0,05112	0,04151	0,00960	0,01168	0,00949	0,00220
135	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00894	0,00726	0,00168	0,05112	0,04151	0,00960	0,01148	0,00933	0,00216
136	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00860	0,00698	0,00162	0,05112	0,04151	0,00960	0,01148	0,00932	0,00216
137	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00908	0,00737	0,00171	0,05112	0,04151	0,00960	0,01149	0,00933	0,00216
138	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,01213	0,00985	0,00228	0,05112	0,04151	0,00960	0,01081	0,00878	0,00203
139	Khăn lau	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
140	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00158	0,00158	-	0,03321	0,03321	-	0,00017	0,00017	-
141	Khẩu trang vải	Chiếc	0,02825	0,02825	-	-	-	-	0,01040	0,01040	-
142	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00173	0,00141	0,00033	0,01534	0,01245	0,00288	0,00095	0,00077	0,00018
143	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,03318	0,02694	0,00623	0,05112	0,04151	0,00960	0,00232	0,00188	0,00044
144	Khóa cửa	Chiếc	0,02295	0,02295	-	0,08302	0,08302	-	0,00000	0,00000	-
145	Khóa đồng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
146	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00088	0,00088	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
147	Lịch	Quyển	0,00312	0,00254	0,00059	0,06134	0,04981	0,01153	0,00167	0,00136	0,00031
148	Lọ hoa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
149	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
150	Lưới chắn muỗi	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
151	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00014	0,00014	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
152	Mặt bảng điện	Chiếc	0,02277	0,02277	-	-	-	-	0,00681	0,00681	-
153	Mắt camera	Chiếc	0,00250	0,00250	-	-	-	-	0,00132	0,00132	-

TT	Danh mục	ĐVT	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS (tính trên 1 hoạt động)			11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
154	Mặt công tắc	Chiếc	0,00680	0,00552	0,00128	0,02881	-	0,02881	0,00271	0,00220	0,00051
155	Máy tính cá nhân	chiếc	1,33784	1,08646	0,25138	0,00960	-	0,00960	0,00120	0,00097	0,00023
156	Móc quạt trần	Chiếc	0,00009	0,00009	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
157	Mực dấu	Lọ	0,00468	0,00380	0,00088	-	-	-	0,00041	0,00033	0,00008
158	Mực in	Hộp	0,00880	0,00715	0,00165	0,07668	0,06227	0,01441	0,00387	0,00314	0,00073
159	Mực máy photocopy	Hộp	0,00018	0,00015	0,00003	-	-	-	0,00042	0,00034	0,00008
160	Nước lau kính	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
161	Nước lau sàn	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
162	Nước rửa chén	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
163	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	-	-	-	0,00238	0,00238	-
164	Nước sinh hoạt	m3	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
165	Nước uống	lít	0,17422	0,17422	-	-	-	-	0,15407	0,15407	-
166	Nước xịt phòng	Chai	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
167	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
168	Ổ ghen ruột gà	m	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
169	Ổng nước chịu nhiệt	Cây	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
170	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00258	0,00210	0,00049	0,05112	0,04151	0,00960	0,00116	0,00094	0,00022
171	Phao tự động	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
172	Phí internet	VNĐ	178,52877	144,98322	33,54556	-	-	-	242,87327	197,23738	45,63589

TT	Danh mục	ĐVT	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS (tính trên 1 hoạt động)			11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
173	Phích cắm	Chiếc	0,01077	0,01077	-	-	-	-	0,00391	0,00391	-
174	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,01352	0,01352	-	-	-	-	0,00185	0,00185	-
175	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,04020	0,03265	0,00755	-	-	-	0,04448	0,03612	0,00836
176	Pin đại	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
177	Pin đũa	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
178	Pin tiểu	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
179	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
180	Quả lọc nước	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
181	Rắc co	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
182	Rèm cửa	m2	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
183	Ren ngoài	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
184	Ren trong	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
185	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00215	0,00215	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
186	Sổ các loại	Quyển	0,00609	0,00495	0,00114	0,10223	0,08302	0,01921	0,00333	0,00271	0,00063
187	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00051	0,00041	0,00010	0,00511	0,00415	0,00096	0,00061	0,00049	0,00011
188	Tấm thoát sàn	m	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
189	Thảm lau chân	Chiếc	0,00430	0,00430	-	-	-	-	0,00013	0,00013	-
190	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00909	0,00738	0,00171	0,12779	0,10378	0,02401	0,00651	0,00528	0,00122

TT	Danh mục	ĐVT	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS (tính trên 1 hoạt động)			11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
191	Thùng rác	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
192	Thùng tôn	Chiếc	0,00215	0,00215	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
193	Thước kẻ	Chiếc	0,00406	0,00406	-	-	-	-	0,00194	0,00194	-
194	Thuốc muối	Chai	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
195	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00000	0,00000	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
196	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00004	0,00004	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
197	Tụ quạt	Chiếc	0,00818	0,00818	-	-	-	-	0,00030	0,00030	-
198	Túi clear bag A4	Chiếc	0,08642	0,07018	0,01624	1,02234	0,83024	0,19210	0,05202	0,04224	0,00977
199	Túi clear bag F	Chiếc	0,05235	0,04251	0,00984	0,25559	0,20756	0,04802	0,05561	0,04516	0,01045
200	Túi đựng rác	Kg	0,00006	0,00006	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
201	USB thu wifi	Chiếc	0,00126	0,00103	0,00024	0,02556	0,02076	0,00480	0,00069	0,00056	0,00013
202	Van nước	Chiếc	0,00014	0,00014	-	-	-	-	-	-	-
203	Ve	Kg	0,00008	0,00008	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
204	Vệ sinh môi trường	m3	0,00014	0,00014	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
205	Vít nở	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
206	Vò bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	0,00009	0,00009	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
207	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00240	0,00240	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
208	Vò hồ sơ	Chiếc	0,02225	0,01807	0,00418	0,51117	0,41512	0,09605	0,03513	0,02853	0,00660
209	Vôi bột	Kg	0,00000	0,00000	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS (tính trên 1 hoạt động)			11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
210	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
211	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00017	0,00017	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
212	Xăng	lít	0,13631	0,11070	0,02561	0,25559	0,20756	0,04802	0,27039	0,21958	0,05081
213	Xi phông kết nước	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
214	Xịt côn trùng	Chai	0,00014	0,00014	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
215	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-	-	-	-
216	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo... (tính trên 1 lượt)			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Âm siêu tốc	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
2	Âm trà	Chiếc	0,00029	0,00029	-	0,00045	0,00045	-	0,00039	0,00039	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00024	0,00020	0,00005	0,00025	0,00021	0,00005	0,00014	0,00011	0,00003
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,00682	0,00682	-	0,00957	0,00957	-	0,00914	0,00914	-
5	Attomat	Chiếc	0,00066	0,00054	0,00012	0,00085	0,00069	0,00016	0,00080	0,00065	0,00015

TT	Danh mục	ĐVT	11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo... (tính trên 1 lượt)			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00039	0,00032	0,00007	0,00046	0,00037	0,00009	0,00048	0,00039	0,00009
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00120	0,00097	0,00023	0,00154	0,00125	0,00029	0,00156	0,00127	0,00029
9	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00106	0,00086	0,00020	0,00133	0,00108	0,00025	0,00137	0,00111	0,00026
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00095	0,00077	0,00018	0,00111	0,00090	0,00021	0,00107	0,00086	0,00020
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00070	0,00057	0,00013	0,00083	0,00067	0,00016	0,00079	0,00064	0,00015
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00075	0,00061	0,00014	0,00091	0,00074	0,00017	0,00097	0,00079	0,00018
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00066	0,00054	0,00012	0,00081	0,00065	0,00015	0,00081	0,00066	0,00015
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00071	0,00058	0,00013	0,00090	0,00073	0,00017	0,00081	0,00066	0,00015
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,00101	0,00082	0,00019	0,00116	0,00095	0,00022	0,00142	0,00115	0,00027
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00025	0,00020	0,00005	0,00034	0,00028	0,00006	0,00034	0,00027	0,00006
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,00031	0,00026	0,00006	0,00039	0,00032	0,00007	0,00033	0,00027	0,00006
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00857	0,00696	0,00161	0,01273	0,01034	0,00239	0,00958	0,00778	0,00180
19	Băng thun	Cuộn	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo... (tính trên 1 lượt)			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
20	Bảng tin	Chiếc	0,00007	0,00006	0,00001	0,00009	0,00007	0,00002	0,00009	0,00008	0,00002
21	Bảng xóa	Chiếc	0,00097	0,00079	0,00018	0,00128	0,00104	0,00024	0,00135	0,00110	0,00025
22	Biển cài	Chiếc	0,00121	0,00098	0,00023	0,00163	0,00132	0,00031	0,00150	0,00122	0,00028
23	Biển chỉ dẫn	m2	0,00018	0,00015	0,00003	0,00031	0,00025	0,00006	0,00023	0,00019	0,00004
24	Biển chức danh	Chiếc	0,00020	0,00016	0,00004	0,00022	0,00018	0,00004	0,00022	0,00018	0,00004
25	Biển tên phòng	Chiếc	0,00062	0,00050	0,00012	0,00074	0,00060	0,00014	0,00068	0,00055	0,00013
26	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00027	0,00022	0,00005	0,00034	0,00028	0,00006	0,00037	0,00030	0,00007
27	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00008	0,00008	-	0,00002	0,00002	-
28	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00232	0,00188	0,00044	0,00255	0,00207	0,00048	0,00271	0,00220	0,00051
29	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00202	0,00164	0,00038	0,00232	0,00188	0,00044	0,00226	0,00183	0,00042
30	Bút bi	Chiếc	0,02659	0,02159	0,00500	0,03162	0,02568	0,00594	0,02374	0,01928	0,00446
31	Bút chì	Chiếc	0,00131	0,00107	0,00025	0,00158	0,00129	0,00030	0,00181	0,00147	0,00034
32	Bút ký	Chiếc	0,00061	0,00050	0,00012	0,00082	0,00067	0,00015	0,00084	0,00068	0,00016
33	Bút nhớ đồng	Chiếc	0,00078	0,00063	0,00015	0,00092	0,00075	0,00017	0,00104	0,00084	0,00019
34	Bút nước	Chiếc	0,00081	0,00066	0,00015	0,00138	0,00112	0,00026	0,00148	0,00120	0,00028
35	Bút viết bảng	Chiếc	0,00703	0,00571	0,00132	0,01300	0,01056	0,00244	0,00803	0,00652	0,00151
36	Các loại Tê nổi ống	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-	0,00001	0,00001	-
37	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00128	0,00128	-	0,00169	0,00169	-	0,00162	0,00162	-
38	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00007	0,00005	0,00001	0,00006	0,00005	0,00001
39	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00066	0,00053	0,00012	0,00081	0,00066	0,00015	0,00075	0,00061	0,00014

TT	Danh mục	ĐVT	11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo... (tính trên 1 lượt)			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
40	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00036	0,00029	0,00007	0,00051	0,00042	0,00010	0,00052	0,00042	0,00010
41	Cartridge mực	Chiếc	0,00042	0,00034	0,00008	0,00056	0,00045	0,00010	0,00054	0,00044	0,00010
42	Cầu lim chữa cháy	Chiếc	0,00011	0,00009	0,00002	0,00013	0,00011	0,00003	0,00016	0,00013	0,00003
43	Cây lau nhà	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
44	Chân giắc micro	Chiếc	0,00035	0,00028	0,00007	0,00047	0,00038	0,00009	0,00043	0,00035	0,00008
45	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,01328	0,01078	0,00250	0,02300	0,01868	0,00432	0,03716	0,03018	0,00698
46	Chậu cảnh	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
47	Chè khô	Kg	0,00104	0,00084	0,00020	0,00113	0,00092	0,00021	0,00091	0,00074	0,00017
48	Chéch nối ống	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-	0,00001	0,00001	-
49	Chén trà	Chiếc	0,00231	0,00188	0,00043	0,00374	0,00304	0,00070	0,00315	0,00256	0,00059
50	Chổi tre	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
51	Chuột máy tính	Chiếc	0,00051	0,00042	0,00010	0,00069	0,00056	0,00013	0,00070	0,00057	0,00013
52	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00028	0,00023	0,00005	0,00031	0,00025	0,00006	0,00034	0,00027	0,00006
53	Cốc uống nước	Chiếc	0,00323	0,00262	0,00061	0,00448	0,00364	0,00084	0,00360	0,00292	0,00068
54	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00024	0,00019	0,00004	0,00030	0,00025	0,00006	0,00035	0,00028	0,00007
55	Cục tẩy	Cục	0,00055	0,00045	0,00010	0,00063	0,00051	0,00012	0,00062	0,00050	0,00012
56	Cước điện thoại	VNĐ	37,19678	30,20750	6,98927	47,44199	38,52764	8,91435	73,67105	59,82826	13,84279

TT	Danh mục	ĐVT	11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo... (tính trên 1 lượt)			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
57	Cước phí bưu chính	VNĐ	5,32700	4,32606	1,00094	6,79424	5,51760	1,27664	10,55055	8,56810	1,98245
58	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00052	0,00042	0,00010	0,00062	0,00050	0,00012	0,00064	0,00052	0,00012
59	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00013	0,00010	0,00002	0,00015	0,00012	0,00003	0,00015	0,00012	0,00003
60	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00069	0,00056	0,00013	0,00093	0,00075	0,00017	0,00093	0,00075	0,00017
61	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00020	0,00016	0,00004	0,00023	0,00019	0,00004	0,00024	0,00020	0,00005
62	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
63	Dầu chức danh	Chiếc	0,00011	0,00009	0,00002	0,00016	0,00013	0,00003	0,00016	0,00013	0,00003
64	Dầu dập số	Chiếc	0,00003	0,00002	0,00001	0,00004	0,00004	0,00001	0,00004	0,00004	0,00001
65	Đầu nối ren	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
66	Dầu sao y	Chiếc	0,00012	0,00009	0,00002	0,00013	0,00011	0,00003	0,00004	0,00003	0,00001
67	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00008	0,00007	0,00002	0,00007	0,00006	0,00001
68	Dây mạng	m	0,03885	0,03155	0,00730	0,04298	0,03491	0,00808	0,04320	0,03508	0,00812
69	Điện	Kw	2,95240	2,39764	0,55476	3,35783	2,72689	0,63094	3,04054	2,46922	0,57132
70	Đui đèn	Chiếc	0,00207	0,00168	0,00039	0,00234	0,00190	0,00044	0,00209	0,00170	0,00039
71	File trình ký	Chiếc	0,12714	0,10325	0,02389	0,07203	0,05849	0,01353	0,09664	0,07848	0,01816
72	Gen máng điện	Cây	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-	0,00001	0,00001	-
73	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00042	0,00034	0,00008	0,00056	0,00046	0,00011	0,00053	0,00043	0,00010

TT	Danh mục	ĐVT	11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo... (tính trên 1 lượt)			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
74	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00105	0,00085	0,00020	0,00141	0,00114	0,00026	0,00147	0,00119	0,00028
75	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00054	0,00044	0,00010	0,00080	0,00065	0,00015	0,00076	0,00061	0,00014
76	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00138	0,00112	0,00026	0,00214	0,00174	0,00040	0,00226	0,00183	0,00042
77	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00028	0,00023	0,00005	0,00032	0,00026	0,00006	0,00039	0,00032	0,00007
78	Giấy ăn	Hộp	0,00005	0,00005	-	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-
79	Giấy bìa A3	Gram	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-
80	Giấy bìa A4	Gram	0,00030	0,00024	0,00006	0,00035	0,00029	0,00007	0,00030	0,00024	0,00006
81	Giấy in A3	Gram	0,00021	0,00017	0,00004	0,00021	0,00017	0,00004	0,00018	0,00015	0,00003
82	Giấy in A4	Gram	0,00311	0,00253	0,00058	0,00425	0,00345	0,00080	0,00398	0,00323	0,00075
83	Giấy in A5	Gram	0,00025	0,00020	0,00005	0,00032	0,00026	0,00006	0,00017	0,00013	0,00003
84	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00156	0,00126	0,00029	0,00190	0,00154	0,00036	0,00230	0,00186	0,00043
85	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00175	0,00142	0,00033	0,00203	0,00165	0,00038	0,00237	0,00192	0,00045
86	Giấy phân trang	Tập	0,00075	0,00061	0,00014	0,00120	0,00098	0,00023	0,00136	0,00110	0,00025
87	Giấy than xanh	Tập	0,00014	0,00011	0,00003	0,00015	0,00012	0,00003	0,00015	0,00012	0,00003
88	Góc nối ống	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-
89	Gọt bút chì	Chiếc	0,00074	0,00060	0,00014	0,00083	0,00068	0,00016	0,00087	0,00071	0,00016
90	Hạt công tắc	Chiếc	0,00183	0,00149	0,00034	0,00222	0,00180	0,00042	0,00220	0,00178	0,00041

TT	Danh mục	ĐVT	11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo... (tính trên 1 lượt)			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
91	Hồ dán	Lọ	0,00186	0,00151	0,00035	0,00196	0,00159	0,00037	0,00212	0,00172	0,00040
92	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
93	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00009	0,00008	0,00002	0,00010	0,00008	0,00002	0,00009	0,00007	0,00002
94	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00110	0,00089	0,00021	0,00123	0,00100	0,00023	0,00093	0,00076	0,00018
95	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00060	0,00049	0,00011	0,00073	0,00059	0,00014	0,00070	0,00057	0,00013
96	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00062	0,00050	0,00012	0,00074	0,00060	0,00014	0,00071	0,00058	0,00013
97	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00065	0,00052	0,00012	0,00075	0,00061	0,00014	0,00070	0,00057	0,00013
98	Hót rác	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-	0,00001	0,00001	-
99	Keo dán	Lọ	0,00066	0,00053	0,00012	0,00087	0,00071	0,00016	0,00081	0,00066	0,00015
100	Keo silicon	Lọ	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
101	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00098	0,00080	0,00018	0,00115	0,00093	0,00022	0,00113	0,00092	0,00021
102	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00356	0,00289	0,00067	0,00378	0,00307	0,00071	0,00477	0,00388	0,00090
103	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00382	0,00311	0,00072	0,00429	0,00348	0,00081	0,00517	0,00420	0,00097
104	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00369	0,00300	0,00069	0,00419	0,00341	0,00079	0,00517	0,00420	0,00097
105	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00356	0,00289	0,00067	0,00410	0,00333	0,00077	0,00516	0,00419	0,00097
106	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00355	0,00288	0,00067	0,00409	0,00332	0,00077	0,00516	0,00419	0,00097

TT	Danh mục	ĐVT	11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo... (tính trên 1 lượt)			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
107	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00356	0,00289	0,00067	0,00410	0,00333	0,00077	0,00515	0,00418	0,00097
108	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00342	0,00278	0,00064	0,00440	0,00357	0,00083	0,00522	0,00424	0,00098
109	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-
110	Khẩu trang vải	Chiếc	0,00376	0,00376	-	0,00496	0,00496	-	0,00417	0,00417	-
111	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00037	0,00030	0,00007	0,00045	0,00036	0,00008	0,00045	0,00037	0,00009
112	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00067	0,00054	0,00013	0,00077	0,00062	0,00014	0,00090	0,00073	0,00017
113	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
114	Lịch	Quyển	0,00056	0,00045	0,00010	0,00069	0,00056	0,00013	0,00058	0,00047	0,00011
115	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
116	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00250	0,00250	-	0,00250	0,00250	-	0,00229	0,00229	-
117	Mắt camera	Chiếc	0,00046	0,00046	-	0,00052	0,00052	-	0,00054	0,00054	-
118	Mặt công tắc	Chiếc	0,00095	0,00077	0,00018	0,00108	0,00087	0,00020	0,00102	0,00083	0,00019
119	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00039	0,00031	0,00007	0,00050	0,00040	0,00009	0,00049	0,00040	0,00009
120	Móc quạt trần	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
121	Mực dấu	Lọ	0,00018	0,00014	0,00003	0,00019	0,00015	0,00003	0,00014	0,00011	0,00003
122	Mực in	Hộp	0,00135	0,00110	0,00025	0,00227	0,00184	0,00043	0,00170	0,00138	0,00032

TT	Danh mục	ĐVT	11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo... (tính trên 1 lượt)			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
123	Mực máy photocopy	Hộp	0,00012	0,00010	0,00002	0,00013	0,00010	0,00002	0,00014	0,00012	0,00003
124	Nước uống	lít	0,04474	0,04474	-	0,07103	0,07103	-	0,07785	0,07785	-
125	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00039	0,00032	0,00007	0,00048	0,00039	0,00009	0,00047	0,00038	0,00009
126	Phao tự động	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
127	Phí internet	VNĐ	61,74228	50,14091	11,60137	78,74814	63,95136	14,79678	122,28526	99,30786	22,97740
128	Phích cắm	Chiếc	0,00140	0,00140	-	0,00169	0,00169	-	0,00158	0,00158	-
129	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00062	0,00062	-	0,00032	0,00032	-	0,00027	0,00027	-
130	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,01695	0,01377	0,00319	0,02263	0,01838	0,00425	0,01807	0,01467	0,00340
131	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-	0,00001	0,00001	-
132	Sổ các loại	Quyển	0,00108	0,00088	0,00020	0,00142	0,00115	0,00027	0,00125	0,00102	0,00024
133	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00017	0,00014	0,00003	0,00020	0,00016	0,00004	0,00023	0,00018	0,00004
134	Thảm lau chân	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00009	0,00009	-	0,00002	0,00002	-
135	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00217	0,00176	0,00041	0,00280	0,00227	0,00053	0,00272	0,00221	0,00051
136	Thùng tôn	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-	0,00001	0,00001	-
137	Thước kẻ	Chiếc	0,00066	0,00066	-	0,00097	0,00097	-	0,00082	0,00082	-
138	Tụ quạt	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00010	0,00010	-	0,00002	0,00002	-

TT	Danh mục	ĐVT	11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo... (tính trên 1 lượt)			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
139	Túi clear bag A4	Chiếc	0,01651	0,01341	0,00310	0,02333	0,01895	0,00438	0,02125	0,01726	0,00399
140	Túi clear bag F	Chiếc	0,01681	0,01365	0,00316	0,02426	0,01970	0,00456	0,02029	0,01648	0,00381
141	USB thu wifi	Chiếc	0,00023	0,00018	0,00004	0,00024	0,00020	0,00005	0,00026	0,00021	0,00005
142	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-	0,00001	0,00001	-
143	Vò hồ sơ	Chiếc	0,01080	0,00877	0,00203	0,01183	0,00961	0,00222	0,00939	0,00763	0,00176
144	Xăng	lít	0,11938	0,09695	0,02243	0,11670	0,09477	0,02193	0,05681	0,04614	0,01068

TT	Danh mục	ĐVT	12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			13. Dịch vụ chuyển đối tượng đến Trung tâm BTXH khác (tính trên 1 trường hợp)			14. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00047	0,00047	-	0,00000	0,00000	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00042	0,00042	-	0,00232	0,00232	-	0,00036	0,00036	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00013	0,00011	0,00002	0,00158	0,00128	0,00030	0,00019	0,00016	0,00004
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,00847	0,00847	-	0,03409	0,03409	-	0,00902	0,00902	-
5	Attomat	Chiếc	0,00084	0,00069	0,00016	0,00467	0,00379	0,00088	0,00101	0,00082	0,00019
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00052	0,00042	0,00010	0,00287	0,00233	0,00054	0,00048	0,00039	0,00009
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00016	-	0,00016	0,00002	-	0,00002
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00156	0,00127	0,00029	0,00733	0,00595	0,00138	0,00146	0,00119	0,00028

TT	Danh mục	ĐVT	12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			13. Dịch vụ chuyển đối tượng đến Trung tâm BTXH khác (tính trên 1 trường hợp)			14. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
9	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00139	0,00113	0,00026	0,00694	0,00564	0,00130	0,00129	0,00105	0,00024
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00118	0,00096	0,00022	0,00916	0,00744	0,00172	0,00109	0,00088	0,00020
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00085	0,00069	0,00016	0,00481	0,00391	0,00090	0,00080	0,00065	0,00015
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00110	0,00089	0,00021	0,00622	0,00505	0,00117	0,00081	0,00066	0,00015
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00085	0,00069	0,00016	0,00444	0,00361	0,00083	0,00080	0,00065	0,00015
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00088	0,00071	0,00016	0,00519	0,00421	0,00098	0,00088	0,00072	0,00017
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,00169	0,00137	0,00032	0,00989	0,00803	0,00186	0,00099	0,00081	0,00019
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00036	0,00029	0,00007	0,00189	0,00153	0,00035	0,00034	0,00028	0,00006
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,00028	0,00023	0,00005	0,00183	0,00149	0,00034	0,00037	0,00030	0,00007
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00856	0,00695	0,00161	0,03606	0,02928	0,00678	0,01226	0,00995	0,00230
19	Băng thun	Cuộn	0,00000	0,00000	-	0,00072	0,00072	-	0,00000	0,00000	-
20	Bảng tin	Chiếc	0,00010	0,00008	0,00002	0,00066	0,00054	0,00012	0,00009	0,00007	0,00002
21	Băng xóa	Chiếc	0,00140	0,00113	0,00026	0,00706	0,00573	0,00133	0,00115	0,00094	0,00022
22	Biển cài	Chiếc	0,00117	0,00095	0,00022	0,00261	0,00212	0,00049	0,00199	0,00161	0,00037
23	Biển chỉ dẫn	m2	0,00023	0,00018	0,00004	0,00146	0,00119	0,00027	0,00032	0,00026	0,00006
24	Biển chức danh	Chiếc	0,00020	0,00016	0,00004	0,00068	0,00055	0,00013	0,00023	0,00019	0,00004
25	Biển tên phòng	Chiếc	0,00071	0,00057	0,00013	0,00360	0,00292	0,00068	0,00080	0,00065	0,00015
26	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	-	-	-	0,00054	0,00054	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			13. Dịch vụ chuyển đối tượng đến Trung tâm BTXH khác (tính trên 1 trường hợp)			14. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
27	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	-	-	-	0,00054	0,00054	-	-	-	-
28	Bộ định tuyến	Chiếc	-	-	-	0,00758	0,00758	-	-	-	-
29	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00034	0,00027	0,00006	0,00122	0,00099	0,00023	0,00039	0,00032	0,00007
30	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00033	0,00033	-	0,00000	0,00000	-
31	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00280	0,00227	0,00053	0,01452	0,01179	0,00273	0,00272	0,00221	0,00051
32	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00218	0,00177	0,00041	0,00866	0,00703	0,00163	0,00267	0,00217	0,00050
33	Bút bi	Chiếc	0,02310	0,01876	0,00434	0,10657	0,08655	0,02003	0,02874	0,02334	0,00540
34	Bút chì	Chiếc	0,00198	0,00161	0,00037	0,01170	0,00950	0,00220	0,00340	0,00276	0,00064
35	Bút ký	Chiếc	0,00088	0,00071	0,00016	0,00535	0,00435	0,00101	0,00077	0,00062	0,00014
36	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00101	0,00082	0,00019	0,00562	0,00457	0,00106	0,00108	0,00088	0,00020
37	Bút nước	Chiếc	0,00154	0,00125	0,00029	0,00867	0,00704	0,00163	0,00121	0,00098	0,00023
38	Bút viết bảng	Chiếc	0,00788	0,00640	0,00148	0,03167	0,02572	0,00595	0,00743	0,00603	0,00140
39	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00035	0,00035	-	0,00001	0,00001	-
40	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00161	0,00161	-	0,01045	0,01045	-	0,00219	0,00219	-
41	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00007	0,00006	0,00001	0,00055	0,00045	0,00010	0,00005	0,00004	0,00001
42	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00076	0,00061	0,00014	0,00446	0,00362	0,00084	0,00092	0,00075	0,00017
43	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00053	0,00043	0,00010	0,00272	0,00221	0,00051	0,00041	0,00033	0,00008
44	Cartridge mực	Chiếc	0,00056	0,00045	0,00010	0,00304	0,00247	0,00057	0,00060	0,00048	0,00011
45	Câu tiêm chữa cháy	Chiếc	0,00015	0,00012	0,00003	0,00061	0,00050	0,00012	0,00014	0,00011	0,00003
46	Cây lau nhà	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00008	0,00008	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			13. Dịch vụ chuyển đối tượng đến Trung tâm BTXH khác (tính trên 1 trường hợp)			14. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
47	Chân giắc micro	Chiếc	0,00044	0,00036	0,00008	0,00220	0,00179	0,00041	0,00052	0,00042	0,00010
48	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,02485	0,02018	0,00467	0,00028	0,00023	0,00005	0,02697	0,02190	0,00507
49	Chậu cảnh	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00009	0,00009	-	0,00000	0,00000	-
50	Chè khô	Kg	0,00088	0,00072	0,00017	0,00380	0,00309	0,00071	0,00115	0,00094	0,00022
51	Chéch nối ống	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00033	0,00033	-	0,00001	0,00001	-
52	Chén trà	Chiếc	0,00301	0,00244	0,00057	0,01514	0,01230	0,00285	0,00349	0,00283	0,00066
53	Chổi cọ	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
54	Chổi lười	Chiếc	-	-	-	0,00066	0,00066	-	-	-	-
55	Chổi quét màng nhện	Chiếc	-	-	-	0,00013	0,00013	-	-	-	-
56	Chổi tre	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00012	0,00012	-	0,00000	0,00000	-
57	Chuột máy tính	Chiếc	0,00081	0,00065	0,00015	0,00475	0,00385	0,00089	0,00064	0,00052	0,00012
58	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00035	0,00028	0,00007	0,00193	0,00157	0,00036	0,00025	0,00021	0,00005
59	Cốc uống nước	Chiếc	0,00341	0,00277	0,00064	0,01664	0,01351	0,00313	0,00430	0,00349	0,00081
60	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00036	0,00029	0,00007	0,00168	0,00136	0,00031	0,00034	0,00027	0,00006
61	Cục tẩy	Cục	0,00072	0,00059	0,00014	0,00434	0,00352	0,00082	0,00062	0,00050	0,00012
62	Cước điện thoại	VNĐ	99,29094	80,63417	18,65677	645,49446	524,20605	121,28841	13,17413	10,69871	2,47542
63	Cước phí bưu chính	VNĐ	14,21962	11,54775	2,67187	92,44242	75,07249	17,36993	1,88672	1,53221	0,35451
64	Cút ống nước	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
65	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00071	0,00057	0,00013	0,00386	0,00313	0,00072	0,00078	0,00063	0,00015
66	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00015	0,00013	0,00003	0,00090	0,00073	0,00017	0,00016	0,00013	0,00003

TT	Danh mục	ĐVT	12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			13. Dịch vụ chuyển đối tượng đến Trung tâm BTXH khác (tính trên 1 trường hợp)			14. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
67	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00099	0,00080	0,00019	0,00525	0,00427	0,00099	0,00107	0,00087	0,00020
68	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00024	0,00019	0,00004	0,00102	0,00083	0,00019	0,00029	0,00023	0,00005
69	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-	0,00000	0,00000	-
70	Dầu chức danh	Chiếc	0,00016	0,00013	0,00003	0,00077	0,00062	0,00014	0,00017	0,00014	0,00003
71	Dầu dập số	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00024	0,00020	0,00005	0,00005	0,00004	0,00001
72	Đầu nối ren	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-	0,00000	0,00000	-
73	Dầu sao y	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00047	0,00038	0,00009	0,00004	0,00003	0,00001
74	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00008	0,00006	0,00001	0,00703	0,00571	0,00132	0,00009	0,00007	0,00002
75	Dây mạng	m	0,04789	0,03889	0,00900	0,26214	0,21289	0,04926	0,04096	0,03326	0,00770
76	Đèn bán nguyệt	Chiếc	-	-	-	0,00023	0,00023	-	-	-	-
77	Điện	Kw	2,77659	2,25487	0,52172	10,38619	8,43462	1,95156	4,67773	3,79878	0,87895
78	Điều khiển các loại	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
79	Đui đèn	Chiếc	0,00220	0,00179	0,00041	0,01151	0,00935	0,00216	0,00196	0,00159	0,00037
80	File trình ký	Chiếc	0,08347	0,06778	0,01568	0,00268	0,00217	0,00050	0,09299	0,07552	0,01747
81	Gen máng điện	Cây	0,00000	0,00000	-	0,00024	0,00024	-	0,00000	0,00000	-
82	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00060	0,00048	0,00011	0,00501	0,00407	0,00094	0,00070	0,00057	0,00013
83	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00159	0,00129	0,00030	0,00871	0,00707	0,00164	0,00118	0,00096	0,00022
84	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00078	0,00063	0,00015	0,00513	0,00416	0,00096	0,00088	0,00071	0,00016
85	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00224	0,00182	0,00042	0,01177	0,00956	0,00221	0,00193	0,00157	0,00036
86	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00040	0,00033	0,00008	0,00189	0,00154	0,00036	0,00032	0,00026	0,00006
87	Giấy ăn	Hộp	0,00000	0,00000	-	0,00014	0,00014	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			13. Dịch vụ chuyển đối tượng đến Trung tâm BTXH khác (tính trên 1 trường hợp)			14. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
88	Giấy bìa A3	Gram	0,00003	0,00003	-	0,00012	0,00012	-	0,00007	0,00007	-
89	Giấy bìa A4	Gram	0,00027	0,00022	0,00005	0,00105	0,00086	0,00020	0,00041	0,00034	0,00008
90	Giấy in A3	Gram	0,00016	0,00013	0,00003	0,00093	0,00075	0,00017	0,00027	0,00022	0,00005
91	Giấy in A4	Gram	0,00373	0,00303	0,00070	0,01594	0,01295	0,00300	0,00430	0,00349	0,00081
92	Giấy in A5	Gram	0,00014	0,00011	0,00003	0,00088	0,00071	0,00016	0,00062	0,00050	0,00012
93	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00224	0,00182	0,00042	0,00987	0,00801	0,00185	0,00174	0,00141	0,00033
94	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00230	0,00187	0,00043	0,01030	0,00837	0,00194	0,00250	0,00203	0,00047
95	Giấy phân trang	Tập	0,00152	0,00124	0,00029	0,00885	0,00718	0,00166	0,00095	0,00077	0,00018
96	Giấy than xanh	Tập	0,00017	0,00014	0,00003	0,00098	0,00079	0,00018	0,00026	0,00021	0,00005
97	Giấy vệ sinh	Cuộn	-	-	-	0,00022	0,00022	-	-	-	-
98	Góc nối ống	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00032	0,00032	-	0,00000	0,00000	-
99	Gọt bút chì	Chiếc	0,00103	0,00084	0,00019	0,00626	0,00508	0,00118	0,00086	0,00070	0,00016
100	Hạt công tắc	Chiếc	0,00211	0,00171	0,00040	0,00912	0,00741	0,00171	0,00226	0,00184	0,00042
101	Hồ dán	Lọ	0,00202	0,00164	0,00038	0,00739	0,00600	0,00139	0,00218	0,00177	0,00041
102	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
103	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00007	0,00006	0,00001	0,00026	0,00021	0,00005	0,00009	0,00007	0,00002
104	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00087	0,00071	0,00016	0,00408	0,00331	0,00077	0,00123	0,00100	0,00023
105	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00069	0,00056	0,00013	0,00448	0,00364	0,00084	0,00079	0,00064	0,00015
106	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00069	0,00056	0,00013	0,00500	0,00406	0,00094	0,00075	0,00061	0,00014
107	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00069	0,00056	0,00013	0,00482	0,00391	0,00091	0,00096	0,00078	0,00018
108	Hộp số quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00142	0,00142	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			13. Dịch vụ chuyển đối tượng đến Trung tâm BTXH khác (tính trên 1 trường hợp)			14. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
109	Hót rác	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00193	0,00193	-	0,00000	0,00000	-
110	Keo dán	Lọ	0,00083	0,00068	0,00016	0,00605	0,00491	0,00114	0,00106	0,00086	0,00020
111	Keo PVC	Lọ	-	-	-	0,00107	0,00107	-	-	-	-
112	Keo silicon	Lọ	0,00000	0,00000	-	0,00010	0,00010	-	0,00000	0,00000	-
113	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00123	0,00100	0,00023	0,00711	0,00578	0,00134	0,00113	0,00092	0,00021
114	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00504	0,00409	0,00095	0,02486	0,02019	0,00467	0,00421	0,00342	0,00079
115	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00541	0,00439	0,00102	0,02490	0,02022	0,00468	0,00440	0,00358	0,00083
116	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00540	0,00439	0,00101	0,02499	0,02030	0,00470	0,00405	0,00329	0,00076
117	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00540	0,00438	0,00101	0,02474	0,02009	0,00465	0,00370	0,00301	0,00070
118	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00540	0,00438	0,00101	0,02473	0,02008	0,00465	0,00370	0,00301	0,00070
119	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00538	0,00437	0,00101	0,02466	0,02003	0,00463	0,00357	0,00290	0,00067
120	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00544	0,00442	0,00102	0,02577	0,02093	0,00484	0,00381	0,00309	0,00072
121	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00039	0,00039	-	0,00001	0,00001	-
122	Khâu trang vải	Chiếc	0,00415	0,00415	-	0,02106	0,02106	-	0,00589	0,00589	-
123	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00048	0,00039	0,00009	0,00262	0,00213	0,00049	0,00082	0,00067	0,00015
124	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00102	0,00083	0,00019	0,00573	0,00466	0,00108	0,00063	0,00052	0,00012
125	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00030	0,00030	-	0,00000	0,00000	-
126	Lịch	Quyển	0,00059	0,00048	0,00011	0,00331	0,00269	0,00062	0,00083	0,00067	0,00016
127	Lọ hoa	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
128	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00011	0,00011	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			13. Dịch vụ chuyển đối tượng đến Trung tâm BTXH khác (tính trên 1 trường hợp)			14. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
129	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00228	0,00228	-	0,00980	0,00980	-	0,00224	0,00224	-
130	Mắt camera	Chiếc	0,00052	0,00052	-	0,00205	0,00205	-	0,00058	0,00058	-
131	Mặt công tắc	Chiếc	0,00105	0,00085	0,00020	0,00518	0,00421	0,00097	0,00106	0,00086	0,00020
132	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00053	0,00043	0,00010	0,00283	0,00230	0,00053	0,00042	0,00034	0,00008
133	Móc quạt trần	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
134	Mực dấu	Lọ	0,00013	0,00011	0,00002	0,00099	0,00080	0,00019	0,00011	0,00009	0,00002
135	Mực in	Hộp	0,00161	0,00131	0,00030	0,00848	0,00688	0,00159	0,00266	0,00216	0,00050
136	Mực máy photocopy	Hộp	0,00014	0,00011	0,00003	0,01801	0,01463	0,00338	0,00014	0,00011	0,00003
137	Nước sinh hoạt	m3	-	-	-	0,00011	0,00011	-	-	-	-
138	Nước uống	lít	0,08110	0,08110	-	0,41129	0,41129	-	0,03904	0,03904	-
139	Nước xịt phòng	Chai	-	-	-	0,00044	0,00044	-	-	-	-
140	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00049	0,00040	0,00009	0,00248	0,00201	0,00047	0,00064	0,00052	0,00012
141	Phao tự động	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
142	Phí internet	VNĐ	164,81126	133,84322	30,96804	1.071,44484	870,12035	201,32449	21,86741	17,75853	4,10889
143	Phích cắm	Chiếc	0,00148	0,00148	-	0,00606	0,00606	-	0,00174	0,00174	-
144	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00387	0,00387	-	0,00006	0,00006	-
145	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,01486	0,01206	0,00279	0,04976	0,04041	0,00935	0,03545	0,02879	0,00666
146	Pin tiểu	Hộp	-	-	-	0,00022	0,00022	-	-	-	-
147	Quả lọc nước	Bộ	-	-	-	0,00011	0,00011	-	-	-	-
148	Ren trong	Chiếc	-	-	-	0,00088	0,00088	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			13. Dịch vụ chuyển đối tượng đến Trung tâm BTXH khác (tính trên 1 trường hợp)			14. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
149	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00020	0,00020	-	0,00000	0,00000	-
150	Sổ các loại	Quyển	0,00135	0,00110	0,00025	0,00752	0,00610	0,00141	0,00147	0,00120	0,00028
151	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00024	0,00020	0,00005	0,00121	0,00098	0,00023	0,00019	0,00016	0,00004
152	Thảm lau chân	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00040	0,00040	-	0,00001	0,00001	-
153	Thê nhân viên	Chiếc	0,00263	0,00213	0,00049	0,01794	0,01457	0,00337	0,00302	0,00245	0,00057
154	Thùng tôn	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00020	0,00020	-	0,00000	0,00000	-
155	Thước kẻ	Chiếc	0,00086	0,00086	-	0,00483	0,00483	-	0,00120	0,00120	-
156	Thuốc muối	Chai	-	-	-	0,00013	0,00013	-	-	-	-
157	Tụ quạt	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00116	0,00116	-	0,00005	0,00005	-
158	Túi clear bag A4	Chiếc	0,02018	0,01638	0,00379	0,09226	0,07493	0,01734	0,01957	0,01589	0,00368
159	Túi clear bag F	Chiếc	0,01928	0,01565	0,00362	0,09351	0,07594	0,01757	0,01785	0,01449	0,00335
160	USB thu wifi	Chiếc	0,00024	0,00020	0,00005	0,00088	0,00071	0,00016	0,00026	0,00021	0,00005
161	Vệ sinh môi trường	m3	-	-	-	0,01089	0,01089	-	-	-	-
162	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00020	0,00020	-	0,00000	0,00000	-
163	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00903	0,00734	0,00170	0,04228	0,03433	0,00794	0,00710	0,00577	0,00133
164	Xăng	lít	0,06212	0,05045	0,01167	0,34330	0,27880	0,06451	0,27568	0,22388	0,05180

TT	Danh mục	ĐVT	15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động (tính trên 1 trường hợp)			16.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ám siêu tốc	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00023	0,00023	-	0,00035	0,00035	-
2	Ám trà	Chiếc	0,00240	0,00240	-	0,02614	0,02614	-	0,02685	0,02685	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00271	-	0,00271	0,00330	-	0,00330
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,07250	0,07250	-	0,38017	0,38017	-	0,39820	0,39820	-
5	Attomat	Chiếc	0,00504	0,00409	0,00095	0,09638	0,07827	0,01811	0,10243	0,08318	0,01925
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00281	0,00228	0,00053	0,03821	0,03103	0,00718	0,03827	0,03108	0,00719
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00190	-	0,00190	0,00196	-	0,00196
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,01003	0,00815	0,00189	0,10547	0,08566	0,01982	0,10836	0,08800	0,02036
9	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00972	0,00789	0,00183	0,10325	0,08385	0,01940	0,10535	0,08556	0,01980
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00435	0,00353	0,00082	0,07848	0,06373	0,01475	0,07662	0,06222	0,01440
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00469	0,00381	0,00088	0,08478	0,06885	0,01593	0,08844	0,07182	0,01662
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00440	0,00357	0,00083	0,09855	0,08004	0,01852	0,09879	0,08023	0,01856
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00431	0,00350	0,00081	0,08517	0,06917	0,01600	0,08892	0,07221	0,01671
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00431	0,00350	0,00081	0,08503	0,06905	0,01598	0,08944	0,07263	0,01681
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,00498	0,00404	0,00094	0,12777	0,10376	0,02401	0,12070	0,09802	0,02268
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00259	0,00210	0,00049	0,02202	0,01789	0,00414	0,02180	0,01770	0,00410
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,00256	0,00208	0,00048	0,02188	0,01777	0,00411	0,02773	0,02252	0,00521

TT	Danh mục	ĐVT	15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động (tính trên 1 trường hợp)			16.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,07858	0,06381	0,01476	0,53960	0,43821	0,10139	0,62926	0,51102	0,11824
19	Băng thun	Cuộn	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-
20	Bảng tin	Chiếc	0,00036	0,00029	0,00007	0,01382	0,01122	0,00260	0,01454	0,01181	0,00273
21	Băng xóa	Chiếc	0,00732	0,00594	0,00137	0,10184	0,08270	0,01914	0,10317	0,08379	0,01939
22	Biển cài	Chiếc	0,01673	0,01359	0,00314	0,08674	0,07044	0,01630	0,10361	0,08415	0,01947
23	Biển chỉ dẫn	m2	0,00178	0,00145	0,00033	0,01899	0,01542	0,00357	0,02098	0,01703	0,00394
24	Biển chức danh	Chiếc	0,00172	0,00139	0,00032	0,01714	0,01392	0,00322	0,01878	0,01525	0,00353
25	Biển tên phòng	Chiếc	0,00366	0,00297	0,00069	0,06154	0,04998	0,01156	0,06506	0,05283	0,01222
26	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00272	0,00221	0,00051	0,02238	0,01817	0,00420	0,02386	0,01937	0,00448
27	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00188	0,00188	-	0,00205	0,00205	-
28	Bóng đèn LED	Chiếc	0,01372	0,01114	0,00258	0,16777	0,13625	0,03152	0,16484	0,13387	0,03097
29	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,01292	0,01049	0,00243	0,13052	0,10600	0,02452	0,13733	0,11152	0,02580
30	Bút bi	Chiếc	0,17424	0,14150	0,03274	0,99481	0,80788	0,18692	1,14846	0,93266	0,21580
31	Bút chì	Chiếc	0,00686	0,00557	0,00129	0,74536	0,60531	0,14005	0,82178	0,66737	0,15441
32	Bút ký	Chiếc	0,00511	0,00415	0,00096	0,07265	0,05900	0,01365	0,07285	0,05916	0,01369
33	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,01014	0,00823	0,00190	0,09060	0,07358	0,01702	0,09378	0,07616	0,01762
34	Bút nước	Chiếc	0,00680	0,00552	0,00128	0,12781	0,10380	0,02402	0,12805	0,10399	0,02406
35	Bút viết bảng	Chiếc	0,02696	0,02190	0,00507	0,22477	0,18253	0,04223	0,29487	0,23946	0,05541
36	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00128	0,00128	-	0,00207	0,00207	-
37	Cặp 3 dây	Chiếc	0,01121	0,01121	-	0,18781	0,18781	-	0,19994	0,19994	-

TT	Danh mục	ĐVT	15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động (tính trên 1 trường hợp)			16.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
38	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00008	0,00006	0,00001	0,00444	0,00361	0,00083	0,00382	0,00310	0,00072
39	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00353	0,00286	0,00066	0,09029	0,07332	0,01696	0,09729	0,07901	0,01828
40	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00321	0,00260	0,00060	0,03121	0,02534	0,00586	0,03084	0,02505	0,00580
41	Cartridge mực	Chiếc	0,00336	0,00273	0,00063	0,03916	0,03181	0,00736	0,04003	0,03251	0,00752
42	Câu liềm chữa cháy	Chiếc	0,00145	0,00118	0,00027	0,01117	0,00907	0,00210	0,01157	0,00940	0,00217
43	Cây lau nhà	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00044	0,00044	-	0,00057	0,00057	-
44	Chân giắc micro	Chiếc	0,00316	0,00257	0,00059	0,02813	0,02284	0,00529	0,02892	0,02348	0,00543
45	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,12626	0,10253	0,02372	0,59035	0,47942	0,11093	0,60554	0,49176	0,11378
46	Chậu cảnh	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00053	0,00053	-	0,00075	0,00075	-
47	Chè khô	Kg	0,00992	0,00806	0,00186	0,06492	0,05272	0,01220	0,07265	0,05900	0,01365
48	Chếch nối ống	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00167	0,00167	-	0,00334	0,00334	-
49	Chén trà	Chiếc	0,02135	0,01734	0,00401	0,14490	0,11767	0,02723	0,15301	0,12426	0,02875
50	Chổi tre	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00051	0,00051	-	0,00064	0,00064	-
51	Chuột máy tính	Chiếc	0,00280	0,00227	0,00053	0,07180	0,05831	0,01349	0,07177	0,05829	0,01349
52	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00212	0,00172	0,00040	0,00267	-	0,00267	0,00237	-	0,00237
53	Cốc uống nước	Chiếc	0,02580	0,02096	0,00485	0,20660	0,16778	0,03882	0,04285	-	0,04285
54	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00255	0,00207	0,00048	0,02648	0,02151	0,00498	0,02658	0,02159	0,00499
55	Cục tẩy	Cục	0,00186	0,00151	0,00035	0,08276	0,06721	0,01555	0,08562	0,06953	0,01609
56	Cước điện thoại	VNĐ	76,47049	62,10169	14,36881	4.997,99091	4.058,86842	939,12249	3.744,30641	3.040,75123	703,55517

TT	Danh mục	ĐVT	15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động (tính trên 1 trường hợp)			16.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
57	Cước phí bưu chính	VNĐ	10,95148	8,89369	2,05778	715,78405	581,28822	134,49582	536,24365	435,48347	100,76018
58	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00329	0,00267	0,00062	0,08364	0,06793	0,01572	0,08740	0,07097	0,01642
59	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00079	0,00064	0,00015	0,01246	0,01012	0,00234	0,01292	0,01050	0,00243
60	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00475	0,00386	0,00089	0,09363	0,07604	0,01759	0,09668	0,07851	0,01817
61	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00149	0,00121	0,00028	0,02038	0,01655	0,00383	0,02162	0,01756	0,00406
62	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00020	0,00020	-	0,00024	0,00024	-
63	Dầu chức danh	Chiếc	0,00108	0,00088	0,00020	0,00962	0,00782	0,00181	0,00966	0,00785	0,00182
64	Dầu dập số	Chiếc	0,00030	0,00024	0,00006	0,00446	0,00362	0,00084	0,00462	0,00375	0,00087
65	Đầu nối ren	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00048	0,00048	-	0,00047	0,00047	-
66	Dầu sao y	Chiếc	0,00018	0,00014	0,00003	0,00540	0,00439	0,00101	0,00526	0,00427	0,00099
67	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00066	0,00054	0,00012	0,00390	0,00316	0,00073	0,00390	0,00317	0,00073
68	Dây mạng	m	0,19331	0,15698	0,03632	2,22659	1,80822	0,41838	2,01886	1,63951	0,37934
69	Điện	Kw	25,32990	20,57041	4,75949	151,42214	122,96992	28,45222	168,44671	136,79557	31,65114
70	Đui đèn	Chiếc	0,00758	0,00615	0,00142	0,13800	0,11207	0,02593	0,14279	0,11596	0,02683
71	File trình ký	Chiếc	2,18341	1,77315	0,41026	0,28385	0,23051	0,05334	0,72152	0,58595	0,13557
72	Gen máng điện	Cây	0,00001	0,00001	-	0,00098	0,00098	-	0,00105	0,00105	-
73	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00252	0,00205	0,00047	0,04046	0,03286	0,00760	0,03964	0,03219	0,00745
74	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00975	0,00792	0,00183	0,12393	0,10064	0,02329	0,12398	0,10068	0,02330
75	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00571	0,00464	0,00107	0,05425	0,04406	0,01019	0,05636	0,04577	0,01059
76	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,01584	0,01286	0,00298	0,13768	0,11181	0,02587	0,13842	0,11241	0,02601

TT	Danh mục	ĐVT	15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động (tính trên 1 trường hợp)			16.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
77	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00207	0,00168	0,00039	0,02722	0,02210	0,00511	0,02695	0,02189	0,00506
78	Giấy ăn	Hộp	0,00001	0,00001	-	0,00130	0,00130	-	0,00124	0,00124	-
79	Giấy bìa A3	Gram	0,00025	0,00025	-	0,00226	0,00226	-	0,00270	0,00270	-
80	Giấy bìa A4	Gram	0,00217	0,00176	0,00041	0,01283	0,01042	0,00241	0,01402	0,01138	0,00263
81	Giấy in A3	Gram	0,00134	0,00109	0,00025	0,00807	0,00655	0,00152	0,01007	0,00818	0,00189
82	Giấy in A4	Gram	0,03478	0,02824	0,00653	0,16979	0,13789	0,03190	0,17689	0,14365	0,03324
83	Giấy in A5	Gram	0,00270	0,00220	0,00051	0,00291	0,00236	0,00055	0,00427	0,00347	0,00080
84	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,01714	0,01392	0,00322	0,13990	0,11361	0,02629	0,13932	0,11314	0,02618
85	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,01864	0,01514	0,00350	0,14614	0,11868	0,02746	0,14848	0,12058	0,02790
86	Giấy phân trang	Tập	0,00632	0,00513	0,00119	0,10270	0,08340	0,01930	0,09662	0,07847	0,01815
87	Giấy than xanh	Tập	0,00043	0,00035	0,00008	0,00971	0,00788	0,00182	0,00878	0,00713	0,00165
88	Góc nối ống	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00058	0,00058	-	0,00060	0,00060	-
89	Gọt bút chì	Chiếc	0,00231	0,00188	0,00043	0,11076	0,08995	0,02081	0,11236	0,09125	0,02111
90	Hạt công tắc	Chiếc	0,01177	0,00956	0,00221	0,12816	0,10408	0,02408	0,13333	0,10828	0,02505
91	Hồ dán	Lọ	0,01957	0,01589	0,00368	0,12102	0,09828	0,02274	0,12712	0,10324	0,02389
92	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
93	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00071	0,00058	0,00013	0,00423	0,00343	0,00079	0,00502	0,00408	0,00094
94	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00558	0,00453	0,00105	0,05412	0,04395	0,01017	0,06215	0,05047	0,01168
95	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00475	0,00386	0,00089	0,04860	0,03947	0,00913	0,05081	0,04126	0,00955
96	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00473	0,00384	0,00089	0,04879	0,03962	0,00917	0,05081	0,04126	0,00955

TT	Danh mục	ĐVT	15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động (tính trên 1 trường hợp)			16.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
97	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00484	0,00393	0,00091	0,04991	0,04053	0,00938	0,05261	0,04273	0,00989
98	Hót rác	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00102	0,00102	-	0,00117	0,00117	-
99	Keo dán	Lọ	0,00444	0,00360	0,00083	0,07073	0,05744	0,01329	0,07361	0,05978	0,01383
100	Keo silicon	Lọ	0,00000	0,00000	-	0,00053	0,00053	-	0,00070	0,00070	-
101	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00572	0,00464	0,00107	0,11233	0,09122	0,02111	0,11451	0,09299	0,02152
102	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,02488	0,02020	0,00467	0,28237	0,22931	0,05306	0,25804	0,20955	0,04849
103	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,02984	0,02424	0,00561	0,27983	0,22725	0,05258	0,25804	0,20956	0,04849
104	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,02965	0,02408	0,00557	0,27623	0,22432	0,05190	0,25325	0,20566	0,04758
105	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,02945	0,02392	0,00553	0,27242	0,22123	0,05119	0,24818	0,20155	0,04663
106	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,02945	0,02391	0,00553	0,27226	0,22110	0,05116	0,24803	0,20143	0,04661
107	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,02939	0,02386	0,00552	0,23152	0,18802	0,04350	0,20260	0,16453	0,03807
108	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,02886	0,02344	0,00542	0,23131	0,18785	0,04346	0,20318	0,16500	0,03818
109	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00104	0,00104	-	0,00225	0,00225	-
110	Khẩu trang vải	Chiếc	0,02716	0,02716	-	0,38975	0,38975	-	0,42325	0,42325	-
111	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00212	0,00172	0,00040	0,08866	0,07200	0,01666	0,09568	0,07770	0,01798
112	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00461	0,00374	0,00087	0,07366	0,05982	0,01384	0,07034	0,05712	0,01322
113	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00046	0,00046	-	0,00064	0,00064	-
114	Lịch	Quyển	0,00369	0,00300	0,00069	0,08442	0,06856	0,01586	0,09219	0,07487	0,01732
115	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00010	0,00010	-	0,00022	0,00022	-
116	Mặt bảng điện	Chiếc	0,01089	0,01089	-	0,08972	0,08972	-	0,09336	0,09336	-

TT	Danh mục	ĐVT	15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động (tính trên 1 trường hợp)			16.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
117	Mắt camera	Chiếc	0,00387	0,00387	-	0,02372	0,02372	-	0,02372	0,02372	-
118	Mặt công tắc	Chiếc	0,00508	0,00412	0,00095	0,07228	0,05870	0,01358	0,07457	0,06056	0,01401
119	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00257	0,00209	0,00048	0,03102	0,02519	0,00583	0,03033	0,02463	0,00570
120	Móc quạt trần	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00004	0,00004	-	0,00006	0,00006	-
121	Mực dấu	Lọ	0,00087	0,00070	0,00016	0,00946	0,00768	0,00178	0,01028	0,00835	0,00193
122	Mực in	Hộp	0,01544	0,01254	0,00290	0,11053	0,08976	0,02077	0,12308	0,09995	0,02313
123	Mực máy photocopy	Hộp	0,00135	0,00110	0,00025	0,00736	0,00597	0,00138	0,00721	0,00586	0,00136
124	Nước uống	lít	0,47888	0,47888	-	2,77580	2,77580	-	2,36164	2,36164	-
125	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00285	0,00232	0,00054	0,07208	0,05853	0,01354	0,07804	0,06337	0,01466
126	Phao tự động	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-
127	Phí internet	VNĐ	126,93197	103,08145	23,85052	8.296,06576	6.737,23500	1.558,83076	6.215,09601	5.047,27947	1.167,81654
128	Phích cắm	Chiếc	0,01030	0,01030	-	0,09895	0,09895	-	0,10812	0,10812	-
129	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00823	0,00823	-	0,01424	0,01424	-
130	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,17907	0,14542	0,03365	1,74532	1,41738	0,32795	2,00984	1,63219	0,37765
131	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00109	0,00109	-	0,00143	0,00143	-
132	Sổ các loại	Quyển	0,00746	0,00606	0,00140	0,11351	0,09218	0,02133	0,11757	0,09548	0,02209
133	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00174	0,00141	0,00033	0,01243	0,01009	0,00234	0,01179	0,00958	0,00222
134	Thảm lau chân	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00219	0,00219	-	0,00286	0,00286	-
135	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,02046	0,01662	0,00384	0,13570	0,11020	0,02550	0,13925	0,11308	0,02616

TT	Danh mục	ĐVT	15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động (tính trên 1 trường hợp)			16.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
136	Thùng tôn	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00109	0,00109	-	0,00143	0,00143	-
137	Thước kẻ	Chiếc	0,00563	0,00563	-	0,08594	0,08594	-	0,09178	0,09178	-
138	Tụ quạt	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00563	0,00563	-	0,01434	0,01434	-
139	Túi clear bag A4	Chiếc	0,16833	0,13670	0,03163	0,74382	0,60406	0,13976	0,76066	0,61773	0,14293
140	Túi clear bag F	Chiếc	0,16747	0,13600	0,03147	0,71524	0,58085	0,13439	0,72109	0,58560	0,13549
141	USB thu wifi	Chiếc	0,00205	0,00166	0,00038	0,01281	0,01040	0,00241	0,01347	0,01094	0,00253
142	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00109	0,00109	-	0,00143	0,00143	-
143	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,06302	0,05118	0,01184	0,38590	0,31339	0,07251	0,38579	0,31330	0,07249
144	Xăng	lít	0,52641	0,42750	0,09891	4,33269	3,51858	0,81411	4,85392	3,94187	0,91205

TT	Danh mục	ĐVT	17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Âm siêu tốc	Chiếc	0,00032	0,00032	-	0,00034	0,00034	-	0,00024	0,00024	-
2	Âm trà	Chiếc	0,02278	0,02278	-	0,02528	0,02528	-	0,02973	0,02973	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00242	-	0,00242	0,00272	-	0,00272	0,00249	-	0,00249
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,39060	0,39060	-	0,43401	0,43401	-	0,53722	0,53722	-

TT	Danh mục	ĐVT	17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
5	Attomat	Chiếc	0,05446	0,04423	0,01023	0,06187	0,05024	0,01163	0,06964	0,05656	0,01309
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,03176	0,02579	0,00597	0,03813	0,03097	0,00716	0,04286	0,03481	0,00805
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00127	-	0,00127	0,00151	-	0,00151	0,00162	-	0,00162
8	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,08035	0,06526	0,01510	0,09555	0,07760	0,01795	0,11117	0,09028	0,02089
9	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,06604	0,05363	0,01241	0,07981	0,06481	0,01500	0,09205	0,07475	0,01730
10	Băng dính đen	Cuộn	0,06637	0,05390	0,01247	0,08407	0,06827	0,01580	0,09166	0,07444	0,01722
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,05854	0,04754	0,01100	0,06931	0,05629	0,01302	0,07836	0,06364	0,01472
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,06228	0,05057	0,01170	0,07697	0,06251	0,01446	0,08263	0,06710	0,01553
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,05215	0,04235	0,00980	0,06202	0,05037	0,01165	0,06840	0,05554	0,01285
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,06030	0,04897	0,01133	0,07041	0,05718	0,01323	0,08031	0,06522	0,01509
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,08652	0,07026	0,01626	0,11334	0,09204	0,02130	0,11849	0,09623	0,02226
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,01788	0,01452	0,00336	0,02048	0,01663	0,00385	0,02382	0,01935	0,00448
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,01994	0,01620	0,00375	0,02068	0,01680	0,00389	0,02179	0,01770	0,00409
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,62072	0,50408	0,11663	0,63653	0,51693	0,11960	0,82436	0,66946	0,15490
19	Băng tan	Cuộn	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
20	Băng thun	Cuộn	0,00004	0,00004	-	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-
21	Băng tin	Chiếc	0,00645	0,00524	0,00121	0,00777	0,00631	0,00146	0,00797	0,00647	0,00150
22	Băng xóa	Chiếc	0,07577	0,06153	0,01424	0,09109	0,07397	0,01712	0,10393	0,08440	0,01953
23	Biển cải	Chiếc	0,03721	0,03022	0,00699	0,03542	0,02877	0,00666	0,05896	0,04788	0,01108
24	Biển chỉ dẫn	m2	0,02009	0,01631	0,00377	0,02026	0,01645	0,00381	0,02572	0,02088	0,00483
25	Biển chức danh	Chiếc	0,00929	0,00755	0,00175	0,01122	0,00911	0,00211	0,01249	0,01015	0,00235
26	Biển tên phòng	Chiếc	0,05018	0,04075	0,00943	0,05853	0,04753	0,01100	0,06676	0,05422	0,01254
27	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
28	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
29	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
30	Bộ định tuyến	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
31	Bộ phát wifi	Chiếc	0,01589	0,01290	0,00299	0,01827	0,01484	0,00343	0,02170	0,01762	0,00408
32	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00185	0,00185	-	0,00215	0,00215	-	0,00167	0,00167	-
33	Bóng đèn LED	Chiếc	0,14782	0,12005	0,02778	0,18583	0,15092	0,03492	0,20289	0,16476	0,03812
34	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,12379	0,10053	0,02326	0,14790	0,12011	0,02779	0,16760	0,13611	0,03149
35	Bút bi	Chiếc	2,18936	1,77798	0,41138	2,38583	1,93753	0,44830	2,90213	2,35682	0,54531
36	Bút chì	Chiếc	0,18216	0,14793	0,03423	0,20173	0,16382	0,03790	0,20055	0,16287	0,03768
37	Bút ký	Chiếc	0,05039	0,04092	0,00947	0,06206	0,05040	0,01166	0,07292	0,05922	0,01370
38	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,05527	0,04489	0,01039	0,06590	0,05352	0,01238	0,08305	0,06744	0,01560
39	Bút nước	Chiếc	0,07678	0,06236	0,01443	0,08952	0,07270	0,01682	0,10096	0,08199	0,01897
40	Bút viết bảng	Chiếc	0,52796	0,42876	0,09920	0,52758	0,42844	0,09913	0,66619	0,54101	0,12518

TT	Danh mục	ĐVT	17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
41	Các loại ống nước	Mét	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
42	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00189	0,00189	-	0,00202	0,00202	-	0,00136	0,00136	-
43	Cặp 3 dây	Chiếc	0,11849	0,11849	-	0,13343	0,13343	-	0,15694	0,15694	-
44	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00332	0,00269	0,00062	0,00469	0,00381	0,00088	0,00436	0,00354	0,00082
45	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,05386	0,04374	0,01012	0,06319	0,05131	0,01187	0,07094	0,05761	0,01333
46	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,02538	0,02061	0,00477	0,03019	0,02452	0,00567	0,03519	0,02858	0,00661
47	Cartride mực	Chiếc	0,03072	0,02495	0,00577	0,03578	0,02906	0,00672	0,04131	0,03355	0,00776
48	Cầu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00615	0,00499	0,00116	0,00694	0,00564	0,00130	0,00802	0,00651	0,00151
49	Cây lau nhà	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00042	0,00042	-
50	Chân giắc micro	Chiếc	0,02487	0,02020	0,00467	0,02772	0,02251	0,00521	0,03296	0,02677	0,00619
51	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,12887	0,10465	0,02421	0,35793	0,29068	0,06726	0,51259	0,41628	0,09632
52	Chậu cảnh	Chiếc	0,00069	0,00069	-	0,00075	0,00075	-	0,00054	0,00054	-
53	Chè khô	Kg	0,05618	0,04563	0,01056	0,06302	0,05118	0,01184	0,07515	0,06103	0,01412
54	Chếch nối ống	Chiếc	0,00306	0,00306	-	0,00317	0,00317	-	0,00200	0,00200	-
55	Chén trà	Chiếc	0,20478	0,16630	0,03848	0,21816	0,17717	0,04099	0,27653	0,22457	0,05196
56	Chổi tre	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00048	0,00048	-
57	Chuột máy tính	Chiếc	0,00879	-	0,00879	0,01076	-	0,01076	0,06257	0,05081	0,01176
58	Cọ bình nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
59	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00396	-	0,00396	0,00509	-	0,00509	0,00621	-	0,00621

TT	Danh mục	ĐVT	17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
60	Cốc uống nước	Chiếc	0,04979	-	0,04979	0,05392	-	0,05392	0,06682	-	0,06682
61	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00281	-	0,00281	0,00335	-	0,00335	0,01984	0,01611	0,00373
62	Cục tẩy	Cục	0,05176	0,04204	0,00973	0,06350	0,05157	0,01193	0,06833	0,05549	0,01284
63	Cước điện thoại	VNĐ	3.663,81526	2.975,38437	688,43089	5.468,49461	4.440,96448	1.027,53014	5.266,82359	4.277,18744	989,63615
64	Cước phí bưu chính	VNĐ	524,70234	426,11077	98,59157	783,15313	635,99866	147,15447	754,27118	612,54363	141,72756
65	Cút ống nước	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
66	Đai ốp ống	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
67	Dao dọc giấy	Chiếc	0,04277	0,03473	0,00804	0,05113	0,04152	0,00961	0,05511	0,04476	0,01036
68	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00936	0,00760	0,00176	0,01093	0,00887	0,00205	0,01217	0,00989	0,00229
69	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,05581	0,04532	0,01049	0,06605	0,05364	0,01241	0,07369	0,05984	0,01385
70	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,01480	0,01202	0,00278	0,01709	0,01388	0,00321	0,01912	0,01553	0,00359
71	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00024	0,00024	-	0,00025	0,00025	-	0,00019	0,00019	-
72	Dầu chức danh	Chiếc	0,00730	0,00593	0,00137	0,00830	0,00674	0,00156	0,00986	0,00801	0,00185
73	Dầu dập số	Chiếc	0,00240	0,00195	0,00045	0,00269	0,00219	0,00051	0,00308	0,00250	0,00058
74	Dầu diezen	lít	0,00053	0,00053	-	-	-	-	-	-	-
75	Dầu nhớt	Lít	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
76	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
77	Đầu nối ren	Chiếc	0,00043	0,00043	-	0,00051	0,00051	-	0,00043	0,00043	-
78	Đầu sao y	Chiếc	0,00383	0,00311	0,00072	0,00472	0,00384	0,00089	0,00445	0,00361	0,00084
79	Đầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00423	0,00344	0,00080	0,00444	0,00361	0,00083	0,00554	0,00450	0,00104
80	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
81	Dây điện	m	0,00017	0,00017	-	-	-	-	-	-	-
82	Dây mạng	m	2,64302	2,14640	0,49662	3,43450	2,78915	0,64534	3,83612	3,11531	0,72081
83	Dây phun sương	m	0,00007	0,00007	-	-	-	-	-	-	-
84	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
85	Đèn pin	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
86	Điện	Kw	243,78687	197,97932	45,80755	254,47350	206,65793	47,81557	292,80839	237,78969	55,01870
87	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
88	Đui đèn	Chiếc	0,17857	0,14502	0,03355	0,21416	0,17392	0,04024	0,24427	0,19837	0,04590
89	File trình ký	Chiếc	0,66432	0,53949	0,12483	0,51907	0,42153	0,09753	0,61745	0,50143	0,11602
90	Gen máng điện	Cây	0,00096	0,00096	-	0,00110	0,00110	-	0,00085	0,00085	-
91	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,03098	0,02516	0,00582	0,03737	0,03035	0,00702	0,04145	0,03366	0,00779
92	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,07695	0,06249	0,01446	0,09253	0,07514	0,01739	0,10257	0,08330	0,01927
93	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,04295	0,03488	0,00807	0,04695	0,03812	0,00882	0,05544	0,04502	0,01042
94	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,10677	0,08671	0,02006	0,12025	0,09766	0,02260	0,14378	0,11676	0,02702
95	Giắc cắm loa	Chiếc	0,01858	0,01509	0,00349	0,02355	0,01912	0,00442	0,02562	0,02081	0,00481
96	Giấy ăn	Hộp	0,00113	0,00113	-	0,00137	0,00137	-	0,00114	0,00114	-
97	Giấy bìa A3	Gram	0,00217	0,00217	-	0,00242	0,00242	-	0,00288	0,00288	-
98	Giấy bìa A4	Gram	0,01491	0,01211	0,00280	0,01717	0,01394	0,00323	0,02084	0,01692	0,00392
99	Giấy in A3	Gram	0,00864	0,00701	0,00162	0,01001	0,00813	0,00188	0,01052	0,00854	0,00198

TT	Danh mục	ĐVT	17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
100	Giấy in A4	Gram	0,17455	0,14176	0,03280	0,19317	0,15687	0,03630	0,23826	0,19349	0,04477
101	Giấy in A5	Gram	0,02522	0,02048	0,00474	0,02213	0,01797	0,00416	0,02213	0,01797	0,00416
102	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,08393	0,06816	0,01577	0,10264	0,08335	0,01929	0,11398	0,09256	0,02142
103	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,08152	0,06620	0,01532	0,09995	0,08117	0,01878	0,11119	0,09030	0,02089
104	Giấy phân trang	Tập	0,07137	0,05796	0,01341	0,08665	0,07036	0,01628	0,09605	0,07800	0,01805
105	Giấy than xanh	Tập	0,00634	0,00515	0,00119	0,00909	0,00738	0,00171	0,00919	0,00746	0,00173
106	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00013	0,00013	-	-	-	-	-	-	-
107	Góc nối ống	Chiếc	0,00056	0,00056	-	0,00064	0,00064	-	0,00050	0,00050	-
108	Gọt bút chì	Chiếc	0,06513	0,05289	0,01224	0,08161	0,06628	0,01534	0,08540	0,06936	0,01605
109	Hạt công tắc	Chiếc	0,12449	0,10110	0,02339	0,14893	0,12095	0,02798	0,17190	0,13960	0,03230
110	Hồ dán	Lọ	0,08503	0,06906	0,01598	0,10199	0,08283	0,01916	0,11625	0,09441	0,02184
111	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00005	0,00005	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
112	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00419	0,00341	0,00079	0,00482	0,00392	0,00091	0,00570	0,00463	0,00107
113	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,08241	0,06693	0,01549	0,09355	0,07597	0,01758	0,11177	0,09077	0,02100
114	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,03753	0,03048	0,00705	0,04430	0,03598	0,00832	0,05078	0,04124	0,00954
115	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,03785	0,03074	0,00711	0,04471	0,03631	0,00840	0,05110	0,04150	0,00960
116	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,03751	0,03046	0,00705	0,04432	0,03599	0,00833	0,05095	0,04137	0,00957
117	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
118	Hót rác	Chiếc	0,00107	0,00107	-	0,00122	0,00122	-	0,00092	0,00092	-

TT	Danh mục	ĐVT	17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
119	Keo dán	Lọ	0,04867	0,03952	0,00914	0,05680	0,04613	0,01067	0,06516	0,05291	0,01224
120	Keo PVC	Lọ	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
121	Keo silicon	Lọ	0,00063	0,00063	-	0,00070	0,00070	-	0,00051	0,00051	-
122	Kéo văn phòng	Chiếc	0,07488	0,06081	0,01407	0,08943	0,07263	0,01680	0,09844	0,07994	0,01850
123	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,16150	0,13115	0,03035	0,23808	0,19334	0,04473	0,24720	0,20075	0,04645
124	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,18283	0,14848	0,03435	0,25267	0,20520	0,04748	0,26466	0,21493	0,04973
125	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,18180	0,14764	0,03416	0,25145	0,20420	0,04725	0,26346	0,21395	0,04950
126	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,18052	0,14660	0,03392	0,24993	0,20297	0,04696	0,26201	0,21278	0,04923
127	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,18039	0,14649	0,03390	0,24977	0,20283	0,04693	0,26187	0,21266	0,04921
128	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,17625	0,14313	0,03312	0,24608	0,19984	0,04624	0,25885	0,21021	0,04864
129	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,19729	0,16022	0,03707	0,26161	0,21245	0,04916	0,28672	0,23284	0,05387
130	Khăn lau	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
131	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00206	0,00206	-	0,00205	0,00205	-	0,00119	0,00119	-
132	Khẩu trang vải	Chiếc	0,31036	0,31036	-	0,34107	0,34107	-	0,40505	0,40505	-
133	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,02856	0,02320	0,00537	0,03338	0,02711	0,00627	0,03466	0,02815	0,00651
134	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,04844	0,03934	0,00910	0,06382	0,05183	0,01199	0,06860	0,05571	0,01289
135	Khóa cửa	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
136	Khóa đồng	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
137	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00059	0,00059	-	0,00064	0,00064	-	0,00045	0,00045	-

TT	Danh mục	ĐVT	17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
138	Lịch	Quyển	0,04221	0,03428	0,00793	0,04850	0,03938	0,00911	0,05424	0,04405	0,01019
139	Lọ hoa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
140	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
141	Lưới chắn muỗi	Bộ	0,00012	0,00012	-	-	-	-	-	-	-
142	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00021	0,00021	-	0,00020	0,00020	-	0,00011	0,00011	-
143	Mặt bảng điện	Chiếc	0,18039	0,18039	-	0,21855	0,21855	-	0,25093	0,25093	-
144	Mắt camera	Chiếc	0,02173	0,02173	-	0,02694	0,02694	-	0,03053	0,03053	-
145	Mặt công tắc	Chiếc	0,06852	0,05564	0,01287	0,08333	0,06767	0,01566	0,09389	0,07625	0,01764
146	Máy tính cá nhân	chiếc	0,03183	0,02585	0,00598	0,03816	0,03099	0,00717	0,04344	0,03527	0,00816
147	Mỏ lết to	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
148	Móc quạt trần	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00006	0,00006	-	0,00004	0,00004	-
149	Mực dấu	Lọ	0,00737	0,00598	0,00138	0,00899	0,00730	0,00169	0,00856	0,00695	0,00161
150	Mực in	Hộp	0,12015	0,09758	0,02258	0,11684	0,09489	0,02195	0,15430	0,12530	0,02899
151	Mực máy photocopy	Hộp	0,00444	0,00361	0,00083	0,00591	0,00480	0,00111	0,00673	0,00547	0,00127
152	Nước lau kính	Lít	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
153	Nước lau sàn	Lít	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
154	Nước rửa chén	Lít	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
155	Nước rửa tay	Chai	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
156	Nước sinh hoạt	m3	0,00119	0,00119	-	-	-	-	-	-	-
157	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
158	Nước uống	lít	2,79826	2,79826	-	3,58429	3,58429	-	4,45177	4,45177	-
159	Nước xịt phòng	Chai	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
160	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
161	Ống ghen ruột gà	m	0,00017	0,00017	-	-	-	-	-	-	-
162	Ống nước chịu nhiệt	Cây	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
163	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,03471	0,02819	0,00652	0,03913	0,03178	0,00735	0,04354	0,03536	0,00818
164	Phao tự động	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
165	Phí internet	VNĐ	6.081,50157	4.938,78742	1.142,71414	9.077,05693	7.371,47793	1.705,57900	8.742,30665	7.099,62723	1.642,67942
166	Phích cắm	Chiếc	0,10619	0,10619	-	0,11998	0,11998	-	0,14298	0,14298	-
167	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,01293	0,01293	-	0,01296	0,01296	-	0,00761	0,00761	-
168	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,78732	0,63939	0,14794	0,78010	0,63352	0,14658	1,01406	0,82352	0,19054
169	Pin đại	Hộp	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
170	Pin đũa	Hộp	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
171	Pin tiểu	Hộp	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
172	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
173	Quả lọc nước	Bộ	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
174	Rắc co	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
175	Rèm cửa	m2	0,00023	0,00023	-	-	-	-	-	-	-
176	Ren ngoài	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
177	Ren trong	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
178	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00129	0,00129	-	0,00145	0,00145	-	0,00105	0,00105	-
179	Sổ các loại	Quyển	0,08417	0,06836	0,01582	0,09847	0,07996	0,01850	0,11248	0,09134	0,02113
180	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00977	0,00793	0,00184	0,01217	0,00988	0,00229	0,01340	0,01088	0,00252
181	Tấm kính	Tấm	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
182	Thảm lau chân	Chiếc	0,00260	0,00260	-	0,00289	0,00289	-	0,00209	0,00209	-
183	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,13070	0,10614	0,02456	0,15035	0,12210	0,02825	0,17965	0,14590	0,03376
184	Thùng rác	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
185	Thùng tôn	Chiếc	0,00130	0,00130	-	0,00145	0,00145	-	0,00105	0,00105	-
186	Thước kẻ	Chiếc	0,05981	0,05981	-	0,06427	0,06427	-	0,07657	0,07657	-
187	Thuốc muối	Chai	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
188	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
189	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00007	0,00007	-	-	-	-	-	-	-
190	Tụ quạt	Chiếc	0,01313	0,01313	-	0,01323	0,01323	-	0,00783	0,00783	-
191	Túi clear bag A4	Chiếc	1,05961	0,86051	0,19910	1,19218	0,96817	0,22401	1,47445	1,19740	0,27705
192	Túi clear bag F	Chiếc	0,86364	0,70136	0,16228	1,02205	0,83001	0,19204	1,27345	1,03417	0,23928
193	Túi đựng rác	Kg	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
194	USB thu wifi	Chiếc	0,01258	0,01022	0,00236	0,01485	0,01206	0,00279	0,01722	0,01398	0,00324
195	Van nước	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
196	Ve	Kg	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
197	Vệ sinh môi trường	m3	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
198	Vít nở	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
199	Vỏ bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
200	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00130	0,00130	-	0,00145	0,00145	-	0,00105	0,00105	-
201	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,29468	0,23931	0,05537	0,48939	0,39743	0,09196	0,52717	0,42812	0,09906
202	Vôi bột	Kg	0,00005	0,00005	-	-	-	-	-	-	-
203	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
204	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
205	Xăng	lít	3,91858	3,18228	0,73630	4,52256	3,67277	0,84979	5,00164	4,06183	0,93981
206	Xi phòng két nước	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
207	Xịt côn trùng	Chai	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Âm siêu tốc	Chiếc	0,00034	0,00034	-	0,00046	0,00046	-	0,00008	0,00008	-
2	Âm trà	Chiếc	0,03218	0,03218	-	0,03191	0,03191	-	0,00245	0,00245	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00316	-	0,00316	0,00367	-	0,00367	0,00021	-	0,00021
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,68578	0,68578	-	0,62104	0,62104	-	0,06661	0,06661	-
5	Attomat	Chiếc	0,07720	0,06269	0,01451	0,07818	0,06349	0,01469	0,00417	0,00338	0,00078
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,04767	0,03871	0,00896	0,04857	0,03944	0,00913	0,00202	0,00164	0,00038
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00185	-	0,00185	0,00189	-	0,00189	0,00012	-	0,00012
8	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,13298	0,10799	0,02499	0,13021	0,10574	0,02447	0,00708	0,00575	0,00133
9	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,11667	0,09475	0,02192	0,10679	0,08672	0,02007	0,00993	0,00806	0,00187
10	Băng dính đen	Cuộn	0,10886	0,08841	0,02046	0,10109	0,08209	0,01899	0,00956	0,00776	0,00180
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,08518	0,06917	0,01600	0,08973	0,07287	0,01686	0,00538	0,00437	0,00101
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,09532	0,07741	0,01791	0,09063	0,07360	0,01703	0,00590	0,00479	0,00111
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,07864	0,06386	0,01478	0,07777	0,06316	0,01461	0,00495	0,00402	0,00093
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,08569	0,06959	0,01610	0,09113	0,07401	0,01712	0,00539	0,00438	0,00101
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,14087	0,11440	0,02647	0,12788	0,10385	0,02403	0,00804	0,00653	0,00151
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,02771	0,02251	0,00521	0,02571	0,02088	0,00483	0,00202	0,00164	0,00038
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,02982	0,02421	0,00560	0,03212	0,02609	0,00604	0,00284	0,00230	0,00053

TT	Danh mục	ĐVT	17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,87097	0,70732	0,16366	0,95721	0,77735	0,17986	0,08736	0,07095	0,01642
19	Băng tan	Cuộn	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00014	0,00014	-
20	Băng thun	Cuộn	0,00003	0,00003	-	0,00005	0,00005	-	0,00014	0,00014	-
21	Băng tin	Chiếc	0,00951	0,00772	0,00179	0,00900	0,00731	0,00169	0,00062	0,00050	0,00012
22	Băng xóa	Chiếc	0,12218	0,09922	0,02296	0,11853	0,09625	0,02227	0,00711	0,00577	0,00134
23	Biển cài	Chiếc	0,08593	0,06978	0,01615	0,08676	0,07046	0,01630	0,00293	0,00238	0,00055
24	Biển chỉ dẫn	m2	0,02399	0,01948	0,00451	0,02885	0,02343	0,00542	0,00105	0,00085	0,00020
25	Biển chức danh	Chiếc	0,01799	0,01461	0,00338	0,01601	0,01300	0,00301	0,00188	0,00152	0,00035
26	Biển tên phòng	Chiếc	0,07146	0,05803	0,01343	0,07632	0,06198	0,01434	0,00414	0,00337	0,00078
27	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-
28	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-
29	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
30	Bộ cây lau nhà	Bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00010	0,00010	-
31	Bộ định tuyến	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00011	0,00011	-
32	Bộ phát wifi	Chiếc	0,02836	0,02303	0,00533	0,02662	0,02161	0,00500	0,00115	0,00093	0,00022
33	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00214	0,00214	-	0,00371	0,00371	-	0,00021	0,00021	-
34	Bóng đèn LED	Chiếc	0,24705	0,20063	0,04642	0,23498	0,19083	0,04415	0,01209	0,00982	0,00227
35	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,19985	0,16229	0,03755	0,19625	0,15937	0,03687	0,01129	0,00917	0,00212
36	Bột giặt	Kg	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00015	0,00015	-
37	Bút bi	Chiếc	2,69515	2,18873	0,50642	3,38211	2,74661	0,63550	0,13008	0,10564	0,02444
38	Bút chì	Chiếc	0,22683	0,18421	0,04262	0,22632	0,18379	0,04252	0,01500	0,01218	0,00282

TT	Danh mục	ĐVT	17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
39	Bút ký	Chiếc	0,09192	0,07465	0,01727	0,08387	0,06811	0,01576	0,01142	0,00928	0,00215
40	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,10423	0,08465	0,01959	0,10387	0,08435	0,01952	0,00790	0,00642	0,00148
41	Bút nước	Chiếc	0,12481	0,10136	0,02345	0,11252	0,09138	0,02114	0,00537	0,00436	0,00101
42	Bút viết bảng	Chiếc	0,56486	0,45872	0,10614	0,70822	0,57515	0,13308	0,03046	0,02474	0,00572
43	Các loại ống nước	Mét	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00052	0,00052	-
44	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00201	0,00201	-	0,00308	0,00308	-	0,00059	0,00059	-
45	Cặp 3 dây	Chiếc	0,17987	0,17987	-	0,18020	0,18020	-	0,01565	0,01565	-
46	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00558	0,00453	0,00105	0,00481	0,00391	0,00090	0,00029	0,00024	0,00005
47	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,08143	0,06613	0,01530	0,08146	0,06615	0,01531	0,00735	0,00597	0,00138
48	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,04346	0,03530	0,00817	0,03995	0,03244	0,00751	0,00352	0,00286	0,00066
49	Cartride mực	Chiếc	0,04836	0,03928	0,00909	0,04624	0,03755	0,00869	0,00326	0,00265	0,00061
50	Câu liềm chữa cháy	Chiếc	0,01052	0,00855	0,00198	0,00931	0,00756	0,00175	0,00045	0,00036	0,00008
51	Cây gạt nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-
52	Cây lau nhà	Chiếc	0,00058	0,00058	-	0,00098	0,00098	-	0,00011	0,00011	-
53	Chân giắc micro	Chiếc	0,03672	0,02982	0,00690	0,03717	0,03018	0,00698	0,00156	0,00126	0,00029
54	Chân kẹp ác quy	Chiếc	2,06138	1,67405	0,38733	1,14853	0,93272	0,21581	0,01173	0,00952	0,00220
55	Chậu cảnh	Chiếc	0,00075	0,00075	-	0,00109	0,00109	-	0,00015	0,00015	-
56	Chè khô	Kg	0,08781	0,07131	0,01650	0,08525	0,06923	0,01602	0,01619	0,01315	0,00304
57	Chéch nối ống	Chiếc	0,00316	0,00316	-	0,00435	0,00435	-	0,00058	0,00058	-
58	Chén trà	Chiếc	0,29584	0,24025	0,05559	0,31468	0,25555	0,05913	0,02005	0,01628	0,00377

TT	Danh mục	ĐVT	17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
59	Chít	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-
60	Chổi cọ	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00004	0,00004	-
61	Chổi cước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-
62	Chổi lười	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-
63	Chổi quét màng nhện	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-
64	Chổi quét nhà	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00007	0,00007	-
65	Chổi tre	Chiếc	0,00065	0,00065	-	0,00097	0,00097	-	0,00009	0,00009	-
66	Chuột máy tính	Chiếc	0,07181	0,05832	0,01349	0,06727	0,05463	0,01264	0,00570	0,00463	0,00107
67	Cọ bình nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-
68	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00717	-	0,00717	0,00766	-	0,00766	0,00037	-	0,00037
69	Cốc uống nước	Chiếc	0,06979	-	0,06979	0,07716	-	0,07716	0,00586	-	0,00586
70	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,02568	0,02086	0,00483	0,02210	0,01795	0,00415	0,00021	-	0,00021
71	Cục tẩy	Cục	0,07394	0,06004	0,01389	0,07552	0,06133	0,01419	0,00107	-	0,00107
72	Cước điện thoại	VNĐ	6.695,71399	5.437,58933	1.258,12466	5.070,91888	4.118,09322	952,82566	64,54545	-	64,54545
73	Cước phí bưu chính	VNĐ	958,90502	778,72677	180,17825	726,21558	589,75967	136,45591	9,24367	-	9,24367
74	Cút ống nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
75	Đai ốp ống	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
76	Dao dọc giấy	Chiếc	0,06251	0,05077	0,01175	0,06089	0,04945	0,01144	0,00059	-	0,00059
77	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,01384	0,01124	0,00260	0,01441	0,01170	0,00271	0,00079	0,00064	0,00015
78	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,08689	0,07056	0,01633	0,08180	0,06643	0,01537	0,00533	0,00432	0,00100
79	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,02238	0,01818	0,00421	0,02202	0,01788	0,00414	0,00125	0,00101	0,00023

TT	Danh mục	ĐVT	17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
80	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00025	0,00025	-	0,00037	0,00037	-	0,00004	0,00004	-
81	Dấu chức danh	Chiếc	0,01237	0,01005	0,00233	0,01101	0,00894	0,00207	0,00076	0,00062	0,00014
82	Dấu dập số	Chiếc	0,00365	0,00296	0,00069	0,00336	0,00273	0,00063	0,00022	0,00018	0,00004
83	Dầu diezen	lít	-	-	-	0,00042	0,00042	-	0,00472	0,00472	-
84	Dầu nhớt	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00009	0,00009	-
85	Đầu nối ống nước	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00026	0,00026	-
86	Đầu nối ren	Chiếc	0,00051	0,00051	-	0,00055	0,00055	-	0,00022	0,00022	-
87	Dấu sao y	Chiếc	0,00542	0,00440	0,00102	0,00504	0,00409	0,00095	0,00032	0,00026	0,00006
88	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00590	0,00479	0,00111	0,00593	0,00481	0,00111	0,00037	0,00030	0,00007
89	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00025	0,00025	-
90	Dây điện	m	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00199	0,00199	-
91	Dây mạng	m	4,51155	3,66383	0,84772	4,33376	3,51944	0,81431	0,35456	0,28794	0,06662
92	Dây phun sương	m	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00012	0,00012	-
93	Đèn bán nguyệt	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00024	0,00024	-
94	Đèn pin	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00010	0,00010	-
95	Điện	Kw	299,97199	243,60725	56,36474	327,51176	265,97230	61,53946	14,52453	11,79537	2,72916
96	Điều khiển các loại	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00010	0,00010	-
97	Đui đèn	Chiếc	0,25101	0,20385	0,04717	0,28380	0,23047	0,05333	0,01390	0,01129	0,00261
98	File trình ký	Chiếc	1,81535	1,47424	0,34110	1,57321	1,27760	0,29561	0,12221	0,09924	0,02296
99	Gen máng điện	Cây	0,00109	0,00109	-	0,00206	0,00206	-	0,00032	0,00032	-

TT	Danh mục	ĐVT	17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
100	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,04890	0,03971	0,00919	0,04436	0,03603	0,00834	0,00263	0,00214	0,00049
101	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,12766	0,10367	0,02399	0,11020	0,08949	0,02071	0,01418	0,01151	0,00266
102	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,06310	0,05124	0,01186	0,06141	0,04987	0,01154	0,00331	0,00269	0,00062
103	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,17684	0,14361	0,03323	0,16118	0,13089	0,03029	0,01152	0,00936	0,00217
104	Giắc cắm loa	Chiếc	0,03250	0,02639	0,00611	0,02963	0,02406	0,00557	0,00128	0,00104	0,00024
105	Giấy ăn	Hộp	0,00136	0,00136	-	0,00145	0,00145	-	0,00030	0,00030	-
106	Giấy bìa A3	Gram	0,00349	0,00349	-	0,00406	0,00406	-	0,00011	0,00011	-
107	Giấy bìa A4	Gram	0,02618	0,02126	0,00492	0,02527	0,02052	0,00475	0,00257	0,00209	0,00048
108	Giấy in A3	Gram	0,01498	0,01217	0,00281	0,01563	0,01270	0,00294	0,00116	0,00094	0,00022
109	Giấy in A4	Gram	0,31222	0,25356	0,05867	0,26900	0,21846	0,05055	0,04156	0,03375	0,00781
110	Giấy in A5	Gram	0,02816	0,02287	0,00529	0,01376	0,01117	0,00259	0,01346	0,01093	0,00253
111	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,15943	0,12947	0,02996	0,13466	0,10936	0,02530	0,00810	0,00658	0,00152
112	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,16126	0,13096	0,03030	0,13074	0,10617	0,02457	0,00799	0,00649	0,00150
113	Giấy phân trang	Tập	0,11476	0,09320	0,02156	0,10175	0,08263	0,01912	0,00530	0,00430	0,00100
114	Giấy than xanh	Tập	0,01282	0,01041	0,00241	0,00963	0,00782	0,00181	0,00054	0,00044	0,00010
115	Giấy vệ sinh	Cuộn	-	-	-	0,00013	0,00013	-	0,00154	0,00154	-
116	Góc nối ống	Chiếc	0,00063	0,00063	-	0,00121	0,00121	-	0,00024	0,00024	-
117	Gọt bút chì	Chiếc	0,09520	0,07731	0,01789	0,09464	0,07686	0,01778	0,00424	0,00344	0,00080
118	Hạt công tắc	Chiếc	0,20428	0,16589	0,03838	0,20476	0,16628	0,03847	0,01158	0,00940	0,00218
119	Hồ dán	Lọ	0,15592	0,12662	0,02930	0,13797	0,11205	0,02593	0,01444	0,01172	0,00271
120	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00003	0,00003	-	0,00005	0,00005	-	0,00022	0,00022	-

TT	Danh mục	ĐVT	17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
121	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00724	0,00588	0,00136	0,00809	0,00657	0,00152	0,00026	0,00021	0,00005
122	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,11296	0,09174	0,02123	0,13382	0,10868	0,02515	0,00825	0,00670	0,00155
123	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,06203	0,05038	0,01166	0,05899	0,04791	0,01108	0,00494	0,00401	0,00093
124	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,06240	0,05068	0,01173	0,05995	0,04868	0,01126	0,00496	0,00403	0,00093
125	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,06222	0,05053	0,01169	0,05862	0,04760	0,01101	0,00491	0,00399	0,00092
126	Hộp số quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00022	0,00022	-
127	Hót rác	Chiếc	0,00121	0,00121	-	0,00219	0,00219	-	0,00014	0,00014	-
128	Keo dán	Lọ	0,07667	0,06226	0,01441	0,07280	0,05912	0,01368	0,00561	0,00456	0,00105
129	Keo PVC	Lọ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-
130	Keo silicon	Lọ	0,00070	0,00070	-	0,00119	0,00119	-	0,00043	0,00043	-
131	Kéo văn phòng	Chiếc	0,10867	0,08825	0,02042	0,11349	0,09217	0,02133	0,00560	0,00455	0,00105
132	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,38263	0,31073	0,07190	0,28567	0,23200	0,05368	0,03209	0,02606	0,00603
133	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,39249	0,31874	0,07375	0,29749	0,24159	0,05590	0,03258	0,02646	0,00612
134	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,39093	0,31748	0,07346	0,29532	0,23983	0,05549	0,03255	0,02644	0,00612
135	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,38908	0,31597	0,07311	0,29378	0,23858	0,05520	0,03252	0,02641	0,00611
136	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,38891	0,31584	0,07308	0,29362	0,23845	0,05517	0,03251	0,02640	0,00611
137	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,38553	0,31309	0,07244	0,29031	0,23576	0,05455	0,03239	0,02631	0,00609
138	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,40409	0,32817	0,07593	0,31674	0,25723	0,05952	0,03311	0,02689	0,00622
139	Khăn lau	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00033	0,00033	-
140	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00205	0,00205	-	0,00526	0,00526	-	0,00043	0,00043	-

TT	Danh mục	ĐVT	17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
141	Khẩu trang vải	Chiếc	0,42390	0,42390	-	0,46489	0,46489	-	0,02127	0,02127	-
142	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,04320	0,03508	0,00812	0,03909	0,03175	0,00735	0,00178	0,00145	0,00034
143	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,08590	0,06976	0,01614	0,07517	0,06105	0,01412	0,00803	0,00652	0,00151
144	Khóa cửa	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-
145	Khóa đồng	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-
146	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00063	0,00063	-	0,00104	0,00104	-	0,00026	0,00026	-
147	Lịch	Quyển	0,06541	0,05312	0,01229	0,05975	0,04853	0,01123	0,01099	0,00893	0,00207
148	Lọ hoa	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
149	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-
150	Lưới chắn muỗi	Bộ	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00018	0,00018	-
151	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,00052	0,00052	-	0,00023	0,00023	-
152	Mặt bảng điện	Chiếc	0,25839	0,25839	-	0,30139	0,30139	-	0,00935	0,00935	-
153	Mắt camera	Chiếc	0,04136	0,04136	-	0,03695	0,03695	-	0,00236	0,00236	-
154	Mặt công tắc	Chiếc	0,10627	0,08630	0,01997	0,10799	0,08770	0,02029	0,00834	0,00677	0,00157
155	Máy tính cá nhân	chiếc	0,04808	0,03904	0,00903	0,04850	0,03939	0,00911	0,00287	0,00233	0,00054
156	Móc quạt trần	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00010	0,00010	-	0,00026	0,00026	-
157	Mực dấu	Lọ	0,01260	0,01024	0,00237	0,01260	0,01023	0,00237	0,00107	0,00087	0,00020
158	Mực in	Hộp	0,15222	0,12362	0,02860	0,17292	0,14043	0,03249	0,00694	0,00563	0,00130
159	Mực máy photocopy	Hộp	0,01054	0,00856	0,00198	0,00792	0,00643	0,00149	0,00144	0,00117	0,00027
160	Nước lau kính	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-

TT	Danh mục	ĐVT	17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
161	Nước lau sàn	Lít	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00008	0,00008	-
162	Nước rửa chén	Lít	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00006	0,00006	-
163	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,01570	0,01570	-
164	Nước sinh hoạt	m3	-	-	-	0,00033	0,00033	-	0,01463	0,01463	-
165	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00017	0,00017	-
166	Nước uống	lít	5,68910	5,68910	-	5,18350	5,18350	-	0,25681	0,25681	-
167	Nước xịt phòng	Chai	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-
168	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00021	0,00021	-
169	Ống ghen ruột gà	m	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00071	0,00071	-
170	Ống nước chịu nhiệt	Cây	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00027	0,00027	-
171	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,04737	0,03847	0,00890	0,04973	0,04038	0,00934	0,00198	0,00161	0,00037
172	Phao tự động	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00023	0,00023	-	0,00003	0,00003	-
173	Phí internet	VNĐ	11.114,09654	9.025,75780	2.088,33874	8.417,12847	6.835,55003	1.581,57844	570,18545	463,04761	107,13785
174	Phích cắm	Chiếc	0,15328	0,15328	-	0,17115	0,17115	-	0,00602	0,00602	-
175	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,01296	0,01296	-	0,05123	0,05123	-	0,00153	0,00153	-
176	Phong bì xanh đỏ	Tập	1,43016	1,16143	0,26873	1,20859	0,98150	0,22709	0,21570	0,17517	0,04053
177	Pin đại	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-
178	Pin đũa	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-
179	Pin tiêu	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-
180	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00025	0,00025	-

TT	Danh mục	ĐVT	17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
181	Quả lọc nước	Bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
182	Rắc co	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00008	0,00008	-
183	Rèm cửa	m2	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00128	0,00128	-
184	Ren ngoài	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00025	0,00025	-
185	Ren trong	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00025	0,00025	-
186	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00144	0,00144	-	0,00244	0,00244	-	0,00013	0,00013	-
187	Sổ các loại	Quyển	0,12788	0,10385	0,02403	0,12275	0,09969	0,02307	0,01386	0,01126	0,00261
188	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,01703	0,01383	0,00320	0,01485	0,01206	0,00279	0,00100	0,00082	0,00019
189	Tấm kính	Tấm	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00010	0,00010	-
190	Tấm thoát sàn	m	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00000	0,00000	-
191	Thảm lau chân	Chiếc	0,00288	0,00288	-	0,00487	0,00487	-	0,00028	0,00028	-
192	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,22137	0,17978	0,04160	0,20674	0,16790	0,03885	0,01699	0,01380	0,00319
193	Thùng rác	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00004	0,00004	-
194	Thùng tôn	Chiếc	0,00144	0,00144	-	0,00244	0,00244	-	0,00019	0,00019	-
195	Thước kẻ	Chiếc	0,07945	0,07945	-	0,08430	0,08430	-	0,00393	0,00393	-
196	Thuốc muối	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00022	0,00022	-
197	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00015	0,00015	-
198	Trà thanh nhiệt	Gói	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00012	0,00012	-
199	Tụ quạt	Chiếc	0,01321	0,01321	-	0,01635	0,01635	-	0,00165	0,00165	-
200	Túi clear bag A4	Chiếc	1,82365	1,48098	0,34266	1,67636	1,36137	0,31499	0,23969	0,19465	0,04504

TT	Danh mục	ĐVT	17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
201	Túi clear bag F	Chiếc	1,85233	1,50427	0,34805	1,36052	1,10488	0,25564	0,49097	0,39871	0,09225
202	Túi đựng rác	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00011	0,00011	-
203	USB thu wifi	Chiếc	0,02056	0,01669	0,00386	0,02086	0,01694	0,00392	0,00076	0,00062	0,00014
204	Van nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00020	0,00020	-
205	Ve	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00031	0,00031	-
206	Vệ sinh môi trường	m3	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00025	0,00025	-
207	Vít nờ	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00170	0,00170	-
208	Vò bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00007	0,00007	-
209	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00144	0,00144	-	0,00244	0,00244	-	0,00018	0,00018	-
210	Vò hồ sơ	Chiếc	1,06567	0,86543	0,20024	0,53736	0,43639	0,10097	0,45592	0,37025	0,08567
211	Vôi bột	Kg	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00063	0,00063	-
212	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-
213	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00011	0,00011	-
214	Xăng	lít	6,45866	5,24508	1,21358	4,82470	3,91814	0,90656	1,25144	1,01629	0,23514
215	Xi phong két nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00020	0,00020	-
216	Xịt côn trùng	Chai	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00012	0,00012	-
217	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00013	0,00013	-
218	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00013	0,00013	-

3.2. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG CÔNG CỤ, DỤNG CỤ

(ĐVT: giờ sử dụng/đơn vị công cụ, dụng cụ/dịch vụ)

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng từ Sở Y tế (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2. Tiếp nhận đối tượng bị bỏ rơi tại cơ sở (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Ấm ly	Chiếc	0,00078	0,00075	0,00004	0,00382	0,00364	0,00018	0,00104	0,00099	0,00005
2	Ấm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00270	-	0,00270	0,00252	-	0,00252	0,00114	-	0,00114
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,65393	0,53105	0,12287	0,60463	0,49102	0,11361	0,62538	0,50787	0,11751
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,10863	-	0,10863	0,06660	-	0,06660	0,07945	-	0,07945
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00355	0,00289	0,00067	0,03846	0,03123	0,00723	0,02454	0,01993	0,00461
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,03234	0,02883	0,00352	0,11967	0,10666	0,01301	0,08027	0,07154	0,00873
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,08159	0,06950	0,01209	0,34325	0,29240	0,05085	0,25814	0,21990	0,03824
8	Bình cứu hỏa	Bình	1,19955	1,02228	0,17727	1,32396	1,12831	0,19565	1,41096	1,20245	0,20851
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,17479	0,15057	0,02422	0,27809	0,23955	0,03854	0,28908	0,24902	0,04006
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,03256	-	0,03256	0,04022	-	0,04022	0,04219	-	0,04219
11	Cáp micro	Chiếc	0,01409	0,01171	0,00238	0,21480	0,17847	0,03632	0,19300	0,16036	0,03264
12	Chậu cảnh	Chiếc	2,79998	2,49774	0,30224	1,50284	1,34062	0,16222	1,92237	1,71486	0,20751
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,56627	0,45987	0,10640	0,71227	0,57843	0,13384	0,73957	0,60061	0,13897
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00114	-	0,00114	0,01911	-	0,01911	0,01766	-	0,01766
15	Đầu nối mạng	Chiếc	5,59811	5,22995	0,36816	4,66131	4,35476	0,30655	5,46191	5,10271	0,35920
16	Ghê hội trường	Chiếc	2,20540	1,81594	0,38945	3,01556	2,48304	0,53252	2,96317	2,43990	0,52327

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng từ Sở Y tế (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2. Tiếp nhận đối tượng bị bỏ rơi tại cơ sở (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,28285	0,23533	0,04751	0,76919	0,63997	0,12921	0,58747	0,48879	0,09869
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,24011	0,20582	0,03429	0,27411	0,23496	0,03914	0,29544	0,25325	0,04219
19	Két sắt	Chiếc	0,00049	-	0,00049	0,00846	-	0,00846	0,00721	-	0,00721
20	Máy in	Chiếc	0,20277	0,17487	0,02791	0,27501	0,23716	0,03785	0,26892	0,23191	0,03701
21	Máy đếm tiền	Chiếc	-	-	-	0,00089	-	0,00089	0,00024	-	0,00024
22	Máy ghi âm	Chiếc	-	-	-	0,00738	0,00600	0,00139	0,00258	0,00210	0,00049
23	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00190	-	0,00190	0,00053	-	0,00053
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,05869	0,04810	0,01059	0,03570	0,02926	0,00644	0,04143	0,03396	0,00747
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,30128	0,25410	0,04717	0,22835	0,19259	0,03576	0,19100	0,16109	0,02991
26	Micro	Chiếc	0,14334	0,12867	0,01468	0,19550	0,17548	0,02002	0,18758	0,16838	0,01920
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,67191	0,59204	0,07987	0,56746	0,50001	0,06746	0,65556	0,57763	0,07793
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,05740	0,05028	0,00712	0,05759	0,05044	0,00714	0,06155	0,05392	0,00763

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00026	0,00025	0,00001	0,00010	-	0,00010	0,00003	-	0,00003
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00115	-	0,00115	0,00300	-	0,00300	0,01378	-	0,01378
3	Bàn chế biến thức ăn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00074	0,00074	-
4	Bàn cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,05334	0,05334	-
5	Bàn ghế đá	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00039	0,00039	-
6	Bàn ghế hội trường	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00115	0,00115	-
7	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,54527	0,44282	0,10246	0,74304	0,60342	0,13962	0,74042	0,60130	0,13913
8	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,09222	-	0,09222	0,04908	-	0,04908	0,18345	0,14898	0,03447
9	Giường gọi đầu	chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00039	0,00039	-
10	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00253	0,00205	0,00047	0,10898	0,08850	0,02048	0,02959	0,02403	0,00556
11	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00154	0,00137	0,00017	0,04399	0,03921	0,00478	0,01611	0,01436	0,00175
12	Bàn là	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00029	0,00029	-
13	Bàn làm việc	Chiếc	0,05272	0,04491	0,00781	0,22171	0,18886	0,03285	0,53989	0,45990	0,07999
14	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00188	0,00188	-
15	Bếp chiên nhúng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00015	0,00015	-
16	Bếp ga	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00204	0,00204	-
17	Bếp từ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00067	0,00067	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
18	Bình bơm điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00015	0,00015	-
19	Bình cứu hỏa	Bình	1,01502	0,86502	0,15000	1,08619	0,92567	0,16052	0,67140	0,57218	0,09922
20	Bình ga	Bình	-	-	-	-	-	-	0,00214	0,00214	-
21	Bình khí CO2	Bình	-	-	-	-	-	-	0,00043	0,00043	-
22	Bình nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00966	0,00966	-
23	Bình oxy	Bình	-	-	-	-	-	-	0,00023	0,00023	-
24	Bình phun thuốc	Bình	-	-	-	-	-	-	0,00032	0,00032	-
25	Bình thủy điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00439	0,00439	-
26	Bình ủ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00231	0,00231	-
27	Bộ Đàm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00653	0,00653	-
28	Bộ kích điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00676	0,00676	-
29	Lưu điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00143	0,00143	-
30	Bộ phát wifi	Chiếc	0,14603	0,12579	0,02024	0,07704	0,06637	0,01068	0,05060	0,04359	0,00701
31	Bệt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00179	0,00179	-
32	Bồn chứa Inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00008	0,00008	-
33	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,02833	-	0,02833	0,01784	-	0,01784	0,00847	-	0,00847
34	Cáp micro	Chiếc	0,01106	0,00919	0,00187	0,05411	0,04496	0,00915	0,02341	0,01945	0,00396
35	Cáp tín hiệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00066	0,00066	-
36	Cân sức khỏe	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00039	0,00039	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
37	Cân thực phẩm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00251	0,00251	-
38	Chạn bát	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00390	0,00390	-
39	Cầu là	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00177	0,00177	-
40	Cây là hơi nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00021	0,00021	-
41	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00247	0,00247	-
42	Chậu cảnh	Chiếc	2,40029	2,14120	0,25909	0,97327	0,86822	0,10506	0,45988	0,41024	0,04964
43	Chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00141	0,00141	-
44	Công tơ điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00024	0,00024	-
45	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,50551	0,41053	0,09499	0,30001	0,24363	0,05637	0,06781	0,05507	0,01274
46	Cửa sắt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00533	0,00533	-
47	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00027	-	0,00027	0,00211	-	0,00211	0,01845	0,01685	0,00160
48	Đầu nối mạng	Chiếc	4,76072	4,44763	0,31309	1,94495	1,81704	0,12791	0,59480	0,55568	0,03912
49	Đèn bắt côn trùng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00101	0,00101	-
50	Đôn gỗ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00041	0,00041	-
51	Ghế băng chờ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00710	0,00710	-
52	Ghế cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,24614	0,24614	-
53	Ghê hội trường	Chiếc	1,63828	1,34897	0,28931	1,36906	1,12730	0,24176	2,41977	1,99246	0,42731
54	Ghế làm việc	Chiếc	0,17287	0,14383	0,02904	0,56334	0,46870	0,09463	2,04257	1,69945	0,34312

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
55	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00122	0,00122	-
56	Giá để quần áo	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00808	0,00808	-
57	Giá để tài liệu	Chiếc	0,20044	0,17181	0,02862	0,11202	0,09602	0,01600	0,12276	0,10523	0,01753
58	Giá để thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00483	0,00483	-
59	Giá đỡ chậu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00053	0,00053	-
60	Giường	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,24024	0,24024	-
61	Kết sắt	Chiếc	0,00048	-	0,00048	0,00240	-	0,00240	0,00335	-	0,00335
62	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01085	0,01085	-
63	Khung tập đi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00145	0,00145	-
64	Khung rèm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00577	0,00577	-
65	Lò vi sóng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00056	0,00056	-
66	Loa, loa di động	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00247	0,00247	-
67	Máy bắt vít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00029	0,00029	-
68	Máy ép chậm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-
69	Máy gọt vỏ củ quả	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
70	Máy hút ẩm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00062	0,00062	-
71	Máy hút bụi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00015	0,00015	-
72	Máy in	Chiếc	0,16327	0,14080	0,02247	0,18466	0,15925	0,02541	0,21705	0,18718	0,02987
73	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00053	-	0,00053	0,00020	-	0,00020	0,00010	-	0,00010
74	Máy ghi âm	Chiếc	0,00119	0,00097	0,00022	0,00217	0,00176	0,00041	0,00128	0,00104	0,00024
75	Máy xay sinh tố	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00034	0,00034	-
76	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00121	-	0,00121	0,00074	-	0,00074	0,01018	0,00826	0,00191
77	Máy hủy bơm kim tiêm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
78	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00343	0,00343	-
79	Máy mài dao	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00021	0,00021	-
80	Máy nướng thịt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
81	Máy phun rửa áp lực	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00304	0,00304	-
82	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,05040	0,04131	0,00909	0,02473	0,02027	0,00446	0,02493	0,02043	0,00450
83	Máy sưởi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
84	Máy tăng áp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00253	0,00253	-
85	Máy tính bảng	Chiếc	0,28108	0,23707	0,04401	0,02197	-	0,02197	0,21418	0,18064	0,03354
86	Máy trợ thính	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
87	Máy Vật lông gà Vịt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00040	0,00040	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
88	Máy xay cầm tay	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00084	0,00084	-
89	Máy xay công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00245	0,00245	-
90	Micro	Chiếc	0,11432	0,10261	0,01170	0,06033	0,05416	0,00618	0,01929	0,01731	0,00197
91	Nồi chiên không dầu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00048	0,00048	-
92	Phích nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00082	0,00082	-
93	Quạt cây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01702	0,01702	-
94	Quạt hộp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
95	Quạt treo tường	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00752	0,00752	-
96	Quạt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01151	0,01151	-
97	Quạt hơi nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01589	0,01589	-
98	Quạt hút mùi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00012	0,00012	-
99	Đèn sưởi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00164	0,00164	-
100	Quạt thông gió	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00087	0,00087	-
101	Quạt trần	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,04732	0,04732	-
102	Sạc ắc quy	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00159	0,00159	-
103	Tủ đầu giường	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,05290	0,05290	-
104	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,57677	0,50821	0,06856	0,23414	0,20631	0,02783	0,07115	0,06269	0,00846

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
105	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,04882	0,04277	0,00605	0,00451	-	0,00451	0,00687	0,00601	0,00085
106	Tủ đông	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00075	0,00075	-
107	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00085	0,00085	-
108	Tủ đựng giấy dép	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00010	0,00010	-
109	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01938	0,01938	-
110	Tủ sấy quần áo	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00371	0,00371	-
111	Xe cải tiến giao nhận đồ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00161	0,00161	-
112	Xe đạp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00071	0,00071	-
113	Xe đạp điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00159	0,00159	-
114	Xe đẩy thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00652	0,00652	-
115	Xe lăn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00307	0,00307	-
116	Xe rửa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00095	0,00095	-
117	Xe tiêm đầy	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00031	0,00031	-
118	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00024	0,00024	-
119	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
120	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
121	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
122	Nồi áp suất	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
123	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00068	0,00068	-
124	Bình Zumile 20l	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00364	0,00364	-
125	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00120	0,00120	-
126	Máy hàn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01086	0,01086	-
127	Mỏ hàn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00404	0,00404	-
128	Xe gom rác	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00214	0,00214	-
129	Máy giặt công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00316	0,00316	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00026	-	0,00026	0,00000	-	0,00000
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00143	-	0,00143	0,00313	-	0,00313	0,00010	-	0,00010
3	Bàn chế biến thức ăn	Chiếc	0,00374	0,00374	-	0,00137	0,00137	-	-	-	-
4	Bàn cho đối tượng	Chiếc	0,04465	0,04465	-	0,05843	0,05843	-	-	-	-
5	Bàn ghế đá	Bộ	0,00244	0,00244	-	0,00123	0,00123	-	-	-	-
6	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,00711	0,00711	-	0,00144	0,00144	-	-	-	-
7	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,45397	0,36867	0,08530	0,14630	0,11881	0,02749	0,01259	0,01023	0,00237
8	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,37837	0,30727	0,07109	0,06145	0,04991	0,01155	0,00155	-	0,00155
9	Giường gọi đầu	chiếc	0,00056	0,00056	-	0,00068	0,00068	-	-	-	-
10	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,01178	0,00956	0,00221	0,01686	0,01369	0,00317	0,00009	-	0,00009
11	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,01863	0,01661	0,00203	0,01374	0,01224	0,00149	0,00006	-	0,00006
12	Bàn là	Chiếc	0,00190	0,00190	-	0,00079	0,00079	-	-	-	-
13	Bàn làm việc	Chiếc	0,08988	0,07657	0,01332	0,10864	0,09254	0,01609	0,00451	0,00384	0,00067

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
14	Bàn tiểu phẫu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00019	0,00019	-
15	Bảng cấm đồ dùng dạy học	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
16	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00048	0,00048	-	0,00803	0,00803	-	0,00001	0,00001	-
17	Bếp chiên nhúng	Chiếc	0,00115	0,00115	-	0,00133	0,00133	-	-	-	-
18	Bếp ga	Chiếc	0,00361	0,00361	-	0,01420	0,01420	-	-	-	-
19	Bếp từ	Chiếc	0,00482	0,00482	-	0,00092	0,00092	-	-	-	-
20	Bình bơm điện	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
21	Bình cứu hỏa	Bình	0,83279	0,70972	0,12307	0,21136	0,18012	0,03123	0,00292	-	0,00292
22	Bình ga	Bình	0,01561	0,01561	-	0,00322	0,00322	-	-	-	-
23	Bình khí CO2	Bình	0,00035	0,00035	-	0,00040	0,00040	-	0,00017	0,00017	-
24	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,01554	0,01554	-	0,00419	0,00419	-	-	-	-
25	Bình oxy	Bình	0,00194	0,00194	-	0,00109	0,00109	-	0,00003	0,00003	-
26	Bình phun thuốc	Bình	0,00084	0,00084	-	0,00041	0,00041	-	0,00002	0,00002	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
27	Bình thủy điện	Chiếc	0,00496	0,00496	-	0,00367	0,00367	-	0,00007	0,00007	-
28	Bình ủ	Chiếc	0,00359	0,00359	-	0,00095	0,00095	-	-	-	-
29	Bộ Đàm	Chiếc	0,00142	0,00142	-	0,00070	0,00070	-	-	-	-
30	Bộ kích điện	Chiếc	0,00080	0,00080	-	0,02187	0,02187	-	0,00001	0,00001	-
31	Lưu điện	Chiếc	0,00247	0,00247	-	0,00048	0,00048	-	0,00004	0,00004	-
32	Bộ phát wifi	Chiếc	0,12835	0,11057	0,01779	0,03343	0,02879	0,00463	0,00040	-	0,00040
33	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,01642	0,01642	-	0,00598	0,00598	-	-	-	-
34	Bồn chứa Inox	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
35	Bồn ngâm chân	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
36	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,02316	-	0,02316	0,02925	-	0,02925	0,00047	-	0,00047
37	Cảng y tế	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
38	Cáp micro	Chiếc	0,04010	0,03332	0,00678	0,02300	0,01911	0,00389	0,00152	0,00126	0,00026
39	Cáp tín hiệu	Chiếc	0,00274	0,00274	-	0,00060	0,00060	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
40	Cân sức khỏe	Chiếc	0,00105	0,00105	-	0,00070	0,00070	-	0,00002	0,00002	-
41	Cân thực phẩm	Chiếc	0,00148	0,00148	-	0,00079	0,00079	-	-	-	-
42	Chạn bát	Chiếc	0,00136	0,00136	-	0,08510	0,08510	-	-	-	-
43	Cầu là	Chiếc	0,00286	0,00286	-	0,03143	0,03143	-	-	-	-
44	Cây là hơi nước	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
45	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,00774	0,00774	-	0,00246	0,00246	-	0,00017	0,00017	-
46	Chậu cảnh	Chiếc	1,75265	1,56346	0,18919	0,24619	0,21962	0,02657	0,00333	-	0,00333
47	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00584	0,00584	-	0,01026	0,01026	-	0,00010	0,00010	-
48	Công tơ điện	Chiếc	0,00149	0,00149	-	0,00125	0,00125	-	0,00008	0,00008	-
49	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,40146	0,32603	0,07544	0,11434	0,09286	0,02149	0,00148	-	0,00148
50	Cửa sắt	Chiếc	0,00196	0,00196	-	0,00283	0,00283	-	-	-	-
51	Dụng cụ đựng, hủy rác thải y tế	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
52	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,02725	0,02488	0,00237	0,02107	0,01924	0,00183	0,00010	-	0,00010

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
53	Đầu nối mạng	Chiếc	3,66083	3,42008	0,24075	0,58471	0,54626	0,03845	0,00492	-	0,00492
54	Đèn bắt côn trùng	Chiếc	0,00948	0,00948	-	0,00371	0,00371	-	-	-	-
55	Đôn gỗ	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
56	Ghế băng chờ	Chiếc	0,00248	0,00248	-	0,00214	0,00214	-	0,00006	0,00006	-
57	Ghế xô	Chiếc	0,00031	0,00031	-	0,00027	0,00027	-	-	-	-
58	Ghế cho đối tượng	Chiếc	0,06614	0,06614	-	0,04760	0,04760	-	-	-	-
59	Ghế hội trường	Chiếc	1,49560	1,23149	0,26411	0,55122	0,45388	0,09734	0,00792	-	0,00792
60	Ghế làm việc	Chiếc	0,25687	0,21372	0,04315	0,29504	0,24547	0,04956	0,01559	0,01297	0,00262
61	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,00884	0,00884	-	0,00331	0,00331	-	-	-	-
62	Giá để quần áo	Chiếc	0,00274	0,00274	-	0,00253	0,00253	-	-	-	-
63	Giá để tài liệu	Chiếc	0,16779	0,14383	0,02396	0,04155	0,03561	0,00593	0,00062	-	0,00062
64	Giá để thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	0,00549	0,00549	-	0,00391	0,00391	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
65	Giá đỡ chậu	Chiếc	0,00015	0,00015	-	0,00879	0,00879	-	-	-	-
66	Giường	Chiếc	0,07020	0,07020	-	0,04264	0,04264	-	-	-	-
67	Kéo đa năng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00010	0,00010	-
68	Két sắt	Chiếc	0,00136	-	0,00136	0,00125	-	0,00125	0,00079	0,00064	0,00015
69	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	0,00957	0,00957	-	0,00440	0,00440	-	-	-	-
70	Khung tập đi	Chiếc	0,00456	0,00456	-	0,00380	0,00380	-	-	-	-
71	Khung rèm	Chiếc	0,03846	0,03846	-	0,00560	0,00560	-	0,00061	0,00061	-
72	Lò vi sóng	Chiếc	0,00148	0,00148	-	0,00090	0,00090	-	-	-	-
73	Loa, loa di động	Chiếc	0,00086	0,00086	-	0,00037	0,00037	-	-	-	-
74	Máy bắt vít	Chiếc	0,00049	0,00049	-	0,00008	0,00008	-	-	-	-
75	Máy điện châm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
76	Máy điện xung	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
77	Máy ép chậm	Chiếc	0,00130	0,00130	-	0,00083	0,00083	-	-	-	-
78	Máy gọt vỏ củ quả	Chiếc	0,00057	0,00057	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
79	Máy hút ẩm	Chiếc	0,00398	0,00398	-	0,00050	0,00050	-	-	-	-
80	Máy hút bụi	Chiếc	0,00051	0,00051	-	0,00012	0,00012	-	-	-	-
81	Máy in	Chiếc	0,14943	0,12886	0,02057	0,05300	0,04571	0,00729	0,00107	-	0,00107
82	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,00044	-	0,00044	0,00000	-	0,00000
83	Máy đo huyết áp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
84	Máy ghi âm	Chiếc	0,00196	0,00159	0,00037	0,01179	0,00957	0,00222	0,00001	-	0,00001
85	Máy xay sinh tố	Chiếc	0,00021	0,00021	-	0,00021	0,00021	-	-	-	-
86	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00276	0,00224	0,00052	0,00574	0,00466	0,00108	0,00002	-	0,00002
87	Máy hủy bơm kim tiêm	Chiếc	0,00057	0,00057	-	0,00014	0,00014	-	0,00001	0,00001	-
88	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	0,00027	0,00027	-	0,00036	0,00036	-	0,00003	0,00003	-
89	Máy mài dao	Chiếc	0,00059	0,00059	-	0,00008	0,00008	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
90	Máy nén khí	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
91	Máy nướng thịt	Chiếc	0,00055	0,00055	-	0,00013	0,00013	-	-	-	-
92	Máy phun rửa áp lực	Chiếc	0,00092	0,00092	-	0,00052	0,00052	-	-	-	-
93	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,03756	0,03079	0,00678	0,00770	0,00631	0,00139	0,00014	-	0,00014
94	Máy sưởi	Chiếc	0,00247	0,00247	-	0,00202	0,00202	-	-	-	-
95	Máy tăng áp	Chiếc	0,00559	0,00559	-	0,00285	0,00285	-	-	-	-
96	Máy tính bảng	Chiếc	0,21139	0,17829	0,03310	0,16898	0,14252	0,02646	0,00077	-	0,00077
97	Máy trợ thính	Chiếc	0,00015	0,00015	-	0,00030	0,00030	-	-	-	-
98	Máy Vặt lông gà Vịt	Chiếc	0,00134	0,00134	-	0,00296	0,00296	-	-	-	-
99	Máy xay cầm tay	Chiếc	0,00136	0,00136	-	0,00092	0,00092	-	-	-	-
100	Máy xay công nghiệp	Chiếc	0,00350	0,00350	-	0,01655	0,01655	-	-	-	-
101	Micro	Chiếc	0,08789	0,07889	0,00900	0,03141	0,02820	0,00322	0,00060	-	0,00060
102	Nồi chiên không dầu	Chiếc	0,00081	0,00081	-	0,00054	0,00054	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
103	Nồi hấp dụng cụ y tế	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00092	0,00092	-
104	Phích nước	Chiếc	0,00298	0,00298	-	0,00048	0,00048	-	-	-	-
105	Quạt cây	Chiếc	0,02671	0,02671	-	0,01021	0,01021	-	0,00041	0,00041	-
106	Quạt hộp	Chiếc	0,00087	0,00087	-	0,00080	0,00080	-	0,00001	0,00001	-
107	Quạt treo tường	Chiếc	0,02370	0,02370	-	0,01152	0,01152	-	0,00033	0,00033	-
108	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,00487	0,00487	-	0,00362	0,00362	-	0,00007	0,00007	-
109	Quạt hơi nước	Chiếc	0,00803	0,00803	-	0,00346	0,00346	-	0,00012	0,00012	-
110	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00062	0,00062	-	0,00013	0,00013	-	-	-	-
111	Đèn sưởi	Chiếc	0,00357	0,00357	-	0,00212	0,00212	-	-	-	-
112	Quạt thông gió	Chiếc	0,00482	0,00482	-	0,00085	0,00085	-	0,00009	0,00009	-
113	Quạt trần	Chiếc	0,05782	0,05782	-	0,01758	0,01758	-	0,00091	0,00091	-
114	Sạc ắc quy	Chiếc	0,01046	0,01046	-	0,00124	0,00124	-	-	-	-
115	Tủ đầu giường	Chiếc	0,01236	0,01236	-	0,01241	0,01241	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
116	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,44088	0,38847	0,05241	0,08048	0,07092	0,00957	0,00844	0,00743	0,00100
117	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,03872	0,03392	0,00480	0,00819	0,00717	0,00102	0,00009	-	0,00009
118	Tủ đông	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00021	0,00021	-	-	-	-
119	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	0,00609	0,00609	-	0,00153	0,00153	-	-	-	-
120	Tủ đựng giày dép	Chiếc	0,00250	0,00250	-	0,00204	0,00204	-	-	-	-
121	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,00714	0,00714	-	0,00489	0,00489	-	-	-	-
122	Tủ sấy quần áo	Chiếc	0,00536	0,00536	-	0,00120	0,00120	-	-	-	-
123	Xe cải tiến giao nhận đồ	Chiếc	0,00148	0,00148	-	0,00059	0,00059	-	-	-	-
124	Xe cáng đẩy bệnh nhân	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
125	Xe đạp	Chiếc	0,00681	0,00681	-	0,00383	0,00383	-	-	-	-
126	Xe đạp điện	Chiếc	0,01048	0,01048	-	0,00135	0,00135	-	-	-	-
127	Xe đẩy thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	0,00128	0,00128	-	0,00102	0,00102	-	-	-	-
128	Xe đẩy dụng cụ y tế	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
129	Xe lăn	Chiếc	0,00378	0,00378	-	0,00329	0,00329	-	-	-	-
130	Xe rửa	Chiếc	0,00180	0,00180	-	0,00106	0,00106	-	-	-	-
131	Xe tiêm đẩy	Chiếc	0,00054	0,00054	-	0,00012	0,00012	-	0,00001	0,00001	-
132	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00009	0,00009	-	0,00000	0,00000	-
133	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
134	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00012	0,00012	-	-	-	-
135	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	0,00059	0,00059	-	0,00054	0,00054	-	-	-	-
136	Thớt gỗ nghiêng	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00008	0,00008	-	-	-	-
137	Chảo nhôm công nghiệp	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00008	0,00008	-	-	-	-
138	Chậu nhôm	Chiếc	0,00081	0,00081	-	0,00091	0,00091	-	-	-	-
139	Rổ inox	Chiếc	0,00030	0,00030	-	0,00026	0,00026	-	-	-	-
140	Rá inox	Chiếc	0,00030	0,00030	-	0,00026	0,00026	-	-	-	-
141	Cân điện tử bàn 300kg	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
142	Cân điện tử bàn 30kg	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
143	Cân sức khỏe và phân tích cơ thể	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00000	0,00000	-
144	Nồi áp suất	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
145	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	0,00027	0,00027	-	0,00016	0,00016	-	-	-	-
146	Bình Zumile 20l	Chiếc	0,00036	0,00036	-	0,00087	0,00087	-	-	-	-
147	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00014	0,00014	-	-	-	-
148	Máy hàn	Chiếc	0,00029	0,00029	-	0,00108	0,00108	-	-	-	-
149	Mỏ hàn	Chiếc	0,00018	0,00018	-	0,00072	0,00072	-	-	-	-
150	Xe gom rác	Chiếc	0,00018	0,00018	-	0,00024	0,00024	-	-	-	-
151	Máy giặt công suất nhỏ	Chiếc	0,00026	0,00026	-	0,00036	0,00036	-	-	-	-
152	Dụng cụ tiểu phẫu	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	5.2. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm (tính trên 1 lớp)			6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,01663	0,01585	0,00078	0,04308	0,04106	0,00202
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00479	-	0,00479	0,02824	-	0,02824	0,00538	-	0,00538
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,04505	0,04505	-	-	-	-
4	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,04792	-	0,04792	0,65011	0,52795	0,12216	2,53988	2,06263	0,47724
5	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,01030	-	0,01030	0,08694	-	0,08694	0,57208	-	0,57208
6	Bàn ghế giáo viên	Bộ	-	-	-	0,00785	0,00785	-	-	-	-
7	Bàn ghế học sinh	Bộ	-	-	-	0,02568	0,02568	-	-	-	-
8	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00224	-	0,00224	0,00147	-	0,00147	0,00104	-	0,00104
9	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00319	-	0,00319	0,10788	-	0,10788	0,03242	-	0,03242
10	Bàn làm việc	Chiếc	0,02977	-	0,02977	0,54845	0,46720	0,08125	0,14223	0,12116	0,02107
11	Bảng cấm đồ dùng dạy học	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
12	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	0,00014	0,00014	-	-	-	-
13	Bình cứu hỏa	Bình	0,24789	0,21126	0,03663	0,20903	-	0,20903	3,55927	3,03329	0,52599
14	Bộ kích điện	Chiếc	-	-	-	0,00249	0,00249	-	-	-	-
15	Lưu điện	Chiếc	-	-	-	0,00195	0,00195	-	-	-	-
16	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00271	-	0,00271	0,26842	0,23122	0,03720	0,56020	0,48257	0,07763
17	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00305	-	0,00305	0,05359	-	0,05359	0,10123	-	0,10123
18	Cáp micro	Chiếc	0,00179	-	0,00179	0,19070	0,15845	0,03225	1,23764	1,02834	0,20930

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	5.2. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm (tính trên 1 lớp)			6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
19	Cáp tín hiệu	Chiếc	-	-	-	0,00334	0,00334	-	-	-	-
20	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,01751	0,01751	-	0,00017	0,00017	-
21	Chân, tay ghế	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
22	Chậu cảnh	Chiếc	0,01323	-	0,01323	0,16708	-	0,16708	0,90052	-	0,90052
23	Công tơ điện	Chiếc	-	-	-	0,01700	0,01700	-	0,00090	0,00090	-
24	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,00565	-	0,00565	0,14073	-	0,14073	1,72950	1,40453	0,32497
25	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00144	-	0,00144	0,05592	-	0,05592	0,01470	-	0,01470
26	Đầu nối mạng	Chiếc	0,01019	-	0,01019	0,40553	-	0,40553	16,89442	15,78336	1,11106
27	Ghê hội trường	Chiếc	0,15798	-	0,15798	1,70443	-	1,70443	2,00649	-	2,00649
28	Ghế làm việc	Chiếc	0,11733	-	0,11733	1,16946	0,97301	0,19645	0,27656	0,23010	0,04646
29	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	-	-	-	0,04049	0,04049	-	-	-	-
30	Giá để tài liệu	Chiếc	0,03915	0,03356	0,00559	0,05363	-	0,05363	0,14413	-	0,14413
31	Kéo đa năng	Chiếc	-	-	-	0,00447	0,00447	-	-	-	-
32	Kết sắt	Chiếc	0,00113	-	0,00113	0,11755	0,09546	0,02209	0,00164	-	0,00164
33	Loa, loa di động	Chiếc	-	-	-	0,00215	0,00215	-	0,00025	0,00025	-
34	Máy in	Chiếc	0,01084	-	0,01084	0,18697	-	0,18697	0,12428	-	0,12428
35	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,00214	-	0,00214	-	-	-
36	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00138	0,00138	-	-	-	-
37	Máy ghi âm	Chiếc	0,00061	-	0,00061	0,00115	-	0,00115	-	-	-
38	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00090	-	0,00090	0,00489	-	0,00489	0,00016	-	0,00016

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	5.2. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm (tính trên 1 lớp)			6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
39	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	0,00644	0,00644	-	0,00866	0,00866	-	-	-	-
40	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00147	-	0,00147	0,01031	-	0,01031	0,03908	-	0,03908
41	Máy tính bảng	Chiếc	0,01186	-	0,01186	0,05045	-	0,05045	0,13089	-	0,13089
42	Micro	Chiếc	0,00173	-	0,00173	1,98508	1,78184	0,20324	0,06251	-	0,06251
43	Quạt cây	Chiếc	0,00073	0,00073	-	0,02046	0,02046	-	-	-	-
44	Quạt hộp	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00341	0,00341	-	-	-	-
45	Quạt treo tường	Chiếc	0,00077	0,00077	-	0,04464	0,04464	-	-	-	-
46	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,01973	0,01973	-	-	-	-
47	Quạt hơi nước	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,01520	0,01520	-	-	-	-
48	Quạt thông gió	Chiếc	-	-	-	0,02129	0,02129	-	-	-	-
49	Quạt trần	Chiếc	0,00077	0,00077	-	0,13296	0,13296	-	0,01382	0,01382	-
50	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,02019	0,01779	0,00240	0,66557	0,58645	0,07912	0,24348	-	0,24348
51	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00042	-	0,00042	0,01161	-	0,01161	0,18810	0,16477	0,02333
52	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,00026	0,00026	-	-	-	-	-	-	-
53	Xe lăn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01037	0,01037	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)			9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,01156	0,01102	0,00054	0,05846	0,05571	0,00275	0,00917	0,00874	0,00043
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00123	-	0,00123	0,17695	0,14750	0,02945	0,07115	0,05931	0,01184
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,12181	0,12181	-	1,94730	1,94730	-
4	Bàn ghế đá	Bộ	-	-	-	0,00142	0,00142	-	0,04491	0,04491	-
5	Bàn ghế hội trường	Bộ	-	-	-	0,02078	0,02078	-	0,05865	0,05865	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,28896	0,23467	0,05430	2,30996	1,87592	0,43404	0,54873	0,44563	0,10311
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,09942	-	0,09942	2,17891	1,76949	0,40942	0,68785	0,55860	0,12925
8	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,04053	0,03292	0,00762	0,11447	0,09296	0,02151	0,04907	0,03985	0,00922
9	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,06704	-	0,06704	0,73634	0,65628	0,08006	0,71449	0,63681	0,07768
10	Bàn làm việc	Chiếc	0,70936	0,60427	0,10509	1,11868	0,95295	0,16573	0,62220	0,53002	0,09218
11	Bảng cấm đồ dùng dạy học	Chiếc	-	-	-	0,00064	0,00064	-	-	-	-
12	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	0,00010	0,00010	-	0,00033	0,00033	-
13	Bình bơm điện	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-
14	Bình cứu hỏa	Bình	0,02892	0,02465	0,00427	3,29530	2,80832	0,48698	0,86039	0,73325	0,12715
15	Bình khí CO2	Bình	-	-	-	0,02267	0,02267	-	0,00569	0,00569	-
16	Bình nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	0,02670	0,02670	-	0,38212	0,38212	-
17	Bình oxy	Bình	-	-	-	-	-	-	0,00983	0,00983	-
18	Bình phun thuốc	Bình	-	-	-	0,00179	0,00179	-	0,00869	0,00869	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)			9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
19	Bình thủy điện	Chiếc	-	-	-	0,00855	0,00855	-	0,14738	0,14738	-
20	Bình ủ	Chiếc	-	-	-	0,00377	0,00377	-	0,01183	0,01183	-
21	Bộ Đàm	Chiếc	-	-	-	0,00304	0,00304	-	0,00142	0,00142	-
22	Bộ kích điện	Chiếc	-	-	-	0,00171	0,00171	-	0,00668	0,00668	-
23	Lưu điện	Chiếc	-	-	-	0,00411	0,00411	-	0,07713	0,07713	-
24	Bộ phát wifi	Chiếc	0,03909	0,03367	0,00542	0,56577	0,48737	0,07840	0,16684	0,14372	0,02312
25	Bệt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,02608	0,02608	-	0,12195	0,12195	-
26	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,01114	-	0,01114	0,44713	0,36311	0,08402	0,22959	0,18645	0,04314
27	Cáp micro	Chiếc	0,24092	0,20018	0,04074	0,54573	0,45344	0,09229	0,07372	0,06126	0,01247
28	Cáp tín hiệu	Chiếc	-	-	-	0,00417	0,00417	-	0,10119	0,10119	-
29	Cân sức khỏe	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01048	0,01048	-
30	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	0,01499	0,01499	-	0,06029	0,06029	-
31	Chậu cảnh	Chiếc	0,66294	0,59138	0,07156	4,85132	4,32766	0,52366	0,81383	0,72599	0,08785
32	Chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	0,01426	0,01426	-	0,00563	0,00563	-
33	Công tơ điện	Chiếc	-	-	-	0,01306	0,01306	-	0,03658	0,03658	-
34	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,14519	0,11791	0,02728	1,35719	1,10218	0,25502	0,39975	0,32463	0,07511
35	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00474	-	0,00474	0,26193	0,23916	0,02276	0,84245	0,76924	0,07321
36	Đầu nối mạng	Chiếc	0,15871	0,14827	0,01044	11,32862	10,58359	0,74503	0,77051	0,71984	0,05067
37	Đôn gỗ	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
38	Ghế băng chờ	Chiếc	-	-	-	0,01002	0,01002	-	0,03445	0,03445	-
39	Ghế cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,32724	0,32724	-	3,23094	3,23094	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)			9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
40	Ghê hội trường	Chiếc	2,63612	2,17061	0,46552	12,09472	9,95890	2,13582	8,12630	6,69127	1,43503
41	Ghế làm việc	Chiếc	1,02260	0,85082	0,17178	3,00205	2,49775	0,50430	1,73776	1,44584	0,29192
42	Giày dép, đồ chơi	Chiếc	-	-	-	0,03390	0,03390	-	0,09401	0,09401	-
43	Giày quần áo	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02283	0,02283	-
44	Giấy tờ tài liệu	Chiếc	0,07057	0,06049	0,01008	0,73575	0,63068	0,10507	0,07123	0,06106	0,01017
45	Giá đỡ chậu	Chiếc	-	-	-	0,00769	0,00769	-	0,00445	0,00445	-
46	Kéo đa năng	Chiếc	-	-	-	0,00787	0,00787	-	-	-	-
47	Kết sắt	Chiếc	0,00758	-	0,00758	0,01662	-	0,01662	0,00780	-	0,00780
48	Khung rèm	Chiếc	-	-	-	0,04772	0,04772	-	0,01859	0,01859	-
49	Loa, loa di động	Chiếc	-	-	-	0,00242	0,00242	-	0,00791	0,00791	-
50	Máy hút ẩm	Chiếc	-	-	-	0,00512	0,00512	-	0,01302	0,01302	-
51	Máy hút bụi	Chiếc	-	-	-	0,00091	0,00091	-	0,00018	0,00018	-
52	Máy in	Chiếc	0,27624	0,23822	0,03802	1,45166	1,25187	0,19979	0,53180	0,45861	0,07319
53	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00504	-	0,00504	0,00226	-	0,00226	0,00589	-	0,00589
54	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00070	0,00070	-	0,01057	0,01057	-
55	Máy ghi âm	Chiếc	0,03857	0,03132	0,00725	0,04421	0,03590	0,00831	0,00440	-	0,00440
56	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,05369	0,04360	0,01009	0,03439	0,02793	0,00646	0,01350	-	0,01350
57	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00130	0,00130	-	0,02064	0,02064	-
58	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,04274	0,03503	0,00771	0,15903	0,13034	0,02869	0,06152	0,05042	0,01110
59	Máy sưởi	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,03710	0,03710	-
60	Máy tăng áp	Chiếc	-	-	-	0,01297	0,01297	-	0,03178	0,03178	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)			9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
61	Máy tính bảng	Chiếc	0,19878	0,16765	0,03113	1,59354	1,34402	0,24952	0,45627	0,38483	0,07144
62	Micro	Chiếc	0,01271	-	0,01271	0,99259	0,89097	0,10162	0,05508	-	0,05508
63	Phích nước	Chiếc	-	-	-	0,00371	0,00371	-	0,04395	0,04395	-
64	Quạt cây	Chiếc	-	-	-	0,03232	0,03232	-	0,25289	0,25289	-
65	Quạt hộp	Chiếc	-	-	-	0,00045	0,00045	-	0,01831	0,01831	-
66	Quạt treo tường	Chiếc	-	-	-	0,01753	0,01753	-	0,78577	0,78577	-
67	Quạt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,01757	0,01757	-	0,10494	0,10494	-
68	Quạt hơi nước	Chiếc	-	-	-	0,01496	0,01496	-	0,18780	0,18780	-
69	Quạt hút mùi	Chiếc	-	-	-	0,00107	0,00107	-	0,00006	0,00006	-
70	Quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,09818	0,09818	-	1,17487	1,17487	-
71	Sạc ắc quy	Chiếc	-	-	-	0,01347	0,01347	-	0,00047	0,00047	-
72	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,04068	0,03584	0,00484	1,36430	1,20212	0,16218	0,30936	0,27259	0,03678
73	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,03686	0,03229	0,00457	0,16532	0,14481	0,02050	0,06508	0,05701	0,00807
74	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	-	-	-	0,00646	0,00646	-	-	-	-
75	Tủ đựng giày dép	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02784	0,02784	-
76	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	-	-	-	0,01889	0,01889	-	0,40117	0,40117	-
77	Xe cải tiến giao nhận đồ	Chiếc	-	-	-	0,00260	0,00260	-	-	-	-
78	Xe lăn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,22630	0,22630	-
79	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00039	0,00039	-	0,00317	0,00317	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)			9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
80	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	-	-	-	0,00026	0,00026	-	0,00012	0,00012	-
81	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	-	-	-	0,00078	0,00078	-	-	-	-
82	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	-	-	-	0,00030	0,00030	-	0,00109	0,00109	-
83	Bàn bóng bàn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00016	0,00016	-
84	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00187	0,00187	-
85	Bình Zumile 20l	Chiếc	-	-	-	0,00274	0,00274	-	-	-	-
86	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	-	-	-	0,00053	0,00053	-	-	-	-
87	Xe gom rác	Chiếc	-	-	-	0,00096	0,00096	-	0,00052	0,00052	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS (tính trên 1 hoạt động)			11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,01306	0,01244	0,00061	-	-	-	0,00018	0,00017	0,00001
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00316	-	0,00316	-	-	-	0,03083	0,02570	0,00513
3	Bàn ghế hội trường	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00015	0,00015	-
4	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,80454	0,65336	0,15117	2,98523	2,42431	0,56093	0,27900	0,22658	0,05242
5	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,21087	-	0,21087	2,98523	2,42431	0,56093	0,06798	0,05520	0,01277

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS (tính trên 1 hoạt động)			11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
6	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,01641	-	0,01641	-	-	-	0,01393	0,01131	0,00262
7	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,05549	-	0,05549	-	-	-	0,04062	0,03620	0,00442
8	Bàn làm việc	Chiếc	0,47912	0,40814	0,07098	-	-	-	0,24593	0,20950	0,03644
9	Bình cứu hỏa	Bình	1,14833	0,97863	0,16970	5,97047	5,08816	0,88231	0,25703	0,21905	0,03798
10	Bình thủy điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-
11	Bình ủ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
12	Bộ phát wifi	Chiếc	0,26361	0,22708	0,03653	0,89557	0,77147	0,12410	0,00351	-	0,00351
13	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,06123	-	0,06123	0,89557	0,72729	0,16828	0,00333	-	0,00333
14	Cáp micro	Chiếc	0,50282	0,41778	0,08503	-	-	-	0,01583	0,01315	0,00268
15	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
16	Chậu cảnh	Chiếc	0,13835	-	0,13835	14,92617	13,31501	1,61117	0,01306	-	0,01306
17	Cột đèn sân vườn	Chiếc	1,19264	0,96854	0,22410	2,98523	2,42431	0,56093	0,00550	-	0,00550
18	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,01778	-	0,01778	-	-	-	0,00159	-	0,00159
19	Đầu nối mạng	Chiếc	3,29183	3,07534	0,21649	29,85235	27,88911	1,96324	0,01117	-	0,01117
20	Ghế băng chờ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00020	0,00020	-
21	Ghế hội trường	Chiếc	1,17704	-	1,17704	8,95570	7,37421	1,58150	0,18709	-	0,18709
22	Ghế làm việc	Chiếc	0,71175	0,59218	0,11956	-	-	-	0,14191	-	0,14191
23	Giá để tài liệu	Chiếc	0,03932	-	0,03932	1,19409	1,02357	0,17052	0,00680	-	0,00680
24	Kết sắt	Chiếc	0,01391	-	0,01391	-	-	-	0,00172	-	0,00172

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS (tính trên 1 hoạt động)			11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
25	Máy in	Chiếc	0,09981	-	0,09981	0,89557	0,77232	0,12325	0,01517	-	0,01517
26	Máy đếm tiền	Chiếc	0,01436	-	0,01436	-	-	-	0,00024	-	0,00024
27	Máy ghi âm	Chiếc	0,00578	-	0,00578	-	-	-	0,00037	-	0,00037
28	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,02919	-	0,02919	-	-	-	0,00114	-	0,00114
29	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
30	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,01554	-	0,01554	0,05385	-	0,05385	0,00173	-	0,00173
31	Máy tính bảng	Chiếc	0,13629	-	0,13629	0,23372	-	0,23372	0,01155	-	0,01155
32	Micro	Chiếc	0,10365	-	0,10365	0,59705	0,53592	0,06113	0,00294	-	0,00294
33	Quạt cây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00026	0,00026	-
34	Quạt hộp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00012	0,00012	-
35	Quạt treo tường	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00032	0,00032	-
36	Quạt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00016	0,00016	-
37	Quạt hơi nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00033	0,00033	-
38	Quạt trần	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00097	0,00097	-
39	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,06621	-	0,06621	0,42585	-	0,42585	0,02049	0,01806	0,00244
40	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,11127	0,09748	0,01380	0,29852	0,26150	0,03702	0,00048	-	0,00048
41	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00032	0,00032	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo... (tính trên 1 lượt)			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00004	-	0,00004	0,00087	0,00083	0,00004
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00152	-	0,00152	0,01193	0,00994	0,00199	0,01198	0,00998	0,00199
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,02294	-	0,02294	0,15498	0,12586	0,02912	0,19410	0,15763	0,03647
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,01835	-	0,01835	0,05534	0,04494	0,01040	0,08108	0,06584	0,01523
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00128	-	0,00128	0,00759	0,00616	0,00143	0,00933	0,00758	0,00175
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00802	-	0,00802	0,06115	0,05451	0,00665	0,09145	0,08151	0,00994
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,01679	-	0,01679	0,15449	0,13161	0,02289	0,20233	0,17235	0,02998
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,01896	-	0,01896	0,18282	0,15580	0,02702	0,25455	0,21693	0,03762
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,01865	0,01607	0,00258	0,00295	-	0,00295	0,03906	0,03364	0,00541
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00217	-	0,00217	0,00313	-	0,00313	0,00573	-	0,00573
11	Cáp micro	Chiếc	0,00066	-	0,00066	0,00370	-	0,00370	0,05123	0,04256	0,00866
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,00603	-	0,00603	0,01114	-	0,01114	0,13819	0,12328	0,01492
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,00131	-	0,00131	0,00657	-	0,00657	0,07921	0,06433	0,01488
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00169	-	0,00169	0,00154	-	0,00154	0,04071	0,03717	0,00354
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,05876	0,05490	0,00386	0,01306	-	0,01306	0,65049	0,60771	0,04278
16	Ghê hội trường	Chiếc	0,13024	-	0,13024	0,11750	-	0,11750	0,89150	0,73407	0,15743
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,05157	-	0,05157	0,07208	-	0,07208	0,48502	0,40354	0,08148
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00210	-	0,00210	0,00418	-	0,00418	0,06398	0,05485	0,00914

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo... (tính trên 1 lượt)			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
19	Kết sắt	Chiếc	0,00084	-	0,00084	0,00192	-	0,00192	0,00446	-	0,00446
20	Máy in	Chiếc	0,01036	-	0,01036	0,01266	-	0,01266	0,22236	0,19176	0,03060
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,00042	-	0,00042	0,00065	-	0,00065
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00029	-	0,00029	0,00068	-	0,00068	0,00091	-	0,00091
23	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00059	-	0,00059	0,00113	-	0,00113	0,00152	-	0,00152
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00112	-	0,00112	0,00122	-	0,00122	0,00843	0,00691	0,00152
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,00390	-	0,00390	0,00679	-	0,00679	0,04135	0,03487	0,00647
26	Micro	Chiếc	0,00285	-	0,00285	0,00470	-	0,00470	0,01838	-	0,01838
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00096	-	0,00096	0,02724	0,02400	0,00324	0,05519	0,04863	0,00656
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00078	-	0,00078	0,00058	-	0,00058	0,00871	0,00763	0,00108

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			13. Dịch vụ chuyển đối tượng đến Trung tâm BTXH khác (tính trên 1 trường hợp)			14. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00229	0,00219	0,00011	0,00578	0,00551	0,00027
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00523	-	0,00523	0,00303	0,00252	0,00050	0,15088	0,12577	0,02511
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00083	0,00083	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			13. Dịch vụ chuyển đổi tượng đến Trung tâm BTXH khác (tính trên 1 trường hợp)			14. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
4	Bàn ghế đá	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
5	Bàn ghế hội trường	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00025	0,00025	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,27830	0,22601	0,05229	0,15675	0,12730	0,02945	1,08461	0,88081	0,20380
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,05880	0,04775	0,01105	0,23738	0,19277	0,04460	0,17359	0,14097	0,03262
8	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,01175	0,00954	0,00221	0,02533	0,02057	0,00476	0,07374	0,05989	0,01386
9	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,02602	0,02319	0,00283	0,40416	0,36021	0,04394	0,17525	0,15620	0,01905
10	Bàn làm việc	Chiếc	0,23184	0,19749	0,03435	0,88602	0,75475	0,13127	0,83759	0,71350	0,12409
11	Bình cứu hỏa	Bình	0,25226	0,21498	0,03728	0,15998	0,13634	0,02364	0,98936	0,84315	0,14621
12	Bình nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00027	0,00027	-
13	Bình phun thuốc	Bình	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
14	Bình thủy điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-
15	Bình ủ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
16	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00299	-	0,00299	0,06104	0,05258	0,00846	0,05503	0,04740	0,00763
17	Bệt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00028	0,00028	-
18	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00293	-	0,00293	0,08517	-	0,08517	0,01415	-	0,01415
19	Cáp micro	Chiếc	0,00289	-	0,00289	0,25580	0,21255	0,04326	0,03753	0,03118	0,00635
20	Cân sức khỏe	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
21	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
22	Chậu cảnh	Chiếc	0,01116	-	0,01116	1,30635	1,16534	0,14101	0,35200	0,31401	0,03800
23	Chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00010	0,00010	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			13. Dịch vụ chuyển đổi tượng đến Trung tâm BTXH khác (tính trên 1 trường hợp)			14. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
24	Công tơ điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
25	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,00477	-	0,00477	2,12571	1,72629	0,39942	0,19390	0,15747	0,03643
26	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00139	-	0,00139	0,06033	0,05509	0,00524	0,05857	0,05348	0,00509
27	Đầu nối mạng	Chiếc	0,00784	-	0,00784	0,96457	0,90114	0,06344	0,31060	0,29017	0,02043
28	Ghế băng chờ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00012	0,00012	-
29	Ghế cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00190	0,00190	-
30	Ghê hội trường	Chiếc	0,17371	-	0,17371	1,60564	1,32210	0,28354	4,23003	3,48305	0,74699
31	Ghế làm việc	Chiếc	0,13720	-	0,13720	0,74538	0,62016	0,12521	2,94926	2,45382	0,49544
32	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00034	0,00034	-
33	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00644	-	0,00644	0,06975	0,05979	0,00996	0,15322	0,13134	0,02188
34	Giá đỡ chậu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
35	Két sắt	Chiếc	0,00135	-	0,00135	0,02326	-	0,02326	0,00550	-	0,00550
36	Loa, loa di động	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
37	Máy hút ẩm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
38	Máy in	Chiếc	0,01238	-	0,01238	0,34839	0,30045	0,04795	0,37772	0,32573	0,05198
39	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,04004	-	0,04004	0,00222	-	0,00222
40	Máy ghi âm	Chiếc	0,00026	-	0,00026	0,01930	-	0,01930	0,00130	-	0,00130
41	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00103	-	0,00103	0,08008	-	0,08008	0,00688	-	0,00688
42	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
43	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00157	-	0,00157	0,10377	0,08505	0,01872	0,03468	0,02842	0,00626
44	Máy sưởi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			13. Dịch vụ chuyển đổi tượng đến Trung tâm BTXH khác (tính trên 1 trường hợp)			14. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
45	Máy tăng áp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
46	Máy tính bảng	Chiếc	0,01169	-	0,01169	2,07356	1,74888	0,32469	0,43891	0,37019	0,06873
47	Micro	Chiếc	0,00139	-	0,00139	0,14828	-	0,14828	0,02954	-	0,02954
48	Phích nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00033	0,00033	-
49	Quạt cây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00014	0,00014	-
50	Quạt hộp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
51	Quạt treo tường	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00025	0,00025	-
52	Quạt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
53	Quạt hơi nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00015	0,00015	-
54	Quạt trần	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00094	0,00094	-
55	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,01477	0,01302	0,00176	0,48709	0,42919	0,05790	0,05629	0,04960	0,00669
56	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00032	-	0,00032	0,10717	0,09388	0,01329	0,01910	0,01673	0,00237
57	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00036	0,00036	-
58	Xe lăn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00066	0,00066	-
59	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động (tính trên 1 trường hợp)			16.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00904	0,00862	0,00042	0,01540	0,01467	0,00072	0,02058	0,01961	0,00097
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,05647	0,04707	0,00940	0,11797	0,09834	0,01963	0,16090	0,13412	0,02678
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,00353	0,00353	-	0,00465	0,00465	-
4	Bàn ghế đá	Bộ	-	-	-	0,00327	0,00327	-	0,00430	0,00430	-
5	Bàn ghế hội trường	Bộ	-	-	-	0,00315	0,00315	-	0,00414	0,00414	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,46534	0,37790	0,08744	2,38592	1,93761	0,44831	2,25473	1,83106	0,42366
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,15093	0,12257	0,02836	0,07226	0,05868	0,01358	0,15102	0,12264	0,02838
8	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,02503	0,02033	0,00470	0,01463	0,01188	0,00275	0,01033	0,00839	0,00194
9	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00657	0,00586	0,00071	0,56505	0,50362	0,06143	0,84545	0,75353	0,09192
10	Bàn làm việc	Chiếc	0,26833	0,22858	0,03975	0,89370	0,76130	0,13240	0,93150	0,79349	0,13800
11	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-
12	Bình bơm điện	Chiếc	-	-	-	0,00298	0,00298	-	0,00392	0,00392	-
13	Bình cứu hỏa	Bình	0,54412	0,46371	0,08041	4,34064	3,69918	0,64146	4,05691	3,45739	0,59953
14	Bình khí CO2	Bình	-	-	-	0,00343	0,00343	-	0,00451	0,00451	-
15	Bình nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	0,00355	0,00355	-	0,00467	0,00467	-
16	Bình oxy	Bình	-	-	-	0,00366	0,00366	-	0,00481	0,00481	-
17	Bình phun thuốc	Bình	-	-	-	0,00306	0,00306	-	0,00402	0,00402	-
18	Bình thủy điện	Chiếc	-	-	-	0,00338	0,00338	-	0,00444	0,00444	-
19	Bình ủ	Chiếc	-	-	-	0,00363	0,00363	-	0,00477	0,00477	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động (tính trên 1 trường hợp)			16.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
20	Bộ Đàm	Chiếc	-	-	-	0,00298	0,00298	-	0,00392	0,00392	-
21	Bộ kích điện	Chiếc	-	-	-	0,00298	0,00298	-	0,00392	0,00392	-
22	Lưu điện	Chiếc	-	-	-	0,00298	0,00298	-	0,00392	0,00392	-
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,04850	0,04178	0,00672	0,21970	0,18925	0,03045	0,22420	0,19313	0,03107
24	Bệt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00338	0,00338	-	0,00445	0,00445	-
25	Bồn chứa Inox	Chiếc	-	-	-	0,00332	0,00332	-	0,00437	0,00437	-
26	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00912	-	0,00912	0,04377	-	0,04377	0,04483	-	0,04483
27	Cáp micro	Chiếc	0,01070	0,00889	0,00181	0,23365	0,19413	0,03951	0,30253	0,25137	0,05116
28	Cáp tín hiệu	Chiếc	-	-	-	0,00298	0,00298	-	0,00392	0,00392	-
29	Cân sức khỏe	Chiếc	-	-	-	0,00348	0,00348	-	0,00457	0,00457	-
30	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	0,00346	0,00346	-	0,00455	0,00455	-
31	Chậu cảnh	Chiếc	0,59827	0,53370	0,06458	0,11649	0,10392	0,01257	0,14201	0,12668	0,01533
32	Chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	0,00347	0,00347	-	0,00456	0,00456	-
33	Công tơ điện	Chiếc	-	-	-	0,00301	0,00301	-	0,00395	0,00395	-
34	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,15743	0,12785	0,02958	0,48760	0,39598	0,09162	0,48497	0,39384	0,09113
35	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,01152	0,01052	0,00100	0,32864	0,30008	0,02856	0,38057	0,34750	0,03307
36	Đầu nối mạng	Chiếc	1,05362	0,98433	0,06929	2,30265	2,15121	0,15143	2,25545	2,10712	0,14833
37	Ghế băng chờ	Chiếc	-	-	-	0,00359	0,00359	-	0,00472	0,00472	-
38	Ghế cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,00362	0,00362	-	0,00476	0,00476	-
39	Ghê hội trường	Chiếc	1,40716	1,15867	0,24849	5,55787	4,57640	0,98147	7,53841	6,20720	1,33122
40	Ghế làm việc	Chiếc	0,99127	0,82475	0,16652	1,58833	1,32151	0,26682	1,63793	1,36278	0,27515
41	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	-	-	-	0,00364	0,00364	-	0,00478	0,00478	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động (tính trên 1 trường hợp)			16.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
42	Giá đỡ quần áo	Chiếc	-	-	-	0,00365	0,00365	-	0,00480	0,00480	-
43	Giá đỡ tài liệu	Chiếc	0,08882	0,07613	0,01268	0,20137	0,17262	0,02876	0,21433	0,18372	0,03061
44	Giá đỡ chậu	Chiếc	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-
45	Kết sắt	Chiếc	0,00139	-	0,00139	0,01774	-	0,01774	0,01738	-	0,01738
46	Khung rèm	Chiếc	-	-	-	0,00365	0,00365	-	0,00479	0,00479	-
47	Loa, loa di động	Chiếc	-	-	-	0,00359	0,00359	-	0,00472	0,00472	-
48	Máy hút ẩm	Chiếc	-	-	-	0,00311	0,00311	-	0,00409	0,00409	-
49	Máy hút bụi	Chiếc	-	-	-	0,00298	0,00298	-	0,00392	0,00392	-
50	Máy in	Chiếc	0,13269	0,11443	0,01826	0,70425	0,60733	0,09692	0,71257	0,61450	0,09807
51	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00046	-	0,00046	0,00106	-	0,00106	0,00098	-	0,00098
52	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00325	0,00325	-	0,00428	0,00428	-
53	Máy ghi âm	Chiếc	0,00144	-	0,00144	0,00125	-	0,00125	0,00102	-	0,00102
54	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00175	-	0,00175	0,00172	-	0,00172	0,00138	-	0,00138
55	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00332	0,00332	-	0,00437	0,00437	-
56	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,01999	0,01639	0,00361	0,01828	0,01498	0,00330	0,02609	0,02139	0,00471
57	Máy sưởi	Chiếc	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-
58	Máy tăng áp	Chiếc	-	-	-	0,00345	0,00345	-	0,00453	0,00453	-
59	Máy tính bảng	Chiếc	0,34133	0,28789	0,05345	0,11932	0,10064	0,01868	0,05747	0,04847	0,00900
60	Micro	Chiếc	0,00456	-	0,00456	0,06988	-	0,06988	0,09150	-	0,09150
61	Phích nước	Chiếc	-	-	-	0,00353	0,00353	-	0,00464	0,00464	-
62	Quạt cây	Chiếc	-	-	-	0,00349	0,00349	-	0,00459	0,00459	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động (tính trên 1 trường hợp)			16.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
63	Quạt hộp	Chiếc	-	-	-	0,00356	0,00356	-	0,00468	0,00468	-
64	Quạt treo tường	Chiếc	-	-	-	0,00351	0,00351	-	0,00462	0,00462	-
65	Quạt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00348	0,00348	-	0,00457	0,00457	-
66	Quạt hơi nước	Chiếc	-	-	-	0,00351	0,00351	-	0,00461	0,00461	-
67	Quạt hút mùi	Chiếc	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-
68	Quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00355	0,00355	-	0,00466	0,00466	-
69	Sạc ắc quy	Chiếc	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-
70	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,14224	0,12533	0,01691	0,28013	0,24683	0,03330	0,28602	0,25202	0,03400
71	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,01188	0,01040	0,00147	0,05156	0,04517	0,00639	0,06440	0,05641	0,00799
72	Tủ đựng giày dép	Chiếc	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-
73	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	-	-	-	0,00334	0,00334	-	0,00439	0,00439	-
74	Xe lăn	Chiếc	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-
75	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00331	0,00331	-	0,00435	0,00435	-
76	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	-	-	-	0,00298	0,00298	-	0,00392	0,00392	-
77	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	-	-	-	0,00347	0,00347	-	0,00456	0,00456	-
78	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00367	0,00367	-	0,00482	0,00482	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00931	0,00887	0,00044	0,01038	0,00990	0,00049	0,02120	0,02020	0,00100
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,03768	0,03141	0,00627	0,05011	0,04177	0,00834	0,07792	0,06495	0,01297
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	0,00116	0,00116	-	0,00162	0,00162	-	0,00237	0,00237	-
4	Bàn ghế đá	Bộ	0,00107	0,00107	-	0,00150	0,00150	-	0,00219	0,00219	-
5	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,00103	0,00103	-	0,00145	0,00145	-	0,00211	0,00211	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,46809	0,38014	0,08795	0,67801	0,55061	0,12740	1,29445	1,05122	0,24323
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,14740	0,11971	0,02770	0,26077	0,21177	0,04900	0,54195	0,44012	0,10183
8	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,01765	0,01433	0,00332	0,03603	0,02926	0,00677	0,10362	0,08415	0,01947
9	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,23001	0,20501	0,02501	0,55770	0,49706	0,06063	0,87451	0,77943	0,09508
10	Bàn làm việc	Chiếc	0,35862	0,30549	0,05313	0,76381	0,65065	0,11316	1,25080	1,06549	0,18531
11	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-
12	Bếp ga	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00245	0,00245	-
13	Bếp từ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00229	0,00229	-
14	Bình bơm điện	Chiếc	0,00098	0,00098	-	0,00137	0,00137	-	0,00200	0,00200	-
15	Bình cứu hỏa	Bình	0,79527	0,67774	0,11752	1,17325	0,99987	0,17338	2,08994	1,78109	0,30885
16	Bình ga	Bình	-	-	-	-	-	-	0,00243	0,00243	-
17	Bình khí CO2	Bình	0,00113	0,00113	-	0,00158	0,00158	-	0,00230	0,00230	-
18	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,00117	0,00117	-	0,00163	0,00163	-	0,00238	0,00238	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
19	Bình oxy	Bình	0,00120	0,00120	-	0,00168	0,00168	-	0,00245	0,00245	-
20	Bình phun thuốc	Bình	0,00100	0,00100	-	0,00140	0,00140	-	0,00205	0,00205	-
21	Bình thủy điện	Chiếc	0,00111	0,00111	-	0,00155	0,00155	-	0,00227	0,00227	-
22	Bình ủ	Chiếc	0,00119	0,00119	-	0,00167	0,00167	-	0,00243	0,00243	-
23	Bộ Đàm	Chiếc	0,00098	0,00098	-	0,00137	0,00137	-	0,00200	0,00200	-
24	Bộ kích điện	Chiếc	0,00098	0,00098	-	0,00137	0,00137	-	0,00200	0,00200	-
25	Lưu điện	Chiếc	0,00098	0,00098	-	0,00137	0,00137	-	0,00200	0,00200	-
26	Bộ phát wifi	Chiếc	0,10221	0,08805	0,01416	0,17738	0,15280	0,02458	0,30223	0,26035	0,04188
27	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,00111	0,00111	-	0,00156	0,00156	-	0,00227	0,00227	-
28	Bồn chứa Inox	Chiếc	0,00109	0,00109	-	0,00153	0,00153	-	0,00223	0,00223	-
29	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,02189	-	0,02189	0,03099	-	0,03099	0,05272	-	0,05272
30	Cáp micro	Chiếc	0,19040	0,15820	0,03220	0,21132	0,17559	0,03574	0,48347	0,40171	0,08176
31	Cáp tín hiệu	Chiếc	0,00098	0,00098	-	0,00137	0,00137	-	0,00200	0,00200	-
32	Cân sức khỏe	Chiếc	0,00114	0,00114	-	0,00160	0,00160	-	0,00233	0,00233	-
33	Chạn bát	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00209	0,00209	-
34	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,00114	0,00114	-	0,00159	0,00159	-	0,00232	0,00232	-
35	Chậu cảnh	Chiếc	0,21915	0,19549	0,02366	0,50058	0,44655	0,05403	0,79305	0,70744	0,08560
36	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00114	0,00114	-	0,00159	0,00159	-	0,00233	0,00233	-
37	Công tơ điện	Chiếc	0,00099	0,00099	-	0,00138	0,00138	-	0,00202	0,00202	-
38	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,39656	0,32204	0,07451	0,48415	0,39318	0,09097	0,83774	0,68033	0,15741

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
39	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,13444	0,12276	0,01168	0,21960	0,20052	0,01908	0,37872	0,34581	0,03291
40	Đầu nổi mạng	Chiếc	0,97716	0,91290	0,06426	1,59190	1,48721	0,10469	2,74301	2,56261	0,18039
41	Ghế băng chờ	Chiếc	0,00118	0,00118	-	0,00165	0,00165	-	0,00241	0,00241	-
42	Ghế cho đối tượng	Chiếc	0,00119	0,00119	-	0,00166	0,00166	-	0,00243	0,00243	-
43	Ghê hội trường	Chiếc	2,35220	1,93682	0,41538	3,90632	3,21649	0,68982	6,66940	5,49164	1,17776
44	Ghế làm việc	Chiếc	0,65915	0,54842	0,11073	1,35384	1,12641	0,22743	2,21342	1,84160	0,37183
45	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,00119	0,00119	-	0,00167	0,00167	-	0,00244	0,00244	-
46	Giá để quần áo	Chiếc	0,00120	0,00120	-	0,00168	0,00168	-	0,00245	0,00245	-
47	Giá để tài liệu	Chiếc	0,10488	0,08990	0,01498	0,14658	0,12565	0,02093	0,28372	0,24321	0,04052
48	Giá đỡ chậu	Chiếc	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-
49	Két sắt	Chiếc	0,00727	-	0,00727	0,01240	-	0,01240	0,02070	-	0,02070
50	Khung rèm	Chiếc	0,00120	0,00120	-	0,00168	0,00168	-	0,00245	0,00245	-
51	Loa, loa di động	Chiếc	0,00118	0,00118	-	0,00165	0,00165	-	0,00241	0,00241	-
52	Máy hút âm	Chiếc	0,00102	0,00102	-	0,00143	0,00143	-	0,00209	0,00209	-
53	Máy hút bụi	Chiếc	0,00098	0,00098	-	0,00137	0,00137	-	0,00200	0,00200	-
54	Máy in	Chiếc	0,20279	0,17488	0,02791	0,35241	0,30391	0,04850	0,61786	0,53283	0,08503
55	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00415	-	0,00415	0,00481	-	0,00481	0,00736	-	0,00736
56	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	0,00107	0,00107	-	0,00150	0,00150	-	0,00218	0,00218	-
57	Máy ghi âm	Chiếc	0,00292	-	0,00292	0,00549	-	0,00549	0,00876	-	0,00876
58	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00824	-	0,00824	0,00952	-	0,00952	0,01457	-	0,01457

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
59	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	0,00109	0,00109	-	0,00153	0,00153	-	0,00223	0,00223	-
60	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,02046	0,01677	0,00369	0,03367	0,02759	0,00607	0,05657	0,04636	0,01020
61	Máy sưởi	Chiếc	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-
62	Máy tăng áp	Chiếc	0,00113	0,00113	-	0,00158	0,00158	-	0,00231	0,00231	-
63	Máy tính bảng	Chiếc	0,27617	0,23293	0,04324	0,26438	0,22298	0,04140	0,42254	0,35638	0,06616
64	Micro	Chiếc	0,03043	-	0,03043	0,03535	-	0,03535	0,05579	-	0,05579
65	Phích nước	Chiếc	0,00116	0,00116	-	0,00162	0,00162	-	0,00237	0,00237	-
66	Quạt cây	Chiếc	0,00115	0,00115	-	0,00160	0,00160	-	0,00234	0,00234	-
67	Quạt hộp	Chiếc	0,00117	0,00117	-	0,00164	0,00164	-	0,00239	0,00239	-
68	Quạt treo tường	Chiếc	0,00115	0,00115	-	0,00162	0,00162	-	0,00236	0,00236	-
69	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,00114	0,00114	-	0,00160	0,00160	-	0,00233	0,00233	-
70	Quạt hơi nước	Chiếc	0,00115	0,00115	-	0,00161	0,00161	-	0,00235	0,00235	-
71	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-
72	Quạt trần	Chiếc	0,00116	0,00116	-	0,00163	0,00163	-	0,00238	0,00238	-
73	Sạc ắc quy	Chiếc	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-
74	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,16432	0,14479	0,01953	0,23212	0,20452	0,02759	0,38909	0,34283	0,04625
75	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,02989	0,02619	0,00371	0,05130	0,04494	0,00636	0,08884	0,07782	0,01102
76	Tủ đông	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00246	0,00246	-
77	Tủ đựng giày dép	Chiếc	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
78	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,00109	0,00109	-	0,00153	0,00153	-	0,00224	0,00224	-
79	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	0,00108	0,00108	-	0,00152	0,00152	-	0,00222	0,00222	-
80	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	0,00098	0,00098	-	0,00137	0,00137	-	0,00200	0,00200	-
81	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	0,00114	0,00114	-	0,00159	0,00159	-	0,00233	0,00233	-
82	Thớt gỗ nghiêng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00242	0,00242	-
83	Chảo nhôm công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00242	0,00242	-
84	Chậu nhôm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00244	0,00244	-
85	Rổ inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00242	0,00242	-
86	Rá inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00242	0,00242	-
87	Nồi áp suất	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00242	0,00242	-
88	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-	0,00246	0,00246	-
89	Xe gom rác	Chiếc	-	-	-	0,00137	0,00137	-	0,00200	0,00200	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,01433	0,01366	0,00067	0,00022	-	0,00022	0,00050	0,00048	0,00002
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,06882	0,05737	0,01145	0,00408	-	0,00408	0,03628	0,03024	0,00604
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	0,00207	0,00207	-	-	-	-	0,19948	0,19948	-
4	Bàn ghế đá	Bộ	0,00191	0,00191	-	-	-	-	0,00215	0,00215	-
5	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,00184	0,00184	-	-	-	-	0,00401	0,00401	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	1,68974	1,37224	0,31750	0,59324	0,48177	0,11147	0,34875	0,28322	0,06553
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,34684	0,28167	0,06517	0,05645	0,04584	0,01061	0,04157	0,03376	0,00781
8	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,12771	0,10371	0,02400	0,02944	0,02391	0,00553	0,02554	0,02074	0,00480
9	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,71520	0,63744	0,07776	0,08952	0,07979	0,00973	0,03247	0,02894	0,00353
10	Bàn làm việc	Chiếc	1,17110	0,99760	0,17350	0,22330	0,19022	0,03308	0,22484	0,19153	0,03331
11	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00215	0,00215	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
12	Bếp ga	Chiếc	0,00214	0,00214	-	-	-	-	0,01516	0,01516	-
13	Bếp từ	Chiếc	0,00200	0,00200	-	-	-	-	0,00541	0,00541	-
14	Bình cứu hỏa	Bình	2,84841	2,42748	0,42094	1,03000	0,87779	0,15221	0,36042	0,30716	0,05326
15	Bình ga	Bình	0,00212	0,00212	-	-	-	-	0,00220	0,00220	-
16	Bình khí CO2	Bình	0,00201	0,00201	-	-	-	-	0,00034	0,00034	-
17	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,00208	0,00208	-	-	-	-	0,03814	0,03814	-
18	Bình oxy	Bình	0,00214	0,00214	-	-	-	-	0,00103	0,00103	-
19	Bình phun thuốc	Bình	0,00179	0,00179	-	-	-	-	0,00045	0,00045	-
20	Bình thủy điện	Chiếc	0,00198	0,00198	-	-	-	-	0,01823	0,01823	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
21	Bình ủ	Chiếc	0,00212	0,00212	-	-	-	-	0,00073	0,00073	-
22	Bộ Đàm	Chiếc	0,00174	0,00174	-	-	-	-	0,00145	0,00145	-
23	Bộ kích điện	Chiếc	0,00174	0,00174	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
24	Lưu điện	Chiếc	0,00174	0,00174	-	-	-	-	0,00976	0,00976	-
25	Bộ phát wifi	Chiếc	0,25714	0,22150	0,03563	0,06975	0,06008	0,00967	0,01327	0,01143	0,00184
26	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,00198	0,00198	-	-	-	-	0,00675	0,00675	-
27	Bồn chứa Inox	Chiếc	0,00194	0,00194	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
28	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,04485	-	0,04485	0,01284	-	0,01284	0,00288	-	0,00288
29	Cáp micro	Chiếc	0,28616	0,23777	0,04839	0,01804	-	0,01804	0,00422	0,00351	0,00071
30	Cáp tín hiệu	Chiếc	0,00174	0,00174	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
31	Cân sức khỏe	Chiếc	0,00204	0,00204	-	-	-	-	0,00066	0,00066	-
32	Chạn bát	Chiếc	0,00182	0,00182	-	-	-	-	0,00489	0,00489	-
33	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,00203	0,00203	-	-	-	-	0,00356	0,00356	-
34	Chậu cảnh	Chiếc	0,62400	0,55665	0,06736	0,04972	0,04435	0,00537	0,07846	0,06999	0,00847
35	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00203	0,00203	-	-	-	-	0,00010	0,00010	-
36	Công tơ điện	Chiếc	0,00176	0,00176	-	-	-	-	0,00272	0,00272	-
37	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,61550	0,49985	0,11565	0,18432	0,14969	0,03463	0,02093	0,01699	0,00393
38	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,31079	0,28378	0,02701	0,09148	0,08353	0,00795	0,01174	0,01072	0,00102
39	Đầu nổi mạng	Chiếc	2,31465	2,16243	0,15222	0,69812	0,65221	0,04591	0,03662	0,03421	0,00241
40	Ghế băng chờ	Chiếc	0,00210	0,00210	-	-	-	-	0,00439	0,00439	-
41	Ghế cho đối tượng	Chiếc	0,00212	0,00212	-	-	-	-	0,26879	0,26879	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
42	Ghê hội trường	Chiếc	5,30368	4,36710	0,93658	1,38960	1,14421	0,24539	1,01255	0,83374	0,17881
43	Ghế làm việc	Chiếc	2,12755	1,77015	0,35740	0,46029	0,38297	0,07732	0,79336	0,66008	0,13327
44	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,00213	0,00213	-	-	-	-	0,00335	0,00335	-
45	Giá để quần áo	Chiếc	0,00214	0,00214	-	-	-	-	0,00601	0,00601	-
46	Giá để tài liệu	Chiếc	0,21567	0,18487	0,03080	0,07094	0,06081	0,01013	0,03731	0,03198	0,00533
47	Giá đỡ chậu	Chiếc	0,00215	0,00215	-	-	-	-	-	-	-
48	Két sắt	Chiếc	0,01852	-	0,01852	0,00445	-	0,00445	0,00112	-	0,00112
49	Khung rèm	Chiếc	0,00213	0,00213	-	-	-	-	0,00186	0,00186	-
50	Loa, loa di động	Chiếc	0,00210	0,00210	-	-	-	-	0,00126	0,00126	-
51	Máy hút ẩm	Chiếc	0,00182	0,00182	-	-	-	-	0,00063	0,00063	-
52	Máy hút bụi	Chiếc	0,00174	0,00174	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
53	Máy in	Chiếc	0,60675	0,52324	0,08350	0,16677	0,14382	0,02295	0,09303	0,08022	0,01280
54	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00382	-	0,00382	0,00035	-	0,00035	0,00001	-	0,00001
55	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	0,00190	0,00190	-	-	-	-	0,00139	0,00139	-
56	Máy ghi âm	Chiếc	0,00640	-	0,00640	0,00044	-	0,00044	0,00002	-	0,00002
57	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00761	-	0,00761	0,00084	-	0,00084	0,00066	-	0,00066
58	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	0,00194	0,00194	-	-	-	-	0,00108	0,00108	-
59	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,03955	0,03241	0,00713	0,00098	-	0,00098	0,00758	0,00622	0,00137
60	Máy sưởi	Chiếc	0,00215	0,00215	-	-	-	-	0,00291	0,00291	-
61	Máy tăng áp	Chiếc	0,00202	0,00202	-	-	-	-	0,00172	0,00172	-
62	Máy tính bảng	Chiếc	0,24602	0,20749	0,03852	0,01206	-	0,01206	0,06935	0,05849	0,01086

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
63	Micro	Chiếc	0,03757	-	0,03757	0,12955	0,11629	0,01326	0,00303	-	0,00303
64	Phích nước	Chiếc	0,00207	0,00207	-	-	-	-	0,00012	0,00012	-
65	Quạt cây	Chiếc	0,00204	0,00204	-	-	-	-	0,03719	0,03719	-
66	Quạt hộp	Chiếc	0,00208	0,00208	-	-	-	-	0,00099	0,00099	-
67	Quạt treo tường	Chiếc	0,00206	0,00206	-	-	-	-	0,09399	0,09399	-
68	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,00204	0,00204	-	-	-	-	0,01421	0,01421	-
69	Quạt hơi nước	Chiếc	0,00205	0,00205	-	-	-	-	0,02126	0,02126	-
70	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00215	0,00215	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
71	Quạt trần	Chiếc	0,00208	0,00208	-	-	-	-	0,10825	0,10825	-
72	Sạc ắc quy	Chiếc	0,00215	0,00215	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
73	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,30550	0,26918	0,03632	0,09252	0,08152	0,01100	0,00439	0,00387	0,00052
74	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,07447	0,06524	0,00924	0,01524	0,01335	0,00189	0,00395	0,00346	0,00049
75	Tủ đông	Chiếc	0,00215	0,00215	-	-	-	-	0,00020	0,00020	-
76	Tủ đựng giày dép	Chiếc	0,00215	0,00215	-	-	-	-	0,00291	0,00291	-
77	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,00195	0,00195	-	-	-	-	0,04496	0,04496	-
78	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	0,00193	0,00193	-	-	-	-	0,00015	0,00015	-
79	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	0,00174	0,00174	-	-	-	-	0,00010	0,00010	-
80	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	0,00203	0,00203	-	-	-	-	0,00122	0,00122	-
81	Thớt gỗ nghiền	Chiếc	0,00211	0,00211	-	-	-	-	0,00019	0,00019	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
82	Chảo nhôm công nghiệp	Chiếc	0,00211	0,00211	-	-	-	-	0,00019	0,00019	-
83	Chậu nhôm	Chiếc	0,00213	0,00213	-	-	-	-	0,00274	0,00274	-
84	Rổ inox	Chiếc	0,00211	0,00211	-	-	-	-	0,00063	0,00063	-
85	Rá inox	Chiếc	0,00211	0,00211	-	-	-	-	0,00063	0,00063	-
86	Nồi áp suất	Chiếc	0,00211	0,00211	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
87	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	0,00215	0,00215	-	-	-	-	0,00107	0,00107	-
88	Xe gom rác	Chiếc	0,00174	0,00174	-	-	-	-	0,00080	0,00080	-

Ví dụ: Định mức sử dụng xe gom rác cho dịch vụ thờ cúng là 0,0008 giờ/chiếc/1 lượt thờ cúng

3.4. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG TÀI SẢN

(ĐVT: giờ sử dụng/đơn vị tài sản/dịch vụ)

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng từ Sở Y tế (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2. Tiếp nhận đối tượng bị bỏ rơi tại cơ sở (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00214	-	0,00214	0,00133	-	0,00133
2	Bàn họp	Chiếc	0,00145	0,00118	0,00027	0,04206	0,03415	0,00790	0,03674	0,02984	0,00690
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00049	-	0,00049	0,01366	-	0,01366	0,01154	-	0,01154
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00881	-	0,00881	0,01049	-	0,01049	0,01118	-	0,01118
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00137	0,00111	0,00026	0,06114	0,04965	0,01149	0,05512	0,04476	0,01036
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,11481	0,09661	0,01820	0,12814	0,10783	0,02032	0,13792	0,11606	0,02187
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00106	0,00086	0,00020	0,01946	0,01580	0,00366	0,01841	0,01495	0,00346
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00023	-	0,00023	0,00238	-	0,00238	0,00035	-	0,00035
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00168	0,00143	0,00025	0,02021	0,01718	0,00304	0,01803	0,01532	0,00271
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00157	-	0,00157	0,01927	-	0,01927	0,01752	-	0,01752
11	Màn chiếu	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00896	-	0,00896	0,00820	-	0,00820
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00096	0,00085	0,00012	0,02695	0,02371	0,00324	0,02251	0,01980	0,00271
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00046	0,00037	0,00009	0,01881	0,01528	0,00354	0,01736	0,01410	0,00326
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00551	-	0,00551	0,00419	-	0,00419
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00459	-	0,00459	0,00527	-	0,00527	0,00486	-	0,00486
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,17091	0,14786	0,02305	0,18770	0,16238	0,02532	0,20046	0,17342	0,02704
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00046	0,00039	0,00007	0,02580	0,02192	0,00388	0,02168	0,01842	0,00326
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,06203	0,05758	0,00444	0,08465	0,07859	0,00606	0,08438	0,07833	0,00604
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,94345	0,85036	0,09309	1,27194	1,14644	0,12550	1,30569	1,17686	0,12883

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng từ Sở Y tế (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2. Tiếp nhận đối tượng bị bỏ rơi tại cơ sở (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
20	Nhà	Nhà	0,66558	0,62704	0,03854	0,64973	0,61211	0,03762	0,69113	0,65111	0,04002
21	Phần mềm	Phần mềm	0,00421	0,00348	0,00073	0,06607	0,05461	0,01146	0,05919	0,04892	0,01027
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00050	0,00040	0,00009	0,01955	0,01588	0,00367	0,01779	0,01445	0,00334
23	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,00858	0,00696	0,00161	0,20889	0,16964	0,03925	0,19169	0,15567	0,03602
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00004	0,00004	0,00000	0,00099	0,00090	0,00009	0,00043	0,00039	0,00004
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00053	-	0,00053	0,00014	-	0,00014
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,04789	0,04348	0,00441	0,41568	0,37736	0,03832	0,28308	0,25699	0,02609
27	Xe máy	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00417	-	0,00417	0,00237	-	0,00237
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,00247	0,00226	0,00021	0,00695	-	0,00695	0,04604	0,04209	0,00395
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,05707	0,05321	0,00386	0,03870	0,03608	0,00262	0,03857	0,03596	0,00261
30	Máy quay phim	Chiếc	-	-	-	0,00581	0,00527	0,00055	0,00258	0,00234	0,00024

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00027	-	0,00027	0,00605	-	0,00605	0,00092	-	0,00092
2	Bàn chia com, thức ăn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
3	Bàn họp	Chiếc	0,00286	0,00232	0,00054	0,00119	-	0,00119	0,17123	0,13906	0,03217
4	Bàn hội trường	Chiếc	0,00065	-	0,00065	0,00818	-	0,00818	0,01372	-	0,01372
5	Bếp chiên tách dầu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
6	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00046	0,00046	-
7	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00108	0,00108	-
8	Cây lọc nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00030	0,00030	-
9	Giá phơi khay	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00019	0,00019	-
10	Chảo xào inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00033	0,00033	-
11	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
12	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00128	0,00128	-
13	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00182	0,00182	-
14	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00018	0,00018	-
15	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00050	0,00050	-
16	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00033	0,00033	-
17	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00740	-	0,00740	0,00479	-	0,00479	0,03200	0,02724	0,00476
18	Hệ thống bếp ga công nghiệp	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
19	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00106	0,00086	0,00020	0,01910	0,01551	0,00359	0,00835	0,00678	0,00157
20	Hệ thống camera	Hệ thống	0,09691	0,08155	0,01536	0,08079	0,06798	0,01281	0,03121	0,02626	0,00495

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
21	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00019	0,00016	0,00004	0,00161	0,00131	0,00030	0,00067	0,00054	0,00013
22	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
23	Hệ thống đường điện	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00027	0,00027	-
24	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
25	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00026	0,00026	-
26	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00140	-	0,00140	0,00109	-	0,00109	0,06509	0,05286	0,01223
27	Hệ thống hút mùi	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
28	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quân TP	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00027	0,00027	-
29	Hệ thống lò cấp hơi	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
30	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00014	0,00014	-
31	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00115	0,00098	0,00017	0,00904	0,00768	0,00136	0,01601	0,01361	0,00241
32	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,00182	-	0,00182	0,00071	-	0,00071
33	Màn chiếu	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00103	-	0,00103	0,00035	-	0,00035
34	Máy ảnh	Chiếc	0,00099	0,00087	0,00012	0,02300	0,02024	0,00277	0,00164	0,00144	0,00020
35	Máy biến áp	Chiếc	0,00013	0,00010	0,00002	0,00151	0,00122	0,00028	0,00067	0,00054	0,00013
36	Máy bơm nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00202	0,00202	-
37	Máy chiếu	Chiếc	0,00020	-	0,00020	0,00084	-	0,00084	0,00038	-	0,00038

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
38	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00483	-	0,00483	0,00367	-	0,00367	0,00425	-	0,00425
39	Máy đun nước nóng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
40	Máy giặt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00115	0,00115	-
41	Máy giặt, sấy	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
42	Máy hàn công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00020	0,00020	-
43	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00261	0,00261	-
44	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00061	0,00061	-
45	Máy Photocopy	Chiếc	0,14488	0,12534	0,01954	0,12901	0,11160	0,01740	0,06296	0,05447	0,00849
46	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
47	Máy sắc thuốc	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
48	Máy sấy	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00027	0,00027	-
49	Máy sấy công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
50	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00018	0,00015	0,00003	0,01688	0,01434	0,00254	0,00127	0,00108	0,00019
51	Máy thái rau củ quả	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00289	0,00289	-
52	Máy tính xách tay	Chiếc	0,05158	0,04789	0,00370	0,06667	0,06190	0,00478	0,04596	0,04267	0,00329
53	Máy trộn bột	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00013	0,00013	-
54	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,78103	0,70397	0,07706	0,78504	0,70758	0,07746	0,26176	0,23594	0,02583
55	Máy viên thịt cá	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
56	Máy xay thịt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
57	Mùi lót thùng xe ô tô	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00033	0,00033	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
58	Nhà	Nhà	0,55822	0,52590	0,03232	0,75456	0,71087	0,04369	0,32599	0,30712	0,01888
59	Nồi hấp tiệt trùng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00021	0,00021	-
60	Nồi, chảo điện, gas	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00074	0,00074	-
61	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02363	0,02363	-
62	Phần mềm	Phần mềm	0,00171	0,00142	0,00030	0,02488	0,02056	0,00431	0,01289	0,01065	0,00224
63	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00254	0,00254	-
64	Téc Inox đựng nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00060	0,00060	-
65	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00125	0,00125	-
66	Trạm biến áp	Trạm	0,00030	0,00024	0,00006	0,00719	0,00584	0,00135	0,00080	0,00065	0,00015
67	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00096	0,00096	-
68	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,00376	0,00305	0,00071	0,02226	0,01807	0,00418	0,03514	0,02854	0,00660
69	Tủ cơm gas, điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00184	0,00184	-
70	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00033	0,00029	0,00003	0,00657	0,00595	0,00062	0,00067	0,00061	0,00006
71	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00010	0,00010	-
72	Tủ gỗ phòng khách	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00012	0,00012	-
73	Tủ lạnh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00017	0,00017	-
74	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00022	0,00022	-
75	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00050	-	0,00050	0,00013	-	0,00013	0,00457	-	0,00457
76	Vật kiến trúc	Công trình	0,05698	0,05172	0,00525	0,57496	0,52196	0,05300	1,48608	1,34909	0,13698

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
77	Xe máy	Chiếc	0,00163	-	0,00163	0,00054	-	0,00054	0,06233	0,05413	0,00820
78	Xe Ô tô	Chiếc	0,01094	0,01000	0,00094	0,00527	-	0,00527	0,03442	0,03147	0,00295
79	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,05600	0,05221	0,00379	0,02948	0,02748	0,00199	0,13045	0,12163	0,00882
80	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00158	0,00158	-
81	Máy quay phim	Chiếc	0,00089	0,00081	0,00008	0,00639	0,00579	0,00060	0,00380	0,00344	0,00036

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00065	-	0,00065	0,00072	-	0,00072	0,00009	-	0,00009
2	Bàn chia cơm, thức ăn	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00010	0,00010	-	-	-	-
3	Bàn họp	Chiếc	0,01515	0,01230	0,00285	0,01407	0,01143	0,00264	0,00766	0,00622	0,00144
4	Bàn hội trường	Chiếc	0,00278	-	0,00278	0,00275	-	0,00275	0,00306	0,00249	0,00058
5	Bếp chiên tách dầu	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00009	0,00009	-	-	-	-
6	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,00259	0,00259	-	0,00055	0,00055	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
7	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,00160	0,00160	-	0,00439	0,00439	-	0,00006	0,00006	-
8	Cây lọc nước	Chiếc	0,00144	0,00144	-	0,00224	0,00224	-	-	-	-
9	Giá phơi khay	Chiếc	0,00441	0,00441	-	0,00356	0,00356	-	-	-	-
10	Chảo xào inox	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
11	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00033	0,00033	-	0,00026	0,00026	-	0,00001	0,00001	-
12	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,00159	0,00159	-	0,00130	0,00130	-	0,00002	0,00002	-
13	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,00311	0,00311	-	0,00256	0,00256	-	0,00007	0,00007	-
14	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,00092	0,00092	-	0,00085	0,00085	-	0,00002	0,00002	-
15	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00057	0,00057	-	0,00053	0,00053	-	0,00001	0,00001	-
16	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,00107	0,00107	-	0,00084	0,00084	-	0,00002	0,00002	-
17	Ghế tập vật lý trị liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
18	Giường y tế cấp cứu đa năng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
19	Giường kéo dân cột sống	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
20	Giường tập thủy lực	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
21	Giường xiên quay tập đứng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
22	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,04193	0,03569	0,00624	0,01050	0,00894	0,00156	0,00119	0,00101	0,00018
23	Hệ thống bếp ga công nghiệp	Hệ thống	0,00024	0,00024	-	0,00018	0,00018	-	-	-	-
24	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00822	0,00667	0,00154	0,00940	0,00764	0,00177	0,00053	0,00043	0,00010
25	Hệ thống camera	Hệ thống	0,08093	0,06810	0,01283	0,01902	0,01601	0,00302	0,00188	0,00158	0,00030
26	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00222	0,00180	0,00042	0,00174	0,00142	0,00033	0,00010	0,00008	0,00002

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
27	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,00050	0,00050	-	0,00041	0,00041	-	0,00000	0,00000	-
28	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00038	0,00038	-	0,00030	0,00030	-	0,00001	0,00001	-
29	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00099	0,00099	-	0,00084	0,00084	-	0,00001	0,00001	-
30	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00037	0,00037	-	0,00029	0,00029	-	0,00000	0,00000	-
31	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00758	0,00615	0,00142	0,01712	0,01390	0,00322	0,00313	0,00254	0,00059
32	Hệ thống hút mùi	Hệ thống	0,00031	0,00031	-	0,00025	0,00025	-	0,00001	0,00001	-
33	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản TP	Hệ thống	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-
34	Hệ thống lò cấp hơi	Hệ thống	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
35	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00005	0,00005	-	0,00006	0,00006	-	0,00001	0,00001	-
36	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00360	0,00306	0,00054	0,00324	0,00275	0,00049	0,00042	0,00035	0,00006
37	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00222	-	0,00222	0,00196	-	0,00196	0,00041	0,00033	0,00008
38	Màn chiếu	Chiếc	0,00109	-	0,00109	0,00092	-	0,00092	0,00123	0,00116	0,00007
39	Máy ảnh	Chiếc	0,00436	0,00383	0,00052	0,00365	0,00321	0,00044	0,00041	0,00036	0,00005
40	Máy biến áp	Chiếc	0,00222	0,00180	0,00042	0,00174	0,00142	0,00033	0,00008	0,00006	0,00001
41	Máy bơm nước	Chiếc	0,00497	0,00497	-	0,00132	0,00132	-	0,00008	0,00008	-
42	Máy chạy bộ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
43	Máy châm cứu điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
44	Máy chiếu	Chiếc	0,00097	-	0,00097	0,00212	-	0,00212	0,00139	0,00124	0,00016
45	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00353	-	0,00353	0,00147	-	0,00147	0,00251	0,00231	0,00020
46	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
47	Máy đun paraffin bằng điện phục vụ trị liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
48	Máy giác hút chân không	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
49	Máy giặt công nghiệp	Chiếc	0,00411	0,00411	-	0,00090	0,00090	-	0,00007	0,00007	-
50	Máy giặt, sấy	Chiếc	0,00067	0,00067	-	0,00055	0,00055	-	0,00001	0,00001	-
51	Máy hàn công nghiệp	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00010	0,00010	-	-	-	-
52	Máy hấp ướ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
53	Máy hút dịch điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
54	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	0,00035	0,00035	-	0,00043	0,00043	-	0,00000	0,00000	-
55	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,00109	0,00109	-	0,00056	0,00056	-	0,00001	0,00001	-
56	Máy Photocopy	Chiếc	0,12299	0,10640	0,01659	0,07264	0,06284	0,00980	0,00240	0,00208	0,00032
57	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	0,00032	0,00032	-	0,00029	0,00029	-	0,00000	0,00000	-
58	Máy sắc thuốc	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00004	0,00004	-	0,00000	0,00000	-
59	Máy sấy	Chiếc	0,00184	0,00184	-	0,00032	0,00032	-	0,00003	0,00003	-
60	Máy sấy công nghiệp	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00014	0,00014	-	0,00000	0,00000	-
61	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00397	0,00338	0,00060	0,00434	0,00368	0,00065	0,00012	0,00010	0,00002
62	Máy siêu âm trị liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
63	Máy tập đạp xe	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
64	Máy tập đi bộ lắc tay	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00018	0,00018	-
65	Máy tập đi bộ trên không	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
66	Máy tập lưng eo đôi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
67	Máy tập toàn thân	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
68	Máy tập vai đơn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
69	Máy tập xoay eo	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
70	Máy thái rau củ quả	Chiếc	0,00052	0,00052	-	0,00254	0,00254	-	0,00021	0,00021	-
71	Máy thở oxy	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
72	Máy tính xách tay	Chiếc	0,04568	0,04241	0,00327	0,02802	0,02602	0,00201	0,00137	0,00127	0,00010
73	Máy trộn bột	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
74	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,68931	0,62129	0,06801	0,17291	0,15584	0,01706	0,01511	0,01362	0,00149
75	Máy viên thịt cá	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00040	0,00040	-	-	-	-
76	Máy xay thịt	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
77	Mùi lót thùng xe ô tô	Chiếc	0,00026	0,00026	-	0,00057	0,00057	-	0,00002	0,00002	-
78	Mút xốp trị liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
79	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
80	Nhà	Nhà	0,47209	0,44475	0,02734	0,11218	0,10568	0,00650	0,01128	0,01063	0,00065
81	Nồi hấp tiết trùng	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00008	0,00008	-	0,00002	0,00002	-
82	Nồi, chảo điện, gas	Chiếc	0,00633	0,00633	-	0,00201	0,00201	-	-	-	-
83	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	Chiếc	0,00206	0,00206	-	0,01826	0,01826	-	-	-	-
84	Phần mềm	Phần mềm	0,01010	0,00835	0,00175	0,00892	0,00737	0,00155	0,00043	0,00036	0,00007
85	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00057	0,00057	-	0,00332	0,00332	-	0,00001	0,00001	-
86	Tank chứa nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
87	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,00098	0,00098	-	0,00077	0,00077	-	0,00001	0,00001	-
88	Thang trị liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
89	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,00083	0,00083	-	0,00094	0,00094	-	0,00002	0,00002	-
90	Trạm biến áp	Trạm	0,00246	0,00200	0,00046	0,00183	0,00149	0,00034	0,00009	0,00007	0,00002
91	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	Chiếc	0,00571	0,00571	-	0,00166	0,00166	-	0,00008	0,00008	-
92	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,02699	0,02192	0,00507	0,02250	0,01827	0,00423	0,00130	0,00106	0,00024
93	Tủ cơm gas, điện	Chiếc	0,00076	0,00076	-	0,00130	0,00130	-	-	-	-
94	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00079	0,00072	0,00007	0,00043	0,00039	0,00004	0,00058	0,00053	0,00005
95	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,00101	0,00101	-	0,00090	0,00090	-	0,00001	0,00001	-
96	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
97	Tủ gỗ phòng khách	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00016	0,00016	-	0,00001	0,00001	-
98	Tủ lạnh	Chiếc	0,00216	0,00216	-	0,00171	0,00171	-	0,00002	0,00002	-
99	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	Chiếc	0,00116	0,00116	-	0,00022	0,00022	-	-	-	-
100	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00035	-	0,00035	0,00058	-	0,00058	0,00021	-	0,00021
101	Vật kiến trúc	Công trình	0,18017	0,16356	0,01661	0,25437	0,23093	0,02345	0,06044	0,05487	0,00557
102	Xe máy	Chiếc	0,00891	0,00774	0,00117	0,02998	0,02604	0,00394	0,00038	-	0,00038
103	Xe Ô tô	Chiếc	0,02577	0,02356	0,00221	0,05190	0,04745	0,00445	0,00967	0,00884	0,00083
104	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,04486	0,04183	0,00303	0,02160	0,02014	0,00146	0,00584	0,00544	0,00039
105	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,00073	0,00073	-	0,00062	0,00062	-	0,00008	0,00008	-
106	Máy quay phim	Chiếc	0,00396	0,00359	0,00037	0,00258	0,00234	0,00024	0,00314	0,00284	0,00029

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	5.2. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm			6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00267	0,00236	0,00031	0,08318	0,07361	0,00957	0,05146	0,04554	0,00592
2	Bàn họp	Chiếc	0,00329	0,00267	0,00062	0,08457	0,06868	0,01589	0,00953	0,00774	0,00179
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00755	0,00613	0,00142	0,05612	0,04557	0,01054	0,00862	0,00700	0,00162
4	Bàn quầy	Chiếc	-	-	-	0,00019	0,00019	-	0,00006	0,00006	-
5	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,02899	0,02899	-	0,00029	0,00029	-
6	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,00006	0,00006	-	-	-	-	-	-	-
7	Bộ trộn âm thanh	Bộ	-	-	-	0,00505	0,00505	-	-	-	-
8	Cây lọc nước	Chiếc	-	-	-	0,00132	0,00132	-	-	-	-
9	Giá phơi khay	Chiếc	-	-	-	0,00022	0,00022	-	0,00007	0,00007	-
10	Chảo xào inox	Chiếc	-	-	-	0,00033	0,00033	-	-	-	-
11	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00151	0,00151	-	0,00122	0,00122	-	-	-	-
12	Đàn organ	Chiếc	-	-	-	0,00281	0,00281	-	-	-	-
13	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,01538	0,01538	-	-	-	-
14	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,00028	0,00028	-	0,00614	0,00614	-	-	-	-
15	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00275	0,00275	-	-	-	-
16	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
17	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00505	0,00505	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	5.2. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm			6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
18	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00941	0,00801	0,00140	0,10033	0,08541	0,01492	0,21608	0,18394	0,03214
19	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00277	0,00225	0,00052	0,04525	0,03675	0,00850	0,00778	0,00632	0,00146
20	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00919	0,00773	0,00146	0,15149	0,12747	0,02402	0,42644	0,35883	0,06761
21	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00194	0,00158	0,00037	0,09103	0,07392	0,01710	0,00857	0,00696	0,00161
22	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
23	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00001	0,00001	-	0,00197	0,00197	-	0,00006	0,00006	-
24	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00005	0,00005	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
25	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00001	0,00001	-	0,00073	0,00073	-	0,00003	0,00003	-
26	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00557	0,00452	0,00105	0,03655	-	0,03655	0,00031	-	0,00031
27	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00001	0,00001	-	0,00132	0,00132	-	-	-	-
28	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00402	0,00342	0,00060	0,01651	0,01403	0,00248	0,00259	0,00220	0,00039
29	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00585	0,00475	0,00110	0,24501	0,19897	0,04604	0,04798	0,03897	0,00902
30	Màn chiếu	Chiếc	0,00808	0,00762	0,00047	0,25836	0,24339	0,01497	0,09991	0,09412	0,00579
31	Máy ảnh	Chiếc	0,00199	0,00175	0,00024	0,09743	0,08572	0,01172	0,00529	0,00465	0,00064
32	Máy biến áp	Chiếc	0,00070	0,00057	0,00013	0,00267	-	0,00267	0,00049	-	0,00049
33	Máy bơm nước	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00915	0,00915	-	0,00203	0,00203	-
34	Máy chiếu	Chiếc	0,00098	-	0,00098	0,04080	-	0,04080	0,00138	-	0,00138
35	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00809	0,00745	0,00064	0,01003	-	0,01003	0,01994	-	0,01994
36	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00124	0,00124	-	0,00037	0,00037	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	5.2. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm			6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
37	Máy may	Chiếc	-	-	-	0,00260	0,00260	-	0,00027	0,00027	-
38	Máy monitor y tế	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
39	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00153	0,00153	-	0,00027	0,00027	-
40	Máy Photocopy	Chiếc	0,01327	0,01148	0,00179	0,20834	0,18023	0,02810	0,60813	0,52610	0,08203
41	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
42	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00151	0,00129	0,00023	0,01471	0,01250	0,00221	0,00259	0,00220	0,00039
43	Máy tạo oxy	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
44	Máy tính xách tay	Chiếc	0,01842	0,01710	0,00132	0,01328	-	0,01328	0,01793	-	0,01793
45	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,01088	-	0,01088	2,08255	1,87707	0,20548	3,92724	3,53974	0,38750
46	Mui lót thùng xe ô tô	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
47	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	-	-	-	0,01056	0,01056	-	0,00029	0,00029	-
48	Nhà	Nhà	0,11859	0,11172	0,00687	1,27277	1,19907	0,07370	3,73241	3,51628	0,21613
49	Phần mềm	Phần mềm	0,00660	0,00545	0,00114	0,11073	0,09153	0,01921	0,10667	0,08817	0,01850
50	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-	-	-	-
51	Tank chứa nước	Chiếc	-	-	-	0,00071	0,00071	-	0,00004	0,00004	-
52	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00505	0,00505	-	0,00142	0,00142	-
53	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00512	0,00512	-	0,00025	0,00025	-
54	Trạm biến áp	Trạm	0,00130	0,00106	0,00024	0,00290	-	0,00290	0,00049	-	0,00049
55	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,00310	-	0,00310	0,22445	0,18228	0,04217	0,02854	0,02318	0,00536
56	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,01259	-	0,01259	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	5.2. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm			6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
57	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	-	-	-	0,00019	0,00019	-	0,00015	0,00015	-
58	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
59	Tủ gỗ phòng khách	Chiếc	-	-	-	0,00081	0,00081	-	-	-	-
60	Tủ lạnh	Chiếc	-	-	-	0,00191	0,00191	-	0,00065	0,00065	-
61	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00018	-	0,00018	0,01048	-	0,01048	0,00081	-	0,00081
62	Vật kiến trúc	Công trình	0,11909	0,10812	0,01098	1,22317	1,11042	0,11275	1,05169	0,95475	0,09694
63	Xe máy	Chiếc	0,00380	0,00330	0,00050	0,01693	-	0,01693	0,00077	-	0,00077
64	Xe Ô tô	Chiếc	0,01054	0,00964	0,00090	0,17753	-	0,17753	0,05195	0,04749	0,00446
65	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00623	0,00581	0,00042	0,00449	-	0,00449	0,01404	-	0,01404
66	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00274	0,00274	-	0,00045	0,00045	-
67	Máy quay phim	Chiếc	0,00158	0,00143	0,00015	0,72987	0,66130	0,06857	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)			9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00412	-	0,00412	0,11902	0,10532	0,01370	0,06202	0,05488	0,00714
2	Bàn bi-a	Chiếc	-	-	-	0,00156	0,00156	-	-	-	-
3	Bàn bóng bàn	Chiếc	-	-	-	0,00156	0,00156	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)			9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
4	Bàn họp	Chiếc	0,03534	0,02870	0,00664	0,03965	0,03220	0,00745	0,11440	0,09291	0,02150
5	Bàn hội trường	Chiếc	0,04673	0,03795	0,00878	0,07563	0,06142	0,01421	0,04771	0,03874	0,00896
6	Bàn quây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00049	0,00049	-
7	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	-	-	-	0,01837	0,01837	-	0,00858	0,00858	-
8	Bộ trộn âm thanh	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00306	0,00306	-
9	Cây lọc nước	Chiếc	-	-	-	0,00076	0,00076	-	-	-	-
10	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	-	-	-	0,00067	0,00067	-	-	-	-
11	Đàn organ	Chiếc	-	-	-	0,00077	0,00077	-	0,00345	0,00345	-
12	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00121	0,00121	-	0,09628	0,09628	-
13	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,01165	0,01165	-	0,06778	0,06778	-
14	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00187	0,00187	-	0,06220	0,06220	-
15	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00052	0,00052	-	0,00328	0,00328	-
16	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00259	0,00259	-	0,10762	0,10762	-
17	Giá sách	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,04708	0,04708	-
18	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,02506	0,02133	0,00373	0,15577	0,13259	0,02317	0,11431	0,09730	0,01700
19	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00605	0,00491	0,00114	0,04220	0,03427	0,00793	0,01090	0,00885	0,00205
20	Hệ thống camera	Hệ thống	0,04990	0,04199	0,00791	0,26504	0,22302	0,04202	0,11820	0,09946	0,01874
21	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00083	0,00067	0,00016	0,01606	0,01305	0,00302	0,15439	0,12538	0,02901
22	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00565	0,00565	-
23	Hệ thống đường điện	Hệ thống	-	-	-	0,00078	0,00078	-	0,01381	0,01381	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)			9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
24	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	-	-	-	0,00031	0,00031	-	0,01083	0,01083	-
25	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	0,00011	0,00011	-	0,01327	0,01327	-
26	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,01047	-	0,01047	0,03270	-	0,03270	0,03049	-	0,03049
27	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	-	-	-	0,00097	0,00097	-	0,00225	0,00225	-
28	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00148	0,00126	0,00022	0,02320	0,01972	0,00349	0,00430	0,00365	0,00065
29	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,02060	0,01673	0,00387	0,10066	0,08174	0,01891	0,05721	0,04646	0,01075
30	Màn chiếu	Chiếc	0,02570	0,02421	0,00149	0,49433	0,46569	0,02864	0,27378	0,25792	0,01586
31	Máy ảnh	Chiếc	0,02178	0,01916	0,00262	0,05880	0,05173	0,00707	0,02249	0,01978	0,00270
32	Máy biến áp	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,00253	-	0,00253	0,00015	-	0,00015
33	Máy bơm nước	Chiếc	-	-	-	0,01249	0,01249	-	0,10178	0,10178	-
34	Máy chiếu	Chiếc	0,04269	0,03788	0,00481	0,29959	0,26581	0,03378	0,01494	-	0,01494
35	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,08119	0,07475	0,00644	0,17597	0,16201	0,01396	0,01630	-	0,01630
36	Máy đun nước nóng	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-
37	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00148	0,00148	-	0,00324	0,00324	-
38	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	-	-	-	0,00176	0,00176	-	0,01984	0,01984	-
39	Máy Photocopy	Chiếc	0,09801	0,08479	0,01322	0,44052	0,38110	0,05942	0,18076	0,15638	0,02438
40	Máy scan, fax...	Chiếc	0,01793	0,01523	0,00269	0,02846	0,02418	0,00428	0,00876	0,00744	0,00132
41	Máy tính xách tay	Chiếc	0,06394	0,05936	0,00458	0,48256	0,44799	0,03457	0,36596	0,33974	0,02622

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)			9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
42	Máy trộn bột	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
43	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,90003	0,81123	0,08881	2,58180	2,32706	0,25474	1,96792	1,77375	0,19417
44	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	-	-	-	0,00505	0,00505	-	0,02918	0,02918	-
45	Nhà	Nhà	0,47375	0,44632	0,02743	2,27427	2,14257	0,13169	1,76219	1,66014	0,10204
46	Phần mềm	Phần mềm	0,03320	0,02744	0,00576	0,13076	0,10808	0,02268	0,12214	0,10096	0,02118
47	Tank chứa nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00168	0,00168	-
48	Téc Inox đựng nước	Chiếc	-	-	-	0,00026	0,00026	-	0,03291	0,03291	-
49	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	-	-	-	0,00266	0,00266	-	0,12852	0,12852	-
50	Trạm biến áp	Trạm	0,00016	-	0,00016	0,00258	-	0,00258	0,00019	-	0,00019
51	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,01171	0,00951	0,00220	0,21369	0,17354	0,04015	0,02134	0,01733	0,00401
52	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00525	0,00475	0,00049	0,07634	0,06917	0,00717	0,01150	0,01042	0,00108
53	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	-	-	-	0,00132	0,00132	-	0,32522	0,32522	-
54	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00156	0,00156	-
55	Tủ gỗ phòng khách	Chiếc	-	-	-	0,00057	0,00057	-	0,04491	0,04491	-
56	Tủ lạnh	Chiếc	-	-	-	0,00128	0,00128	-	-	-	-
57	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00221	-	0,00221	0,00176	-	0,00176	0,01955	-	0,01955
58	Vật kiến trúc	Công trình	0,56634	0,51414	0,05220	1,92185	1,74469	0,17715	1,72590	1,56681	0,15909
59	Xe máy	Chiếc	0,00740	-	0,00740	0,01079	-	0,01079	0,03560	-	0,03560
60	Xe Ô tô	Chiếc	0,01633	-	0,01633	0,13058	-	0,13058	0,30570	0,27947	0,02623
61	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00317	-	0,00317	0,01198	-	0,01198	0,00630	-	0,00630

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)			9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
62	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	-	-	-	0,00078	0,00078	-	0,01522	0,01522	-
63	Máy quay phim	Chiếc	0,05969	0,05408	0,00561	0,42636	0,38630	0,04006	0,07173	0,06499	0,00674

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS (tính trên 1 hoạt động)			11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,01699	-	0,01699	-	-	-	0,00385	0,00340	0,00044
2	Bàn họp	Chiếc	0,00452	-	0,00452	-	-	-	0,00457	0,00371	0,00086
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,01494	-	0,01494	-	-	-	0,00981	0,00797	0,00184
4	Bàn quây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
5	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
6	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
7	Đàn organ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
8	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
9	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00012	0,00012	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS (tính trên 1 hoạt động)			11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
10	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
11	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
12	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,05698	0,04850	0,00848	0,29852	0,25412	0,04441	0,01080	0,00919	0,00161
13	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00965	-	0,00965	-	-	-	0,00359	0,00292	0,00068
14	Hệ thống camera	Hệ thống	0,01753	-	0,01753	0,59705	0,50239	0,09466	0,01001	0,00843	0,00159
15	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00295	-	0,00295	-	-	-	0,00118	0,00096	0,00022
16	Hệ thống đường điện	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
17	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
18	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,03759	-	0,03759	-	-	-	0,00833	0,00676	0,00156
19	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00133	-	0,00133	-	-	-	0,00463	0,00393	0,00070
20	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,01205	-	0,01205	-	-	-	0,00640	0,00520	0,00120
21	Màn chiếu	Chiếc	0,02166	-	0,02166	-	-	-	0,01325	0,01248	0,00077
22	Máy ảnh	Chiếc	0,05695	0,05010	0,00685	-	-	-	0,00377	0,00332	0,00045
23	Máy biến áp	Chiếc	0,00165	-	0,00165	-	-	-	0,00108	0,00088	0,00020
24	Máy bơm nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00010	0,00010	-
25	Máy chiếu	Chiếc	0,01594	-	0,01594	-	-	-	0,00882	0,00783	0,00099
26	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,02916	-	0,02916	0,29852	0,27484	0,02368	0,00804	0,00740	0,00064
27	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
28	Máy Photocopy	Chiếc	0,02585	-	0,02585	0,89557	0,77477	0,12080	0,01497	0,01295	0,00202

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS (tính trên 1 hoạt động)			11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
29	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
30	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00277	-	0,00277	-	-	-	0,00224	0,00190	0,00034
31	Máy tính xách tay	Chiếc	0,31347	0,29102	0,02246	0,29852	0,27714	0,02139	0,02252	0,02090	0,00161
32	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,12195	-	0,12195	4,77638	4,30509	0,47128	0,13074	0,11784	0,01290
33	Nhà	Nhà	0,07552	-	0,07552	3,28376	3,09361	0,19015	0,12500	0,11776	0,00724
34	Phần mềm	Phần mềm	0,10417	0,08610	0,01807	-	-	-	0,00850	0,00703	0,00147
35	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
36	Tank chứa nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
37	Téc Inox đựng nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00019	0,00019	-
38	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
39	Trạm biến áp	Trạm	0,00165	-	0,00165	-	-	-	0,00116	0,00094	0,00022
40	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,02226	-	0,02226	-	-	-	0,02347	0,01906	0,00441
41	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00408	-	0,00408	-	-	-	0,00284	0,00257	0,00027
42	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
43	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,01234	-	0,01234	-	-	-	0,00010	-	0,00010
44	Vật kiến trúc	Công trình	0,08996	-	0,08996	-	-	-	0,12602	0,11440	0,01162
45	Xe máy	Chiếc	0,04220	-	0,04220	-	-	-	0,00041	-	0,00041
46	Xe Ô tô	Chiếc	0,90741	0,82954	0,07786	-	-	-	0,05167	0,04724	0,00443

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS (tính trên 1 hoạt động)			11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
47	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,01260	-	0,01260	0,02019	-	0,02019	0,00569	0,00530	0,00038
48	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
49	Máy quay phim	Chiếc	0,23904	0,21658	0,02246	-	-	-	0,01698	0,01538	0,00160

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo... (tính trên 1 lượt)			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00716	0,00633	0,00082	0,00567	0,00502	0,00065	0,00184	-	0,00184
2	Bàn họp	Chiếc	0,00274	0,00223	0,00051	0,01041	0,00846	0,00196	0,02108	0,01712	0,00396
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00348	0,00282	0,00065	0,01138	0,00924	0,00214	0,02061	0,01674	0,00387
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00481	0,00409	0,00072	0,00834	0,00710	0,00124	0,01282	0,01091	0,00191
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00049	0,00039	0,00009	0,00391	0,00318	0,00074	0,00981	0,00797	0,00184
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00447	0,00376	0,00071	0,00978	0,00823	0,00155	0,01832	0,01541	0,00290
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00231	0,00188	0,00043	0,00117	0,00095	0,00022	0,00310	0,00252	0,00058
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00648	0,00526	0,00122	0,01172	0,00952	0,00220	0,00591	-	0,00591
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00131	0,00112	0,00020	0,00316	0,00268	0,00047	0,00532	0,00452	0,00080
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00139	0,00113	0,00026	0,00754	0,00612	0,00142	0,01820	0,01478	0,00342
11	Màn chiếu	Chiếc	0,03627	0,03417	0,00210	0,01337	0,01260	0,00077	0,03654	0,03442	0,00212

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo... (tính trên 1 lượt)			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00245	0,00216	0,00029	0,00574	0,00505	0,00069	0,01694	0,01490	0,00204
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00013	0,00010	0,00002	0,00116	0,00094	0,00022	0,00056	-	0,00056
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00786	0,00697	0,00089	0,01461	0,01297	0,00165	0,00579	-	0,00579
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00467	0,00430	0,00037	0,00973	0,00895	0,00077	0,00136	-	0,00136
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,01190	0,01030	0,00161	0,01716	0,01484	0,00231	0,02935	0,02539	0,00396
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00083	0,00071	0,00013	0,00281	0,00239	0,00042	0,00530	0,00450	0,00080
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,03964	0,03680	0,00284	0,01544	0,01434	0,00111	0,02220	0,02061	0,00159
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,07089	0,06390	0,00699	0,13182	0,11882	0,01301	0,24278	0,21882	0,02395
20	Nhà	Nhà	0,08877	0,08363	0,00514	0,09333	0,08792	0,00540	0,13552	0,12768	0,00785
21	Phần mềm	Phần mềm	0,00792	0,00654	0,00137	0,00691	0,00571	0,00120	0,01396	0,01154	0,00242
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00029	0,00023	0,00005	0,00170	0,00138	0,00032	0,00069	-	0,00069
23	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,00582	0,00473	0,00109	0,01874	0,01522	0,00352	0,04669	0,03792	0,00877
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00296	0,00268	0,00028	0,00521	0,00472	0,00049	0,02189	0,01983	0,00206
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00027	-	0,00027	0,00029	-	0,00029	0,00057	-	0,00057
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,07534	0,06840	0,00694	0,14755	0,13395	0,01360	0,24998	0,22693	0,02304
27	Xe máy	Chiếc	0,00050	-	0,00050	0,00091	-	0,00091	0,00171	-	0,00171
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,04911	0,04490	0,00421	0,08449	0,07724	0,00725	0,02896	-	0,02896
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00258	0,00240	0,00017	0,00898	0,00837	0,00061	0,00099	-	0,00099
30	Máy quay phim	Chiếc	0,01680	0,01522	0,00158	0,02867	0,02598	0,00269	0,12067	0,10933	0,01134

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở			13. Dịch vụ chuyển đối tượng đến Trung tâm BTXH khác			14. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng cho đối tượng		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,01720	-	0,01720	0,00333	-	0,00333
2	Bàn họp	Chiếc	0,00427	0,00347	0,00080	0,00545	-	0,00545	0,03771	0,03063	0,00709
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00849	0,00689	0,00159	0,02208	-	0,02208	0,04430	0,03597	0,00832
4	Bàn quây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
5	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
6	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
7	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00015	0,00015	-
8	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
9	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
10	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,01003	0,00854	0,00149	0,01997	0,01700	0,00297	0,03271	0,02784	0,00487
11	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00302	0,00245	0,00057	0,00979	-	0,00979	0,01154	0,00937	0,00217
12	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00862	0,00725	0,00137	0,00584	-	0,00584	0,03342	0,02812	0,00530
13	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00099	0,00080	0,00019	0,00067	-	0,00067	0,00397	0,00323	0,00075
14	Hệ thống đường điện	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
15	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
16	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00112	-	0,00112	0,08496	-	0,08496	0,01114	-	0,01114
17	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00461	0,00392	0,00069	0,00397	0,00337	0,00060	0,01703	0,01447	0,00256
18	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00578	0,00469	0,00109	0,00531	-	0,00531	0,03856	0,03132	0,00725
19	Màn chiếu	Chiếc	0,00842	0,00794	0,00049	0,00311	-	0,00311	0,01835	0,01729	0,00106
20	Máy ảnh	Chiếc	0,00207	0,00182	0,00025	0,00836	-	0,00836	0,01602	0,01410	0,00193

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở			13. Dịch vụ chuyển đối tượng đến Trung tâm BTXH khác			14. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng cho đối tượng		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
21	Máy biến áp	Chiếc	0,00018	-	0,00018	0,00067	-	0,00067	0,00022	-	0,00022
22	Máy bơm nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-
23	Máy chiếu	Chiếc	0,00042	-	0,00042	0,01828	-	0,01828	0,00392	-	0,00392
24	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00063	-	0,00063	0,06597	-	0,06597	0,00606	-	0,00606
25	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
26	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
27	Máy Photocopy	Chiếc	0,01182	0,01022	0,00159	0,07292	0,06308	0,00984	0,04357	0,03769	0,00588
28	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00157	0,00134	0,00024	0,01450	0,01232	0,00218	0,00635	0,00539	0,00095
29	Máy tính xách tay	Chiếc	0,01876	0,01742	0,00134	0,04972	0,04616	0,00356	0,07120	0,06610	0,00510
30	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,10764	0,09702	0,01062	0,06063	-	0,06063	0,42812	0,38587	0,04224
31	Nhà	Nhà	0,11768	0,11086	0,00681	0,01013	-	0,01013	0,52882	0,49820	0,03062
32	Phần mềm	Phần mềm	0,00746	0,00617	0,00129	0,02229	0,01842	0,00387	0,02747	0,02270	0,00476
33	Tank chứa nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
34	Téc Inox đựng nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
35	Trạm biến áp	Trạm	0,00021	-	0,00021	0,00067	-	0,00067	0,00055	-	0,00055
36	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,02099	0,01704	0,00394	0,01012	-	0,01012	0,05572	0,04525	0,01047
37	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00062	0,00056	0,00006	0,02969	0,02690	0,00279	0,00942	0,00854	0,00089
38	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
39	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,03083	-	0,03083	0,00315	-	0,00315

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở			13. Dịch vụ chuyển đối tượng đến Trung tâm BTXH khác			14. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
40	Vật kiến trúc	Công trình	0,12024	0,10916	0,01108	0,78998	0,71716	0,07282	0,83303	0,75624	0,07679
41	Xe máy	Chiếc	0,00043	-	0,00043	0,10799	-	0,10799	0,00824	-	0,00824
42	Xe Ô tô	Chiếc	0,00136	-	0,00136	0,98304	0,89869	0,08435	0,19076	0,17439	0,01637
43	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00041	-	0,00041	0,41809	0,38981	0,02828	0,06469	0,06032	0,00438
44	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
45	Máy quay phim	Chiếc	0,00373	0,00338	0,00035	0,18351	0,16627	0,01724	0,04227	0,03830	0,00397

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động (tính trên 1 trường hợp)			16.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/di lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/di lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00057	-	0,00057	0,00551	-	0,00551	0,00496	-	0,00496
2	Bàn họp	Chiếc	0,00053	-	0,00053	0,07127	0,05788	0,01339	0,06222	0,05053	0,01169
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00199	-	0,00199	0,11030	0,08958	0,02073	0,10147	0,08240	0,01907
4	Bàn quây	Chiếc	-	-	-	0,00298	0,00298	-	0,00392	0,00392	-
5	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,02070	0,01762	0,00308	0,01274	-	0,01274	0,01287	-	0,01287
6	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00213	0,00173	0,00040	0,01245	-	0,01245	0,01238	-	0,01238
7	Hệ thống camera	Hệ thống	0,02703	0,02274	0,00429	0,01827	-	0,01827	0,01931	-	0,01931
8	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00067	0,00055	0,00013	0,00605	-	0,00605	0,00698	-	0,00698
9	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00443	-	0,00443	0,00516	-	0,00516	0,00219	-	0,00219

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động (tính trên 1 trường hợp)			16.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
10	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00568	0,00482	0,00085	0,00919	-	0,00919	0,00879	-	0,00879
11	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00582	0,00473	0,00109	0,03953	-	0,03953	0,04927	-	0,04927
12	Màn chiếu	Chiếc	0,00694	0,00654	0,00040	0,01032	-	0,01032	0,01022	-	0,01022
13	Máy ảnh	Chiếc	0,00198	0,00175	0,00024	0,00862	-	0,00862	0,00846	-	0,00846
14	Máy biến áp	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00452	-	0,00452	0,00471	-	0,00471
15	Máy chiếu	Chiếc	0,00283	-	0,00283	0,00953	-	0,00953	0,00852	-	0,00852
16	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00206	-	0,00206	0,00601	-	0,00601	0,00549	-	0,00549
17	Máy Photocopy	Chiếc	0,04124	0,03568	0,00556	0,02813	-	0,02813	0,02834	-	0,02834
18	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00281	0,00239	0,00042	0,00378	-	0,00378	0,00380	-	0,00380
19	Máy tính xách tay	Chiếc	0,03152	0,02926	0,00226	0,01227	-	0,01227	0,01206	-	0,01206
20	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,23788	0,21441	0,02347	0,09960	-	0,09960	0,11953	-	0,11953
21	Nhà	Nhà	0,24963	0,23517	0,01445	1,35573	1,27723	0,07850	1,42376	1,34131	0,08244
22	Phần mềm	Phần mềm	0,00636	0,00526	0,00110	0,08522	0,07044	0,01478	0,09839	0,08132	0,01706
23	Trạm biến áp	Trạm	0,00022	-	0,00022	0,01109	-	0,01109	0,01072	-	0,01072
24	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,01893	0,01537	0,00356	0,04442	-	0,04442	0,04367	-	0,04367
25	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00098	0,00088	0,00009	0,00437	-	0,00437	0,00367	-	0,00367
26	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00044	-	0,00044	0,00300	-	0,00300	0,00336	-	0,00336
27	Vật kiến trúc	Công trình	0,33328	0,30256	0,03072	1,74888	1,58768	0,16121	1,59421	1,44726	0,14695
28	Xe máy	Chiếc	0,00232	-	0,00232	0,04094	0,03556	0,00539	0,02891	0,02511	0,00380
29	Xe Ô tô	Chiếc	0,07238	0,06617	0,00621	0,22619	0,20679	0,01941	0,12240	0,11190	0,01050

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động (tính trên 1 trường hợp)			16.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
30	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,03010	0,02807	0,00204	0,06200	0,05781	0,00419	0,04830	0,04504	0,00327
31	Máy quay phim	Chiếc	0,00158	0,00143	0,00015	0,00444	-	0,00444	0,00164	-	0,00164

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00298	-	0,00298	0,00377	-	0,00377	0,00884	-	0,00884
2	Bàn họp	Chiếc	0,00679	-	0,00679	0,01129	-	0,01129	0,10279	0,08348	0,01931
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00974	-	0,00974	0,01622	-	0,01622	0,15903	0,12915	0,02988
4	Bàn quầy	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00200	0,00200	-
5	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00239	0,00239	-
6	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00207	0,00207	-
7	Cây lọc nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00240	0,00240	-
8	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00235	0,00235	-
9	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00231	0,00231	-
10	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00225	0,00225	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
11	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00230	0,00230	-
12	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00230	0,00230	-
13	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00465	-	0,00465	0,00769	-	0,00769	0,01367	-	0,01367
14	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00620	-	0,00620	0,00953	-	0,00953	0,01752	-	0,01752
15	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00763	-	0,00763	0,01292	-	0,01292	0,15869	0,13353	0,02516
16	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00229	-	0,00229	0,00361	-	0,00361	0,03223	0,02617	0,00606
17	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00200	0,00200	-
18	Hệ thống đường điện	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00213	0,00213	-
19	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00237	0,00237	-
20	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00210	0,00210	-
21	Hệ thống hợp trực tuyến	Hệ thống	0,00969	-	0,00969	0,01023	-	0,01023	0,01619	-	0,01619
22	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00215	0,00215	-
23	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00232	-	0,00232	0,00356	-	0,00356	0,04127	0,03507	0,00620
24	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,01407	-	0,01407	0,02267	-	0,02267	0,03753	-	0,03753
25	Màn chiếu	Chiếc	0,00460	-	0,00460	0,00785	-	0,00785	0,01348	-	0,01348
26	Máy ảnh	Chiếc	0,00280	-	0,00280	0,00461	-	0,00461	0,00850	-	0,00850
27	Máy biến áp	Chiếc	0,00191	-	0,00191	0,00310	-	0,00310	0,00530	-	0,00530
28	Máy bơm nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00226	0,00226	-
29	Máy chiếu	Chiếc	0,00481	-	0,00481	0,00731	-	0,00731	0,01228	-	0,01228

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
30	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00807	-	0,00807	0,00793	-	0,00793	0,01368	-	0,01368
31	Máy đun nước nóng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00246	0,00246	-
32	Máy Photocopy	Chiếc	0,01005	-	0,01005	0,01869	-	0,01869	0,03525	-	0,03525
33	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00209	-	0,00209	0,00418	-	0,00418	0,05297	0,04501	0,00796
34	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00356	-	0,00356	0,00699	-	0,00699	0,01219	-	0,01219
35	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,05499	-	0,05499	0,10348	-	0,10348	0,19749	-	0,19749
36	Nhà	Nhà	0,40199	0,37872	0,02328	0,53324	0,50236	0,03088	1,20979	1,13974	0,07005
37	Phần mềm	Phần mềm	0,04149	0,03430	0,00720	0,06627	0,05477	0,01149	0,12619	0,10431	0,02189
38	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00240	0,00240	-
39	Trạm biến áp	Trạm	0,00268	-	0,00268	0,00416	-	0,00416	0,00727	-	0,00727
40	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,01917	-	0,01917	0,03154	-	0,03154	0,05462	-	0,05462
41	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00056	-	0,00056	0,00077	-	0,00077	0,00137	-	0,00137
42	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00377	-	0,00377	0,00350	-	0,00350	0,00534	-	0,00534
43	Vật kiến trúc	Công trình	0,57730	0,52409	0,05321	0,77820	0,70647	0,07173	1,55905	1,41534	0,14371
44	Xe máy	Chiếc	0,09228	0,08014	0,01214	0,08503	0,07385	0,01118	0,13329	0,11576	0,01753
45	Xe Ô tô	Chiếc	0,11287	0,10319	0,00969	0,14808	0,13537	0,01271	0,26367	0,24105	0,02262
46	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,05930	0,05529	0,00401	0,05653	0,05271	0,00382	0,09547	0,08901	0,00646
47	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00203	0,00203	-
48	Máy quay phim	Chiếc	0,00088	-	0,00088	0,00235	-	0,00235	0,00383	-	0,00383

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,08062	0,07134	0,00928	0,00251	-	0,00251	0,00093	-	0,00093
2	Bàn họp	Chiếc	0,08719	0,07081	0,01638	0,00422	-	0,00422	0,00019	-	0,00019
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,15142	0,12297	0,02845	0,00730	-	0,00730	0,00190	-	0,00190
4	Bàn quây	Chiếc	0,00174	0,00174	-	-	-	-	-	-	-
5	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,00208	0,00208	-	-	-	-	0,00034	0,00034	-
6	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,00180	0,00180	-	-	-	-	-	-	-
7	Cây lọc nước	Chiếc	0,00209	0,00209	-	-	-	-	-	-	-
8	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,00205	0,00205	-	-	-	-	-	-	-
9	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,00201	0,00201	-	-	-	-	-	-	-
10	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,00196	0,00196	-	-	-	-	-	-	-
11	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00201	0,00201	-	-	-	-	-	-	-
12	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,00200	0,00200	-	-	-	-	-	-	-
13	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,01273	-	0,01273	0,00361	-	0,00361	0,00135	-	0,00135
14	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,01541	-	0,01541	0,00443	-	0,00443	0,00055	-	0,00055
15	Hệ thống camera	Hệ thống	0,14825	0,12474	0,02350	0,00634	-	0,00634	0,00173	-	0,00173
16	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,02715	0,02205	0,00510	0,00152	-	0,00152	0,00013	-	0,00013
17	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,00174	0,00174	-	-	-	-	-	-	-
18	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00186	0,00186	-	-	-	-	-	-	-
19	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00207	0,00207	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
20	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00183	0,00183	-	-	-	-	-	-	-
21	Hệ thống hợp trực tuyến	Hệ thống	0,00912	-	0,00912	0,00202	-	0,00202	0,00065	-	0,00065
22	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00187	0,00187	-	-	-	-	-	-	-
23	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,04600	0,03909	0,00692	0,00224	-	0,00224	0,00078	-	0,00078
24	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,03127	-	0,03127	0,00923	-	0,00923	0,00133	-	0,00133
25	Màn chiếu	Chiếc	0,01137	-	0,01137	0,00318	-	0,00318	0,00012	-	0,00012
26	Máy ảnh	Chiếc	0,00877	-	0,00877	0,00232	-	0,00232	0,00053	-	0,00053
27	Máy biến áp	Chiếc	0,00449	-	0,00449	0,00122	-	0,00122	0,00005	-	0,00005
28	Máy bơm nước	Chiếc	0,00197	0,00197	-	-	-	-	-	-	-
29	Máy chiếu	Chiếc	0,00981	-	0,00981	0,00255	-	0,00255	0,00016	-	0,00016
30	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00829	-	0,00829	0,00242	-	0,00242	0,00060	-	0,00060
31	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00215	0,00215	-	-	-	-	-	-	-
32	Máy Photocopy	Chiếc	0,03517	-	0,03517	0,00893	-	0,00893	0,00223	-	0,00223
33	Máy scan, fax...	Chiếc	0,05018	0,04264	0,00754	0,00158	-	0,00158	0,00037	-	0,00037
34	Máy tính xách tay	Chiếc	0,01300	-	0,01300	0,00327	-	0,00327	0,00155	-	0,00155
35	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,16999	-	0,16999	0,03843	-	0,03843	0,01231	-	0,01231
36	Nhà	Nhà	1,27339	1,19965	0,07374	0,02513	-	0,02513	0,18026	0,16982	0,01044
37	Phần mềm	Phần mềm	0,10482	0,08664	0,01818	0,00506	-	0,00506	0,00128	-	0,00128
38	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00209	0,00209	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
39	Trạm biến áp	Trạm	0,00813	-	0,00813	0,00262	-	0,00262	0,00033	-	0,00033
40	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,04653	-	0,04653	0,01377	-	0,01377	0,00246	-	0,00246
41	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00216	-	0,00216	0,00074	-	0,00074	0,00014	-	0,00014
42	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00262	-	0,00262	0,00076	-	0,00076	0,00008	-	0,00008
43	Vật kiến trúc	Công trình	1,66626	1,51267	0,15359	0,05070	-	0,05070	0,01639	-	0,01639
44	Xe máy	Chiếc	0,06282	0,05456	0,00826	0,01871	0,01625	0,00246	0,00003	-	0,00003
45	Xe Ô tô	Chiếc	0,21227	0,19406	0,01821	0,05471	0,05002	0,00469	0,00085	-	0,00085
46	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,06360	0,05930	0,00430	0,02134	0,01990	0,00144	0,00035	-	0,00035
47	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,00177	0,00177	-	-	-	-	0,00072	0,00072	-
48	Máy quay phim	Chiếc	0,00321	-	0,00321	0,00023	-	0,00023	0,00001	-	0,00001

Ví dụ: Định mức sử dụng máy quay phim cho 1 lần thờ cúng là 0,00023 giờ/chiếc/1 lượt thờ cúng

3. 5. CHI PHÍ BẢNG TIỀN CHO BỘ PHẬN CHUYÊN MÔN DÙNG CHUNG

(ĐVT: VNĐ)

TT	Danh mục	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng từ Sở Y tế			1.1.2. Tiếp nhận đối tượng bị bỏ rơi tại cơ sở			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở			2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý		
		(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 đối tượng)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	52	-	52	52	-	52	52	-	52	31	-	31
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	2.819	-	2.819	2.819	-	2.819	2.819	-	2.819	1.754	-	1.754
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	330	-	330	330	-	330	330	-	330	193	-	193
4	Tiền thuê phòng ngủ	39	-	39	39	-	39	39	-	39	21	-	21
5	Khoản công tác phí	188	-	188	188	-	188	188	-	188	101	-	101
6	Làm thêm giờ	4.311	-	4.311	4.311	-	4.311	4.311	-	4.311	2.447	-	2.447
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	54	-	54	54	-	54	54	-	54	61	-	61
8	Đào tạo, Tập huấn	89	-	89	89	-	89	89	-	89	51	-	51
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	11	-	11	11	-	11	11	-	11	8	-	8
10	Chi Phúc lợi tập thể	1.318	-	1.318	1.318	-	1.318	1.318	-	1.318	676	-	676
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	44	-	44	44	-	44	44	-	44	26	-	26
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	42	-	42	42	-	42	42	-	42	25	-	25
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	44	-	44	44	-	44	44	-	44	21	-	21
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	50	-	50	50	-	50	50	-	50	24	-	24
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	1.531	-	1.531	1.531	-	1.531	1.531	-	1.531	924	-	924
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	848	-	848	848	-	848	848	-	848	814	-	814
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	383	-	383	383	-	383	383	-	383	375	-	375
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	461	-	461	461	-	461	461	-	461	259	-	259
20	Thuê phương tiện vận chuyển	499	-	499	499	-	499	499	-	499	1.321	-	1.321

TT	Danh mục	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được,			4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày		
		(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	21	-	21	54	-	54	41	-	41	21	-	21
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	992	-	992	139	-	139	45	-	45	41	-	41
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	98	-	98	90	-	90	90	-	90	89	-	89
4	Tiền thuê phòng ngủ	12	-	12	23	-	23	21	-	21	16	-	16
5	Khoán công tác phí	53	-	53	97	-	97	59	-	59	37	-	37
6	Làm thêm giờ	1.795	-	1.795	989	-	989	649	-	649	341	-	341
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	115	-	115	18	-	18	10	-	10	8	-	8
8	Đào tạo, Tập huấn	41	-	41	89	-	89	88	-	88	87	-	87
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	5	-	5	87	-	87	78	-	78	59	-	59
10	Chi Phúc lợi tập thể	236	-	236	635	-	635	459	-	459	199	-	199
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	10	-	10	13	-	13	10	-	10	4	-	4
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	10	-	10	12	-	12	9	-	9	4	-	4
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	10	-	10	0	-	0	1	-	1	0	-	0
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	11	-	11	1	-	1	1	-	1	0	-	0
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	422	-	422	52	-	52	21	-	21	22	-	22
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)				7.775		7.775	7.775		7.775	7.775		7.775
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	210	-	210	103	-	103	96	-	96	96	-	96
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	99	-	99	16	-	16	4	-	4	4	-	4
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	108	-	108	228	-	228	173	-	173	115	-	115
20	Thuê phương tiện vận chuyển	102	-	102	39	-	39	39	-	39	39	-	39

TT	Danh mục	5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe			5.2. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm			6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng		
		(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 lớp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	3	-	3	30	-	30	15	-	15	15	-	15
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	31	-	31	410	-	410	397	-	397	397	-	397
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	3	-	3	22	-	22	1	-	1	1	-	1
4	Tiền thuê phòng ngủ	1	-	1	9	-	9	7	-	7	7	-	7
5	Khoản công tác phí	5	-	5	48	-	48	143	-	143	143	-	143
6	Làm thêm giờ	121	-	121	1.315	-	1.315	991	-	991	991	-	991
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	5	-	5	128	-	128	-	-	-	-	-	-
8	Đào tạo, Tập huấn	2	-	2	27	-	27	1	-	1	1	-	1
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	2	-	2	9	-	9	21	-	21	21	-	21
10	Chi Phúc lợi tập thể	56	-	56	355	-	355	172	-	172	172	-	172
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	1	-	1	5	-	5	2	-	2	2	-	2
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	1	-	1	5	-	5	2	-	2	2	-	2
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	1	-	1	4	-	4	0	-	0	0	-	0
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	1	-	1	5	-	5	0	-	0	0	-	0
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	9	-	9	22	-	22	155	-	155	155	-	155
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	101	-	101	68	-	68	35	-	35	35	-	35
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	42	-	42	32	-	32	60	-	60	60	-	60
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	11	-	11	61	-	61	154	-	154	154	-	154
20	Thuê phương tiện vận chuyển	26	-	26	81	-	81	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề			9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm		
		(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	61	-	61	65	-	65	1	-	1	15	-	15
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	118	-	118	4.409	-	4.409	2.489	-	2.489	397	-	397
3	Tiền vé máy bay, tàu , xe	25	-	25	458	-	458	283	-	283	1	-	1
4	Tiền thuê phòng ngủ	13	-	13	48	-	48	24	-	24	7	-	7
5	Khoán công tác phí	89	-	89	231	-	231	101	-	101	143	-	143
6	Làm thêm giờ	1.536	-	1.536	5.455	-	5.455	2.385	-	2.385	991	-	991
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	-	-	-	187	-	187	0	-	0	-	-	-
8	Đào tạo, Tập huấn	30	-	30	115	-	115	55	-	55	1	-	1
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	14	-	14	18	-	18	1	-	1	21	-	21
10	Chi Phúc lợi tập thể	1.436	-	1.436	1.419	-	1.419	351	-	351	239	-	239
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	18	-	18	59	-	59	29	-	29	10	-	10
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	17	-	17	57	-	57	28	-	28	10	-	10
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	18	-	18	47	-	47	30	-	30	8	-	8
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	12	-	12	54	-	54	35	-	35	9	-	9
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	503	-	503	2.214	-	2.214	1.432	-	1.432	373	-	373
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	410	-	410	1.805	-	1.805	617	-	617	304	-	304
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	73	-	73	783	-	783	287	-	287	60	-	60
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	184	-	184	599	-	599	303	-	303	154	-	154
20	Thuê phương tiện vận chuyển	-	-	-	741	-	741	304	-	304	-	-	-

TT	Danh mục	10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS			11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng		
		(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	-	-	-	6	-	6	0	-	0	3	-	3
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	1	-	1	61	-	61	105	-	105	1.416	-	1.416
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	-	-	-	4	-	4	12	-	12	160	-	160
4	Tiền thuê phòng ngủ	-	-	-	2	-	2	1	-	1	14	-	14
5	Khoán công tác phí	0	-	0	8	-	8	4	-	4	59	-	59
6	Làm thêm giờ	1	-	1	224	-	224	104	-	104	1.406	-	1.406
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	13	-	13	18	-	18	1	-	1	5	-	5
8	Đào tạo, Tập huấn	6	-	6	5	-	5	2	-	2	32	-	32
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	-	-	-	2	-	2	0	-	0	1	-	1
10	Chi Phúc lợi tập thể	1.670	-	1.670	76	-	76	16	-	16	230	-	230
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	144	-	144	1	-	1	1	-	1	17	-	17
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	141	-	141	1	-	1	1	-	1	16	-	16
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	149	-	149	1	-	1	1	-	1	17	-	17
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	172	-	172	1	-	1	1	-	1	19	-	19
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	7.100	-	7.100	5	-	5	59	-	59	804	-	804
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	3.059	-	3.059	8	-	8	26	-	26	350	-	350
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	1.425	-	1.425	4	-	4	12	-	12	163	-	163
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	1.504	-	1.504	12	-	12	13	-	13	176	-	176
20	Thuê phương tiện vận chuyển	1.506	-	1.506	3	-	3	13	-	13	173	-	173

TT	Danh mục	12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình			12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở			13. Dịch vụ chuyển đối tượng đến Trung tâm BTXH khác			14. Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng cho đối tượng		
		(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	12	-	12	-	-	-	12	-	12	135	-	135
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	842	-	842	480	-	480	842	-	842	4.736	-	4.736
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	93	-	93	-	-	-	93	-	93	659	-	659
4	Tiền thuê phòng ngủ	10	-	10	250	-	250	10	-	10	78	-	78
5	Khoán công tác phí	47	-	47	127	-	127	47	-	47	395	-	395
6	Làm thêm giờ	1.164	-	1.164	749	-	749	1.164	-	1.164	8.228	-	8.228
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	29	-	29	15.220	-	15.220	29	-	29	0	-	0
8	Đào tạo, Tập huấn	25	-	25	2.822	-	2.822	25	-	25	165	-	165
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	4	-	4	243	-	243	4	-	4	44	-	44
10	Chi Phúc lợi tập thể	274	-	274	95	-	95	274	-	274	3.341	-	3.341
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	11	-	11	-	-	-	11	-	11	93	-	93
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	11	-	11	136	-	136	11	-	11	90	-	90
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	11	-	11	132	-	132	11	-	11	85	-	85
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	12	-	12	136	-	136	12	-	12	99	-	99
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	441	-	441	160	-	160	441	-	441	2.706	-	2.706
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	192	-	192	-	-	-	192	-	192	1.204	-	1.204
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	90	-	90	30	-	30	90	-	90	598	-	598
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	119	-	119	-	-	-	119	-	119	972	-	972
20	Thuê phương tiện vận chuyển	96	-	96	-	-	-	96	-	96	610	-	610

TT	Danh mục	15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động			16.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở			16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	135	-	135	-	-	-	475	-	475
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	4.736	-	4.736	-	-	-	4.400	-	4.400
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	659	-	659	0	-	0	491	-	491
4	Tiền thuê phòng ngủ	78	-	78	27	-	27	163	-	163
5	Khoán công tác phí	395	-	395	19	-	19	1.278	-	1.278
6	Làm thêm giờ	8.228	-	8.228	192	-	192	21.443	-	21.443
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	0	-	0	-	-	-	374	-	374
8	Đào tạo, Tập huấn	165	-	165	12	-	12	332	-	332
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	44	-	44	5	-	5	166	-	166
10	Chi Phúc lợi tập thể	3.341	-	3.341	27	-	27	8.817	-	8.817
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	93	-	93	44.165	-	44.165	137	-	137
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	90	-	90	4	-	4	133	-	133
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	85	-	85	4	-	4	141	-	141
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	99	-	99	4	-	4	163	-	163
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	2.706	-	2.706	-	-	-	1.782	-	1.782
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	1.204	-	1.204	-	-	-	1.193	-	1.193
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	598	-	598	-	-	-	700	-	700
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	972	-	972	0	-	0	1.943	-	1.943
20	Thuê phương tiện vận chuyển	610	-	610	-	-	-	633	-	633

TT	Danh mục	17.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân			17.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			17.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	550	-	550	797	-	797	992	-	992
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	4.987	-	4.987	2.561	-	2.561	2.231	-	2.231
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	524	-	524	392	-	392	440	-	440
4	Tiền thuê phòng ngủ	179	-	179	212	-	212	270	-	270
5	Khoản công tác phí	1.430	-	1.430	1.311	-	1.311	1.638	-	1.638
6	Làm thêm giờ	23.516	-	23.516	21.511	-	21.511	28.502	-	28.502
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	453	-	453	175	-	175	281	-	281
8	Đào tạo, Tập huấn	354	-	354	264	-	264	381	-	381
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	192	-	192	432	-	432	519	-	519
10	Chi Phúc lợi tập thể	10.084	-	10.084	13.748	-	13.748	17.099	-	17.099
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	158	-	158	239	-	239	280	-	280
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	154	-	154	232	-	232	272	-	272
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn uống, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	146	-	146	129	-	129	181	-	181
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	169	-	169	149	-	149	209	-	209
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	1.957	-	1.957	1.095	-	1.095	770	-	770
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	1.415	-	1.415	2.776	-	2.776	2.308	-	2.308
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	814	-	814	1.308	-	1.308	1.089	-	1.089
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	2.200	-	2.200	2.635	-	2.635	3.149	-	3.149
20	Thuê phương tiện vận chuyển	579	-	579	5.783	-	5.783	4.145	-	4.145

TT	Danh mục	17.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			17.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình			17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	1.004	-	1.004	1.138	-	1.138	56	-	56
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	1.501	-	1.501	4.018	-	4.018	113	-	113
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	284	-	284	477	-	477	24	-	24
4	Tiền thuê phòng ngủ	250	-	250	300	-	300	15	-	15
5	Khoản công tác phí	1.506	-	1.506	1.778	-	1.778	100	-	100
6	Làm thêm giờ	25.683	-	25.683	37.876	-	37.876	1.753	-	1.753
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	383	-	383	1.459	-	1.459	26	-	26
8	Đào tạo, Tập huấn	312	-	312	606	-	606	26	-	26
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	574	-	574	564	-	564	27	-	27
10	Chi Phúc lợi tập thể	16.304	-	16.304	17.371	-	17.371	1.321	-	1.321
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	273	-	273	274	-	274	17	-	17
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	265	-	265	268	-	268	19	-	19
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn uống, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	132	-	132	175	-	175	15	-	15
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	152	-	152	199	-	199	12	-	12
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	248	-	248	300	-	300	10	-	10
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	1.887	-	1.887	1.620	-	1.620	42	-	42
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	876	-	876	748	-	748	31	-	31
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	2.991	-	2.991	3.103	-	3.103	208	-	208
20	Thuê phương tiện vận chuyển	3.555	-	3.555	1.759	-	1.759	29	-	29

IV. CHI CHO ĐỐI TƯỢNG

Chi phí lương thực, phi lương thực, y tế, giáo dục của đối tượng được thực hiện theo các quy định hiện hành của trung ương và thành phố Hà Nội